

NGUYÊN THỦY PHẬT GIÁO TƯ TƯỞNG LUẬN

Tác Giả: **Kimura Taiken**

Hán Dịch: Âu Dương Hãn Tồn



Việt Dịch: HT. Quảng Độ

Xuất Bản: Viện Đại Học Vạn Hạnh Việt Nam 1969 - Chùa Khánh Anh,
France

---o0o---

Nguồn

<http://thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 18-7-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

Link Audio Tại Website <http://www.phatphaponline.org>

Mục Lục

TỰA

THIÊN THỨ NHẤT - ĐẠI CƯƠNG LUẬN

CHƯƠNG I - PHƯƠNG PHÁP CHÍNH LÝ NGUYÊN THỦY PHẬT GIÁO VỚI
PHƯƠNG CHÂM CỦA BỘ SÁCH NÀY

- 1- PHƯƠNG PHÁP CHÍNH LÝ NHỮNG TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU:
- 2- VẤN ĐỀ NGUYÊN THỦY PHẬT GIÁO
- 3- ĐẶC BIỆT LUẬN VỀ PHƯƠNG PHÁP GIẢI THÍCH GIÁO LÝ PHẬT GIÁO
NGUYÊN THỦY.

CHƯƠNG II - PHẬT GIÁO VỚI THỜI THẾ

- 1- MỘT QUAN NIỆM KHÁI QUÁT VỀ THỜI THẾ:
- 2- TƯ TƯỞNG GIỚI ĐƯƠNG THỜI
- 3- ĐẶC BIỆT VỀ CHỦ TRƯỞNG CỦA CÁC ĐOÀN SA MÔN
- 4- ĐỊA VỊ VÀ ĐẶC TRƯỞNG CỦA NGUYÊN THỦY PHẬT GIÁO

CHƯƠNG III - GIÁO LÝ ĐẠI CƯƠNG (Lấy quan niệm Pháp làm trung tâm)

1. - GIÁO PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT CỦA PHẬT
2. - CHỦ NGHĨA LẤY CHÍNH PHÁP LÀM TRUNG TÂM
3. - Ý NGHĨA CỦA PHÁP
4. - PHÁP TÍNH
5. - GIÁO PHÁP
6. - PHÁP VÀ NGƯỜI

THIÊN THỨ HAI - THẾ GIỚI QUAN HIỆN THỰC (Luận về Khổ và Tập Đê)

CHƯƠNG I - NHÂN QUẢ-QUAN VỀ NGUYÊN-LÝ THẾ-GIỚI

1. - THẾ-GIỚI-QUAN ĐƯƠNG THỜI
2. - NHÂN DUYÊN LUẬN
3. - SỰ PHÂN LOẠI NHÂN DUYÊN
- 4.- SO SÁNH VỚI CÁC THUYẾT CỦA NGOẠI ĐẠO

CHƯƠNG II - HỮU TÌNH LUẬN ĐẠI CƯƠNG

- 1- VÔ-NGÃ-LUẬN
- 2- NHỮNG YẾU TỐ TỔ CHỨC THÀNH HỮU TÌNH
- 3- ĐỘNG-LỰC-NHÂN THÀNH LẬP HỮU TÌNH
- 4- BẢN CHẤT CỦA HỮU TÌNH
- 5- SINH-MỆNH-QUAN ĐƯƠNG THỜI VỚI SINH-MỆNH-QUAN PHẬT GIÁO

CHƯƠNG III - TÂM LÝ LUẬN

- 1- SINH MỆNH VỚI HOẠT ĐỘNG TÂM LÝ
- 2- CƠ QUAN CẢM GIÁC
- 3- QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC
- 4- TÁC DỤNG NỘI TÂM
- 5- TÂM LÝ ĐẶC THÙ VÀ PHIÊN NÃO

CHƯƠNG IV - NGHIỆP VÀ LUÂN HỒI

- 1- Ý NGHĨA LUÂN HỒI QUAN TRONG GIÁO LÝ PHẬT GIÁO
- 2- NHẬN XÉT QUA VỀ SỰ TƯƠNG TỤC SAU KHI CHẾT
- 3- ĐẶC BIỆT LUẬN VỀ BẢN CHẤT CỦA NGHIỆP
- 4- SỰ QUAN HỆ CỦA NHÂN CÁCH GIỮA ĐỜI TRƯỚC VÀ ĐỜI SAU
- 5- TÍNH CHẤT CỦA NGHIỆP VÀ QUẢ VỚI THỎA ĐÁNG TÍNH LUÂN LÝ.
- 6- CÁC LOẠI HỮU TÌNH

CHƯƠNG V - LUẬN VỀ MƯỜI HAI DUYÊN KHỞI

- 1- LỜI TỰA
- 2- DUYÊN KHỞI QUAN ĐƯƠNG THỜI VỚI THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN QUAN
- 3- SỐ MỤC CỦA CÁC CHI DUYÊN KHỞI
- 4- PHƯƠNG PHÁP GIẢI THÍCH THÔNG THƯỜNG VỀ MƯỜI HAI DUYÊN KHỞI.
- 5- GIẢI THÍCH THEO LẬP TRƯỜNG VẮNG QUAN.
- 6- CĂN CỨ VÀO SỰ TRÌNH BÀY TRÊN ĐÂY ĐỂ GIẢI THÍCH THEO HOÀN QUAN.
- 7- MẠNH NHA CỦA SỰ GIẢI THÍCH PHẠM ĐOẠN SINH TỬ.

CHƯƠNG VI - LUẬN VỀ BẢN CHẤT TỒN TẠI

- 1- KHUYNH HƯỚNG THƯỜNG THỨC.
- 2- KHUYNH HƯỚNG QUAN NIỆM LUẬN.
- 3- KHUYNH HƯỚNG VÔ VỮ TRỤ LUẬN
- 4- KHUYNH HƯỚNG HÌNH NHI THƯỢNG HỌC THỰC TẠI LUẬN.

CHƯƠNG VII - CĂN CỨ VÀ SỰ PHÁN ĐOÁN GIÁ TRỊ SỰ TỒN TẠI.

- 1- HẾT THẤY LÀ KHỔ.
- 2- VÔ THƯỜNG, VÔ NGÃ: CĂN CỨ CỦA KHỔ QUAN.
- 3- THƯỜNG LẠC NGÃ TỊNH: CĂN CỨ CỦA KHỔ QUAN.
- 4- CĂN CỨ CỦA TÂM LÝ THƯỜNG, LẠC, NGÃ, TỊNH.

THIÊN THỨ BA - LÝ TƯỚNG VÀ SỰ THỰC HIỆN (Luận về Diệt và Đạo Đê)

CHƯƠNG I TỔNG QUÁT VỀ TU ĐẠO LUẬN

- 1- PHƯƠNG CHÂM TU ĐẠO CĂN BẢN.
- 2- PHƯƠNG PHÁP TU ĐẠO CỦA ĐƯƠNG THỜI VÀ PHƯƠNG PHÁP TU ĐẠO CỦA PHẬT.
- 3- KHÔNG KHỔ, KHÔNG VUI
- 4- TƯ CÁCH TU ĐẠO: BỐN GAI CẤP ĐỀU BÌNH ĐẲNG
- 5- PHỤ NỮ VỚI VIỆC TU ĐẠO
- 6- TẠI GIA VÀ XUẤT GIA

CHƯƠNG II - KHÁI LUẬN VỀ ĐẠO ĐỨC

- 1- Ý NGHĨA ĐẠO ĐỨC ĐỐI VỚI VIỆC TU ĐẠO
- 2- CĂN CỨ TƯỞNG LỆ SỰ LÀM LÀNH, LÀNH DỮ
- 3- ĐẠO ĐỨC GIA ĐÌNH
- 4- ĐẠO ĐỨC XÃ HỘI.
- 5- LUẬN VỀ CHÍNH TRỊ

CHƯƠNG III - SỰ TU ĐẠO CỦA TÍN ĐỒ

- 1- SỰ TẤT YẾU CỦA MỘT TÍN ĐỒ
- 2- NHỮNG ĐIỀU KIỆN ĐỂ THÀNH TÍN ĐỒ.
- 3- CẢNH GIỚI CỦA TÍN ĐỒ (đặc biệt lấy Ma-ha-nam họ Thích làm thí dụ)

CHƯƠNG IV - PHƯƠNG PHÁP TU DƯỠNG CỦA NGƯỜI XUẤT GIA

- 1- ĐỘNG CƠ CỦA SỰ XUẤT GIA CHÂN CHÍNH
- 2- XUẤT GIA VỚI ĐỘNG CƠ KHÔNG CHÂN CHÍNH
- 3- TINH THẦN GIỚI LUẬT
- 4- NHỮNG ĐỨC MỤC VÀ TINH THẦN TU ĐẠO
- 5- TRÍ, TÌNH, Ý VỚI PHƯƠNG PHÁP TU DƯỠNG.
- 6- ĐẶC BIỆT LUẬN VỀ SỰ TU DƯỠNG THIỀN ĐỊNH.

CHƯƠNG V - TIẾN TRÌNH TU ĐẠO VỚI LA-HÁN

- 1- LỖ LẦM VÀ SỰ SÁM HỐI
- 2- SỰ ĐẮC QUẢ VÀ BẢN CHẤT CỦA NÓ (Luận về La-Hán)
- 3- NĂNG LỰC CỦA LA-HÁN

CHƯƠNG VI - NIẾT BÀN LUẬN

- 1- HAI LOẠI NIẾT BÀN
- 2- HỮU DƯ NIẾT BÀN
- 3- ĐƯƠNG THỂ CỦA VÔ DƯ NIẾT BÀN
- 4- NIẾT-BÀN GIỚI CỦA PHÁP TÍNH TUYỆT ĐỐI VỚI NHỮNG TƯ TƯỞNG ĐỒI SAU

---o0o---

TỰA

Phật giáo cũng như cái cây có ba phần: phần gốc, phần thân cây và phần ngọn bao gồm nhiều cành lá. Phần gốc là căn bản Phật giáo, phần thân cây là Tiểu Thừa Phật Giáo. Người ta không thể nào tưởng tượng được sự tồn tại của một cái cây mà không có gốc nhưng nếu chỉ có gốc không thôi thì cây

ấy không còn sức sống; hoặc giả có gốc, có thân cây mà không có cành lá thì cây ấy cũng như cây trong mùa đông không khô gây cho người ta cái ấn tượng trợ trụ tiêu điều. Nếu phần gốc và thân cây giữ cho cái cây đứng vững, thì phần cành lá sum suê, xanh tốt là sự biểu dương cho cái sức sống mãnh liệt của toàn bộ cái cây; hơn nữa tàn cây tươi thắm tỏa ra che rợp khoảng không gian có đủ sức mang lại cho người lữ hành trên con đường dài mệt mỏi những phút giây êm mát, thoải mái giữa buổi trưa hè oi bức.

Cái cây Phật Giáo cũng thế: cả ba phần Căn Bản, Tiểu Thừa, Đại Thừa có hợp lại, có biểu lí và bổ sung cho nhau thì mới là cái cây Phật giáo hoàn toàn. Sau khi đọc xong ba bộ sách Nguyên Thủy Phật Giáo Tư Tưởng Luận, Tiểu Thừa Phật Giáo Tư Tưởng Luận và Đại Thừa Phật Giáo Tư Tưởng Luận của Bác sĩ Kimura Taiken, chúng tôi đã có ý nghĩ như thế. Do đó theo thiên kiến, quan điểm của các nhà Đại Thừa (Bồ Tát) xưa đối với các nhà Tiểu Thừa (La Hán) cũng như những thành kiến của các nhà Tiểu Thừa đối với các nhà Đại Thừa đều là sai lầm. Chẳng hạn quan niệm của các nhà Đại Thừa thường cho các nhà Tiểu Thừa là hạng “tiêu nha bại chủng” (dứt hạt giống Phật), nghĩa là hạng người ích kỷ, chỉ biết tìm cầu giải thoát cho riêng mình, không lo “hoằng pháp lợi sinh” để tiếp nối cái tinh thần truyền đạo của Phật v.v.. là quan niệm rất sai lầm, hoàn toàn không đúng với sự thật lịch sử. Khi đọc lịch sử truyền bá Phật pháp, không ai biết đến trường hợp Phú-lâu-na (Punna).

Ở Mạn tây Ấn Độ thuở xưa có một địa khu gọi là Du-lâu-na (Sunaparanta), Phật giáo chưa được truyền đến đây và dân bản xứ thì rất hung ác. Phú-lâu-na có ý định qua đó truyền giáo, bèn đến xin phép Phật đi. Phật bảo: “Dân xứ Du-lâu-na dữ tợn, khó thuyết phục lắm, nếu ông đến đây mà họ sỉ vả ông thì sao?”. Phú-lâu-na trả lời: “Con nghĩ rằng họ vẫn là những người hiền lành, vì họ đã không dùng gậy gộc đánh đập con”.

- “Vậy nếu họ dùng gậy gộc đánh đập ông thì ông nghĩ sao?”. - “Con nghĩ họ vẫn là người lương thiện vì họ đã chẳng dùng dao búa chém giết con”. - “Thế lỡ họ dùng dao búa chém giết ông thì ông nghĩ sao?”. - “Con nghĩ là họ vẫn tốt và con phải cảm ơn họ vì nhờ họ mà con xả bỏ được cái thân nhơ nhớp khổ đau này.” Biết được ý chí kiên quyết và dũng cảm ấy, Phật liền tán đồng và cho phép Phú-lâu-na đến truyền đạo tại xứ đó. Ai dám bảo thái độ ấy là thái độ “độc thiện kỳ thân”, là “tiêu nha bại chủng”? Đây chỉ là một trường hợp điển hình trong vô số trường hợp khác mà ở đây chúng tôi không thể kể hết được. Hơn nữa, cứ nhìn vào tình hình Phật giáo Tiểu Thừa tại các nước như: Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, v.v... Hiện nay ta cũng thấy rõ

công đức truyền bá và duy trì Phật pháp của các nhà Tiểu Thừa như thế nào rồi, đặc biệt tấm gương sáng chói của Anagarika Dhammapala gần đây cũng chính là tiếp nối cái tinh thần truyền thống của những Puma và Mahinda từ nghìn xưa vậy.

Trái lại, quan niệm của các nhà Tiểu Thừa thường cho rằng Đại Thừa là “Phi Phật thuyết” (Đại Thừa không phải Phật nói ra ngụ ý là ngoại đạo), rồi tự mãn với lối sống truyền thống của mình, tự đóng kín, không chịu tìm hiểu các kinh điển của Đại Thừa thì quan niệm ấy nếu không là cố chấp thái quá thì cũng là hơi hẹp hòi. Nếu bảo Đại Thừa “Phi Phật thuyết” thì ngoài một bậc Đại giác “Cùng tận chúng sinh nghiệp tính” ra, ai có được những tư tưởng siêu việt như tư tưởng trong các kinh Đại Thừa? Rồi độc giả (nếu tôi hân hạnh có được) sẽ thấy, thế giới quan “trùng trùng duyên khởi” một kiến trúc vĩ đại, trong Hoa Nghiêm, thế giới quan “không” của Bát Nhã, tư tưởng “chư pháp thực tướng” trong Pháp Hoa, tư tưởng “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” trong kinh Kim Cương, cho đến tư tưởng “Vô trụ niết bàn”, “phiền não tức Bồ Đề”, v.v... Tất cả những tư tưởng mông mênh, bao la và thăm thẳm ấy đều đã bắt nguồn từ tư tưởng của Phật Giáo nguyên thủy.

Phật pháp chỉ có một vị, đó là vị giải thoát, nhưng phương pháp để đạt đến giải thoát thì có rất nhiều và phương pháp nào-dù là Đại Thừa hay Tiểu thừa cũng đều nhằm đạt đến mục đích nhất vị kể trên. Chính vì muốn nhấn mạnh ở điểm đó nên chúng tôi đã cố gắng phiên dịch các cuốn Đại Thừa Phật giáo Tư tưởng Luận, Tiểu Thừa Phật giáo Tư tưởng Luận và cuối cùng cuốn Nguyên Thủy Phật giáo Tư tưởng Luận này để công hiến một ít tài liệu cho những vị nào hằng lưu tâm đến các vấn đề Phật giáo, nhất là thường thắc mắc đến những điểm dị đồng giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa.

Chắc độc giả sẽ tự hỏi tại sao chúng tôi đã không bắt đầu dịch từ Nguyên Thủy, qua Tiểu Thừa, rồi đến Đại Thừa để cho người đọc dễ theo dõi quá trình diễn biến của Tư tưởng Phật giáo hơn mà lại dịch Đại Thừa trước thì có khác nào người đọc sách bắt đầu từ trang cuối cùng trở lên không? Đó chính là điều chúng tôi rất tiếc. Đôi khi chúng tôi có ý nghĩ rằng trong cái thế giới đảo điên này, nếu người ta bắt đầu mọi công việc từ cuối trước có lẽ lại hay hơn. Nhưng đây không phải là lý do trong trường hợp này, mà lý do là chúng tôi đã có được cuốn Đại Thừa trước hết, kế đó là cuốn Tiểu Thừa nhưng đến cuốn Nguyên Thủy này thì chúng tôi đã không thể nào kiếm được là vì nó đã được dịch và xuất bản lần đầu từ gần bốn mươi năm nay và từ đó theo chỗ chúng tôi biết vẫn chưa được in lại. Nhưng duyên may đã đến khi chúng tôi được Thượng Tọa Trí Quang cho biết là Thượng Tọa Thiện Siêu

hiện có cuốn sách này, bởi thế một hôm, nhân Thượng Tọa Minh Châu có việc sắp đi Huế, chúng tôi đã bày tỏ niềm khao khát của chúng tôi với hy vọng được Thượng Tọa giúp đỡ bằng cách trực tiếp hỏi Thượng Tọa Thiện Siêu để mượn giúp tôi thì chắc chắn sẽ được và Thượng Tọa Minh Châu đã hoan hỷ nhận lời. Thế là sau chuyến đi Huế ấy của Thượng Tọa Minh Châu, chúng tôi đã có được cuốn Nguyên Thủy Phật Giáo Tư tưởng Luận, một bảo vật mà chúng tôi hằng mong ước. Khi có được Nguyên Thủy thì chúng tôi cũng đã dịch gần hoàn thành cuốn Tiểu Thừa đó là lý do cắt nghĩa tại sao chúng tôi đã bắt đầu cuốn Đại Thừa trước.

Nhân cơ hội này, chúng tôi xin chân thành bày tỏ lòng biết ơn sâu xa của chúng tôi đối với quý Thượng Tọa Thiện Siêu, Minh Châu và Trí Quang đã giúp đỡ chúng tôi đạt thành ý nguyện. Chúng tôi đánh giá rất cao sự giúp đỡ đó và coi nó là một duyên may lớn cho chúng tôi.

Sau hết, chúng tôi thành kính cầu mong các bậc cao minh sẽ phủ chính cho những lỗi lầm mà chúng tôi tin rằng có rất nhiều, để, nhờ đó, sau này, nếu có thể, cuốn sách sẽ được kiện toàn trong kỳ tái bản.

---o0o---

NGƯỜI DỊCH

Chân thành cảm ơn Thầy Thích Đồng Thường và quý Thầy cùng Phật tử Chùa Giác Nguyên đã hoan hỷ giúp đánh máy vi tính ba quyển Phật Giáo Tư Tưởng Luận do HT. Thích Quảng Độ dịch và bộ Kinh Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật do Hoà Thượng Thích Trí Tịnh dịch (Tâm Diệu)

THIÊN THỨ NHẤT - ĐẠI CƯƠNG LUẬN

CHƯƠNG I - PHƯƠNG PHÁP CHỈNH LÝ NGUYÊN THỦY PHẬT GIÁO VỚI PHƯƠNG CHÂM CỦA BỘ SÁCH NÀY

1- PHƯƠNG PHÁP CHỈNH LÝ NHỮNG TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU:

Vấn đề nghiên cứu Phật Giáo là một vấn đề rất đặc biệt và to lớn. Mục đích của các nhà nghiên cứu trước kia, kể cả Đại Thừa và Tiểu Thừa, là tìm hiểu trong các Kinh điển xem những kinh nào là đại biểu cho bản ý đích thực của Phật, còn những kinh nào chỉ vì muốn đưa đến bản ý đích thực ấy mà Phật đã phương tiện nói ra. Tất cả các nhà thuyết minh chú giải đều bắt đầu công việc như thế cả, nhưng nay thì khác. Cái phương pháp được coi là chủ yếu

của sự học vẫn là tìm xem những tư tưởng nào là đại biểu chân ý của Phật và đã trải qua những quá trình khai triển như thế nào mà làm cho Phật giáo được chỉnh lý và thiết lập thành hệ thống. Trước kia, cho tất cả lời Phật nói đều bao hàm trong phương pháp giáo hóa của Phật rồi đem chỉnh lý, thống hợp và lấy khoảng thời gian vài trăm năm sau Phật nhập diệt là giáo pháp chân chính của Đức Phật. Một khi đã hiểu rõ được những kinh điển nào là đại biểu thì mới có thể quán triệt được tất cả giáo lý Phật giáo. Đứng về phương diện nghiên cứu giáo lý Phật giáo, đây là điểm cực kỳ trọng yếu, có thể nói là điểm xuất phát của sự nghiên cứu cũng không phải là quá đáng.

Song, trong các Kinh điển được lưu truyền đến ngày nay thì những Kinh điển nào gần với chân tướng của Phật giáo Nguyên Thủy nhất? Nếu nói một cách chặt chẽ thì đây tuy là vấn đề rất khó giải đáp, nhưng nếu nói một cách đại yếu thì ta có thể cho đó là các bộ A-Hàm và Luật bộ (luật Tiểu Thừa). Vì những sự ghi chép trong hai bộ kinh điển này, về nơi chốn cũng như về nhân vật và các chi tiết khác, so với những kinh điển khác, nhất là với Kinh điển Đại Thừa thì gần với sự thật cũng như gần với chân tướng của Phật Giáo Nguyên Thủy hơn. Trước kia, vào thời đại Đức-Xuyên, Phú-Vĩnh-Trọng-Cơ cũng đã từng suy định về vấn đề này. Ngày nay, trong cái gọi là Nam Phương Phật Giáo, tức dùng kinh điển bằng văn Ba-li không thấy ghi chép tên một cuốn kinh Đại Thừa nào, không những thế mà ngay cả trong các bản Hán dịch của A-Hàm bộ cũng không thấy chép. Suy luận như thế thì đại khái sự quyết đoán cho rằng A-Hàm bộ và Luật bộ là những Kinh điển gần với chân tướng của Phật giáo Nguyên Thủy nhất, có thể là sự quyết đoán không di dịch. Như vậy, sự nghiên cứu của Phật giáo Nguyên Thủy, nếu chỉ lấy văn sách làm tài liệu thì đó chỉ là sự nghiên cứu, phê bình và chỉnh lý A-Hàm bộ và Luật bộ mà thôi.

Trên đây chỉ là nói đại thể thôi, nếu lại tiến lên một bước nữa mà khảo sát thì A-Hàm bộ và Luật bộ có thật đã đủ truyền bá chân tướng của Phật giáo Nguyên Thủy ? Nếu nói một cách nghiêm khắc thì như thế cũng chưa đủ. Vì lẽ A-Hàm bộ và Luật bộ tuy là những kinh điển chính thống nhất, tức được ghi chép và lưu bá bằng văn Ba-li, nhưng theo truyền thuyết mãi đến thời đại A-Dục-Vương (lên ngôi vào năm 269 trước Tây lịch) tức hơn hai trăm năm sau Phật nhập diệt, những kinh điển ấy mới được chỉnh lý thành thể tài như hiện nay. Như vậy hiển nhiên điều đó đã hàm ý nghĩa giáo lý đã có thời kỳ phát đạt. Còn các bản Hán dịch từ Ba-li thì nhận xét về nhiều phương diện, so với các nguyên điển, có thể nói thời kỳ biên tập còn muộn hơn nhiều. Song, bất luận là nguyên điển Ba-li hay là Hán dịch; nếu chúng vẫn giữ được nguyên hình thì tương đối cũng có thể tin là đúng với giáo nghĩa

nguyên thủy, nhưng vì đã qua một giai đoạn chỉnh lý mới thành hình thức hiện hữu thì trong đó không khỏi có cái gọi là thành kiến tông phái (thông thường nói tắt là mười tám Bộ Phái Tiểu Thừa). Một khi thành kiến đã bị xâm nhập thì tất nhiên phải có ý kiến bất đồng về những điểm nên để hay nên bỏ. Bởi thế, trong các kinh điển hiện còn lưu truyền, dù là Ba-li hay Hán dịch, người ta thấy các nhà biên tập đã hình-phạm-hóa để ghi lại giáo pháp của Phật hay trạng huống sinh hoạt của Giáo Đoàn thời bấy giờ và kết quả những kinh điển đó đã được quy nạp trong một hình phạm nhất định, điều này ai đã từng đọc A-Hàm bộ hay Luật bộ cũng phải thừa nhận. Do đó, những kinh điển ấy đã mất một phần nào tính thuần chân của Nguyên Thủy và như trên đã nói một cách chặt chẽ không thể được coi là truyền bá cái chân tướng, như thực của Phật giáo Nguyên Thủy. Điều này cũng hệt như kinh Phúc Âm của Cơ-đốc-giáo, không phải truyền bá lời nói và việc làm thật của Gia-Tô mà là do các nhà biên tập Phúc Âm đời sau thêm bớt mà tạo thành. Hay cũng như trường hợp Socrates được biểu hiện trong sách vấn đáp của Plato, những lời nói và việc làm của Socrates đã chẳng được phản ánh một cách trung thực. Cứ xem vài thí dụ đó cũng đủ rõ. Bởi thế, nói một cách nghiêm khắc, muốn nghiên cứu Phật giáo Nguyên Thủy chân chính, lại phải khu biệt những tài liệu trong A-Hàm bộ và Luật bộ xem tài liệu nào là cũ, tài liệu nào là mới rồi lựa chọn lấy những cái Nguyên Thủy đó là lý do cốt nghĩa tại sao sự nghiên cứu A-Hàm bộ và Luật bộ sau này đã trở thành một đề mục chủ yếu. Nhưng làm thế nào phân biệt được là việc cực kỳ khó khăn. Tuy nhiên, ngày nay chúng ta may mắn còn có hai bộ Hán dịch (nguyên điển hoặc bằng Sanskrit) và Ba-li được truyền lại. Căn cứ vào những điểm tương đương của cả hai người, ta có thể thấy được hình thức cũ của các bộ phái truyền lưu và giữa những sự bất đồng, cũng có chỗ nhất trí. Cho dù những hình thức ấy không phải thuần túy nguyên thủy đi nữa nhưng ít ra cũng có thể được coi thuộc loại cựu truyền, còn sự không nhất trí thì đó chẳng qua chỉ là phương pháp suy định và thuyết minh đặc hữu của một phái nào đó mà thôi. Cũng như những kinh điển hiện còn lưu truyền đến ngày nay, bất luận là Hán dịch hay là văn Ba-li, đều chưa chắc đã hoàn toàn là cổ truyền: điều này tưởng không cần nói ai cũng biết. Tức có khi nữa chừng bị thất lạc, hoặc do phái này truyền, phái kia không truyền, cho nên không thể căn cứ vào một tông phái đặc định nào để suy định chân lý mà phải căn cứ theo những điểm tương đương để tìm thấy một tiêu chuẩn nhất định. Về điểm này, chúng tôi đặc biệt tán thưởng giáo sư Tỷ-Kỳ đã cho ra đời một danh tác dưới tiêu đề: *The four Buddhist Aganas in Chinese (Accordance of their parts and of the corresponding counterparts in Palinkapa, 1908, Tokyo)*. Bộ sách này đã so sánh, đối chiếu A-Hàm bộ giữa Ba-li và bản Hán dịch, đây là tài liệu tham khảo rất hữu ích. Nếu lại tiến lên bước nữa mà di chuyển Luật

bộ và Phật giáo Nguyên Thủy đến thời đại Phật giáo Bộ phái và trong quá trình đó Luật bộ đã sản sinh cũng được so sánh, đối chiếu như thế thì thật là sử liệu rất hữu ích cho việc nghiên cứu Phật giáo Nguyên Thủy. Hiện nay thì chưa tiến đến điểm ấy, tuy nhiên nó phải là mục tiêu cố gắng của chúng ta sau này. Rồi giai đoạn thứ hai tức phải đạt đến là: trong hai bộ Hán dịch và Ba-li được chỉnh lý đó lại phải tìm xem những chỗ nào nhất trí và những chỗ nào không nhất trí, và bộ phận nào là cựu truyền, bộ phận nào được thêm vào sau v.v... Đây tuy là việc vô cùng khó khăn nhưng là phương hướng không thể không nhắm tới nếu muốn đạt đến mục đích hoàn toàn. Nói một cách nghiêm khắc thì nếu không theo phương châm ấy sẽ không thể hoàn thành việc nghiên cứu Phật giáo Nguyên Thủy chân chính.

Phương pháp chỉnh lý được trình bày trên đây thật ra chỉ nói theo ý nghĩa nguyên thủy rất hạn định thôi. Nếu giải thích nguyên thủy theo nghĩa rộng thì bất tất phải nói một cách chặt chẽ như thế. Vì nguyên thủy theo nghĩa rộng là chỉ Phật giáo từ thời đại Phật cho đến khoảng một trăm năm sau Phật nhập diệt, lúc đó Giáo hội chưa phân chia thành các bộ phái. Những tài liệu nghiên cứu không phải chỉ hạn cục phương diện rồi đến giáo lý của Phật giáo nguyên thủy cũng không cứ phải do Phật hoàn thành, hay do Phật ám thị mà có thể là do đệ tử Phật biên tập dần dần mà thành. Nói cách khác, bất cứ tài liệu nào có thể làm sáng tỏ tinh thần chân chính của Phật giáo cũng được nhận là nguyên thủy, cũng được coi như đồng nhất với lời Phật nói. Song, những tài liệu như thế hoàn toàn không thể tìm đâu ngoài A-Hàm bộ hay Luật bộ. Lại nữa, những người biên tập các tài liệu ấy không những chỉ là các đệ tử trực tiếp ở thời đại Phật mà có thể là ở thời kỳ một trăm năm, hay xa hơn nữa sau Phật nhập diệt. Thậm chí A-Tỳ-Đạt-Ma Luận Thư đã chiếm một địa vị đặc thù cũng đã manh nha từ A-Hàm và Luật bộ. Do đó, theo ý nghĩa ấy có thể nói A-Hàm và Luật bộ là tài liệu toàn bộ để nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy. Còn về những yếu tố được thêm bớt sau này tuy không phải không có nhưng theo truyền thuyết, trong lúc biên tập đã có nhiều Trưởng Lão, Thượng Tọa và Cư sĩ hội họp để kiểm duyệt lại và chỗ nào là đại biểu chân chính cho lời Phật nói rồi mới ghi chép, trong đó cũng như các Bộ luận của hậu thế, nếu không có chủ trương tông phái đặc trưng rõ ràng thì không được ghi chép. Nói một cách dễ hiểu là kinh luật được lưu truyền đến nay là do các tông phái duy trì, trong đó vì sự tiện lợi của mỗi tông phái nên cũng có điểm thêm hay bớt cho phù hợp với chủ trương của mình. Hơn nữa trong lúc biên tập, vì muốn có được hình thức tương đồng nên không khỏi có sự sửa đổi nguyên hình. Duy cái bản thể thì nói một cách khái quát, vẫn có thể đại biểu cho Phật giáo trước thời kỳ phân phái, tưởng đây không phải là một nhận định sai lầm to tát. Cái dụng ý cho A-Hàm và

Luật Bộ là những kinh điển nguyên thủy chính cũng ở đó. Tuy nhiên, Khi dùng các kinh điển ấy làm tài liệu nghiên cứu, nếu nói Phật giáo nguyên thủy theo nghĩa rộng, ta cũng cần phải chú ý đến tất cả những điểm đã được trình bày ở trên. Còn về phương pháp chính lý cũng phải được phê bình nếu muốn coi Phật giáo là một nền học thuật để nghiên cứu, đây là điều ta cần ghi nhận.

Nhan đề cuốn sách này (Nguyên thủy Phật giáo Tư tưởng Luận) là nói theo nghĩa rộng và chỉ lấy A-Hàm bộ (và Luật bộ) làm tài liệu nghiên cứu chủ yếu. Như phần mục lục cho thấy, mục đích của cuốn sách này chuyên đứng về tư tưởng mà lý luận hóa và triết học hóa rồi từ đó suy diễn rộng ra để nói rõ tư tưởng của Phật giáo nguyên thủy, đồng thời cũng từ các kinh điển A-Hàm mà khảo sát cái nguồn gốc của tư tưởng đời sau, nhất là tư tưởng Đại thừa. Nói tóm lại, việc dùng tài liệu không thể hạn cục trong một phạm vi chật hẹp, nghĩa là tuy lấy những tài liệu nhất trí giữa Ba-li và Hán dịch làm chủ yếu nhưng trong trường hợp chỉ có Ba-li thì sau khi nghiên cứu, nếu nhận thấy là căn bản, các tài liệu ấy cũng vẫn chưa được thu dụng. Dĩ nhiên, văn Ba-li xưa hơn Hán dịch, nhưng theo chỗ tôi nhận xét, trong các bản Hán dịch hiển nhiên cũng có các nhà biên tập Thánh điển Ba-li, bởi thế không những chúng ta nên tham khảo cả hai bộ Hán dịch và Ba-li mà còn cần phải so sánh, đối chiếu và tổng hợp toàn thể để xem những tư tưởng nào đã là đại biểu cho những A-Tỳ-Đạt-Ma-Luận của các bộ phái cũng như những kinh luận của Đại thừa sau này. Điều này cũng có vẻ mâu thuẫn với những điểm đã được trình bày ở trên, nhưng chúng tôi không bao giờ xa lìa kiến giải sử liệu, và đôi khi còn phải phê bình tài liệu dùng để nghiên cứu nữa. Đó là chủ trương khác với lập trường không phê bình của các nhà nghiên cứu xưa.

Ghi chú: Để tiện cho những người mới học. Sau đây chúng tôi sẽ liệt kê một cách đơn giản tổ chức của những kinh điển nguyên thủy.

---o0o---

A- NHỮNG KINH ĐIỂN BA LI

I- LUẬT TẠNG (Vinaya Pitaka) Đại ước có bốn bộ:

1. Partimokha (Ba-la-đề-mộc-xoa) đây là luật văn.
2. Suttavibhanga (Tu-đa-tỳ-băng-già) sự giải thích luật văn.

3. Khandhaka (Kiện-độ). Đây là sự bổ khuyết của Tu-đa-băng-già, và là tài liệu lịch sử rất chủ yếu. Tất cả có 22 phẩm. Mười phẩm đầu gọi là Đại phẩm (Mahavagga), mười hai phẩm sau gọi là Tiểu phẩm (Cullavagga).

4. Parivora (phụ thuộc).

Toàn bộ Luật tạng phiên ra chữ La-tinh gồm 5 quyển, đã xuất bản.

---o0o---

II- KINH TẶNG (Sutta Pitaka)

Tất cả có năm bộ được gọi là Ngũ-Ni-Kha-đa (Pancanicaga).

1. Dighanikaga, tương đương với Hán dịch Trường A-Hàm, gồm ba quyển, ba mươi tư kinh, bản của hiệp hội Ba-li.

2. Majjmanikaya, tương đương với Hán dịch Trung A-Hàm, gồm ba quyển, một trăm năm mươi hai kinh bản của Hiệp hội Ba-li.

3. Sanryuttan, tương đương với Hán dịch Tập A-Hàm, thu thập những kinh văn ngắn, đại ước có 7762 chia làm 56 thiên, gồm có 5 quyển Semyutta, bản của Hiệp hội Ba-li (sách dẫn có 6 quyển).

4. Anguttarayn, tương đương với Hán dịch Tăng-Nhất A-Hàm, chia thành 11 tập (Nipata) gồm 9550 thiên ngắn (nhưng trong đó cũng có nhiều thiên rất dài), 5 quyển bản của Hiệp hội Bali (sách dẫn thì 6 quyển).

5. Khuddakan (Tiểu bộ) đại khái thu thập những đoạn cương yếu trong kinh văn. Tất cả có 15 quyển.

1- Tiểu tụng (Khuddaka Patha) là những đoạn văn ngắn như văn Tam Quy chẳng hạn. 2- Kinh Pháp Cú (Dhammapada), ghi chép những câu cách ngôn về đạo đức tôn giáo. 3- Cảm Hứng Ngũ (Udanar Uđā-nam) phụ thêm cảm hứng để làm sáng tỏ pháp ngữ. 4- Như Thị Ngữ (Itirittaka) tương đương với Hán dịch Bản Tự Kinh. 5- Kinh Tập (Suttan ipata) ghi chép những kinh văn trọng yếu, lấy các bài tụng làm chủ. 6- Đại Cung Kinh (Vimanavatthu) nói về các việc trên cõi Trời. 7- Ngã Quỷ Sự (Retavatthu). 8,9- Trưởng Lão Ca-Trưởng-Lão-Ni-Ca (Theragatha Therigaiha), những lời cảm hứng của đệ tử Phật hay những câu ca thuật hoài. 10- Bản Sinh Kinh (Tetaka), ghi chép những sự tích bản sinh Phật, tất cả có 546 thiên, dịch và in thành chữ La-tinh. 11- Giải Thích (Niddesalsuttanepata), giải thích Kinh

Tập chia ra hai loại Cullaniddesa và Makamddesa. 12- Vô Ngoại Đạo Luận (Patisambhidamagga), lấy sự xiển minh các đức mục tu đạo làm chủ, đó là đặc sắc của A-Tỳ-Đạt-Ma. 13- Thí dụ (Apadna) truyện của các đệ tử Phật. 14- Phật Tử (Buddha Vamsa) những lời của Phật quá khứ. 15- Hành Tàng, văn vần Lariyapitaka là một bộ phận của kinh Bản sinh. Tất cả trên đây trừ kinh Bản sinh, còn đều do hiệp hội Ba-li xuất bản.

---o0o---

III. LUẬN TẠNG (Abhidkasmnakitaka) về Luận bộ, xin xem ở chỗ khác, ở đây không kể đến.

B- HÁN DỊCH.

I- LUẬT TẠNG.

Thập Tụng Luật (do Hữu bộ truyền), 61 quyển do Phật-Nhã-Đa-La và La-Thập cùng dịch vào đời Hậu Tần. Tứ Phần Luật (do Pháp-Thượng-Bộ-Truyền), 60 quyển, do Phật Đà-Da-Xá và Trúc-Phật-Niệm cùng dịch vào đời Hậu Tần. Ma-Ha-Tăng-Kỳ-Luận (do Độc Tử Bộ và Đại Bộ Truyền, 40 quyển, do Giác Hiền và Pháp Hiền cùng dịch vào đời Đông Tấn.

Ngũ Phần Luật (do Hóa-Địa-Bộ-Truyền) 30 quyển do Phật-Đà-Thập và Trúc-Phật-Niệm cùng dịch vào đời Tống.

II- KINH TẠNG:

1. Trường A-Hàm (do Phật-Đà-Gia-Xá và Trúc Phật Niệm cùng dịch vào đời Hậu Tần, gồm 40 kinh chia làm bốn phẩm, tất cả có 22 quyển.
2. Trung A-Hàm (Tăng-Già-Đề-Bà đời Đông Tấn dịch) gồm 220 kinh chia làm 5 tụng có 60 quyển.
3. Tạp A-Hàm (Cầu-Na-Bạt-Đà-La đời Tống dịch) đại ước có 15000 kinh nhỏ, chia thành 50 quyển.
4. Tăng-Nhất-A-Hàm (Tăng-Già-Đề-Bà đời Đông Tấn dịch), gồm 500 kinh chia thành 50 quyển.

III- LUẬN TẠNG.

Xin xem chỗ khác, ở đây không kể đến.

---o0o---

2- VẤN ĐỀ NGUYÊN THỦY PHẬT GIÁO

Sự nghiên cứu Phật Giáo nguyên thủy nên được chia thành bao nhiêu đề mục? Vấn đề này nếu nói một cách tỉ mỉ thì dĩ nhiên là có nhiều, nhưng nếu nói một cách đại thể thì có thể chia thành ba đề mục lớn, tức là: 1. Phật-Đà-Luận. 2. Giáo-Lý-Luận và 3. Tăng- Già- Luận, tức Giáo Hội luận. Sự phân loại này để thích ứng với cái gọi là Phật, Pháp, Tăng: Tam bảo vì phải có đủ tam bảo mới là Phật Giáo, điều đó tưởng không cần ai nói cũng hiểu rõ.

Thứ nhất Phật-Đà-Luận là nghiên cứu về sự kinh lịch và nhân cách của vị Thủy Tổ Phật Giáo, tức là đức Phật. Đây là vấn đề trọng yếu thứ nhất trong việc nghiên cứu Phật Giáo, vì trong các tôn giáo thuộc Bà-La-Môn-Giáo-Hệ không có một vị Giáo Tổ đặc tịnh nào, mà dù có đi nữa thì cái nhân cách của họ cũng rất mơ hồ. Và lại, giữa nhân cách và giáo lý không thấy có một quan hệ đặc thù nào. Trái lại, trong Phật giáo, sự quan hệ ấy rất trọng yếu: nếu xa lìa nhân cách của Phật thì không thể hiểu được giáo lý và giáo hội. Không những thế, nếu đứng trên lập trường thuần túy giáo lý mà nhận xét, đối với giáo-lý-sử của Phật giáo, Phật-Đà-Luận đã dần dần chiếm địa vị trọng yếu, cũng có ý nghĩa giống như Cơ-Độc-Luận (Christology) đối với nền Thần-học của Cơ-Độc-Giáo vậy. Bởi thế, sự nghiên cứu về lịch sử và nhân cách của Đức Phật hiển nhiên cũng là một đề mục căn bản của Nguyên Thủy Phật Giáo.

Thứ hai Giáo-Lý-Luận là nghiên cứu những lời thuyết pháp của Phật từ sau khi thành đạo trải qua khoảng 45 năm liên quan đến các vấn đề nhân sinh. Như đã nói ở trên, các kinh điển A-Hàm chủ yếu là biên tập những lời thuyết pháp ấy, bởi thế về việc nghiên cứu lý luận cũng như thực tế, A-Hàm bộ đã thành sản phẩm quan trọng bậc nhất. Về sau, Giáo lý Phật giáo phát triển thành Đại (Thừa), Tiểu (Thừa), Quyền, Thực, tất cả đều phát xuất từ A-Hàm. Cho nên có thể nói A-Hàm bộ là điểm xuất phát của sự nghiên cứu tất cả giáo lý Phật giáo.

Thứ ba, Tăng Già Luận (Giáo Hội Luận) là nghiên cứu đến tổ chức và những quy định của Giáo-Đoàn-Phật-Giáo. Vì Giáo-Đoàn là cơ quan duy trì và phát triển vận mệnh Tôn giáo thực tế của Phật Giáo, nên việc nghiên cứu sự thành lập, quá trình, thế lực và trạng huống phân phái của nó là một nhu yếu không những chỉ giúp cho việc lý giải Phật giáo mà còn thấy được cái

nguyên nhân chủ yếu có liên quan đến những hiện tượng lịch sử Phật Giáo phát sinh sau này. Như vậy sự nghiên cứu Tăng Già nguyên thủy cũng là một vấn đề cực kỳ trọng yếu. Đến như Luật Bộ chính cũng vì nói rõ những qui định của Giáo-Đoàn mà được biên tập và như vậy dĩ nhiên cũng là tài liệu chủ yếu cho việc nghiên cứu vấn đề này.

Ba đề mục trên đây là những đề mục đại cương của Phật giáo nguyên thủy và là những đề mục không thể tách rời nhau nếu chúng ta muốn nghiên cứu toàn thể Phật Giáo nguyên thủy. Ở đây, phương pháp nghiên cứu của chúng tôi cũng dựa trên nền tảng ấy.

Ngoài ba đề mục đại cương ấy ra còn một vấn đề lớn nữa cũng cần phải nghiên cứu, đó là mối quan hệ giữa Phật giáo với nền văn minh đương thời. Nếu muốn hiểu Phật giáo một cách chính xác người ta không thể bỏ qua vấn đề này. Phật giáo tuy tôn xưng đức Phật là Vô Sư Tu Ngộ, nhưng thật thì trên quan hệ đã chịu nhiều tinh thần thời đại; và, nếu ta không xét đến điểm này thì quyết không thể thấy được cái chân tướng của Phật giáo. Đa số học giả hiện nay tuy đã lưu ý đến điểm này nhưng các học thủ cựu của Nhật Bản vẫn còn cho phạm những điều Phật nói đều là sáng kiến của Phật. Sở dĩ có thành kiến ấy là vì họ đã mang nhiên không biết thuyết nào là thuyết đặc hữu của Phật giáo, còn thuyết nào là thuyết của đương thời được nhất ban thừa nhận mà trong khi giải quyết các vấn đề có liên hệ đến văn minh thời đại, đức Phật cũng đã thu dụng. Mà điều này không phải chỉ hạn định trong việc nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy, mà dù là Phật giáo bộ phái, thậm chí cả Phật giáo Đại Thừa sau này, nếu không chú ý đến điểm đó thì chung cục không thể thấy rõ chân tướng của Phật giáo: đây là điều chúng ta cần ghi nhận. Hơn nữa, người tìm hiểu Phật giáo chân chính không những chỉ nghiên cứu các kinh điển Phật giáo, mà tất cả cái gì có liên quan đến văn hóa đương thời, như tư tưởng tôn giáo chẳng hạn, cũng đều phải tham khảo và so sánh.

Trở lên là nói rõ giai đoạn toàn thể của Phật giáo nguyên thủy, trong đó bao hàm nhiều vấn đề. Song, khi nghiên cứu, người ta không cần phải đề cập đến tất cả mà tùy theo ý hướng có thể lấy Tăng Già làm trung tâm, hoặc lấy Phật Đà Luận làm trung tâm, hay lấy giáo hóa làm trung tâm cũng đều được cả. Ta cần ghi nhận kỹ điều này, vì các vấn đề kê trên có một quan hệ rất mật thiết, nếu quán triệt được một thì các vấn đề khác không có gì là khó hiểu. Bởi thế nếu cùng nghiên cứu cả ba đề mục một lúc để thấu triệt chân tướng của Phật giáo nguyên thủy thì càng hay nhưng nếu chỉ lựa một trong ba cũng là một đề mục trọng đại rồi. Nếu cùng nghiên cứu cả ba một lúc mà không

thấy được toàn thể vấn đề, thì một mặt quan sát toàn thể, mặt khác chuyên chú vào một vấn đề thì chắc chắn sẽ phát huy được chân tướng của nó.

Trong cuốn sách này, chúng tôi chuyên lấy vấn đề giáo lý làm trung tâm để quan sát Phật giáo nguyên thủy, tức mục đích của cuốn sách này là trong Tam Bảo, lấy việc nghiên cứu pháp bảo làm trung tâm rồi, trình bày một cách bao quát cả Phật Bảo và Tăng Bảo. Như trên đã nói, trong Tam Bảo, có thể tùy ý chọn một đều được cả, nhưng, tinh thần của đức Phật lấy Pháp (Dhamma) làm trung tâm; vả lại, đứng trên lập trường tư tưởng sử mà nói, thì Pháp cũng là một bộ phận trọng yếu, bởi thế, ở đây, chúng tôi ứng dụng phương pháp kể trên.

Nói đến quan hệ tinh thần thời đại, lập trường của chúng tôi hết sức thận trọng. Như sẽ được trình bày sau, tất cả các vấn đề, trừ chương trình này ra, đều phải chú ý. Nghĩa là giả sử đem chia Phật giáo nguyên thủy thành bốn cương mục, thì lập trường của cuốn sách này là lấy vấn đề giáo lý làm chủ yếu. Còn quan hệ tinh thần thời đại thì chỉ là vấn đề thứ yếu mà thôi.

---o0o---

3- ĐẶC BIỆT LUẬN VỀ PHƯƠNG PHÁP GIẢI THÍCH GIÁO LÝ PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY.

Trở lên, chúng tôi đã trình bày qua về sự chỉnh lý các tài liệu và phương pháp nghiên cứu các đề mục, giờ đây sẽ đặc biệt nói qua về sự chỉnh lý giáo lý. Về giáo lý, nên dùng nhãn quang nào để quan sát những kinh điển của Phật giáo nguyên thủy? Nói cách khác, giữa các kinh điển ghi chép những lời của Phật dạy các đệ tử với bản ý của chính đức Phật có quan hệ gì và nên phải quan sát như thế nào? Vấn đề này, về phương diện giải thích giáo lý Phật giáo, có một ý nghĩa rất trọng đại. những lời Phật nói trong 45 năm đề xuất phát từ sự “Đại tự giác”, không một lời nào xuất phát từ sự kế thừa truyền tập cả: điểm này chính đức Phật thường hay nói rõ. Cái gọi là làm theo chỗ biết, nói theo việc làm, trong, ngoài thông suốt, hết thấy đều chân thật, không hư dối, chính đức Phật đã minh định.

(1) Do đó, những kinh điển thu thập và ghi chép những lời nói pháp, như trong Kinh, Luật, cũng tức là đại biểu cho bản ý đích thực của Phật-không đề cập đến điểm có khi vì thủ tục biên tập mà có điểm lấy, điểm bỏ-vậy những người giải thích mà thêm hay bớt, lấy chỗ này, bỏ chỗ kia, hoặc giải thích sai lầm câu văn v.v... đều là phản lại chân ý của đức Phật. Do vậy, về

sau, trong các bộ phái Tiểu thừa, có nhiều phái chủ trương không có kinh “bất liễu nghĩa” (apanetabba)

(2) Vì họ cho rằng tất cả kinh văn đều là bằng chứng đại biểu cho bản tâm của Phật. Tuy nhiên, phương pháp quan sát kinh điển như thế không khỏi có vẻ quá câu nệ hình thức; nếu lại đi sâu vào mà tìm hiểu thái độ thuyết pháp của Phật và nội dung của sự thuyết pháp ấy thì người ta cũng dễ phát hiện những điểm còn cần được xét kỹ lại. Phương pháp nói pháp của đức Phật vốn tùy theo tình hình, tùy theo hoàn cảnh lúc bấy giờ, vậy muốn tìm cầu cái tinh thần căn bản của Phật, không thể câu chấp vào một tình hình hay hoàn cảnh đặc thù nào. Sau đây xin nêu ra mấy trường hợp để chứng minh.

(1) Trung A-Hàm, Thế gian Kinh 22 (các bản, p, 164) (A IV p, 23).

(2) Di-Bộ-Tôn-Luân Luận, mục Đại Chúng Bộ, và Somamgala viaini, p. 12.

Thứ nhất, hãy khảo sát về kinh văn nhất ban. Trong các kinh, mới nhìn qua, tựa hồ có điểm vì ứng dụng cho nhất ban mà nói ra, nhưng, nếu nhận xét kỹ những sự thực thì ta thấy có rất nhiều điểm vì muốn thích ứng với tình hình đặc thù của đương thời mà nói ra. Như Ba-li Trung bộ (No, 69) chẳng hạn, cái gọi là Apannakasutta (1) vốn được Phật nói ra từ thôn Trà-La (Sala) của người Ba-La-Môn thuộc nước Kiền-Tát-La; nhưng, xét đến phần nội dung của kinh này thì thái độ của Phật hoàn toàn vì đả phá chủ trương hoài nghi phi đạo đức của nhóm Lục Sư mà nói về lý nhân quả, trong đó không nói đến Tứ Đế mà cũng không nói đến Trung Đạo. Nếu nói một cách nghiêm khắc thì kinh này không bao hàm phong thái Phật giáo, nhưng vẫn được Phật nói ra, bởi lẽ, thôn Trà-La này của người Bà-La-Môn là nơi chưa được Phật giáo hóa, nay Phật mới bắt đầu truyền đạo nên chưa đi ngay vào đề tài chính mà chuẩn bị trước, đứng trên lập trường phi tôn giáo mà nói về lý nhân quả để biểu thị tôn giáo rất nên tôn trọng.

(1) Đã được dịch ra Hán văn.

Do đó, nếu bảo bản ý của Phật đã được biểu hiện trong kinh này thì, ý kiến ấy, nếu không là sai lầm thì cũng đã quá xa với sự giải thích trung đạo. Lại như Trung-A-Hàm, La-Vân-Kinh thứ 3 (M.16 Rahulovenda), trong đó đức Phật lấy La-Hầu-La làm đối tượng để nói lên sự tai hại của những lời nói đùa, nói bậy; mới nhìn, đây chẳng qua cũng chỉ là một đối cơ thuyết pháp thông thường, nhưng, khi khảo sát những ký lục trong Luật Tạng thì thấy rằng La-Hầu-La, vì tuổi nhỏ, nên sau khi xuất gia vẫn chưa bỏ được tính đùa cợt, nghịch ngợm, thường dùng những lời bậy bạ lừa dối các bậc trưởng lão,

do đó, sự biểu thị của Phật chỉ là một phương pháp rằng dạy La-Hầu-La nhỏ tuổi, rồi sau được phổ thông hóa mà thu tập vào Trung-A-Hàm. Bởi thế, nếu cho những lời dạy răn của Phật về sự nói cần hay đùa cợt là chỉ đặc biệt nói với La-Hầu-La chứ không liên quan gì đến người khác thì thật là một điều sai lầm lớn. Lại như trong Phận-Biệt-Thánh-Kinh (Sachavibkangasutta, M 141, Trung-Hàm quyển 7) cũng có một thí dụ tương tự. Lần đầu tiên đức Phật chuyển pháp luân để chỉ bày pháp Tứ Đế cho năm vị Tỳ-Khuru, cuộc thuyết pháp này cũng như bản tuyên ngôn của Chuyển Luân Vương khi lên ngôi trị vì Pháp Giới, nhưng trong đó vẫn bao hàm ý nghĩa đối cơ, tức là đức Phật đã tận lực trình bày phương pháp trung đạo không khổ không vui và đó là con đường tu đạo chủ yếu vậy. Dĩ nhiên, tưởng không cần nói ai cũng biết rằng trong tu dưỡng quan này của đức Phật có điểm rất đặc sắc, có đầy đủ ý nghĩa phổ biến mà, lẽ ra, trong bản tuyên ngôn sơ chuyển pháp luân không cần phải có, nhưng vì bọn ông Kiều-Trần-Như (Annakandanna) năm người trước kia vốn cùng tu khổ hạnh với Phật (tức lúc còn là Bồ Tát), sau khi thấy Phật bỏ lối tu ấy mà cho là Phật đã sa đọa nên bỏ Phật đi nơi khác, do đó, trong cuộc thuyết pháp này Phật đã đặc biệt đối với họ chỉ bày con đường ham đắm thú vui là sai lầm, đồng thời, cũng bác bỏ lập trường khổ hạnh, hành hạ thể xác một cách vô lý, chính ở điểm này mà ta phát hiện ý nghĩa đối cơ của nó. Bởi thế, giả sử sau khi Phật thành đạo mà hai ông A-La-Ca-Ma-La (Alala Kalama) và Uất-Đà-Ca-La-Ma-Tử (Uddakaranaputta) vẫn còn sống, và Phật đã thuyết pháp lần đầu tiên cho họ thì chắc cũng chỉ khác với năm vị Tỳ-Khuru kia về phương pháp tu hành mà thôi, điều này có thể tin được. Ngoài ra, còn nhiều chứng minh khác mà ở đây không nêu ra hết được, nếu muốn đi sâu hơn nữa mà tìm tòi sưu tập thì phần lớn các buổi thuyết pháp của Phật, có thể nói đều thuộc loại này. Song, điều đáng tiếc là từ trước đến nay đã chưa có một thuyết minh nào đầy đủ và cụ thể được lưu lại về tính cách đối cơ trong sự thuyết pháp của Phật với tình hình của đương thời, do đó, người ta khó luận cứ một cách tường tận mà chỉ có thể nói đại khái thôi. Sự thuyết pháp của Phật đại lược căn cứ vào ba yếu tố thời, xứ, vị, cho nên. Phật thường được xưng tán là “Nhu Lai biết nghĩa, biết pháp, biết trình độ, biết thời cơ, và biết chúng hội”. (1) Tuy nhiên, ta không thể dựa vào lý do ấy mà cho rằng tất cả lời thuyết pháp của Phật đều phản ánh đúng như thực phần “tự nội chứng” của Phật, hay tất cả những buổi thuyết pháp đều có đầy đủ những yếu tố kể trên. Đó là điều ta không thể bỏ qua khi giải thích kinh văn.

(1) A ii, p. 148: Căn bản Phật-Giáp Phụ lục, p. 15.

Thứ hai, trên đây là căn cứ theo kinh văn mà nói, nếu lại căn cứ theo luật, tức những qui định của Giáo đoàn, mà nhận xét thì lại càng rõ hơn kinh văn nữa. Vì tất cả những qui luật do Phật chế định đều là những qui định xảy ra sau các sự kiện đã phát sinh, bởi thế, thích ứng với thời, xứ, vị, so với kinh thuyết, càng rõ hơn. Tức là, sau khi việc đã được qui định rồi, nhưng khi chuyển sang thời, xứ, vị, thì thời gian có thay đổi: hay có khi thiết định những trường hợp ngoại lệ nhưng lại không có việc gì khác lạ xảy ra: điều này chính trong luật văn đã cho ta thấy rõ ràng. Bởi thế, về sau có người cho rằng những qui định trọng yếu nhất phần lớn đều được chế định tùy theo từng trường hợp. Hãy lấy một thí dụ giới Tam Y chẳng hạn. Tức, theo luật, mỗi Tỳ Khưu phải có ba tấm áo Thượng, Trung, Hạ, đây là một điều khoản nghiêm trọng nhất trong Luật. Nhưng, cứ theo luật văn thì ngày xưa Phật từ thành Phệ-Xá-Li đi đến Bat-Da-La-Tháp nửa đường gặp tiết trời giá buốt, nghỉ lại một đêm và lúc đó phải mặc đến ba tấm áo mới đủ ấm, do kinh nghiệm ấy mà chế định Tam Y vậy. (1) Nhưng nếu Phật theo kinh nghiệm ở khu vực Ca-Thấp-Di-La mà đặt ra giới ấy thì hẳn phải buồn cười, cứ thế suy ra đủ biết tinh thần chế giới là thích ứng với từng cảnh ngộ vậy. Xem chế độ Tam Y mà đời sau cho là cực trọng yếu này còn như thế huống chi là những tiểu luật khác, cứ suy ra cũng đủ rõ. Bởi vậy, đứng về phương diện toàn thể giới luật mà nhận xét tinh thần của Phật, nếu cứ khư khư chấp chặt vào luật văn hoặc điều khoản một cách thái quá thì sẽ mất hẳn cái bản ý của Phật. Quan niệm “tùy phương Tỳ-Ni, tùy thời Tỳ-Ni” thật nên phải được mở rộng. Ngày xưa, khi sắp nhập diệt, đức Phật đã dặn A-Nan.

“A-Nan! Sau khi ta nhập diệt, Tăng Già có thể bỏ những chỗ học nhỏ nhặt” (tức Tiểu Giới). (2)

Đó là một chứng minh rất rõ ràng và cụ thể. Đáng tiếc theo truyền thuyết, trong lần kết tập thứ nhất vì sự sơ suất của Ca-Diếp, lời di chúc đặc thù trên đây đã không được noi theo, lại đem phân tích những phạm vi tiểu giới đến nỗi về sau Luật bộ đã trở nên rất chi ly. Do đó nếu ta muốn khảo sát bản ý của Phật qua Luật bộ mà không ghi nhớ những điều trình bày trên đây thì quyết không thể đạt được mục đích.

(1) Ngũ phần Luật quyển 20, tờ 23b

(2) Trường-Hàm, quyển 4, Du hành Kinh, trang 780; D. 16 Mahàparini bbanasutta 11. P. 154.

Thứ ba, thái độ của Phật đối với tín ngưỡng và tập quán nhất ban của bấy giờ như thế nào? Về điểm này, một mặt Phật giữ một thái độ phê bình

nghiêm túc, mặt khác, nếu xét ra không có hại cho tinh thần vĩ đại của Ngài, hơn nữa, vì nhu cầu giáo hóa, đối với tập quán và tín ngưỡng đương thời, Phật chủ trương thỏa hiệp. Cho nên trong các giáo thuyết thường có chỗ không nhất trí, tức là cái gì không có hại cho chủ nghĩa của Phật thì được thu dụng, nếu trái lại, thì tuy cùng một sự kiện nhưng Phật lại giữ thái độ phản đối: điều này tưởng không có gì là lạ cả, tín ngưỡng Phạm Thiên là một thí dụ. Giáo đồ Bà-La-Môn cho Phạm Thiên là vị Nhân-Cách-Thần trung tâm, làm chủ thế giới Sa-Bà, cho nên khi tiếp xúc với xã hội Bà-La-Môn đức Phật cũng không bỏ qua tín ngưỡng ấy. Đức Phật thừa nhận Phạm Thiên với tư cách một người tán thán và tùy hỷ, khi là người bảo chứng cho tư tưởng của Phật, (1) khi thì là người thỉnh Phật thuyết pháp. (2) Nhưng khi gặp trường hợp người nào tin Phạm Thiên là lý tưởng cứu kính mà không đoái hoài đến giáo nghĩa của Phật thì tất Phật sẽ phủ nhận thực tính tồn tại của Phạm Thiên và cho tín ngưỡng ấy là vô căn cứ.

(1) Tạp-A-Hàm quyển 44, p. 726, SIPP 13-14.

(2) M.22 Ariyapariyesana IPP 167-684, Bản hành tập Kinh, tờ 8 trang 48b.

Như trong trường A-Hàm, Tam kinh (Tevijja Sutta), (1) Phật có hỏi một người Bà-La-Môn tin tưởng Phạm Thiên rằng: Đã có ai từng thấy Phạm Thiên tận mắt chưa? Đó chỉ là không tưởng cũng như người đàn bà thương một người trong mộng vậy. Do đó ta thấy đối với tín ngưỡng đương thời tuy Phật có lưu tâm đến nhưng không phải đó là bản ý của Phật, bởi vậy, nếu chỉ biết qua các kỷ lục về sự tùy hỷ hay khuyến thỉnh của Phạm Thiên mà cho rằng đối với Phạm Thiên Phật cũng biểu thị kính ý thì thật trái với bản ý của Phật. Lại trong các kinh điển, ta thường thấy ghi chép về Ma Vương (Mara papima) cũng giống như trường hợp Phạm Thiên trên đây. Phật nói “ma” là ám chỉ sự chướng ngại việc tu đạo chứ không hề hàm ngụ ý nghĩa ma quái như tập tục đương thời tin tưởng. Về điểm này, trước kia Windisch và Warren đã nói rõ. (2) Nếu không đi sâu mà chỉ tìm hiểu trên bề mặt các kinh văn thì đáo cùng, như Fausboll đã nói, chỉ là nhận người trong ảo tượng (3). Ngoài ra, còn nhiều thí dụ nhưng không thể kể hết. Chỉ xem qua mấy chứng minh trên đây cũng đủ biết rằng nếu muốn thấy rõ chân ý của Phật người ta không thể câu chấp vào sự biểu diện của kinh điển được.

(1) Quyển 16, Tam Minh Kinh, D, I; Tevijja.

(2) Windisch, Mara und Buddha, s 102; Warren; Buddhism in Translation, p. 63.

(3) S.B.E.X Introduction to Suttampata, p. XIV.

Thứ tư, bây giờ lại khảo sát đến mối liên lạc giữa sự tự giác và giác tha của đức Phật, và ở đây cũng có điểm ta cần chú ý. Theo truyền thuyết, sau khi thành chính giác, Phật còn ngồi lại tư duy trong hai mươi một ngày nữa. Lúc ấy Phật nhận thấy chân lý Ngài vừa ngộ được quá sâu xa, sợ người đời không thể hiểu được, nên, trong một lúc, đã có quyết tâm không thuyết pháp độ sinh. (1) Ngày nay nếu ta cho quyết tâm nhất thời đó là sự thực tâm lý của Phật lúc bấy giờ thì truyền thuyết Phạm Thiên thỉnh Phật truyền giáo cũng có thể được thừa nhận. Tóm lại, người ta muốn biết là cái động cơ của Phật như thế nào mà sau đó Phật đã đổi quyết tâm để đi truyền đạo. Đây tuy là một sự thật hiển nhiên, nhưng, giữa khoảng từ tự giác chuyển sang giác tha, về phương diện thuyết giáo, ta không thể không thâm sát kỹ điểm đó. Bảo rằng vì giáo pháp quá sâu xa, người đời không thể lĩnh hội mà quyết tâm không truyền đạo, rồi sau lại bỏ ý định ấy mà đi thuyết pháp độ sinh: nếu trở lại những điểm đã được trình bày trên kia thì đây cũng là sự dẫn dắt về đổi cơ trước khi bắt đầu “chuyển pháp luân” vậy.

(1) Tap-A-Hàm 44, Các bản p. 726. SiPP 13a-14.

Cứ theo những lý do đã nói ở trên, khi khảo sát về mối quan hệ giữa kinh điển và bản ý của Phật, nếu cố chấp tất cả kinh điển đều phản ánh trung thực bản ý của Phật thì thật là phương pháp giải thích không đúng đắn. Nói một cách khái quát, các nhà Tiểu Thừa cho tất cả kinh điển đều là bản ý của Phật, tính cố chấp ấy không thể phá nổi, bởi vậy mà các nhà Đại Thừa mệnh danh họ là Tiểu Thừa. Nhưng cũng có một số có đầu óc phê bình thì cho những lời Phật nói gồm hai phương diện là Chân Đế (paramattha) và Tục Đế (vohara) mà hiển trứ nhất là Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu Bộ thuộc Thượng-Tọa-Bộ. Bộ này thừa nhận trong các kinh điển, có kinh, “bất liễu nghĩa” (tức nghĩa lý chưa được hoàn toàn), (1) mà chủ trương khi giải thích kinh điển cần phải vượt lên trên các câu văn. Luận Đại Tỳ-Bà-Sa đã châm biếm những người cố chấp kinh văn một cách thái quá như sau (2): “Có vị trứ văn Sa-Môn cứ bám sát lấy văn tự, hễ rời kinh điển ra là không dám nói gì cả”. Từ tinh thần đó mà đi sâu mãi vào nữa là Đại Thừa Giáo. Và lại, đầu mối của cuộc vận động Đại Thừa chính cũng là muốn trở về với chân tinh thần của Phật, mà, nếu muốn thế, không thể không tìm trong các kinh văn: đó là điểm chúng ta cần ghi nhớ. Nhận xét theo điểm này, chúng ta, mặc dầu không như các nhà đại thừa đời sau cho rằng ngoài các kinh điển A-Hàm, đức Phật cũng còn trực tiếp nói các kinh điển Đại Thừa, nhưng vì muốn tìm câu chân ý của Phật nên chủ trương đôi khi cũng dùng tinh thần Đại Thừa mà nhìn qua A-Hàm Bộ và Luật Bộ. Và lại, những kinh điển được lưu truyền đến nay, phần lớn đã được hình phạm hóa và A-Tỳ-Đạt-Ma-Hóa, tức đã được

biên tập sau thời kỳ Tiểu-Thừa-Hóa, nếu muốn tìm được tinh thần nguyên thủy thì chủ trương trên lại càng cần thiết hơn. Do đó, trên lĩnh vực học vấn, ta nên thận trọng, không thể khinh thường các loại kinh văn. Bởi lẽ, nếu không cùng một lúc tìm tòi ý nghĩa tiềm ẩn đằng sau tất cả các lời kinh để quán triệt toàn thể tư tưởng thì chung cùng không thấy rõ được cái chân tướng của Phật: đó là điều ta không thể quên.

(1) Di-Bộ-Tôn-Luận Luận.

(2) Bà-Sa, quyển 50, p, 211b.

Tóm lại, theo chỗ tôi thấy thì trong bản thân lập trường của Phật gồm đủ hai yếu tố Tiểu Thừa và Đại Thừa, đồng thời, chẳng phải Tiểu Thừa, mà cũng chẳng phải Đại Thừa. Những kinh điển Nguyên thủy, khi được biên tập để lưu truyền, phần lớn đã mang sắc thái Tiểu Thừa, nhưng, khi được chỉnh lý thì đúng như lập trường mà tôi đã nhận định ở trên. Ở đây, tôi sẽ căn cứ theo lập trường ấy mà khảo sát trong giáo lý Đại Thừa và Tiểu Thừa để có được sự giải thích tự do: đó là thiên ý của tôi trong cuốn sách nhỏ này.

---o0o---

CHƯƠNG II - PHẬT GIÁO VỚI THỜI THẾ

1- MỘT QUAN NIỆM KHÁI QUÁT VỀ THỜI THẾ:

Khi nói đến thời đại đức Phật đương nhiên là chỉ thời kỳ khoảng thế kỷ thứ năm, thứ sáu, trước Tây lịch; ở thời kỳ này, Ấn Độ, về mọi phương diện, nhất là về phương diện lịch sử, là một thời đại mà bất luận khảo sát về sự phát triển dân tộc, quan hệ chính trị hay học thuật nhất ban, đều có sự biến chuyển rất lớn. Giờ muốn biết qua những trào lưu ở thời kỳ này trước hết phải nói rõ cái xu thế của nền văn hóa nhất ban đã.

Hãy bắt đầu khảo sát từ vũ đài văn hóa. Đến thời kỳ này, khu vực văn minh của Ấn Độ đại khái cũng không khác gì với thời kỳ trước đó, đó là từ Dacca trở lên phía bắc đại lục, tức địa phương tam giác ở bắc bộ, chứ chưa lan tràn xuống bán đảo. Mà cuộc vận động trong thời kỳ này để đưa văn hóa xuống khu vực bán đảo vẫn chưa thấy được tiến hành một cách rõ rệt, bởi vậy, nếu nhận xét một cách đại thể, ta có thể bảo thời kỳ này cũng không khác gì với cuối thời kỳ trước đó cả. Tuy nhiên, có điều lạ là trung-tâm-điểm văn minh thì không giống với thời kỳ trước. Cách đó một vài trăm năm trước, căn cứ địa văn minh là các khu vực ở thượng lưu sông Hằng, như Kuruksetna (Cầu Lư), Pancàla (Bá-Ca-La), Matsya (Ma-dã), và Suracena (Tú-noa-sắc-na)

v.v... là các quốc gia và chủng tộc có thể lực và đều lấy khu vực này làm trung tâm văn hóa và chính trị của họ. Người Bà-La-Môn gọi địa phương ấy là Trung quốc (Medhyadesa) và xây dựng một cơ sở vững chắc tại đây. Nhưng các quốc gia (tức chủng tộc) ở phía Nam và phía Đông là Kosala (Câu-Tát-La), Kase (Ca-thi), Videba (Vi-đề-ba) v.v... tuy có tiếp xúc với văn minh Trung Quốc, song vẫn chưa phát huy được đặc sắc của nó(1). Lại như Magadha (Ma-Ha-Đà) thì từ A-Thát-Bà-Phệ-đà cho đến Kiện-Đà-La v.v... đều bị coi là không có văn hóa. (1) Cứ theo pháp điển Bà-La-Môn thì những chủng tộc đó bị coi là hạ đẳng, bán dã man, (1) không có một chút thể lực nào. Nay thời thế bỗng đổi thay, không những chỉ khu vực Trung Quốc, dĩ nhiên mà tất cả các địa phương cũ đều bắt đầu suy đồi. Những chủng tộc ở mạn biên thùi đông nam trước kia bị văn minh Bà-La-Môn coi là mọi rợ, nay bỗng nhiên bộc phát và về bất cứ lĩnh vực nào, đều chiếm địa vị và thể lực trung tâm: đây thật là một hiện tượng chuyên biến thời đại rất đáng chú ý. Vì các dân tộc này đã có lặn tình nguyện tham chiến (như cuộc đại chiến được miêu tả trong Đại-Tự-Sự-Thi chẳng hạn) ở Trung Quốc; khi trở về xứ sở, họ bắt đầu nghĩ kế ứng dụng nền văn minh họ đã hấp thụ để làm cho nước giàu dân mạnh.

(1) *Ấn-Độ-Triết-Học-Tôn-Giáo-Sử, trang 248, 147, 418.*

Cứ thế, thể lực của họ mỗi ngày một tăng mà tạo nên một xu thế văn minh Nam Tiến, tức các nước ở biên thùi cũng lần lượt khai phát, để rồi cái xu thế nhất ban ấy, đã làm cho sự biến động vĩ đại kể trên bột phát. Vào thời gian này, các nước kế cận (nói cách nghiêm khắc, là các chủng tộc độc lập) cứ nối tiếp nhau mà quật khởi. Theo các kinh điển Phật giáo, đến thời đại Phật, đại ước có mười sáu nước lớn (1) và mỗi nước đều có đặc sắc và thể lực của một quốc gia mới vùng dậy. Tỳ trung, thành Xá-Vệ (Savatthi) thuộc Câu-Tát-La, thành Vương-Xá (Rajagaha) thuộc Ma-Ha-Đà, thành Kiền-Thương-Di (Kosambi) thuộc Vam-Di (Vamsa) và Phệ-Xá-Li (Vasali) thuộc Bạt-Kỳ. v.v... đều là những đô thị mới rất nổi tiếng lúc bấy giờ, và là trung-tâm-điểm của tất cả các cuộc vận động văn hóa chịu bởi lẽ, các quốc gia mới này về mặt biểu diện, mặc dù ảnh hưởng văn hóa Bà-La-Môn, nhưng nền tảng không sâu xa như các địa phương Trung Quốc;

(1) *Phật thuyết nhân tiên Kinh (Trường 10, 53a) A.I.P. 213; idid VI, p. 525 Rhys Davids; Buddhist India, p. 23-24.*

(1) và lại, về nhân chủng tuy có giống người Aryan nhưng không phải từ Trung Quốc di cư đến, mà huyết thống của họ cũng đã pha trộn nhiều cứ

không phải là thuần chủng nữa. (2) Và mặc dầu chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Quốc nhưng chính nó lại hợp với sự hình thành của một nền văn minh đặc thù. Ở đây, có điều ta nên chú ý là sự bột khởi của Ma-Ha-Đà, Ma-Ha-Đà là nói theo pháp điển Bandhayana dharma sutra, hầu như thuộc giống hỗn huyết (sang Mêlé) Phệ-Xá và Thủ-Đà, là một quốc gia mà trước Phật một thời kỳ, tức vào khoảng 600 năm trước Tây lịch; không đáng được chú ý đến. Kể từ khi Sisunaga sisunaga (hê-tu-na-già) dựng nên một vương quốc thì bỗng trở nên giàu mạnh. Đến thời đại Phật thì ngoài Câu-Tát-La ra, không một nước nào có thể địch lại được sự cường thịnh của Ma-Ha-Đà. Về địa giới thì phía Nam giáp núi Tần-đô-da, phía Bắc giáp sông Hằng, Đông giáp tiếp với sông Thiệm Ba, và phía Tây chạy suốt đến sông Sa-na (Sona). Đất đã rộng, thế lại mạnh nên Ma-Ha-Đà lúc đó đã xưng bá tại Ấn Độ. (3) và phát huy một nền văn minh đặc hữu để thích ứng với cái quốc thể đó. Theo truyền thuyết; vào thời vua Tần-Tỳ-Sa-La, Ma-Ha-Đà đã đặt ra niên lịch riêng, cứ xem thế thì đủ rõ.

(1) oldenberg; Buddha (7 teand) s72-73.

(2) D. Fick Glicdermg in nomdosteshem Inten Pu buddhans Peit 6s.

(3) Rys Davids; Buddhist India. P4; p24.

(1) Còn đối với tư tưởng mới cũng có những nỗ lực phát huy đặc sắc của nó, từ phái Lục-Su nổi tiếng đến các cuộc vận động tư tưởng mới chống lại Bà-La-Môn đều lấy đó làm trung tâm để phát triển. Có thể là lúc đầu Phật giáo cũng hưng khởi từ đó. Xem thế thì đại biểu cho các nước mới vùng dậy là Ma-Ha-Đà mà nền văn minh mới của Ma-Ha-Đà cũng là đại biểu cho các nền văn minh mới lúc bấy giờ: đây không phải là nhận định quá đáng. Duy ở thời đại Phật, Ma-Ha-Đà đã cùng tranh hùng với Câu-Tát-La và khi Phật luống tuổi thì dần dần đã áp đảo được Câu-Tát-La là mở màn cho sự thống nhất toàn Ấn Độ sau đó không quá hai trăm năm. Xem thế thì đủ thấy nền văn minh mới này ít ra cũng đã chi phối Ấn Độ trong mấy thế kỷ. Phật giáo thật đã do nền văn minh này mà phát khởi và trở thành tinh thần chỉ đạo của nó, nếu nói theo một ý nghĩa nào đó, trên quan hệ, cũng có thể cho là sản phẩm của văn minh Ma-Ha-Đà.

Tóm lại, nếu nói một cách toàn thể, thì địa phương văn minh ở thời đại Phật tuy cũng hạn định ở những khu vực bắc bộ bán đảo, nhưng trong đó, những địa phương được coi là trung tâm thì từ Tây đến Đông, từ Bắc đến Nam, nghĩa là, từ các đô thị cũ đến các làng mạc. Còn nói đến Trung Quốc ở thời đại Phật chủ yếu chỉ là các địa phương mới vùng dậy này, tức từ Câu-Tát-La

ở phía Bắc đến Ma-Ha-Đà ở phía Nam; từ Vam-Di (thủ đô là Kiêu-Thương-Di) ở phía Đông đến Ưng Già (Amga, thủ đô là Thiệm Ba) ở phía Tây.

(1) Ngũ Phần Luật 18 (trang 12b), nói: “Lúc ấy vua Bình Sa đặt ra năm năm lại có một năm nhuận và tất cả ngoại đạo và Bà-La-Môn đều nói theo...”

Về tinh thần văn minh chỉ đạo thời kỳ trước là Bà-La-Môn, kỳ này chuyên lấy quốc Vương làm trung tâm, do Sát-Đế-Lị nắm giữ, trong sự phát triển của các đô thị và những quan hệ kinh tế, cho nên, kết quả các nhà thực nghiệm mệnh danh là trường giả, cư sĩ, dần dần đã phát huy thực lực của họ: đó là đặc sắc khác hẳn với thời kỳ trước, và chính từ đó đã phát sinh ra đặc quyền giai cấp vậy. Lại theo thứ tự bốn giai cấp của Bà-La-Môn Giáo thì đứng đầu là Bà-La-Môn, rồi đến Sát-Đế-Lị, Phệ-Xá và Thủ Đà, nhưng theo sử liệu (Ba-li) Phật giáo thì thuận từ đó lại bắt đầu từ Sát-Đế-Lị, Bà-La-Môn, Phệ-Xá và Thủ Đà, điều này không chỉ đức Phật xuất thân từ giai cấp Sát-Đế-Lị mà còn cho thấy ngôi vị trước sau cũng tùy thuộc vào thế lực thực tế lúc đó nữa. Bởi thế, nếu so sánh điểm tượng trưng cho văn minh của hai thời kỳ như thế nào, thì ta có thể nói thời kỳ trước là hình thức, thời kỳ này là thật chất, thời kỳ trước là tĩnh, thời kỳ này là động; phương pháp tư tưởng của thời kỳ trước bất luận diễn tả điều gì, đều có tính cách thi ca, hình-nhi-thượng, còn thời kỳ này, có thể nói, lại là thực chứng, hình-nhi-hạ: đó là điểm khác biệt giữa hai thời kỳ. Lý do tại sao nền văn minh của thời kỳ này, so với các thời kỳ trước, lại rất bình dị, và gần với dân chúng chính là ở điểm đó. Nếu cho văn minh thời kỳ trước là văn minh Bà-La-Môn thì văn minh thời kỳ này có thể bảo là văn minh Sát-Đế-Lị. Lịch sử Nhật bản cũng có thể là một thí dụ chứng minh, tức nền văn minh thời kỳ trước là văn minh Công Khanh, lấy Kinh Đô làm trung tâm, còn văn minh thời kỳ này là văn minh Liêm Thương Giang Hộ, lấy vũ sĩ, thị dân làm trung tâm. Lại nữa, về phương diện trang nghiêm, văn nhã thì thời kỳ này tuy không sánh được với thời kỳ trước; nhưng về phương diện bình dị, gần gũi với dân chúng, và khí tượng hoạt bát thì thời kỳ này hơn hẳn thời kỳ trước.

Nhìn vào đặc sắc của nền văn minh đương thời người ta cũng có thể thấy được lý do hưng khởi và sứ mệnh của Phật Giáo. Tức là, thứ nhất, đức Phật xuất thân từ giòng Sát-Đế-Lị thuần túy chứ không phải là Bà-La-Môn. Thứ hai, Phật sinh ở thành Ca-Tỳ-La-Vệ, một đô thị ở biên thù, chệch về phía Đông hơn Câu-Tát-La. Thứ ba, vì muốn chọn một quốc gia mới lên để làm căn cứ địa tu hành nên Phật đã đặc biệt chú ý đến khu vực Ma-Ha-Đà.

Thứ tư, lấy Ma-Ha-Đà làm trung tâm dương cao ngọn cờ truyền đạo tại các quốc gia mới vùng dậy. Thứ năm, lấy việc phản lại chủ nghĩa Bà-La-Môn làm tiêu bản và cự lực ngăn ngừa mỗi tệ cực đoan. Thứ sáu, những người tin Phật đều thuộc giòng Sát-Đế-Lị và phần lớn là những trưởng giả, cư sĩ có thực lực trong xã hội thời bấy giờ. Nếu lại đối chiếu những đặc trưng trên đây với tình hình đương thời thì ta thấy sự hưng khởi của Phật phần nhiều do tình hình tích cực hoặc tiêu cực của thời bấy giờ thúc đẩy. Như vậy giữa sự hưng khởi của Phật giáo và tình thế đương thời có một sự quan hệ rất mật thiết và đây là vấn đề mà, sau này, cần được khơi sâu thêm, cho nên, ở đây chúng ta phải dự liệu trước.

---o0o---

2- TƯ TƯỞNG GIỚI ĐƯƠNG THỜI

Trở lên tôi mới trình bày về xu thế văn minh biểu hiện bên ngoài, còn xu thế nội tại của nó, tức tinh thần giới đương thời cũng có nhiều điểm cần được luận cứu đến. Đạo Bà-La-Môn từ xưa tuy vẫn cứ muốn duy trì thế lực của mình, nhưng đã từ lâu, không còn đủ sức nữa. Nhân đó, các học phái sùng bái những chủ nghĩa bất đồng thường công kích, khích bác lẫn nhau đến nỗi khiến cho lòng người ly tán, cảm thấy mất chỗ quy hướng: đó chính là tình hình đại cương của tư tưởng giới thời bấy giờ. Để cho tiện lợi, chúng ta hãy chia những khuynh hướng tư tưởng chủ yếu của thời đại này, khoảng một vài trăm năm, làm bốn trào lưu lớn để khảo sát (1) như sau:

Thứ nhất, trào lưu Bà-La-Môn Giáo chính thống: chủ trương duy trì ba giềng mối cổ xưa là chủ nghĩa Thiên Khải Phệ-Đà, chủ nghĩa Bà-La-Môn chí tôn chí thượng và chủ nghĩa tế thần Vạn năng.

(1) Tham chiếu “Án Độ Triết Học Tôn Giáo Sử”, thiên V chương I.

Thứ hai, trào lưu tín ngưỡng tập tục: không chấp chặt vào hình thức của trào lưu trên mà sùng bái nhiều loại nhân-cách-thần, trong đó lấy ba thần Phạm Thiên (Brhma), Tỳ-Nữ-Noa (Visnu), và Thấp Bà (Sva) làm trung tâm vận động đề rồi nghiễm nhiên trở thành một trào lưu Thần Giáo: đó chính là tư tưởng trung tâm trong Đại-Tự-Sự-Thi (Mahàbharata) và có thể cho đó là cuộc vận động thông tục của Bà-La-Môn.

Thứ ba, trào lưu triết học: Lấy Phạm-Thư và Áo-Nghĩa-Thư làm chủ yếu, nhất là khuynh hướng tư tưởng phát đạt trong Áo-Nghĩa-Thư có thể làm lý tưởng triển khai về mọi phương diện. Từ Số-Luận, Du-Già đến phần lớn sáu

phái triết học ít ra cũng đã manh nha từ thời đại này.

Thứ tư, trào lưu phản Phệ-Đà: ba trào lưu kể trên theo một ý nghĩa nào đó, không nhiều thì ít, vẫn có quan hệ với Phệ-Đà, đến trào lưu thứ tư này thì hoàn toàn phủ nhận uy quyền của Phệ-Đà mà đứng trên lập trường tự do độc lập để nghiên cứu, như phái Lục-Sur chẳng hạn. Phật giáo cũng có thể được liệt vào trào lưu này. Tóm lại, những trào lưu trên đây, dù là thỏa hiệp hay chống đối, hình thái tuy có khác nhau nhưng mục đích đều muốn mang lại sự quy hướng cho lòng người vốn đã hoang mang từ lâu: đó là thời đại của các học phái đua nhau phát khởi, tức vào khoảng từ sáu đến bốn trăm năm trước tây lịch. Chính Phật giáo cũng hình thành vào thời gian này. Tuy nhiên, đây chỉ là sự quan sát khái quát thôi. Nếu đứng trên lập trường toàn thể Triết Học Tôn Giáo Sử Ấn Độ để phân biệt các bộ loại mà chỉ dựa vào sử liệu Phật Giáo không thôi thì chưa đủ để chứng minh(1). Bởi thế, một mặt tuy vẫn theo cách phân loại trên đây, nhưng không nên cố chấp thái quá, mặt khác, chủ yếu theo sử liệu Phật giáo để quan sát trạng huống của tư tưởng giới đương thời để tìm hiểu rõ cái nguồn gốc và địa vị của tư tưởng Phật Giáo.

---o0o---

A- BÀ-LA-MÔN-GIÁO

Thế lực của Bà-La-Môn-Giáo vào thời ấy tuy đã suy giảm, nhưng vẫn còn lan tràn khắp nơi, và về hình thức vẫn còn uy quyền đáng kể, điều này cứ xem những sự tích trong A-Hàm, bản Hán dịch, kinh 10, phẩm Phạm Chí cũng đủ rõ. Vì Bà-La-Môn-Giáo vốn là tôn giáo của quốc dân, đã có nền tảng rất sâu về quan hệ. Ít ra nó cũng kết hợp với mọi nghi thức mà đã ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống hằng ngày. Song muốn biết cái tình trạng của Bà-La-Môn-Giáo lúc ấy ra sao thì trước hết phải khảo sát nó qua các kinh điển Phật giáo.

(1) Tham chiếu Trung-A-Hàm từ kinh 38 đến kinh 42

Về địa vị của A-Thát-Bà-Đà tuy không được rõ lắm, (1) nhưng về ba kinh Phệ-Đà như Lê-Câu, Giạ-Nhu và Sa-Ma thì dĩ nhiên đã được thống hợp làm một. Không những thế cái gọi là Tam Minh (trividya tuijja) cũng đã viên thực rồi và các chi Phệ-Đà (Vadanga) cũng đều đã được thành lập cùng với việc lấy Sử-truyện (Itihrsa; Mahàbharata) đặt vào hàng thứ năm. Trong các kinh điển, các nhà bác học Bà-La-Môn thường được gọi là người thông ba

Phệ-Đà, thông tự-vựng-học (nighandu), thông-ngữ-nguyên-học (sokkharapp-abhedama), thông năm sử truyện (itihasa), thông văn pháp học (veyyakarana), thông thể học (chayata) và thông đại nhân tướng (mahàparislakkha).

(1) Thông thường A-Hàm Hán dịch cho là bốn kinh gồm cả A-Thát-Bà, nhưng A-Hàm Ba-li thì thường chỉ nói có ba Phệ-Đà (tayo vedà) chứ không phải bốn Phệ Đà (catars vedà). Theo A-Hàm Ba-li thì tên A-Thát Bà là Atthabana; trong datak vol, VI, p. 490 và Suttanipàta thì chỉ có atthab ana được dùng để gọi các chú thuật và sách thuốc mà thôi. Mãi đến Milinda Panha thì A-Thát-Bà được kể là một trong Phệ-Đà, nhưng, theo Treneknersed p.178 thì điều đó cũng không có sự thật chứng minh. Tóm lại, điểm này rất nên chú ý nếu muốn nghiên cứu về thứ tự thành lập kinh điển Ba-Li và Hán dịch của Phật giáo.

Tức các Áo-Nghĩa-Thư được kể sau ba Phệ-Đà, đặt A-Thát-Bà-Uơng-Kỳ-La (Atharvangirasa) vào hàng thứ tư, Sử truyện vào hàng thứ năm (1); có khi lại lấy một phần chi của ngôn ngữ học của Phệ-Đà thay cho A-Thát-Bà thứ tư. Sự học tập tất cả những bộ môn này thường được coi là tư cách tiêu chuẩn của Bà-La-Môn chính thống. Ngoài ra, cũng có nhiều tôn phái học tập và truyền trì các bộ môn này, chẳng hạn như trong Trường-A-Hàm, Tam Minh kinh 16 (D.B.Jev-jja) có nói đến Tư-Tế-Tăng (Addharniya SKt Adbvarya) là người Bà-La-Môn thuộc phái Da-Nhu (Tanthnieya), Bà-La-Môn thuộc phái Tha-Ma (handagya) (Chandoka Drahmana) và Ca-Vịnh-Tăng (Chandava KSt Vdgate) v.v... cứ xem thế thì đủ rõ. (2) Xem thế thì thấy trong những sách văn học (Vedasamhita) của Bà-La-Môn thời bấy giờ không có Luận, tức là những sách (Sustras) của họ đã hoàn thành là những sách tiếng Phạm (Brahmanas) và những sách chi phân Phệ-Đà (Vedamga). Bởi thế, đứng về phương diện văn-học-sử mà nói thì thời đại Phật chính cũng tương đương với thời đại kinh điển này. Căn cứ vào những sự thực trên mà suy luận cũng có thể tin được. Theo đó thì những nghi thức tế tự của Bà-La-Môn giáo lúc ấy vẫn còn thịnh hành, nghi thức lớn thì như Mã Từ (Asvama-dha, Pàli: Assamedha), những nghi thức nhỏ thì như các lễ tế lửa (Agnihatra) thấy rải rác khắp nơi trong các kinh văn. Những người Bà-La-Môn thời bấy giờ nghe tiếng Phật cũng cho Phật là người tinh thông các nghi thức tế lễ, bởi thế, trong Trường-Hàm, Cửu-La-Đàn-Đầu kinh thứ 15 (D4. Kutadanta Sutta) có chép truyện một người Bà-La-Môn đem ba phép tế và mười sáu đồ dùng để tế ra hỏi Phật, như vậy Bà-La-Môn thời đó vẫn lấy nghi thức tế lễ làm vấn đề nghiên cứu chủ yếu, và Phật tất cũng phải thông thạo các nghi thức ấy nên mới được hỏi đến; điều này cứ xem trong Cửu-La-Đàn-Đầu kinh sẽ rõ.

(1) Ấn-Độ-Triết-Học-Tôn-Giáo-Sử p, 23

(2) về Tứ Tế Quan và các chi phái Phệ-Đà, Xem Ấn-Độ-Triết-Học-Tôn-Giáo-Sử, thiên thứ nhất, chương I, thiên hai chương I, thiên bốn chương iii, tiết hai.

Vì tôn sùng những nghi thức tế lễ nên tất cả các thần được tế bái cũng vẫn nhiều như trước, như các danh xưng A-Kỳ-Ni (thần lửa), Tô-Ma (thần rượu), Tô-Lợi-Da (thần mặt trời) v.v... lúc đó vẫn còn y nguyên. Duy có điều là, theo sử liệu Phật giáo, thời bấy giờ lấy Bà-La-Môn làm trung tâm và vị nhân-cách-thần được họ kính trọng và tôn lên hàng đầu là Phạm Thiên (Brahma). Lại có Đê-Thích-Thiên (Sakka devanam indo) làm chủ ba mươi ba tầng trời, Tứ-Thiên-Vương giữ gìn bốn phương (Lokapala) v.v... trong đó cũng có vị nhân-cách-thần mới được dựng nên là như vậy, trong tín ngưỡng thần thật sự đã có sự biến đổi lớn. Trong các thần Phạm Thiên được người ta tôn trọng nhất, được coi là đáng sáng tạo thế giới, và trong mọi sự sáng tạo, đặc biệt giòng Bà-La-Môn được sinh ra từ miệng Phạm Thiên, và sau khi chết, được sinh về cõi Phạm Thiên v.v... Đối với Phật, người Bà-La-Môn trước sau vẫn bảo đó là lý tưởng tối cao của họ,

Ta là Phạm Thiên, là Đại Phạm Thiên, là kẻ thắng, không là kẻ bại, là toàn trí, là người quản lý, là tự tại, là kẻ tạo tác, là kẻ kế hoạch, là tối thắng, là người phân phối, là đáng Thánh cha của quá khứ, vị lai tất cả chúng sinh đều do ta tạo tác.

Đó là quan niệm về vị nhân-cách-thần Phạm Thiên của đương thời. Đoạn văn trên thấy trong Trường A-Hàm, kinh Phạm Động 14 (D1 Brahmajāsutta) và nhiều kinh khác cũng đồng nhất. Như đã nói ở trên, khi Phật đối đáp với người Bà-La-Môn, Ngài không thể gạt hẳn tín ngưỡng của họ ra một bên; và lại, đứng trên lập trường thần thoại mà nói thì Phạm Thiên cũng luôn luôn được biểu hiện trong Phật giáo, lý do chính là ở đó. Hơn nữa, theo sự suy định của tôi, tín ngưỡng Văn Thù, Quan Âm của Đại Thừa Phật giáo sau này phần lớn cũng do thần thoại Phạm Thiên mà ra, và sau đã đóng vai trò rất trọng yếu trong Phật Giáo về mọi phương diện. Do đó khi nói đến Phạm Thiên là vị nhân-cách-thần trung tâm ở thời đại Phật đã hàm ngụ một ý nghĩa rất trọng yếu trong bề mặt nghiên cứu Phật Giáo sử Ấn Độ. Vì tham khảo các kinh điển Bà-La-Môn đề đối chiếu, khảo sát thì sự hưng thịnh của Phạm Thiên và các thần thủ hộ thấy được ghi chép trong các pháp điển và thời kỳ đầu của Đại-Tự-Sự-Thi, không bao lâu, Phạm Thiên đã nhường chỗ (thực lực) cho Tỳ-Nữ-Noa Thiên và Hổn-Bà, song, tín ngưỡng này ở thời đại Phật chỉ tồn tại trong một thời kỳ ngắn mà thôi (ở thời đại Phật, thần Tỳ-

Nữ-Noa và Hồn-Bà Thiên, tức Tự Tại Thiên (Isana) tuy dần hưng thịnh, nhưng chung cục không đủ mạnh để sánh với Phạm Thiên (1).

Về những cách hành trình của Bà-La-Môn được biểu hiện trong các kinh điển Phật giáo cũng tương đồng với quan niệm về thần kể trên, và có nhiều cái rất phù hợp với quy định trong Pháp kinh hay Đại-Tự-Sự-Thi. Chẳng hạn trong Trung-A-Hàm, kinh Anh-Vũ 38 (M. 99 Subha sutta) có thuật lại cách hành trì lý tưởng của một Phạm Chí như: chân thật (Sac-cà), khỏ hạnh (takas), phạm hạnh (brhmacariya), độc tụng (ajjha) và ly dục (Caga) v.v... (2). Những đức mục này tuy có thấy trong Áo-Nghĩa-Thư (3) nhưng chính là tương đương với những đức mục tu dưỡng và thời kỳ tu hành của phạm Chí được quy định trong Pháp-Kinh. Lại như trong các kinh Phật có chép một phái Bà-La-Môn vì muốn được trong sạch nên tắm rửa luôn và cho đó là một thói quen thiêng liêng thì chính cũng lại tương đương với một quy luật thường được thưởng trong Đại-Tự-Sự-Thi. Ngoài ra, phạm những tập tục được ghi chép trong các kinh điển của Phật giáo cũng có rất nhiều điểm tương hợp với những tập tục được chép trong Đại-Tự-Sự-Thi.

(1) Số-Luận A p, 219. Tăng-Nhất 43, các bản p. 454

(2) M. 11 199; Trung 38, Các bản, p. 181

(3) Ấn-Độ-Triết-Học-Tôn-Giáo-Sử

Chẳng hạn như khi một trưởng giả ở thành Xá-Vệ chết, vì không có con nên tài sản bị quan lại trưng thu, câu chuyện này tuy được chép trong kinh Phật nhưng cũng có thể cho đó là bằng chứng luật lệ đương thời do pháp điển Bà-La-Môn quy định. Cũng như sau này đức Phật có nói đến chính-đạo-luận, nhân nói đến mười đức của nhà vua phải giữ mà bàn về mười đức của Tỳ-Khưu thì cũng lại tương hợp với những nghĩa vụ của quốc vương được quy định trong Đại-Tự-Sự-Thi và Tỳ-Tu-Mã (Bisme). Do đó, nếu ta muốn biết rõ sự quan hệ giữa Bà-La-Môn-Giáo và Phật Giáo thì đương nhiên cần phải tham khảo và đối chiếu với pháp điển và Đại-Tự-Sự-Thi.

Tóm lại, vào thời đại Phật, đứng về phương diện hình thức mà nói, Bà-La-Môn-Giáo đã hoàn toàn đình đốn, hoặc, nếu không thế thì, như đã nói ở trên, hình thức dù còn nhưng tinh thần đã mất, không còn đủ sức lãnh đạo lòng người trong thời đại mới để đạt đến điểm mong muốn: đó chính là thời đại mà các tôn phái đua nhau nổi dậy. Cũng đứng vào lúc này, đức Phật, ngoài trường hợp Phạm Thiên ra, như sẽ nói sau, đã nghiên cứu về mọi phương diện và đưa ra một phương sách kết hợp Bà-La-Môn-Giáo đương thời để phát động một phong trào thông tục cho thích hợp với lòng người trong thời

đại mới. Nhưng, đồng thời, như trên vừa nói, thời đại này cũng là thời đại của các tôn phái Ấn Độ mọc lên và như vậy theo một ý nghĩa nào đó, cũng có thể cho đây là thời đại thai nghén của Bà-La-Môn-Giáo vậy.

---o0o---

B- CÁC ĐOÀN SA MÔN

Bà-La-Môn-Giáo cũ đã mất hết sức sống, mà lúc đó có một chủ nghĩa đặc biệt đầy sinh khí hoạt bát, lan tràn mọi nơi: đó là tổ chức giáo đoàn. Theo thông lệ giáo đoàn này được gọi là Sa-Môn (Samana_cần tức). Và để phân biệt với người Bà-La-Môn thường họ được gọi là Sa-Môn Bà-La-Môn, danh xưng chung cho các nhà tư tưởng (các nhà tôn giáo) đương thời. Về điểm này, khi Phật đề cập đến ý kiến của các phái đương thời, thường nói “Hoặc Sa-Môn hay Bà-La-Môn”. Mãi đến thời đại Chiên-Đàn-Hốt-Đa (Chandragupta), một người Hy-Lạp trú ngụ tại Ấn-Độ, tên là Mạch-Ca-Tư Đứơc-Lặ-Tư (Megasthenes) cũng bảo rằng các nhà học giả Ấn Độ có hai loại Sa-Môn và Bà-La-Môn. Ngày nay, cứ xem các kỷ lục còn truyền lại thì đủ rõ. Nếu căn cứ theo lịch sử thì danh mục và chế độ Sa-Môn là do lối sinh hoạt tuần thế và người tu hành trọn đời (Nasthika) trong kỳ thứ ba, thứ tư của Bà-La-Môn mà ra.

Nhưng đến thời đại Phật thì nó đã khác hẳn với chế độ Bà-La-Môn phổ thông, nó không còn bị gò bó bởi những giáo điều hay quy định truyền thống Bà-La-Môn mà được tự do xuất gia, tự do tôn thờ chủ nghĩa theo ý muốn. Chính từ đó đã nảy sinh ra nhiều thứ Sa-Môn-Đoàn khác với thông thường. Nhờ không khí phân khởi lúc ấy, những người bất mãn với truyền thống bình phàm của Bà-La-Môn-Giáo hoặc với chủ trương của một phái nào đó đã đi theo hướng Sa-Môn-Đoàn, và những người có thể đủ tư cách nhất để đại biểu cho tinh thần giới lúc bấy giờ chính là hạng người này: đây không phải lời nói quá đáng. Và lại, như đã nói ở trên, cuộc vận động ấy lấy miền phụ cận Ma-Ha-Đà làm trung tâm, những nước mới vùng dậy là vũ đài hoạt động và là bối cảnh tạo nên xu thế của họ. Chẳng hạn như hai nhà đạo sĩ đầu tiên mà đức Phật đến hỏi đạo là A-La-La-Già-La-Ma (Alala kalama) và Uất-Na-Ca-La-Ma-Tử (Uddakarama sutta) đều là những thủ lĩnh của các đoàn Sa-Môn lấy các miền phụ cận Ma-Ha-Đà hay Phệ-Xá-Li làm căn cứ địa. Lại như đoàn Sa-Môn Iatilika đầu tiên quy Phật (tức ba anh em Ca-Điếp) cũng ở Ma-Ha-Đà. Rồi đến người Phạm Chí Ni-Câu-Lư-Đà (Nigrardha) biện luận với Phật được ghi trong Trường-Hàm, Tán-Đà-Na 8 (D2, udumbariha) hầu như cũng ở gần thành Vương-Xá. Nhất là phái Lục-Sư sau này có đi khắp

các quốc gia mới vùng lên nhưng thành Vương-Xá của Ma-Ha-Đà vẫn là nơi trung tâm của họ. Căn cứ vào những chứng minh trên đây, ta có thể tin đó là sự thực. Ngoài ra, căn cứ theo Ngũ-Phân-Luận (1) chép là người em của vua Tần-Tỳ-Sa-La là Ca-Lưu từng mời chín mươi sáu thứ ngoại đạo để thiết một bữa đại trai, con số này dĩ nhiên là không được xác thực, nhưng nó cũng cho ta thấy ở địa phương này thời bấy giờ có rất nhiều đoàn Sa-Môn. Lại nữa, lúc đầu khi Phật xuất gia, Ngài đã không đi đến căn cứ địa của Bà-La-Môn là Câu-Lư (Kuru) mà lại nhắm tới Phệ-Xá-Li và Vương-Xá-Thành để làm nơi tiên tu. Nay nếu chúng ta tìm hiểu nguyên nhân tại sao thì ta sẽ thấy khu vực này là quê hương của các nhà tư tưởng mới. Đức Phật tuy bất mãn với các đạo sĩ mà Ngài đến hỏi đạo để rồi tặc nô lực mà đạt được tri “Vô sư tự ngộ”, nhưng không trực tiếp thì gián tiếp, cũng đã chịu ảnh hưởng của các nhà tư tưởng mới ấy: đây là một sự thật không thể hồ nghi gì nữa.

(1) Ngũ-Phân-Luận quyển 15, p, 95a.

Và lại, theo truyền thuyết, như đã nói ở trên, sau khi thành đạo, trong một lúc Phật đã quyết định không thuyết pháp độ sinh, nhưng rồi lại đổi ý định mà bắt đầu chuyển pháp luân, là vì có Phạm Thiên nói về tình trạng hỗn loạn trong tư-tưởng-giới ở Ma-Ha-Đà để thỉnh cầu Phật ra tay cứu vớt, (1) đây vấn đề Phạm Thiên hãy gạt qua một bên, không bàn đến, nếu giải thích theo tinh thần của truyền thuyết đó thì, vì một động cơ nào đó, Phật muốn im lặng mà không thể im lặng được, nghĩa là không nỡ ngồi nhìn các nhà tư tưởng mới xung quanh Ma-Ha-Đà gây nguy hại cho thế đạo nhân tâm. Tức một mặt Phật lợi dụng xu thế tương đồng của họ, mặt khác dắt dẫn họ trở về con đường chính đáng, và coi đây là một nhiệm vụ thiết yếu. Muốn hiểu Phật Giáo một cách xác thực, ta không thể bỏ qua điểm này.

Các đoàn Sa-Môn lấy các quốc gia mới ở đông bộ làm trung tâm kế tiếp nhau mọc lên và tiếp xúc cả với tư tưởng tự do củ Bà-La-Môn ở tây bộ, bởi thế đã có các giáo đoàn mà tín ngưỡng không giống nhau. Đó chính là thời kỳ mà người ta gọi là thời kỳ manh nha của các học phái vậy. Mà đặc trưng thứ nhất là mỗi giáo đoàn tôn thờ một chủ nghĩa hay một tín ngưỡng khác nhau, vị thủy tổ của giáo đoàn hay nhân cách cá nhân của vị lãnh tụ đều có ảnh hưởng đến sắc thái của giáo đoàn, và chủ nghĩa của họ càng xa với Bà-La-Môn-Giáo bao nhiêu thì ý nghĩa thủy tổ và lãnh tụ lại càng trở nên trọng yếu bấy nhiêu. Bà-La-Môn-Giáo chỉ là tôn giáo truyền thống của quốc dân, nó không có một ý nghĩa đặc biệt nào về vị giáo chủ hay người truyền trì cả, trái lại, về các đoàn Sa-Môn thì do ý thức của cá nhân mà có nên phải dựa vào một chủ nghĩa hay nhân cách của vị thủy tổ để tồn tại. Lúc ấy, từ phái

Lục-Sur trở xuống, phần lớn đều dùng nhiều danh từ cổ hữu để đặt tên cho giáo đoàn của mình: đây là điểm ta cần đặc biệt chú ý.

Tóm lại, lúc giao thời, nền văn minh cũ đang biến đổi, tôn giáo truyền thống Bà-La-Môn-Giáo có tính cách chủ nghĩa quan liêu không còn đáp ứng được yêu cầu tư-tưởng tự giác mới của quần chúng, do đó mà vào thời đại này, đã có nhiều giáo đoàn phát khởi. Trong phong trào ấy thường có những xu thế cực đoan nguy hiểm của các nhà tư tưởng mới, nhưng, xét cho cùng thì chẳng qua chỉ là kết quả của lòng mong muốn cố gắng vượt hẳn lên trên truyền thống mà thôi; đó là điểm ta không thể bỏ qua.

(1) Ngũ-Phần-Luật quyển 15, p, 95a.

---o0o---

C- TƯ TƯỞNG ÁO-NGHĨA-THU'

Trở lên mới chỉ căn cứ theo sử liệu của Phật giáo để khảo sát tư-tưởng-giới đương thời, nhưng như thế chưa đủ, ta phải tiến lên bước nữa mà tìm hiểu cái nguyên lai của tư tưởng Phật Giáo, tức là, giữa tư tưởng Áo-Nghĩa-Hệ và tư tưởng Phật giáo có quan hệ gì; đây là vấn đề cần phải được nghiên cứu đến. Vì trên bình diện triết học sử Ấn Độ, từ rất sớm, tư tưởng triết học Áo-Nghĩa-Hệ đã chiếm một vị trí cực trọng yếu, nên muốn biết rõ địa vị của Phật giáo như thế nào ta cần phải tìm hiểu sự quan hệ giữa hai hệ thống tư tưởng này.

Trước hết hãy nói về bản thân Áo-Nghĩa-Thur. Nói một cách nghiêm khắc thì, tuy là điều bất khả tư nghị nhưng trên văn hiếu, người ta không thấy một vết tích gì cho thấy mối quan hệ giữa Áo-Nghĩa-Thur và Phật Giáo Nguyên Thủy. Cho nên trong Áo-Nghĩa-Thur cổ xưa không thấy có sự ghi chép nào dính dáng đến Phật giáo cả, trong những tài liệu Phật giáo cũng chưa từng thấy cái tên Áo-Nghĩa hay nhắc đến tư tưởng của nó. Nếu luận cứu một cách sâu rộng thì giữa thời đại Áo-Nghĩa-Thur và thời đại Phật Giáo tuy có sự tương liên tương tục, nhưng đức Phật có biết đến Áo-Nghĩa-Thur hay không thì đó còn là một nghi vấn. Đây là một vấn đề khiến cho người muốn nghiên cứu toàn thể tư tưởng sử Ấn Độ không khỏi bối rối, ngờ vực và cực kỳ băn khoăn. Tuy nhiên nếu nói một cách đại thể thì, Phật giáo, về nhiều phương diện, có thể nói, cũng đã từng chịu ảnh hưởng của Áo-Nghĩa-Thur, nhưng nếu bảo nó là tư tưởng viên thực của Phật Giáo thì không thể được. Hãy lấy một thí dụ; như thuyết Nghiệp chẳng hạn. Trong Áo-Nghĩa-Thur cổ xưa,

thuyết này là mật giáo, không được công khai thừa nhận, (1) nhưng đến thời đại Phật thì nó là tư tưởng được tất cả các phái công nhận.

(1) Ấn-Độ-Triết-Học-Tôn-Giáo-Sử, p. 395; pp. 352-353.

Lại nữa, về vật-chất-quan, trong Áo-Nghĩa-Thư cổ chỉ có thuyết Tam-yếu-Tổ (1), nhưng ở thời đại Phật thì tất cả đều thừa nhận thuyết Tứ-Đại và Ngũ-Đại. Lại như trong Tạp-A-Hàm, bản Hán dịch, có thuyết “Cái ta thấy là hết thảy, không hai, không khác, không diệt” (2), nếu nhìn bằng Nhân quan Áo-Nghĩa-Thư thì tư tưởng đó cũng chưa từng được giới thiệu hay bàn đến. Không những thế, nếu lại đi sâu vào phần nội dung của sự tự giác của đức Phật và bối cảnh của giáo pháp (Dhamma) căn bản của Ngài mà khảo sát thì, nhược bằng không liên tưởng đến những tư tưởng bác học Áo-Nghĩa-Thư thì quyết không thể thuyết minh được. Do đó, người ta không thể không thừa nhận rằng dù không trực tiếp thì gián tiếp, giữa tư tưởng Áo-Nghĩa-Thư và Phật Giáo có một sự quan hệ mật thiết. Vì, Áo-Nghĩa-Thư là mật giáo nội bộ của những người Bà-La-Môn lấy tây bộ làm trung tâm, còn đông bộ chưa chịu sự cảm hóa sâu xa của Bà-La-Môn, không tiếp xúc nên Phật Giáo không có quan hệ trực tiếp mà chỉ ảnh hưởng một cách gián tiếp cùng với khuynh hướng tư tưởng nhất ban để rồi trở thành bối cảnh của tư tưởng Phật giáo.

(1) Ấn-Độ-Triết-Học-Tôn-Giáo-Sử, p, 325. pp, 352-353,

(2) Tạp-A-Hàm, p, 519.

Thứ hai, các học phái chính do Áo-Nghĩa-Thư kích phát, theo chỗ tôi biết, là ba trào lưu Số-Luận (Samkhya), Du Già (Yoga), và Hữu Thần Phái (Phái Phê-Đà-Đa tuy là chính hệ của Áo-Nghĩa-Thư, song sự thành lập của phái này hơi muộn; nên ở đây không bàn đến). Tự trung về các phái hữu thần ở thời đại Phật như đã nói ở trên, lấy Phạm Thiên làm trung tâm, còn danh từ Tỳ-Thấp-Nữ và Thấp-Bà (tức Tự-Tại-Thiên-Isana) thì vẫn chưa biểu hiện rõ ràng. Đến như tín ngưỡng Phạm Thiên thì hoặc gần như thần thoại, hoặc cho là người sáng tạo vũ trụ, còn về quan hệ giữa Phạm Thiên và Phật giáo như thế nào thì ở trên đã trình bày rồi. Về cái gọi là Du-Già thì dĩ nhiên là phái Du-Già Ba-Đàn-Ta-Lê (Patñjali), xuất hiện muộn hơn đức Phật. Theo chỗ tôi biết thì phái này đã từng chịu ảnh hưởng của Phật, lẽ ra không có quan hệ gì với Phật giáo nguyên thủy; song các phái Thiền Định, theo nghĩa rộng, ở thời đại Phật cũng đã tồn tại dưới nhiều hình thức và hiển nhiên là Phật cũng chịu ảnh hưởng của họ. Chẳng hạn như Tứ-Thiền-Định, Vô-Sắc-Định đều đã có từ trước chứ không phải đợi đến Phật Giáo mới có. Nhưng,

cứ theo Phật thì yếu tố của Ngài là từ A-La-La và Uất-Đà-Ca mà có, và từ ngữ phổ biến nhất được dùng trong Phật giáo là Tam-Muội (Samàdhi- Tam-Ma-Địa) thì ở cuối thời kỳ Áo-Nghĩa mới được sử dụng cho mãi đến Bạc-Già-Phạm-Ca (Bhagavadgita) mới hình thành viên thực. Xem thế thì Thiên Định của đức Phật cũng có thể được coi như thuộc vào trào lưu Du-Già theo nghĩa rộng.

Thứ ba, phái Số-Luận là một vấn đề lôi cuốn rất nhiều học giả. Trong cuốn Lục Phái Triết Học, (1) tôi đã bàn qua, ở đây tôi sẽ không đi vào chi tiết mà chỉ đưa ra kết luận đơn giản thôi. Phái Số-Luận ở thời đại Phật không như phái Số-Luận do Tăng-Khur-Da-Tung (Samkya karika) truyền lại ngày nay, nhưng khuynh hướng từ tư tưởng Áo-Nghĩa-Thur đến Số-Luận thay vì trọng Bản Thể-Luận thì lại trọng Hiện-Tượng-Luận, không trọng nguyên lý chủ ý mà trọng nguyên lý chủ trị, ưa thái độ phân tích mà khảo sát tâm, vật và ứng dụng thế hệ duyên khởi để quy kết sự quan hệ giữa chúng. Học phong này là phương pháp nghiên cứu rất mạnh và được ưa chuộng ở thời bấy giờ. Phái Số-Luận thật đã nhờ học phong ấy mà thích ứng với Áo-Nghĩa-Thur, nhưng vì phương diện khuynh hướng có hơi khác với chính hệ nên, kết quả đã trở thành độc lập; chính đức Phật cũng chịu ảnh hưởng của học phong nhất ban ấy cho nên kết quả là tư tưởng Phật giáo thường có nhiều điểm tương đồng với tư tưởng Số-Luận: đó là ý kiến của riêng tôi. Nếu đem so sánh thứ tự phát triển của tư tưởng thì tư tưởng Số-Luận vẫn đi trước Phật giáo, cho nên, người ta không thể không tán đồng cách tổ chức và chủ trương của Âu-Nho-Đặng-Bá-Nho-Khắc (?) trong cuốn Lehre der upanishaden und die Anfange des Buddhismus (Giáo Nghĩa Áo-Nghĩa-Thur với nguồn gốc Phật Giáo), và chính tôi cũng đã dựa vào thứ tự đó, lấy Phật giáo nguyên thủy làm bản vị, nhìn qua Số-Luận để nói về "Quá trình phát Triển của chủ Ý Luận Ấn Độ". Bài tham luận này được đăng trong Tạp chí triết học số 364 và 365.

(1) Sáu phái Triết học Ấn-Độ, trang 90-94.

Tóm lại, nếu theo kinh điển Phật Giáo mà tham khảo và so sánh thì ta không thấy một quan hệ trực tiếp nào giữa tư tưởng hệ Áo-Nghĩa-Thur và đức Phật, nhưng nếu khảo sát về xu hướng đại thể thì, về phương diện gián tiếp, hiển nhiên nó rất có quan hệ với Phật Giáo. Đây cũng là một trong những vấn đề trọng yếu mà sau này cần phải nghiên cứu một cách tinh tường hơn.

Sau hết là nói qua về các phái Mật-Mại-Sa, Thắng Luận và Ni-Dạ-Da v.v... được nhận là thuộc hệ thống tư tưởng Áo-Nghĩa-Thur. Các phái này đều xuất hiện sau đức Phật và, trên quan hệ gián tiếp, trừ phái Ni-Dạ-Da còn có điểm

thảo luận ra, tất cả các phái kia, về tư tưởng tiên khu của chúng, không dính dấp gì đến Phật giáo, bởi thế chỉ đề cập đến một cách sơ lược thôi.

---o0o---

3- ĐẶC BIỆT VỀ CHỦ TRƯỞNG CỦA CÁC ĐOÀN SA MÔN

Chủ trương của các tông phái ở thời đại Phật đã kể trên kia, về Ba-La-Môn thì tôi đã trình bày trong cuốn Ấn-Độ-Triết-Học-Tôn-Giáo-Sử, về tư tưởng Áo-Nghĩa-Thư-Hệ (và Phạm-Thư-Hệ) thì tôi nói trong sáu phái Triết Học Ấn-Độ, ở đây tôi tưởng không cần phải lập lại nữa. Duy có chủ trương của các đoàn Sa-Môn lúc bấy giờ thì chưa được thảo luận đến một cách rõ ràng, bởi thế ở đây tôi sẽ đặc biệt giới thiệu qua. Như đã nói ở trên, và cả trong các chương, tiết sau này cũng sẽ nói rõ, phạm chủ trương và thái độ của Phật, về nhiều khía cạnh, đều có quan hệ với các đoàn Sa-Môn này. Nhưng nếu nói một cách chặt chẽ thì đây là một vấn đề lớn có tính cách độc lập, muốn hiểu đến tận nguồn gốc của nó không phải là một việc dễ dàng. Nay muốn giúp thêm cho việc tìm hiểu Phật giáo, tôi sẽ chỉ căn cứ theo Phật giáo để giới thiệu và phê bình một cách tổng quát thôi.

Trước hết hãy khảo sát về lập trường của vấn đề. Những vấn đề mà các học phái thời bấy giờ thường luận cứu đại khái là nguồn gốc của thế giới, và chỗ quy thú của kiếp người. Chẳng hạn; thế giới là hữu biên hay vô biên, thánh nhân sau khi chết có hay không, thân và tâm là một hay khác v.v... Đó là những vấn đề mà tất cả các phái đều rất ưa thảo luận. Kết luận của vấn đề là làm thế nào con người có thể thực hiện được cái lý tưởng chung cùng của mình, tức là tìm ra chỗ quy thú của kiếp người. Xem thế thì những vấn đề hiện tại họ nghiên cứu cũng không khác gì mấy với những đề tài được đặt ra từ trong Áo-Nghĩa-Thư, nhưng có điều sai khác là họ nghiên cứu một cách tự do chứ không chịu sự ràng buộc của truyền thống, do đó mà có nhiều xu hướng ngụy biện và hoài nghi. Trong Trường-A-Hàm, kinh Phạm Động (Brahmajalasutta) có ghi lại tất cả vấn đề và giải đáp của mọi học phái thời bấy giờ, mà theo đó những luận đề và giải đáp nổi tiếng nhất lúc ấy thì đại lược có thể chia làm tám đề mục. Đó là:

- 1.- Thường Kiến Luận (Sassatavada), chủ trương thế giới và tự ngã đều thường hằng.
- 2.- Bán Thường Bán Vô Thường Luận (Ekacca sassatika), cho rằng thế giới và tất cả hữu tình đều một phần là vô thường, một phần là thường hằng.

3.- Hữu Biên và Vô Biên Luận (antan-tika), nói về thế giới là có hạn hay không có hạn.

4.- Ngụy Biện Phái (amaravikkhepiha) (Bất Tử Kiêu Loạn Luận, Bộ Man Luận) chủ trương không đưa ra một giải đáp quyết định nào về bất cứ một sự việc gì, rất khó mà nắm bắt được chủ ý của phái này, vì thế nên được mệnh danh là Bộ-Man-Luận (có nghĩa là khó bắt như bắt cá trạch),

5.- Vô Nhân Luận (adhiccasamu-ppada), chủ trương tất cả hiện tượng đều là ngẫu nhiên, không có quan hệ nhân quả gì cả.

6.- Tử-Hậu-Luận (udbamaghatamika), đưa ra những giải thích về trạng thái của ý thức sau khi chết.

7.- Đoạn Kiến Luận (ucchedavada), chủ trương sau khi chết là hết không có gì cả.

8.- Hiện Pháp Niết Bàn Luận (dittha dhammanibbanam), biện luận về trạng thái nào là cảnh giới tối cao ở hiện tại. Trong tám chủ trương trên đây, nếu lại chia nhỏ ra nữa thì thành cái gọi là sáu mươi hai ý kiến, cũng như lưới vây bọc cá, sáu mươi hai loại kiến giải này bao hàm tất cả mọi chủ trương, chính vì thế mà có tên là Phạm Võnh Kinh: điểm này trong kinh văn đã hiển thị. Và đây là một tài liệu rất quý vì nhờ nó mà ngày nay ta biết được một cách đại thể các vấn đề và giải đáp những vấn đề ấy của đương thời, vì tất cả ý kiến của các phái cũng như chủ não của các đoàn Sa-Môn đều đã được ghi lại trong đó. Các phái thường vấn nạn lẫn nhau và thuật biện luận nhờ đó mà tiến triển rất nhiều (1) cho đến nỗi đã nảy sinh ra một phái chỉ thích biện luận để mà biện luận, các phái ngụy biến lúc bấy giờ do đó mà lớn mạnh. Đến ngay đức Phật, mặc dầu kịch liệt bác bỏ lý luận suông, nhưng, đứng ở một phương diện khác mà nói, phương pháp biện luận của Phật cũng rất sắc bén, có lẽ cũng chịu ảnh hưởng của khuynh hướng đương thời chăng?

(1) Thuyết Ly-Chi-Nan, Đọa-Phụ v.v... có quan hệ với luận lý Ni-Dạ-Da, trong kinh Phật đã có rồi, như: Brahmajala, 1p. 8; Tạp-Hàm, 48 các bản.

Tám chủ trương và sáu mươi hai kiến giả trên đây mới chỉ là phân loại nhất ban thôi, nếu lại khảo sát từng mục một để biết rõ từng thuyết và do phái nào chủ trương thì rất tiếc là không có đủ tài liệu để tham khảo. Học thuyết của hai nhà đạo sĩ đầu tiên mà Phật đến tham vấn là A-La-La-Ca-La-Ma và Uất-Đà-Ca-Ma-Tử ngày nay không được biết rõ. Đức Phật tuy bất mãn với hai ông này, nhưng khi thuyết Vô-Sở-Hữu-Xứ-Định của A-La-La-Ca-La-Ma và thuyết Phi-Trưởng-Phi-Phi-Trưởng-Định của Uất-Đà-Ca-Ma-Tử, nếu được

đặt vào địa vị tối cao trong Thiên Định Phật Giáo thì ít ra, nhân-sinh-quan của họ cũng đã ảnh hưởng đến Phật, điều có thể suy ra mà biết. Về sau trong các Phật Truyện (như kinh Quá-Khứ-Hiện-Tại-Nhân-Quả) và kinh Phật-Sở-Hành-Tán đều có chép A-La-La từng nói với Phật về lịch trình của sự sống, chết thứ tự do ông đưa ra là: Minh Sơ – Ngã Mạn – Si Tâm – Nhiễm Aùì – Ngũ Vi Trần Khí (ngũ duy) – Ngũ Đại – Phiền Não – Sinh, lão, Tử v.v..., như vậy cũng không khác gì Số-Luận-Sư. Mười Hai Nhân Duyên Quan của Phật cũng có thể đã bắt nguồn từ đây. Về điểm này, nó có một ý nghĩa rất trọng yếu, nhưng đáng tiếc là trong kinh A-Hàm cổ xưa không thấy một sự ghi chép tương tự nào cả, dù chỉ là sơ lược, do đó không thể phê bình và nghiên cứu một cách tường tận để đoán định nhân sinh quan của A-La-La như thế nào. Còn về Uất-Đà-Ca thì vẫn chưa thấy một vết tích gì được ghi lại cho nên, muốn biết rõ chủ trương của ông này lại càng khó khăn hơn nữa. Tóm lại A-La-La và Uất-Đà-Ca là các lãnh tụ Sa-Môn đoàn chuyên lấy việc tu luyện Thiên Định làm chủ và là một phái đồng nhất. Còn hệ thống tư tưởng của họ thì, sau khi chết, không có ai thừa kế: điều này cứ xem trong cuộc đối thoại giữa họ và Phật cũng đủ rõ (1).

Trong các phái có những điểm rất không được thỏa đáng, nhưng về phái Lục-Sư còn có một chút trật tự. Từ kinh Sa-Môn-Quả nổi danh trong Trường Hàm cho đến các nơi khác đều thấy nói đến phái Lục-Sư, vì địa vị của phái này, ngoài phái Kỳ-Na ra, trong lịch sử triết học tôn giáo Ấn Độ, không một phái nào sánh kịp. Ở thời đại Phật, phái này cũng lấy Ma-Ha-Đà làm trung tâm để phát huy đặc trưng của họ nên cũng có nhiều điểm tiếp xúc gần gũi với Phật giáo. Bây giờ hãy căn cứ theo kinh Sa-Môn-Quả để giới thiệu một cách đơn giản chủ trương của họ như sau:

***(1) M. 26 Ariyapariyesana; La-Ma-Kinh 28, Ưu-Đà-La SXXXV 130
Uddaka.***

1. – **PHÚ-LAN-NA-CA-DIẾP** (Purama Kassapa), đại khái theo chủ nghĩa hoài nghi luân lý, cho rằng thiện, ác là do tập quán, tức làm thiện hay làm ác là do thói quen chứ không có một nghiệp căn tương ứng nào. Đó là chủ trương chính yếu của phái này.

2.- **MẠT-GIA-LÊ-CÂU-XÁ-LA** (Makkhoili Gosala), là thủy tổ của sinh-mệnh-phái (Ajivika = tà mệnh ngoại đạo). Theo Phật giáo cho biết thì phái này chủ trương Tất-Nhiên-Luận cực đoan (Fatalism), đại ý cho rằng hành vi cũng như vận mệnh của con người, tất cả đều được quyết định bởi quy luật tự nhiên, con người không thể làm gì trái lại được, do đó người ta chẳng cần

phải nỗ lực mà rồi tự nhiên sự giải thoát cũng đến. Chủ trương này có cái khí vị của chủ nghĩa vô vi. Theo truyền thuyết của Kỳ-Na thì phái này là một chi phái đệ tử của Thủy Tổ Đại Hùng (mahavira); nếu lại theo truyền thuyết của Phật Giáo thì họ là người thừa kế của Nam-Đà-Bạt-La (Nanda Vaccha). Tóm lại, phái này là một phái gần với Kỳ-Na, ở thời đại Phật, phái này rất có thể lực, trừ Kỳ-Na ra, phái này lớn nhất trong nhóm Lục-Sư. (1)

(1) A 111p, 388; ibid p, 68; Si pp, 65-67; Tạp-Hàm 49, p. 750; 46 p. 630 v.v... Muốn rõ hơn, xem sách dẫn Amguttare Sanryutia.

3. – **A-DI-ĐA-KÊ-SA-KHÂM-BÀ-LA** (Ajita Kesakambali) là nhà duy vật luận thuần túy, bảo rằng con người chẳng qua do tứ đại hợp thành, chết rồi là hết, mục đích của đời người là tận hưởng mọi khoái lạc; họ bác bỏ những cái gì có tính cách luân lý, nghiêm túc. Cũng có người gọi họ là Thuận-Thế-Phái (Lokayata) chính là để chỉ lập trường nhân-sinh-quan của họ vậy. Thuyết này cũng được ghi trong Sutra Krtanga (III 12-13) của Kỳ-Na.

4. – **PHÙ-ĐÀ-CA-CHIÊN-DIÊN** (Pukudha Kaccayana), chủ trương trái hẳn với duy-vật-luận ở trên, tức là thuyết cho tâm, vật là bất diệt. Nhưng phương pháp luận chứng của phái này có tính cách rất máy móc. Họ cho rằng con người do bảy yếu tố đất, nước, lửa, gió, khổ, vui và sinh mệnh hợp lại mà thành, do sự tụ, tán, ly, hợp của những yếu tố đó mà có hiện tượng sống, chết, nhưng chính bảy yếu tố ấy thì không bao giờ tiêu diệt. Chẳng hạn như lấy dao đâm người thì chỉ xuyên qua cái điểm phân, hợp của bảy yếu tố mà thôi chứ sinh mệnh tự nó vẫn chưa mất. Xem thế thì, nếu muốn giải thoát khỏi sự sống chết đáng sợ kia không thể dùng dao mà cắt đứt những cái ở bên cạnh sinh mệnh được. Thuyết này cũng tương tự như thuyết trong Bạc-Già-Phạm-Ca (Bhagavadgita): đó là điểm ta nên chú ý.

5. – **TÁN-NẶC-DA-TỠ-LA-LÊ-TỬ** (Sānyaya bellatthiputta). Chủ trương của phái này cũng có thể gọi là chủ nghĩa cảm hứng, nghĩa là, cứ tùy theo thời gian và nơi chốn, hễ cảm hứng thế nào thì cứ theo thế mà đoán định chân lý. Chẳng hạn, nếu ai hỏi “có vị lai không”, nếu lúc ấy cảm thấy có thì đáp là có, như thế là đúng với chân lý; nhưng về sau nếu cảm thấy không có thì lại đáp là không có, như thế cũng đúng với chân lý.

6. – **NI-KIÊU-TỪ-NHÃ-ĐỀ-TỪ** (Nigandhà netaputta), tức là thủy tổ của Kỳ-Na-Giáo. Tên trước chính là Ngõa-Nho-Đạt-Ma-Na (Vardhamana), ra đời trước Phật. Đã một lúc thế lực của Giáo-Đoàn-Kỳ-Na hầu như tương đương với Phật Giáo. Theo sự giới thiệu trong kinh Sa-Môn-Quả thì hình

như chủ trương của phái này là một loại vận-mệnh-luận, nhưng, theo sự suy định (1) của Buhler thì đó là sự ngộ giải. (2). Xét về giáo lý của phái này thì thấy nhị-nguyên-luận mệnh (jiva) và phi mệnh (ajiva) làm cơ sở để sáng lập các phạm trù mà thuyết minh hết thảy; còn về thực hành thì lấy khổ hạnh cực đoan và nghiêm trì giới bất sát sinh làm đặc sắc. Cũng vì thế mà trong Lục-Sư, phái này rất gần với Phật và về giáo lý cũng có rất nhiều điểm tương thông. Nếu muốn biết rõ địa vị của Phật Giáo nguyên thủy thì không thể không nghiên cứu sự quan hệ giữa Phật giáo và các học phái này. Nhưng, ở đây, vì không đủ thì giờ để đi sâu vào vấn đề nên xin tạm gác lại một bên.

(1) *Buhler; The indian Sects of the Jama, p. 231, London 1903*
(2) *M, 77 Makasakuludayi sutta vol, II. P, 2-3; Trung-Hàm, Tiến Mao Kinh 57.*

Tóm lại, các học phái (Lục-Sư) kể trên đều là đáp ứng nhu cầu của các trào lưu cạnh tân đương thời mà quật khởi. Về điểm phản kháng tất cả chủ nghĩa truyền thống Bà-La-Môn mà lập nên học thuyết riêng của mỗi phái thì cũng không khác gì với Phật, nhưng có khác là ở chỗ họ đã đi quá đà đến nỗi khiến cho lòng người hoang mang, không biết theo hướng nào, bởi vậy Phật mới đề xướng một lối thoát đặc biệt: đó là thuyết Trung Đạo để cải chính xu thế cực đoan gây nguy hại cho nhân tâm thế đạo và đây là một nhiệm vụ hết sức lớn lao của Phật. Trong lịch sử tư tưởng Ấn Độ, thuyết Trung đạo đã mang lại cho tư tưởng giới đương thời một không khí hoạt bát. Theo sử liệu Phật giáo - nhớ rằng chỉ của Phật Giáo thôi – trong các phái, có kẻ chỉ phá hoại để mà phá hoại, cho nên trong Phật giáo có ghi lại nhiều tài liệu công kích kịch liệt những người này. Nhưng nếu xét đến lập trường tự thân của những kẻ bị coi là phá hoại ấy thì lại khác hẳn, nghĩa là trong những thuyết họ chủ trương cũng có nhiều ý tứ rất là hàm súc. Chẳng hạn như thuyết của Phú-Lan-Na-Ca-Diếp bảo rằng không có thiện ác, báo ứng, mới nghe qua tưởng chừng như một chủ thuyết phi đạo đức, nhưng nếu suy cứu kỹ một chút ta sẽ thấy chủ ý của họ là như động cơ hành vi, không có thiện hay ác tuyệt đối. Bởi thế hành động giết giặc ngoài chiến trường không thể bảo là ác, mà công việc của các hội từ thiện, đem tiền của phân phát cho những kẻ khốn cùng chưa hẳn đã là thiện mà điều đó cần phải xét đến động cơ như thế nào mới phán định được. Lại như nguy biện luận của phái Tán-Nặc-Da, về mặt biểu hiện, vì người ta không thể nắm bắt được chủ ý của họ nên cho họ là những nhà Bộ-Man-Luận (khó bắt như bắt các trạch), nhưng nếu khảo sát nó về phương diện thâm sâu thì thấy nó cũng hàm ngụ một thứ triết lý. Những người nhiệt tâm cầu đạo trong giáo đoàn này như Xá-Lợi-Phất và

Mục-Kiền-Liên, khi họ chưa quy y Phật giáo, nếu xét về bản ý thì họ quyết không phải chỉ là người theo chủ nghĩa nguy biện. Rồi đến các phái Ni-Kiền-Tử và Sinh-Mệnh (Phật Giáo gọi là Tà-Mệnh-Phái), nếu xét về thể lực, thì họ cũng không yếu kém như Phật giáo nói, cứ xem sự phán đoán của những người ngoài cuộc thời bấy giờ thì đủ rõ, nghĩa là, họ đã đặt địa vị của những phái đó ngang hàng với Phật và hết sức tán dương. Và lại theo truyền thuyết, Phật và phái Lục-Sư cùng cư ngụ tại hai quốc gia là Ma-Ha-Đà và Đàng-Già (Anga) mà hai quốc gia này, cùng một lúc, đều hưng thịnh, yên vui; như vậy, nếu nói một cách công bằng, bản thể của phái Lục-Sư tuy không được bằng Phật, nhưng cũng không đến nỗi quá thấp kém và nguy hiểm như Phật giáo đã nói; đây là điểm ta cần phải ghi nhớ nếu ta muốn hiểu cái lý do tại sao chính đức Phật, về nhiều phương diện, cũng đã từng chịu ảnh hưởng của các học phái này.

Ngoài phái Lục-Sư kể trên, nếu lại sưu khảo những sự ghi chép rải rác trong các kinh, thì ta thấy thời bấy giờ cũng còn có nhiều đoàn Tân-Sa-Môn khác nữa, nhưng vì không hiểu đặc sắc và chủ trương của họ ra sao nên không thể trình bày một cách đầy đủ được. Hơn nữa, nếu nhận xét một cách đại thể những nhà tư tưởng mới đương thời thì, tuy được mệnh danh là các đoàn Sa-Môn nhưng trong đó cũng có rất nhiều người thế tục đã tham gia cuộc vận động tinh thần mà trở thành những người chỉ đạo của một phái. Song rất tiếc là tên tuổi sự nghiệp cũng như chủ trương của họ không được truyền tụng nên không thể biết rõ. Nói một cách khái quát thì những người thế tục vận động tinh thần này cũng có nhiều ảnh hưởng, chẳng hạn như chủ nghĩa khoái lạc của Duy-Vật-Luận kể trên, xét về tính chất cũng có thể được coi là chủ trương của những người thế tục này: đó là một chứng minh cụ thể.

---o0o---

4- ĐỊA VỊ VÀ ĐẶC TRƯỞNG CỦA NGUYÊN THỦY PHẬT GIÁO

Như vậy, sau khi đã quan sát một cách đại khái những chủ trương và cuộc vận động tư tưởng chủ yếu của đương thời có quan hệ đến Phật giáo nguyên thủy như thế nào thì, trong đó, địa vị của Phật giáo cũng là rõ ràng rồi, tưởng không cần phải luận cứ riêng về điểm này nữa. Nhưng, vì muốn tìm hiểu cho rõ ràng hơn nên đặc biệt lại phải đề cập đến một lần nữa. Xét về những trào lưu tư tưởng đương thời có quan hệ rất sâu với Phật giáo thì đại yếu có thể chia thành ba loại như sau:

Thứ nhất, Bà-La-Môn-Giáo. Từ những điều được ghi chép trong pháp điển Bà-La-Môn, quy định xuất gia theo nghĩa rộng, đến luân lý quan trọng Đại-

Tự-Sự-Thi, thì pháp quy Bà-La-Môn tuy lấy sự phân chia chặt chẽ của bốn giai cấp làm quy định căn bản, nhưng trong đó cũng có rất nhiều giá trị tôn giáo nhân đạo chân chính, nhất là đến Đại-Tự-Sự-Thi lý luận tôn giáo hầu như không còn coi sự khu biệt bốn giai cấp là trọng yếu nữa, vả lại, phạm vi luân lý quan cũng rất rộng rãi. Trong Phật giáo, những tư tưởng được coi là tương ứng với, hay do, tư tưởng Bà-La-Môn chuyên hóa cũng rất nhiều. Nói cách khác, quy định thực hành được coi là trọng yếu nhất trong Phật giáo là Ngũ Giới, đại khái cũng đã thoát thai từ quy định Bà-La-Môn. (1) Đến như phép trì trai (mak upostha) mà La-Hán và các người tại gia thụ trì cũng đã thoát hóa từ quy định của Bà-La-Môn về chế độ Học-sinh-kỳ (Brahmacarin) (2), đây là một vài chứng minh cụ thể. Bởi vậy, giữa sự thực hành của Phật giáo và pháp quy Bà-La-Môn có sự quan hệ rất mật thiết, đó là sự thật không thể phủ nhận. Lại như đức Phật mệnh danh giáo lý của Ngài là Pháp (Dhamma) thì cũng lại do mỗi Pháp trong Pháp Kinh (Dharma Sutra) của Bà-La-Môn mà ra.

(1) Tham chiếu Ấn-Độ-Triết-Học-Tôn-Giáo-Sử, p 512. Lại như giới thứ năm trong Ngũ giới tuy là đặc sắc của Phật giáo, nhưng, nếu là giáo điều của cá nhân thì trong Pháp quy Bà-La-Môn cũng có. Chẳng hạn trong Apaetanbhyadharma sutra 1.5. 17, 21 110. 28.10.

(2) Ibib 1.1.2. 21-22.

Thứ hai, đứng về phương diện lý luận mà khảo sát thì nhân sinh quan và thế giới quan của Phật cũng có điểm tương thông với hệ thống Áo-Nghĩa-Thư, nhất là trào lưu tư tưởng phân hóa của Tăng-Khu-Da-Du-Dà (Samkhyayaga) theo nghĩa rộng thì lại có sự quan hệ rất mật thiết. Về điểm này chúng tôi sẽ bàn đến rõ ràng hơn ở thiên sau, khi trình bày về giáo lý.

Thứ ba, như vậy, đối với tư tưởng Bà-La-Môn-Giáo theo nghĩa rộng, hầu như không trực tiếp thì gián tiếp, đức Phật đều có quan hệ. Song, đến lập trường phản kháng chủ nghĩa Bà-La-Môn thì đức Phật, vì thuần lấy khu vực Ma-Ha-Đà làm trung tâm, có tiếp xúc với tư tưởng tự do, nên thái độ nguy biến của Phật cũng lại chịu rất nhiều ảnh hưởng của phái Lục-Sur. Do đó cũng như Tô-Cách-Lạp-Đề (Socrates) tuy phản đối phái nguy biến, nhưng chính ông cũng lại mang sắc thái nguy-biến-luận. Cũng thế, Phật tuy bài xích phái Lục-Sur, nhưng, nhận xét về mặt biểu diện, chính Phật cũng là á lưu của phái Lục-Sur. Bởi thế, nếu khảo sát và so sánh tư tưởng giới đương thời qua tư tưởng và thái độ của Phật giáo thì đức Phật, thường nói là “Vô sự tự ngộ”, đã biến thành một vị Thánh thời đại.

Song, cái đặc sắc sáng tạo của Phật, tức Phật giáo như thế nào? Vấn đề này, thuộc phần nội dung giáo lý, sẽ được thuyết minh sau. Ở đây, hãy xét qua về vấn đề của Phật để có thể tổng hợp những điểm ưu tú nhất của thời đại, tức là, bất luận là tư tưởng truyền thống hay tư tưởng mới trong đó đều có thể tuyển chọn những tư tưởng siêu việt nhất để sách ứng với tinh thần thời đại mà dẫn đến điểm hợp lý thỏa đáng. Mà sự tổng hợp và tuyển chọn này quyết không phải chỉ y theo cực đoan mà phải chiết trung, hay như Hách-Khách-Nho nói, lấy Bà-La-Môn-Giáo hình thức làm chính diện, lấy các phái Lục-Sur làm phản diện, rồi chiết trung hai chính và phản đó mà tổng hợp; đó là thái độ của Phật vậy. Và thái độ ấy không những chỉ riêng đối với Bà-La-Môn hay Lục-Sur mà đối với tất cả các vấn đề, như đối với các chủ trương của mọi phái, đức Phật cũng vẫn giữ thái độ đó: có thể nói đây là đặc sắc của Phật giáo. Chẳng hạn như phương pháp tu dưỡng được người đương thời tu theo, một mặt là khoái lạc luận cực đoan, mặt khác là chủ nghĩa khổ hạnh cực đoan, đức Phật bèn chiết trung hai thuyết ấy mà đề xướng tinh thần tu dưỡng không khổ không vui. Lại như vấn đề linh hồn, một mặt có những người chủ trương thường-trụ-luận (thường kiến luận) cực đoan, mặt khác, có những phái duy vật chủ trương đoạn diệt luận (đoạn kiến luận) cực đoan. Đức Phật bài xích cả hai rồi chiết trung mà lập thành sinh mệnh quan theo quan hệ (nhân duyên) lưu động, và đối với tất cả các vấn đề khác cũng đều ứng dụng nghĩa lưu động ấy, và thái độ này, theo nghĩa rộng, được mệnh danh là thái độ trung đạo (majjha). Về sau, khi đại thừa Phật giáo hưng khởi, danh từ Trung đạo được dùng làm tiêu chuẩn và thay cho chân lý của Phật giáo. Xem thế thì địa vị của Phật giáo đối với các phái đương thời là ở như trung đạo, và địa vị ấy đã chiếm phần ưu thế trong toàn thể lịch sử tư tưởng Ấn Độ. Trong các chương sau, khi gặp những vấn đề liên hệ, chúng tôi sẽ trình rõ hơn về thuyết Trung Đạo.

---o0o---

CHƯƠNG III - GIÁO LÝ ĐẠI CƯƠNG (Lấy quan niệm Pháp làm trung tâm)

1. - GIÁO PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT CỦA PHẬT

Như đã được trình bày ở trên, đức Phật cùng với các học phái khác, đã vùng dậy và trong khoảng 45 năm, đã hoạt động không ngừng để truyền bá giáo pháp: cái gọi là giáo lý của Phật Giáo nguyên thủy chính đã được biểu hiện trong suốt 45 năm truyền bá này, và giáo lý ấy bao gồm tất cả thế giới quan, nhân sinh quan, lý tưởng quan và thực tiễn quan của Phật. Nay muốn quán triệt được tất cả quan niệm về pháp này để trình bày những điểm cốt yếu của

nền giáo lý ấy, thì trước hết phải bắt đầu khảo sát về phương diện hình thức thuyết pháp của Phật, và những vấn đề bao hàm trong đó, rồi sau lại phải nghiên cứu đến cái phương pháp khảo sát đặc hữu của Ngài.

a) **THUYẾT PHÁP VỚI VẤN ĐỀ GIÁO LÝ**

Như vừa nói ở trên, tất cả giáo lý Phật giáo đều được biểu hiện trong các buổi nói pháp của Phật. Nhưng, có điều ta cần ghi nhớ là, mục đích của Phật trong các buổi nói pháp ấy không phải chỉ giải thích hay lý luận về thế giới, nhân sinh để thỏa mãn yêu cầu khoa học và triết học, mà mục đích của Phật đầy tính cách tôn giáo: cái ý chí chủ yếu của Phật là làm cho những người nghe pháp cũng được giải thoát như chính Ngài. Phật sở dĩ được gọi là Phật chính là ở điểm đó. Bởi thế đối với Phật, nếu vấn đề nào không trực tiếp đưa đến việc thực hiện giải thoát niết bàn, thì dù đó là vấn đề học vấn được người đời sùng bái đi nữa, Phật thường cũng không chú ý lắm. Chẳng hạn, như đã nói ở trên, những vấn đề thế giới là hữu biên hay vô biên, thân, tâm là một hay khác v.v... đều là những đề mục mà các nhà tư tưởng đương thời rất thích thảo luận, nhưng Phật thì ít có quan tâm đến. Nếu trong hàng ngũ đệ tử Phật có ai đưa các vấn đề đó ra để chất vấn thì lập tức Phật trả lời những vấn đề đó không dính líu gì đến Phật pháp, Phật cũng như ông thầy thuốc giỏi (tùy chứng bệnh mà cho thuốc), đã biết rõ nguyên nhân của các chứng bệnh mới tìm phương thuốc (tức giáo pháp) thích hợp để chữa bệnh mê hoặc cho chúng sinh. Cũng như người trúng tên độc, việc trước mắt phải làm là nhổ ngay mũi tên ra rồi băng bó vết thương, nếu cứ chần chừ tìm cho ra lẽ mũi tên từ đâu bắn tới và làm bằng gì thì rất tiếc có thể nguy đến tính mệnh. Cho nên, cái nhiệm vụ căn bản của Phật chẳng qua cũng như người trị liệu cho kẻ trúng tên độc, giả sử vấn đề gì không trực tiếp liên quan đến việc trước mắt là diệt trừ bệnh ngu si thì Phật đều gạt ra một bên, không lưu ý tới. Bằng những thí dụ trên đây, một mặt Phật đã cảnh giá các đệ tử đừng bắt chước các nhà nguy biện (takki) đương thời mãi mê lý luận mà quên thực tế, mặt khác, đồng thời đức Phật cũng đã thẳng thắn nói lên cái nhiệm vụ chính yếu của Ngài là mở ra con đường giải thoát. Một điều nữa ta cần phải chú ý là đừng cho giáo pháp của Phật chỉ là phúc âm thuần túy tuyên truyền, hay là do sự chỉ dạy thực tiễn mà thành, nhưng giáo pháp ấy không thể tách rời khỏi hai phương diện triết học và tôn giáo, cũng như lý luận và thực tế. Vì cái đặc sắc nhất ban của tư tưởng Ấn Độ, kể từ thời đại Áo-Nghĩa-Thur trở đi, là dựng nên những lý luận và tư biện, mà Phật thì đi ngược lại, không vì lý luận mà nghiên cứu lý luận, cũng chẳng vì tư biện mà nghiên cứu tư biện nhưng bao gồm cả phạm vi triết học và tư biện. Và lại, đức Phật tuy là một nhà tôn giáo rất thực tế, nhưng cũng rất giàu tinh thần phê bình, sở

trường ở sự quan sát phân tích, cho nên sự thuyết pháp của Phật tự nó đã có cái phong thú tư biện rồi, điều này cũng không có gì là lạ cả. Nói cách khác, đức Phật, đối với việc cứu độ chúng sinh tuy luôn luôn đứng trên lập trường thực tế của một lương-y tùy bệnh cho thuốc, nhưng đồng thời cũng thừa nhận rằng, trên cơ sở y học, nếu không nghiên cứu cho tinh tường về sinh lý, bệnh lý và giải phẫu v.v... thì quyết không thể hoàn thành được mục đích trị liệu. Chính đức Phật cũng đã từng nói cho bệnh nhân biết rõ điều đó, tức là phải biết rõ chứng bệnh và nguyên nhân phát bệnh rồi mới dự liệu cách điều trị thế nào cho người bệnh khỏe mạnh. Tóm lại, khi Phật nói pháp, phạm có liên quan đến tổ chức và hoạt động của con người (và bối cảnh của nó là vũ trụ) đều cũng luận về những vấn đề sinh lý, bệnh lý và giải phẫu, v.v... tức trong Phật giáo, những vấn đề ấy thuộc vấn đề lý luận. Như vậy, nếu những vấn đề lý luận này được gọi là triết học thì Phật giáo nguyên thủy cũng như Áo-Nghĩa-Thư và Số-Luận v.v... đều là một loại tôn giáo triết học. Do đó, nếu bảo phạm vi quan sát của Phật giáo là triết học thì cũng không trái với bản ý của Phật, mà nếu muốn hiểu suốt được cái tinh thần tiềm ẩn của Phật thì đó tất cũng sẽ là công việc triết học. Duy có điểm đừng bao giờ quên là: bản ý của Phật ở chỗ bất cứ là lý luận hay triết học đều phải được thực-tế-hóa mới có ý nghĩa chân chính. Căn cứ theo kiến giải đó, sau đây chúng ta hãy bàn qua về phạm vi lý luận và phương pháp khảo sát của Phật.

b) ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT

Nếu nói một cách phù phiếm thì dĩ nhiên, đối tượng khảo sát của Phật là vũ trụ, bởi vì, nếu vô tình hay cố ý không đề cập đến vũ trụ thì sự khảo sát sẽ mất hẳn cơ sở. Tuy nhiên vấn đề được Phật tận lực thuyết minh lại là vấn đề thuần nhân sinh, tức sự thành lập và hoạt động của con người: điều này cứ nhìn vào mục đích của Phật rốt cục cũng chỉ là vũ trụ-quan lấy vấn đề nhân sinh làm trung tâm. Nghĩa là, nếu khảo sát vũ trụ mà xa lìa nhân sinh thì Phật không chấp nhận sự quan sát ấy: đó là lý do cắt nghĩa tại sao Phật không bao giờ luận cứu đến vấn đề thế giới là hữu biên hay vô biên. Lại nữa, Phật thường được tôn xưng là Thế gian giải (Lokavidu), tức là người hiểu rõ thế giới, vì chữ thế gian (loka) trong Phật giáo ám chỉ nghĩa thế giới của chúng ta: nếu muốn hiểu rõ giáo lý của Phật giáo, trước hết ta cần lưu ý đến điểm này. Bởi vậy, nếu bảo rằng nhiệm vụ căn bản của Phật cũng gồm cả việc giải thích về thiên văn, địa lý thì e sẽ là một điều lầm lẫn. Song, khi Phật lấy nhân sinh làm trung tâm để khảo sát vũ trụ thì cái thái độ của Phật như thế nào? Về điểm này, trước hết Phật lấy nhân sinh là một sự thật mà quan sát cái chân tướng của nó để tìm ra chỗ quy thú tối cao của con người, mà chỗ quy thú ấy không phải như trước kia giả định ra một nguyên lý hình-

thi-thượng-học về Phạm và Thần Linh; đến như phương châm của Phật thì hoàn toàn lấy nhân sinh như thực làm nền tảng để tìm ra chân tướng thành lập và hoạt động của con người. Xem thế thì phương pháp khảo sát của Phật, ít ra là từ điểm xuất phát của nó, không phải là hình-nhi-tượng-học mà có thể nói là khoa học, không phải diễn dịch mà là quy nạp; hoặc có thể nói đặt nặng về hiện tượng hơn bản thể, về sinh diệt hơn tồn tại. Thái độ ấy của Phật tuy là thích ứng với học phong nhất ban của đương thời, nhưng cũng lại là kết quả tất nhiên của ý muốn chữa trị thời bệnh nữa. Mục đích quan sát thế gian của đức Phật là tìm ra trong đó cái Pháp (Dhamma, hay Dhammata) thường bằng bất biến, tức là khảo sát để quán triệt cái pháp tắc thống nhất hết thảy mọi hiện tượng trong thế gian. Như Phật thường nói vũ trụ và nhân sinh không phải ngẫu nhiên mà có, nhưng phải do một pháp tắc thường bằng chi phối, đồng thời cũng đưa con người đến lý tưởng tối cao. Nếu thấy rõ được cái pháp tắc ấy thì tức là đã tìm ra một phương pháp duy nhất có thể cứu vớt chúng sinh. Phật dĩ nhiên đã nhờ tự giác mà thành Phật, nhưng tự giác ở đây chủ yếu cũng không gì khác hơn là sự quán triệt được pháp tắc ấy: về ý nghĩa này, xin sẽ trình bày sau. Tóm lại, nhận xét theo ý nghĩa trên đây thì đối tượng của Phật dạy chỉ có một pháp đó. Tức mục đích quan sát sự thành lập và hoạt động của mọi hiện tượng (nhân sinh) rốt cục cũng chỉ là tìm ra cái pháp tắc phổ biến tất nhiên ấy ở đằng sau hết thảy mọi hiện tượng mà thôi. Nhưng ở đây Phật giáo nguyên thủy không phải lấy Bản Thể Luận làm chủ ý mà cũng không mang một sắc thái hình-nhi-tượng-học nào cả. Thế nhưng, nền Hình-Nhi-Tượng-Học của Phật giáo Đại Thừa sau này chính lại đã xuất phát từ đây.

c- PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT

Các phương pháp khảo sát thế giới hiện tượng để tìm ra cái pháp tắc thường hằng được Phật coi là quan trọng nhất, tức gặp bất cứ sự kiện nào cũng phải xét đến cái chân tướng như thực của nó, nếu chỉ dựa vào hy vọng, mơ ước, hay nường tượng cho sự vật là có thật thì phương pháp tư khảo ấy đều bị Phật chối bỏ. Nguyên nhân của sự mê mờ đưa đến những nhận thức sai lầm chính là ở đó. Ngày xưa, khi chưa thành chính giác, còn tu khổ hạnh trong rừng rậm, ban đêm đức Phật thường cảm thấy sợ hãi và tâm lý này gây nhiều phiền não. Phật liền nghĩ cách làm thế nào cho hết sợ hãi. Phật mới hỏi các đạo sĩ khổ hạnh khác thì họ đều bảo cách tưởng tượng “đêm cũng như ngày, ngày cũng như đêm” là phương pháp kỳ diệu nhất để diệt trừ lòng sợ hãi. Nhưng Phật bác bỏ ngay phương pháp quán tưởng ấy cho là vu khoát, bịa đặt, vì đêm là đêm mà ngày là ngày, sự thật rõ ràng như thế mà lại nường tượng khác đi thì thật không phải phương pháp chân chính để diệt trừ lòng

sợ hãi. Từ đó, Phật cứ tiếp tục tu hành và tự mình theo phương châm như thực để diệt trừ lòng sợ hãi và sau Phật đã đạt được mục đích. Về sau Phật thường nói cho các đệ tử nghe về việc này (1), tức cái phương pháp quan sát sự vật của Ngài từ trước đến nay vẫn là một phương châm nhất quán, không thay đổi. Cái lối tưởng tượng như người say rượu nghe tiếng người ta đòi tiền thì bảo là tiếng oanh hót, những kẻ thất vọng thường mượn chất ma túy tôn giáo để tự an úy trong nhất thời: tất cả đều bị đức Phật cự tuyệt. Cái phương pháp khảo sát đúng như thực ấy của Phật thường được gọi là “Nhu Thị” (Ya-thatatha), hoặc là Như Thực (Yathabhutam), mà tiếng như thực thường được dịch sát với nghĩa là “đúng như điều được làm”, hoặc là “đúng như cái hiện có”. Tức quan sát sự vật một cách đúng như thực là một phương pháp duy nhất khế hợp với chân lý. Đến cái trí tuệ do thái độ và phương pháp quan sát ấy mà thì thông thường được mệnh danh là Bát-Nhã (Pana-tuệ), là Minh (Vijja), là Như-Thực-Trí-Kiến (Ya-thabhutanandassana), là trí tuệ cao nhất của Phật Giáo, vì chỉ có trí tuệ đó mới có thể thấy được Chân Như (tathata), và tính bất biến (Anannathata), nói một cách đơn giản, là thấy được Pháp Tính (Dhammata). Đó là phương châm căn bản của Phật để thể hiện lý tưởng tối cao là lý tưởng giải thoát.

(1) M. 4. Bhayabherava. Hán dịch không có

Song, làm thế nào để đạt được trí tuệ như thực tri kiến ấy? theo Phật thì cái căn cứ chung cùng của nó là Thiên Định Tam Muội. Nói khác đi, nhờ tu Thiên Định mới có trí trực quán và chỉ có trí đó mới thấy được chân như, nhưng trong quá trình đạt đến trí ấy cũng có những thủ tục cần thiết. Bởi thế, phương pháp khảo sát của Phật là phân tích hiện-tượng-giới, quan sát và giải phẫu những yếu tố thành lập để tìm hiểu trạng thái hoạt động của nó, và do đó mà thấy được cái pháp tắc vận hành trong hiện-tượng-giới. Những thuyết như Ngũ Uẩn, Thập-Nhị-Xứ, Thập-Bát-Giới v.v... đều là kết quả của phương pháp khảo sát này; đặc biệt là trong Thập-Nhị-Nhân-Duyên-Quan, phương thức hoạt động của hữu tình được chia thành mười hai đoạn để thuyết minh đều là đặc chất của Phật Giáo. Như trên đã nói, phân tích sự vật để quan sát là học phong nhất ban của đương thời, bởi thế, dĩ nhiên, phương pháp của Phật, vì nhiều lẽ, cũng đã chịu ảnh hưởng của trào lưu đương thời, duy có điểm là phương pháp phân tích của Phật cực kỳ tinh tế và chặt chẽ. Hơn nữa, đặc chất phân-tích- quan của Phật là lấy hoạt động tâm lý và hoạt động luân lý làm mục tiêu; nói một cách dễ hiểu hơn là đứng trên lập trường tâm-lý-học luân lý mà quan sát và phân tích thế giới để có được sự phán đoán chính xác về cả hai phương diện sự thực và giá trị của thế giới: đó là đặc sắc của phương pháp quan sát của Phật. Vì, như Phật nói, nếu chỉ quan

sát thế giới về phương diện sự thực thì sự quan sát chỉ là quan sát những hiện tượng hoạt động tâm lý; ngược lại, nếu chỉ quan sát thế giới về phương diện giá trị không thôi thì sự quan sát ấy chỉ là quan sát sự tồn tại luân lý theo nghĩa rộng, cho nên phải lấy cả hai tiêu chuẩn hỗ tương ấy làm cơ sở cho tất cả sự quan sát thì mới có thể thấy được chân tướng của các pháp. Trong các phái ở Ấn Độ thời bấy giờ, đây là đặc sắc hiển trứ nhất của Phật giáo. Sau này không lâu, A-Tỳ-Đạt-Ma có đề xướng và thuyết minh về Tâm-Tâm-Sở-Luận và thuyết này đã công hiến rất nhiều cho nền tâm-lý-học luân lý. Như truy nguyên ra thì thuyết này cũng chỉ là kết quả của sự triển khai cái thái độ quan sát trên đây của Phật mà thôi. Tuy nhiên, có điều chúng ta cần phải lưu ý ở đây là, sự khảo sát như thực của Phật không phải chỉ chuyên phân tích sự thực để tìm ra cái nguyên tắc hoạt động của tâm lý luân lý, mà trong đó còn so sánh; đối chiếu giá trị của thế giới sự thực với lý tưởng tối cao để phán định một cách chính xác rồi tìm ra cái nguyên tắc thực hiện lý tưởng đó. Cái gọi là như thực tri kiến của Phật rốt cục cũng chỉ là sự phán đoán giá trị tối cao ấy mà thôi, tri kiến bao hàm trí-thứ-thụ-tế-hóa ấy quyết không phải chỉ cái trí thức tồn tại đơn thuần: điều này cứ xem chữ Minh (vijja) của Phật thường nói về sự chứng ngộ pháp tắc Tứ Đế trong đó bao hàm sự phán đoán cả về sự thực lẫn giá trị thì đủ rõ. Chẳng hạn, sinh lý học, giải phẫu học, dược vật học v.v... chỉ là những tư liệu cần thiết cho một y sĩ trong mục đích chữa bệnh, cũng thế, cái gọi là “quan sát giải phẫu sự thực” của Phật tất kính cũng chỉ là phán đoán giá trị một cách chính xác để tìm ra cái nguyên tắc chữa bệnh cho chúng sinh mà thôi. “Đối với thế gian, quan sát hết thấy một cách như thật, xa lìa tất cả mọi nhiệm vụ của thế gian”: đó là mục đích của cách quan sát như thực. Nhưng, nếu muốn nói cho rõ ràng hơn về sự quan sát như thực thì cần phải biện minh về vấn đề phán đoán giá trị lý tưởng, mà nếu thế thì vấn đề quá phiền phức nên sẽ xin trình bày sau. Tóm lại, ta đừng quên rằng trong cách quan sát như thực, có bao hàm nhận thức lý tưởng nữa.

---o0o---

2. - CHỦ NGHĨA LẤY CHÍNH PHÁP LÀM TRUNG TÂM

Đối tượng của sự khảo sát như thực là Pháp (Dhamma). Chỗ lập cước căn bản của Phật giáo nguyên thủy chung cực không ngoài việc thực tu và liễu ngộ Pháp đó. Nay, nếu đứng về phương diện giáo đoàn mà nhận xét, thì sự thành lập Phật giáo tuy là do mối quan hệ giữa Phật và các đệ tử, cũng như cha con, nhưng trong đó, mối liên lạc quán thông thì lại là Pháp. Phật sở dĩ là Phật vì đã thể nghiệm và thực chứng được Pháp, mà tăng Già sở dĩ được

gọi là Tắc Già cũng là vì muốn thể hiện và thực chứng Pháp ấy. Ngày xưa, trên bờ sông Ni-Liên-Thiền (Neranyara), tại Ưu-Lâu-Tỳ-La (Unvela), sau khi thành đạo không bao lâu, đức Phật đã tự suy nghĩ; “Ồ đời nếu không có một người để nương tựa và tôn thờ há không phải là một mối lo lớn sao? Nhưng, ta sẽ tìm đâu ra người ấy?” Lại nghĩ: “Nếu đối với Giới (Sila), Định (Samadhi), Tuệ (Panna), Giải thoát (Vimutti), Giải Thoát Tri Kiến (Vimithinana-dassana) còn có chỗ thiếu sót thì cần phải có người phù trì giúp đỡ; nhưng nay, trong mười phương thế giới không có một Sa-Môn hay Bà-La-Môn nào hơn ta thì biết tìm đâu được người giúp đỡ?” Thế rồi Phật tự nói: “Pháp này há không do ta chứng ngộ sao? Tại sao ta không tôn sùng và lấy nó làm nơi nương tựa?” (1) Xem thế thì biết chỉ có Pháp ấy là nơi tôn sùng và nương tựa của Phật mà thôi. Đó là điểm xuất phát của tất cả chủ nghĩa Phật Giáo, không trông cậy Thần, không nương tựa nơi Trời, mà chỉ lấy việc thể nghiệm và truyền bá chính pháp làm sứ mệnh; cho đến cuối cùng, sau 45 năm giáo hóa, trước khi nhập diệt, đức Phật cũng còn căn dặn:

“ ... do đó, A Nan! (sau khi ta nhập diệt) hãy tự mình thấp được lên mà đi, hãy nương tựa chính nơi mình chứ đừng nương tựa vào một ai khác, hãy nương tựa vào chính pháp, đừng y chỉ nơi nào khác,” (2)

Theo ý nghĩa ấy thì người nào đã tự thể hiện được pháp thì pháp ấy là ngọn đèn sáng soi đường cho mình, là nơi tuyệt đối an toàn để nương tựa, chỉ có pháp là quan trọng, mà việc thể nghiệm pháp ấy không có liên quan gì đến sự xuất hiện hay không xuất hiện của Phật. Đây chính là điểm xuất phát của thuyết Pháp thân Thường Trụ ở thời kỳ phôi thai.

(1) S.I p. 139

Yam nunakam yvayan dhamma maya abhisambudho, tam evadhammam sakkatva yarvkatva garukatus upanissaya vihareyyante Tham chiếu Tạp-Hàm 44, Các bản, trang 726:

(2) D: 16. Mahaparinibbana sutta vol. 11, p. 106. Tasmat ils Ananda atta dipavibarttha atta-sarana ananna dhammadipe dhammasarana anannasarana (Trườ-Hàm 2, Du Hành Kinh, Các bản trang 778).

Tóm lại; từ khi thành đạo đến nhập niết bàn trước sau Phật vẫn lấy Pháp làm trung tâm, điều này cứ xem trong đoạn văn trên đây cũng đủ rõ. Bởi thế, sau khi Phật nhập diệt, thừa kết tinh thần ấy, Giáo đoàn đã lấy chính pháp làm trung tâm cho sự sống còn tưởng không có gì là lạ cả. Trường hợp này cũng tương tự như người con mất cha phải căn cứ theo những gì người cha đã quy định để xử lý mọi việc trong gia đình. Cho nên sau khi Phật nhập diệt không

lâu, Bà-La-Môn Cù-Mặc-Kiền-Liên (Gopakamaggadllàna) và Đại Thần Do-Thế (Vassakara) hỏi A-Nan là ai sẽ kế vị Phật làm thủ lĩnh của Giáo-Đoàn, thì A-Nan trả lời rằng “hiện nay không có ai có thể làm điếm tựa cho tất cả để kế vị Phật; chúng tôi là những người mất cha (appatisaranà), chỉ còn biết nương tựa vào pháp, nương tựa nơi Tăng-Già, thống nhất với Tăng Già” (1) Những lời nói ấy thật đã đại biểu cho lòng tin vững chắc và thành khẩn của đệ tử Phật, tức họ đã theo đúng lời Phật chỉ dạy để sống theo đúng như pháp thì cũng như Phật vẫn còn tại thế, và chính cũng nhờ niềm tin ấy mà duy trì được sự thống nhất của Giáo-Đoàn vậy.

(1) Ma-Ha-Đà, 108 Gopakamaggadllàna sutta 11. p, 9 Trung 36, Kinh Mục Kiền Liên (các bản, trang 171).

Song, ở đây, có điếm ta cần chú ý là, theo như lời của Phật và các đệ tử Phật thì pháp ấy quyết không phải chỉ hạn cục giữa Phật và các đệ tử ở hiện tại, mà là pháp có đầy đủ phổ-biến-tính và tất-nhiên-tính khắp mười phương, ba đời. Nói khác đi, giáo pháp mà Phật đã thể hiện và là sự sống còn của Giáo Đoàn không phải là của riêng Phật Giáo mà là đại biểu cho chân lý bất biến, ý nghĩa tôn trọng pháp cũng chính là ở đó. Như trên kia đã nói, sau khi thành đạo của bao lâu, Phật đã tư duy về sự tôn trọng Pháp. Lúc ấy Phạm Thiên xuất hiện và tán thán như sau:

Chư Phật ở quá khứ, chư Phật ở Vị Lai và Phật ở hiện tại đều là những người diệt khổ cho chúng sinh; các Ngài đều tôn trọng Pháp, vì đó là Pháp Tính (Dhammata) của chư Phật ở quá khứ, hiện tại và vị lai. Bởi thế, người (đại nhân – mahatam) muốn tìm cầu thực nghĩa, phải y theo những lời của chư Phật phải tôn trọng chính pháp. (1)

Những lời tán thán của Phạm Thiên trên đây có quả là tâm lý sự thực của Phật hay đó chỉ là một loại ngụ ngôn thì ta không cần biết, nhưng cái tư tưởng nội dung của đoạn văn trên đích thực đã biểu thị sự tự giác của Phật, tức chư Phật trong ba đời (tam thế) cũng đều lấy chính pháp làm trung tâm, bởi thế, nếu ai muốn trở nên toàn giác tất cũng phải nương tựa vào pháp ấy. Nói cách khác, bất cứ ai, hễ nương theo pháp ấy thì bất luận ở vào thời gian, xứ sở hay địa vị nào đi nữa cũng đều đạt đến cảnh giới đồng đẳng như chư Phật trong tam thế. Pháp đã bao hàm phổ-biến-tính và tất nhiên tính, nay lại thêm vào ứng đáng tính chính là ý nghĩa trong những lời tán thán trên. Và lại, Pháp trở thành căn cứ trung tâm của Phật giáo cũng là do đó, tức Phật giáo chủ trương giáo pháp của mình là chân lý có phổ biến tính và tất nhiên tính cũng là căn cứ vào đó.

(1) *Số-Luận, I, Phật Giáo Nguyên Thủy, 140, Tập 4 (Các bản trang 727)*

---o0o---

3. - Ý NGHĨA CỦA PHÁP

Trước hết hãy xét về tự nghĩa. Dhr gốc của nó là từ chữ TRÌ (nắm giữ) mà ra, vốn chỉ nghĩa giữ chặt không thay đổi, từ đó biến chuyển một cách tự nhiên mà thành nghĩa trật tự, pháp tắc và đặc chất. Do đó, về sau các học giả A-Tỳ-Đạt-Ma bảo định nghĩa của pháp là chấp trì tính (Sualaksanadharayatva). Nếu nói một cách khái quát, ta có thể cho đây là sự giải thích rất thích đáng. Tuy nhiên, tiếng này được dùng làm thuật ngữ không phải bắt đầu từ Phật giáo mà đã có từ thời đại Lê-Câu-Vệ-Đà liên quan đến những tác dụng của các Thần Linh, cho nên tiếng này đã được dùng với hình thái Dharman (trung tính) và đã có đủ ý nghĩa trật tự, thứ đệ và đặc tính rồi. Về điểm này, cứ xem ý nghĩa được biểu hiện trong các bài ca tán mỹ người ta sẽ thấy rất rõ (1). Trở xuống đến thời đại Áo-Nghĩa-Thư thì tiếng này hầu như chỉ được dùng với ý nghĩa đạo đức, còn nghĩa trật tự, thứ đệ, v.v ... thì chỉ còn liên quan đến nghĩa vụ bốn giai cấp mà thôi.

(1) *Grassman; Wonterbuch Fun Rigveda 5. 659.*

Thế rồi trải qua thời đại Áo-Nghĩa-Thư cho đến thời đại Kinh-Thư thì cái pháp tắc đạo đức dùng để chỉnh lý xã hội Bà-La-Môn-Giáo được mệnh danh là Pháp Kinh, và pháp được dùng với nghĩa quy định nhất ban. Xem thế thì Phật giáo cũng chỉ thu thập cái danh từ nhất ban đã được thông dụng ở thời bấy giờ mà thôi: đó là điểm ta cần chú ý trước. Duy có điều là: khi tiếng này được Phật Giáo thu dụng thì ý nghĩa của nó lại trọng đại hơn Bà-La-Môn-Giáo, tức không những chỉ có ý nghĩa thuộc luân lý mà còn bao hàm cả ý nghĩa về thế giới quan, chính tương đương với chữ đạo của Trung Quốc và chữ Vũ Trụ của Tây phương vậy. Trong tư tưởng cổ Ấn Độ, nếu tìm một tiếng tương đương với chữ Đạo và Vũ Trụ, thì ở thời đại Lê-Câu-Vệ-Đà, trong các sách bằng tiếng Phạm thường trình trọng dùng chữ quy luật (rta). Nhưng, trong chữ pháp của Phật giáo, quy luật này gồm đủ cả ý nghĩa quy luật vũ trụ, quy luật đạo đức v.v... Tóm lại, ngữ nguyên của chữ pháp trong Phật Giáo tuy xuất phát từ Bà-La-Môn-Giáo, nhưng ý nghĩa của nó lại bao quát hơn và đã lấy quan niệm quy luật xa xưa làm bối cảnh. Và lại, quy luật hay pháp của Bà-La-Môn-Giáo cũng đề nhận thần nhân cách là nguồn gốc, còn ý nghĩa pháp trong Phật giáo thì phủ định sự tồn tại của tạo-vật-chủ, cho nên, mặc dù nguồn gốc của nó tuy phát xuất từ Bà-La-Môn-Giáo, nhưng trong Phật giáo, nó lại có một ý nghĩa đặc thù.

Song, cách dùng chữ pháp trong Phật giáo như thế nào? Về vấn đề này, nếu đề cập đến tất cả mọi trường hợp thì có rất nhiều cách dùng, nhưng, nếu chỉ nhằm vào mục đích ở đây thì đại khái có thể chia thành hai cách: 1- Là pháp đầy đủ lý pháp tự nhiên, hoặc là pháp tắc. 2- Là pháp chỉ pháp tính (Dhammata) và giáo pháp (pariyata). Phật-Âm (Buddhaghosa) thì bảo pháp có bốn nghĩa: 1- Giáo Pháp (parayata). 2- Nhân Duyên (hetu). 3- Đức (guna). 4- Hiện Tượng (pissata nijjivata) (1) Sự phân loại này rất tinh vi nhưng, theo theo tôi nhận xét, ba loại sau đều dẫn phát từ quan niệm về pháp đầy đủ lý pháp tự nhiên cho nên, như đã nói ở trên, căn cứ theo cách phân loại đơn giản là lý pháp và giáo pháp mà nghiên cứu thì có lẽ sẽ tiện lợi hơn, vì, như Phật đã nói, tất cả đều y theo pháp tính (lý pháp) tự nhiên như thế, trong đó không có một cái gì là ngẫu nhiên. Như vậy thì ý nghĩa nhân quả và ý nghĩa thiện ác đều bao hàm ý nghĩa trên đây mà cấu thành hiện tượng. Bởi thế, nếu lại tiến lên một cơ bừa nữa mà phân tích pháp tính về phương diện động để khảo sát thì, nhận xét theo mục đích của Phật, trong bốn định nghĩa của Phật-Âm nên chỉ được thu lại còn hai là chí đáng, tức một là lý pháp về hiện-tượng-giới như thực và một liên quan đến lý-tượng-giới như thực; nói theo thuật ngữ, là lý pháp về luân-hồi-giới và lý pháp về giải-thoát giới vậy.

(1) Atthasalini p-38.

Vì mục đích giáo pháp của Phật rốt cục cũng chỉ là thuyết minh cái tướng trạng của thế giới luân hồi, đồng thời, cũng từ đó tìm ra cái lý pháp thường hằng bất biến của thế giới giải thoát. Ứng dụng vào việc thực tu thì pháp tính là đối tượng của giáo pháp cũng lại chia làm hai bởi thế, nhận xét theo cách phân loại của Phật Âm, thì giáo pháp (pariyata) vẫn có thể để nguyên, còn ba loại sau là nhân duyên (hetu, đức (guna), và hiện tượng (nijjivata) thì nhiếp vào pháp tính của hiện-tượng-giới thứ hai, ngoài ra, về pháp tính của giải-thoát-giới thì liệt vào hàng thứ ba. Như vậy; ta có thể đối chiếu giáo pháp theo đồ biểu sau đây:

	1 Về hiện tượng giới - Khổ, Tập Đế	
I- Pháp Tính		Giáo
Pháp II		
	2 Về lý tượng giới - Diệt, Đạo Đế	

Khảo sát như thế, người ta thấy rằng giữa giáo pháp căn bản của Phật Giáo là Tứ-Đế-Quan và nền tảng lập cước của nó là pháp tính có một sự nhất trí hỗ tương, và có thể đoán chắc rằng bản ý của Phật cũng là ở đó. Cho nên, cứ quan sát theo cách phân loại này sẽ rất dễ thấy được cái quan niệm cơ sở của

Phật Giáo. Theo chiều hướng ấy, sau đây tôi sẽ lần lượt trình bày ý nghĩa của từng loại một.

---o0o---

4. - PHÁP TÍNH

Căn cứ vào đồ biểu trên, giờ hãy chia thành hai mục là pháp tính hiện tượng và pháp tính lý tưởng để quan sát.

a) Về pháp tính hiện tượng

Như đã được trình bày ở trên, theo Phật nói, tất cả hiện tượng đều y theo cái lý pháp (tức pháp tính) tự nhiên như thế, và Phật giáo gọi lý pháp hiện tượng ấy bằng một danh từ bao quát là Nhân Duyên (hetu, hay paccaya).

“Tất cả các pháp hòa hợp mà sinh Như Lai nói là nhân duyên: (ye dhamma hetuppabhava tesam hetum Tathagats”).

(vinaya I p.40. Ngũ Phần Luật 16, tờ 2, trang 3a).

Trên đây là lời của Assaji (A-thuyết-thị) nói với Xá-Lợi-Phất và Mục-Kiền-Liên. Tương truyền lời nói pháp ấy đã là động cơ chính khiến hai ông này trở về theo Phật, vì nó là một thuyết rất nổi tiếng. Đức Phật mệnh danh cho tất cả mọi hiện tượng là nhất thiết pháp (sabbla dhamma) rốt cục cũng chỉ vì hết thấy hiện tượng đều bị chi phối bởi cái lý pháp nhân duyên này là pháp tính thường hằng và, về điểm này, khi nào bàn về cái gọi là Duyên Khởi (Péticca-samuppada) chúng tôi sẽ cố gắng trình bày.

“Thấy được duyên khởi là thấy được pháp, mà thấy pháp tức là thấy duyên khởi. Tại sao vậy? Vì tất cả năm uẩn đều do duyên khởi mà sinh” (1)

(1)M. 28 Mahahathipadopama I.P. 19; Trung Hàm, 7, Tượng-Tích-Dụ-Kính, trang 34.

Ý nghĩa trong đoạn văn trên đây coi duyên khởi và pháp cũng là một vật. Còn về pháp tính thường hằng của nó thì được diễn tả như sau:

“Duyên khởi là gì? Này các Tỳ Khuru! Là y vào duyên mà sinh. Này Tỳ Khuru! Dù Như Lai có ra đời hay không, cũng không liên quan gì cả. Nó là pháp giới thường trụ, là thực pháp (dhammatthit ata) là định pháp

(dhammani-vamata), là tính duyên khởi (idappa-ccayata), Như Lai vì những người chưa ngộ đạt pháp ấy thì làm cho ngộ đạt, bằng mọi cách thuyết minh, giảng giải, chỉ bày, xác lập, nói rộng ra, và phân biệt rõ ràng cho họ có thể thấy”, (1)

Tóm lại, duyên khởi là pháp tự nhiên như thế và đã có từ vô thủy; Như Lai đã thấy được pháp ấy rồi đem phân biệt thuyết minh để chỉ cho mọi người đều thấy. Về sau, trong các bộ phái, nhất là Hóa-địa-bộ (Mahisasaka) đã coi pháp tắc duyên khởi cũng như vô vi (thường trụ, bất biến) mà chủ trương thuyết “Duyên-Khởi-Chí-Tính-Vô-Vi”, (2) có thể nói, đã khế hợp với chân ý Phật.

Như vậy, theo Phật hết thấy hiện tượng tuy là vô thường biến thiên, nhưng trong cái thiên biến vô thường ấy có một cái lý pháp nhất quán vĩnh viễn bất diệt, mà lý pháp đó chính là nhân duyên, và tất cả những hiện tượng thiên sai vạn biệt chẳng qua là kết quả của những tác dụng của lý pháp đó mà thôi. Bởi thế, trong Tạp-A-Hàm, bản Hán dịch, có câu “Pháp kiến lập thế gian” và ý nghĩa của nó rất sâu xa. (3)

(1) S II.p. 25 Tạp-Hàm 12, trang 549.

(2) kathavathu VI, 2. (Vol II, n, 919, Tôn-Luân-Luận, mục nói về tôn nghĩa của Hóa-Địa-Bộ,

(3) Tạp-Hàm 36, trang 595, trong văn Ba-Li, tương đương với câu này là, dukkheloka patithito (S.I, p, 40), nghĩa là “khổ kiến lập thế gian”, Hán dịch nguyên bản trích dẫn là: dhamma loka patitthito.

b) Về pháp tính lý tưởng

Pháp tính lý tưởng là phần nội tại của pháp tính hiện-thực-giới, nó y vào pháp tính sự thực nhưng lại là pháp tắc được dùng được dùng để chinh phục hiện-thực-giới và kiến-giải-thoát-giới. Đó chính là ý nghĩa mà Phật đã ngụ trong lời chỉ dạy cho Tu-Chí-Ma (Susima) “Trước hết phải có trí tuệ về pháp trụ (nhân duyên), sau lại phải có trí tuệ về niết bàn”(1) Vì như Phật nói, sự hiểu biết về pháp tắc của hiện thực giới sẽ đưa đến nhận thức về pháp tắc của lý tưởng giới. Do đó, sau khi chỉ bày về pháp tắc duyên khởi, Phật thường nói ngược lại là vô minh diệt thì hành diệt, hành diệt thì thức diệt ... cho đến sinh, lão, tử diệt v.v... để tỏ rõ cái công dụng trái ngược của pháp tắc ấy. Chính xiển minh pháp tắc ấy về phương diện này và cái phương pháp cụ thể hóa nó là điểm mà Phật đã dốc toàn lực để thực hiện.

“ Vì sự an ổn tối cao của chúng sinh mà chỉ bày thẳng pháp (Dhammavara) của đạo Niết-bàn (Nibbanagami)”(1)

(1) S.II,p.124.

(2) Suttanipata 233 (p.41).

Tuy nhiên, nếu căn cứ vào sự đại tự giác của Phật thì thẳng pháp này cũng vẫn là cái pháp tắc của pháp tính tự nhiên như thế chứ không phải là Phật sáng chế ra mà Phật chỉ là người phát hiện con đường cổ tiên (purananmagga = cổ Tiên đạo) bằng phương pháp Bát-Chính-Đạo, (1) tứ-Niệm-Xứ là đạo Nhất Thừa (ekayanamagga) đưa đến Niết-Bàn mà, theo thần thoại, là con đường tu hành của sáu đức Phật ở quá khứ, là đạo Nhất thừa của chư Phật. Tóm lại tính bất biến và tính tất nhiên của đạo giải thoát, dù Phật có ra đời hay không, nó vẫn y nhiên như thế chứ không khác. Phật chỉ là người phát hiện và khai quang con đường mòn đã bị bỏ quên bằng sự đại tự giác mà thôi.

“Phàm những người giữ giới và đủ giới không nên khởi tâm niệm không hối tiếc (avipdatsara). Đối với người giữ giới và đủ giới niệm không hối tiếc sinh thì đó là pháp tính. Người không hối tiếc thì không nên khởi niệm vui mừng (pamujja). Đối với người không lo tiếc mà vui mừng sinh thì đó là pháp tính, ... Đối với như thực tri kiến mà sinh lòng chán ghét thì đó là pháp tính. Những người chán (nibbinda), ghét (virata – xa) không nên khởi tâm niệm thực hiện giải thoát tri kiến (vimutti nanadassana). Với những người chán ghét mà giải thoát tri kiến được thực hiện thì đó là pháp tính (2).

(1) S, II, 106; Tap-Hàm 12 p. 546 (tham chiếu kinh Trụ-Thất-Cổ-Thành-Dụ),

(2) A.V, p. 9-10

Tức cái gọi là pháp tính cũng như hành đạo vậy, cứ tự nhiên mà đạt đến cảnh giới lý tưởng chứ không cần phải có những tâm nguyện hay tác ý gì cả. Do đó, về sau trong các bộ phái, có phái chủ trương thuyết Thánh-đạo-chi-tính-vô-vi, bảo rằng sự quan hệ giữa Bát-Chính-Đạo và Niết Bàn là pháp tắc tất nhiên bất biến (1) đâu phải con đường tiên hành là tám? Cũng có phái chủ trương chỉ y theo một đạo (ekena ariyamaggena - nhất đạo) mà thực hiện bốn quả (2), nếu đối chiếu với thuyết Duyên-khởi-chi-tính-vô-vi thì đều có thể được coi là gần với chân ý của Phật. Bởi thế về sau, trong kinh Pháp Hoa của Đại Thừa có đoạn “Trong mười phương quốc độ duy chỉ có pháp Nhất Thừa, không hai, cũng không ba” chính đã phát xuất từ tư tưởng này.

c) Pháp tính một hay nhiều

Như vậy là Phật đã lấy quan niệm về pháp tắc bất biến trong hiện-thực-giới cũng như trong lý-tượng-giới làm chỗ lập cước nhưng, vấn đề được đặt ra ở đây là: Phật cho những tác dụng của Pháp tính ấy chỉ là những phương diện bất đồng của một pháp tính hay nhân có nhiều pháp tính biệt lập? Đây là một vấn đề mà ở thời đại Phật Giáo nguyên thủy tuy lơ mờ nhưng sau đó nó đã trở thành một nghị đề lớn, cho nên ở đây, cần phải nói qua về điểm này.

(1) Số-Luận, II, 106; Tạp-Hàm 12 p. 546 (tham chiếu kinh Tru-Thất-Cổ-Thành-Dụ).

(2) A.V, p. 9-10.

Trước hết hãy nhận xét về mặt biểu hiện. Mặc dầu Phật không nói rõ, nhưng, nếu căn cứ vào sự quan liên hỗ tương mà nhận xét thì ta có thể giải thích là có nhiều pháp tính độc lập; vì, theo chỗ tôi biết, trong nhiều trường hợp, khi chỉ bày sự khác nhau của lý pháp, Phật đã chưa bao giờ đưa ra một nguyên lý thống nhất, nghĩa là chưa bao giờ Phật đề cập đến một pháp tính lớn duy nhất. Cho nên cũng là luân-hồi-giới mà nhiều duyên hòa hợp thì trong đó tất phải có sự kết hợp của nhiều pháp tắc; cùng là giải-thoát-giới mà có nhiều phương thức tu đạo thì tất phải giải thích có nhiều pháp giới; có thể nói, sự thuyết minh này đại khái gần với sự biểu diện của Phật Giáo nguyên thủy. Về sau Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu-Bộ cực lực chủ trương Đa-Nguyên-Luận tạt đã phát xuất từ đó. Tuy nhiên, nếu đứng ở một phương diện khác mà nhận xét thì trong đó cũng hàm ngụ ý nghĩa một pháp giới, bởi vì chỗ quy thú cuối cùng của pháp tắc luân-hồi giới cũng như của pháp tắc giải-thoát-giới rốt cục cũng không ngoài cái tâm của người ta, nhưng về ý nghĩa này, xin sẽ trình bày rõ ràng sau. Tóm lại, tuy là pháp tắc trải qua hai lãnh vực luân hồi và giải thoát nhưng chung cục thì chỉ là xu hướng về phương diện nhất tâm mà thôi. Về sau, một phái triết học Đại Thừa cho nhiệm (nhơ nhớt) và tịnh (trong sạch) chẳng qua cũng chỉ cùng một chân như pháp tính thật đã phát xuất từ tư tưởng này.

---o0o---

5. - GIÁO PHÁP

Trở lên, chúng tôi đã đứng về mọi phương diện để thuyết minh về pháp tính, giờ đây, xin nói qua về giáo pháp, tức là phương pháp truyền bá giáo lý. Nói đến phương pháp truyền bá thì có đến tám vạn pháp môn thông cả Nam Bắc

và Đại, Tiểu Thừa, nhưng trên thực tế, đó chẳng qua chỉ kể một con số đại khái mà thôi. Song, chính do sự kể toán đại khái ấy mà người ta biết Phật đã đề cập đến nhiều vấn đề trong các buổi nói pháp và mở ra nhiều pháp môn mà, trong đó cốt cán nhất, dĩ nhiên là pháp môn Tứ-Đế, tức thế giới này là khổ, mà nguyên nhân (tập) của khổ là dục vọng: có thể nói, về mặt biểu diện, giáo pháp này cực đơn giản. Tuy nhiên, có điều ta cần chú ý ở đây là; nếu ta cho ý nghĩa Tứ-Đế chỉ giản dị và vồn vện có thể thôi thì ta vẫn chưa nắm bắt được cái tinh thần và ý nghĩa căn bản của Tứ-Đế. Nhờ hiểu được Tứ Đế mà Phật đã trở thành tự giác và coi đó là nền tảng của tất cả giáo pháp của Ngài. Như đã trình bày qua ở trên, chính Tứ-Đế đã thuyết minh cái pháp tắc thường hằng, hiện thực cũng như lý tưởng; tức Khổ, Tập thuyết minh nhân quả ở luân-hồi-giới, còn Diệt, Đạo thì thuyết minh nhân quả ở giải-thoát-giới, kết hợp cả hai mới bao quát được toàn thể phạm trù “tồn tại” và “đương vi”. Căn cứ theo Phật, pháp môn Tứ-Đế không những chỉ được lập thành để tiện việc giáo hóa mà nó còn liên quan đến nhận thức về pháp tắc thường hằng nữa; nếu pháp tắc thường hằng là thường hằng thì pháp môn này cũng là chân lý thường hằng và có thỏa-đáng-tính phổ biến: đó chính là Tứ-Đế-Quan của bản thân Phật.

“Các Tỳ-Khuru! Tứ-đế này là chân như, là tính không hư dối, không biến dị” (Cattarimani bhikkhave tathane avitathani anannathani) (1).

Lại nữa, về điểm này, cứ xem Phật thường bảo vô minh là không hết nghĩa Tứ-Đế cũng đủ rõ. Như vậy, nếu bảo Tứ-Đế chỉ là nhu cầu giáo hóa mà được tổ hợp thì không những chẳng hiểu gì về ý nghĩa vô minh mà quan điểm ấy còn quá thiên cận nữa. Ngay đức Phật, trước khi chưa liễu ngộ Tứ-Đế cũng không thể biết gì về vô minh của chúng sinh, vì vô minh có từ vô thủy, mà Tứ-Đế, để thích ứng, cũng là chân lý thường hằng, từ vô thủy vẫn như thế. Nhưng vì vô minh che lấp nên chúng sinh không thể nhận ra được và cũng vì thế mới phải luân hồi từ vô thủy mà không được giải thoát. Theo ý nghĩa ấy, về sau, Đông-Son-Bộ (pubbaseliya) coi lý Tứ-Đế là một loại vô vi: tôi cho chủ trương này rất hợp lý. Hơn nữa, nếu không hiểu như thế thì không thể nào thuyết minh được những giáo nghĩa có liên hệ với Tứ-Đế-Quan.

(1) S, V, p, 430.

Tóm lại, nếu đứng về phương diện hình thức thuyết giáo mà nói thì Tứ-Đế tuy thu nhiếp tất cả các pháp môn và là giáo điều cực đơn giản; nhưng, nếu đứng về phương diện hình thức chân lý mà nhận xét thì nó hoàn toàn là nhận

thức về cả hai pháp tắc của hiện-thực-giới và lý-tưởng-giới, và nếu kết hợp thành một thì, ít ra, trong đó cũng có thể được coi như hàm ngụ tư tưởng xu hướng tới một pháp giới. Sau này, Thiên-Thai-Tông đề ra bốn loại Tứ-Đế-Quan, muốn giải thích Phật giáo từ nông đến sâu, chính là để suy diễn kiến giải ấy tự nó cũng có thể được coi là một phương pháp thuyết minh.

---o0o---

6. - PHÁP VÀ NGƯỜI

Trở lên, mới chỉ trình bày về pháp theo kiến địa trừu tượng mà thôi. Nhưng, mục đích của Phật quyết không phải chỉ thuyết minh về lý pháp suông mà trực tiếp thể nghiệm nó qua nhân cách, tức là hoàn thành cái gọi là pháp thân sống động (dhammakaya). Dĩ nhiên, ở đây, chính đức Phật đã hoàn toàn biểu hiện nhân cách pháp thân ấy và quan niệm của Ngài về pháp cũng thuần túy từ kinh nghiệm sống đó mà ra. Mà niềm tin sâu xa của các đệ tử Phật đối với pháp cũng chính là tin ở pháp sống ấy.

“Nếu thấy pháp là thấy ta (Phật), nếu thấy ta là thấy pháp, tại sao? Vì thấy pháp nên thấy ta, vì thấy ta nên thấy pháp” (1)

(1) *Vinya III, p, 120*

Trên đây là lời Phật nói với Ngõa-Da-Lý (Vakkhali). Theo ý nghĩa ấy, ở một phương diện, pháp tuy là vật thường hằng, không có liên quan gì với sự có, hay không, ra đời của Phật, nhưng ở một phương diện khác, pháp lại phải đợi đến Phật mới hoàn thành ý nghĩa của nó, xa lìa Phật, có thể nói, không có pháp. Các đệ tử Phật thường nói: “Pháp của chúng ta lấy Thế-Tôn làm gốc, lấy Thế-Tôn làm hươc đạo, lấy thế-Tôn làm nơi y chỉ” (Bhagaram mulaka no bhanti dhamma Bhagávam nettik Bhagaram patisarana). Bởi thế, pháp mà ngoài Phật thì họ không có gì để nương tựa; họ tin rằng Pháp và Phật là nhất thể, y vào Phật là bậc thầy, nhờ ở pháp mà được giải thoát, chính niềm tin ấy cũng cho họ là những người có thể tự thực hiện được pháp.

“Ta là con của Như-Lai, từ miệng Ngài mà sinh ra, do pháp sinh ra, do pháp tạo thành, là người thừa kế pháp; tại sao? Này Bà-Tất-Đà! Vì danh hiệu Như-Lai cũng còn được gọi là Pháp Thân, là Phạm-Thân, là pháp thành, là Phạm thành”. (1)

Những lời trên đây là của đệ tử Phật, thuận theo pháp-thân của Như-Lai, cho chính mình là con của Như-Lai, đồng thời, cũng là người thể hiện pháp-thân đó. Lại như chủng tộc Bà-La-Môn, tự khoe mình là từ miệng Phạm Thiên mà sinh ra, còn đệ tử Phật thì bảo từ miệng Như-Lai, cao hơn Phạm Thiên, mà sinh ra, và là người thừa kế Pháp-Thân. Niềm tin này, so với Bà-La-Môn, sâu xa hơn và, ngoài lý do dùng để khoe khoang, thật thì nó đã nói lên cái nhân cách thể hiện pháp vậy: trong tư tưởng Pháp của Phật Giáo, đây là điểm trọng yếu và rất đặc sắc. Và sự bất đồng giữa quan niệm về quy luật của Bà-La-Môn-Giáo chính cũng ở điểm đó. Bởi lẽ, Bà-La-Môn-Giáo thừa nhận một vị nhân cách Thần là chủ thể của pháp và quy luật, vì thế pháp và quy luật ấy đều là quy luật của tha nhân.

(1) D, 27; Agganna sutta:

Bhagavato hi putto arasa mukkhato jato dhammajo dhammanimmito dhammadayadoti Tam Kissa hetu? Tathagatassa hetam Varettha adhivacanam dhammakayo iti pi Brahmakayo iti pi Dhammabhuto iti pi Brahmabhuto itit piti-D. III, p, 68 Trường-Hàm 6, Tiểu-Duyên-Kinh các bản, trang 794.

Hãy so sánh những lời sau đây của Bà-La-Môn: brahmana Brahmuno putta arasa mukkhato jata brahmanimmita brahmadayada ti (M.84 Madhanr-asutta II, p, 84) Tạp-Hàm 20, p.591.

Trái lại, lập trường của Phật giáo là lột bỏ cái chủ thể đó mà chung cực, như sau sẽ trình bày, pháp là do ở tâm của con người phải nhờ vào tự lực để thể hiện pháp, nếu không nhận xét theo lập trường tôn giáo, pháp ấy cũng trở thành vật vô dụng, chứ không như giáo đồ Bà-La-Môn cho pháp và quy luật là ý chí của thần rồi bảo chỉ cầu đảo, tế lễ là mình đã hành động đúng cách, hợp nghi. Đây là điểm mà Phật đã dốc toàn lực để thực hiện và nhờ thế Phật Giáo mới lần lượt được Bà-La-Môn-Giáo thần thoại để chiếm một địa vị ưu việt. Nói một cách đơn giản. Bà-La-Môn-Giáo quy pháp cho thần và lấy lễ nghi tế tự, cầu đảo làm phương pháp an tâm lập mệnh; ngược lại, Phật giáo thì quy pháp cho nhân-giới, một mặt cho pháp tự thân là chủ thể và người thể nghiệm, đồng thời, mặt khác, cũng cho người ta chủ thể của pháp và là người thể nghiệm pháp, đặc sắc của Phật giáo chính là ở đó.

Lại nữa, Phật Giáo tuy không thừa nhận Thần và Phạm là thật-tại-hình-nhi-thượng nhưng, trên thực chất, lại có cái khí vị tự giác và an lập hình-nhi-thượng-học: “Ta là Phạm” (Aham Brahmàsmi) và “Cái ấy là người” (Tat

tvam aci) của Áo-Nghĩa-Thư; và Phật thường tự xưng là Phạm-Thân (Brahmakaya) và Phạm-Thành (Brahmabhuto) lý do chính cũng là ở đó. Như vậy, ta thấy một mặt Phật Giáo đối kháng Bà-La-Môn, mặt khác lại dùng ngôn ngữ của Bà-La-Môn-Giáo để biểu minh sự tự giác có tính chất hình-nhi-thượng-học kể trên. Sau này, tư tưởng Pháp Thân dần dần đã mang đầy đủ ý nghĩa hình-nhi-thượng-học chính là đã lấy tư tưởng trên đây làm bối cảnh: đó là điểm ta không thể bỏ qua.

Trở lên, tôi đã trình bày một cách sơ lược về Pháp, tuy nhiên, thế cũng đủ cho ta thấy vấn đề Phật Giáo được chia thành hai bộ môn: tức một là vấn đề liên quan đến hiện-thực-giới (vấn đề Khổ, Tập) và một liên quan đến lý-tượng-giới (vấn đề Diệt, Đạo). Sự trình bày trên đây tuy chưa được đầy đủ nhưng nó cũng đã đề ra những quan niệm cơ sở về Pháp. Dưới đây, tôi muốn căn cứ theo sự phân loại kể trên mà nhận xét một cách rõ ràng hơn về nhân-sinh-quan, thế-giới-quan, tu-dưỡng-quan và giải-thoát-quan v.v... của Phật Giáo.

---o0o---

THIÊN THỨ HAI - THẾ GIỚI QUAN HIỆN THỰC (Luận về Khổ và Tập Đế)

CHƯƠNG I - NHÂN QUẢ-QUAN VỀ NGUYÊN-LÝ THẾ-GIỚI

1. - THẾ-GIỚI-QUAN ĐƯƠNG THỜI

Thế giới do đâu mà có, tồn tại ra sao và liên tục như thế nào là câu hỏi đã được đặt ra từ nghìn xưa, kể từ khi có loài người. Đối với vấn đề này, các nhà tư tưởng Ấn-Độ ở thời đại Phật đã đưa ra nhiều giải thích tưởng không có gì là lạ cả. Chẳng hạn như 62 ý kiến trong kinh Phạm-Động chủ yếu cũng là đáp án được đề ra để giải quyết vấn đề này. Nhưng, theo như Phật nói, nếu kể đến những thế giới quan có đặc trưng nhất thời bấy giờ thì có thể chia ra ba loại sau đây: một là Túc-Mệnh-Luận (pubba kata hetu – túc-nhân-luận); hai là Thân-Ý-Luận (Issara-nimmana hetu – tôn-hựu-luận), ba là Ngẫu-Nhiên-Luận (ahetu apaccaya – vô-nhân-vô-duyên-luận), đó là ba luận thuyết mà Phật, đặc biệt khi nói về nguyên nhân của khổ, vui thường đề cập đến và gọi là ba luận thuyết của ngoại đạo. (1)

(1) *Trung-A-Hàm, 3, Độ-Kinh, trang 2-18; A, I, p, 173.*

Thứ nhất, Túc-Mệnh-Luận cho rằng vận mệnh của người ta tất cả đều do nghiệp ở kiếp trước quy định chứ hậu thiên không thể làm thay đổi được. Khi khoán trương chủ trương ấy thành thế-giới-quan thì thế-giới này cũng chỉ vận hành theo con đường đã được quyết định bởi quy luật vĩnh viễn của bản thân cá nhân: đó là thế-giới-quan có tính cách quyết-định-luận. Nếu nói về người đại biểu cho chủ trương này ở thời đại Phật thì phải kể đến Ma-Ha-Lê cù-xá-la (Makkhaligosala), vì, cứ xem trong kinh Sa-Môn-Quả, ý kiến của ông này cho rằng tất cả mọi vận hành đều được quyết định bởi quy luật tự nhiên trong đó không thừa nhận có năng lực của người hay của vật. Một thứ tự nhiên chủ nghĩa do các nhà Thời-tiết-luận chủ trương từ thời đại A-Thát-Bà-Phệ-Đà đến thời đại Long-Thụ, Đề-Bà cũng có thể được kể vào loại này. (1)

Thứ hai, Thần-ý-luận chủ trương tất cả đều nhờ vào ý chí của thần mà sống còn. Thuyết này lấy Bà-La-Môn-Giáo làm trung tâm và dĩ nhiên là chủ trương của các phái hữu-thần-luận đương thời. Và, như đã nói ở trên, lúc đó chính là thời đại nhân Phạm Thiên là vị nhân-cách-thần tối cao và tuyệt đối. Thần ý ở đây cũng chỉ là ám chỉ ý chí của Phạm Thiên.

(1) Về Thời-Tiết-Luận của A-Thát-Bà-Phệ-Đà, tham chiếu Ấn-Độ Triết-Học-tôn-Giáo-Sử, trang 215, về thời đại Long-Thụ, Đề-Bà xem luận Trí-Độ quyển I (tờ 14a). Ngoại Đạo, Tiểu Thừa Luận 17, và Thời-Tiết-Luận v.v...

Sau hết, Ngẫu-nhiên-luận cho rằng tất cả chỉ là kết quả tình cờ chứ chẳng có nhân duyên chi hết, đó là thế-giới-quan có tính cách máy móc, không thừa nhận có bất cứ một quy luật hay lý pháp nào. Trong phái Lục-Sur, chủ trương của Phú-Lan-Na-Ca-Diếp (Purana Kàssapa), nếu được đổi thành thế-giới-quan thì cũng thuộc loại này, nhất là duy-vật-luận của A-di-đà-sí-xá-bà-la (Ajj-takesa Kambali) mới chính là đại biểu cho chủ trương này.

Nhưng, Phật đã có thái độ như thế nào đối với những luận thuyết trên đây? Theo Phật thì cả ba thuyết trên đều là cực đoan, đều có những khuyết điểm riêng, do đó. Trên thực tế, lập trường tuy có khác, nhưng chúng đều giống nhau ở điểm kết luận là phủ nhận nỗ lực của con người và trách nhiệm của cá nhân. Và lại, như trên đã nói, nếu cho vận mệnh và hành vi của con người đều có quy luật thì nhận xét theo điểm này, ba thuyết trên sẽ đưa đến kết luận như thế nào? Bây giờ thử nhận xét về thuyết thứ nhất và thứ hai. Hai thuyết này cho rằng tất cả đều do quy luật siêu-nhân, như vậy, họa, phúc, thiện, ác và phạm vi đạo đức cũng là hoạt động thuộc một quy luật nhất

định, cá nhân hoàn toàn không có trách nhiệm gì cả. Đến thuyết thứ ba thì, nhận xét về mặt biểu hiện, tuy trái ngược với hai thuyết trên, nhưng cũng lại giống hai thuyết trên ở điểm phủ nhận trách nhiệm đạo đức cá nhân. Tại sao? Vì thuyết này cho tất cả đều là ngẫu nhiên thì thiện, ác cũng ngẫu nhiên mà họa, phúc cũng ngẫu nhiên chứ không do một hành vi cố gắng nào của con người.

Như vậy, dù cho luận lý của chúng có hoàn chỉnh đi nữa nhưng, trên cơ sở kiến lập đạo đức, những thuyết đó không có một chút ích lợi gì cho nhân sinh. Nhưng, đằng này, về mặt lý luận cũng lại có nhiều điểm bất hợp lý, cho nên người ta không thể thừa nhận các thuyết ấy; đó là thái độ phê phán của Phật đối với các luận thuyết kể trên. Nhưng, theo chỗ tôi biết, thái độ phê bình của Phật không phải đứng về phương diện lý luận mà thường đứng về mặt thực tiễn để công kích những thuyết ấy. Bởi thế, nếu lấy nền tảng nhân-sinh-quan mà Phật tìm cầu làm nguyên lý của thế giới thì Phật không mâu thuẫn gì với thế giới hiện tượng cả, không những thế, nó còn tăng thêm giá trị đạo đức và tôn giáo của nhân sinh. Nếu thế-giới-quan nào mà trong đó không bao gồm sự hoạt động tinh thần của con người thì thế-giới-quan ấy là bất hợp lý, sẽ bị bác bỏ; đại khái đó là điểm lập cước của Phật.

---o0o---

2. - NHÂN DUYÊN LUẬN

Đối với lại những luận thuyết trên, Phật đề ra thế-giới-quan “Các pháp do nhân duyên sinh” mà đã thường được nói ở trên. Nói một cách dễ hiểu sự thành lập của mọi hiện tượng đều do quan hệ tương đối, ngoài mối quan hệ ấy ra không một vật gì được thành lập: cái gọi là nhân duyên chính là chỉ mối quan hệ đó. Ở thời đại Phật, hoặc nó được gọi là nhân (hetu), là duyên (paccaga), là điều kiện (nidana), là tập (samudaya) v.v... trong đó tuy không có sự khu biệt nghiêm khắc về thuật ngữ (1) nhưng, nếu nói một cách rộng rãi, thì hiểu nghĩa nhân duyên là quan hệ, là điều kiện có lẽ sẽ không sai mấy. Về tác dụng của nhân duyên, tức pháp tác duyên khởi (paticcasamuppada) thì Phật thường định nghĩa như sau:

“Cái này có thì cái kia có, cái này sinh thì cái kia sinh; cái này không thì cái kia không, cái này diệt thì cái kia diệt ...”.

(Amasmim sati idam hoti imas'uppada idam uppajj-ati, imasanim arati idam na hoti imassa nirodba idam nirvjhati, yad idam, ..)

(1) Sau đây là một thí dụ về cách dùng thuật ngữ nhân duyên: tasmat in Anand es'eya hetu etam nidanam esa samudayo ere peccaga namarap-assa, yad idam virnuanam ao (D. III, p. 63) Đây A-Nan! thức này đích thực là nhân, là điều kiện, là tập là duyên ... của danh sắc.

Tức “Cái này có thì cái kia có, cái này không thì cái kia không” là chỉ bày mối quan hệ hỗ tương đồng thời, còn “cái này sinh thì cái kia sinh” có thể được coi như nói lên sự quan hệ hỗ tương dị thời, (1) Tóm lại, dù là đồng thời hay dị thời, tất cả các pháp đều phải nương vào nhau mà tồn tại, không một vật gì có thể tồn tại độc lập tuyệt đối. Trong mỗi quan hệ hỗ tương ấy, nếu là dị thời thì cái trước là nhân, cái tiếp theo là quả; nếu là đồng thời thì quan niệm chủ là nhân, quan niệm khách là quả. Lại như trên đã nói, trong đó tuy có một pháp tắc nhất định nhưng, nếu đổi lại lập trường mà nhận xét theo cùng một phương pháp, thì tuy là một nhân nhưng cũng quả khác, bởi vì với một là chủ thì khác là khách chứ không bao giờ có nhân tuyệt đối hay quả tuyệt đối.

Nói một cách tóm tắt, thế giới này, về phương diện thời gian, người ta thấy vô số quan hệ nhân quả dị thời, về phương diện không gian nó được dệt thành bởi vô số quan hệ hỗ tương tồn tại. Nếu trương tấm lưới vĩ đại này lên thì người ta thấy tất cả đều chằng chịt lấy nhau, nương vào nhau mà tồn tại: đó là tinh thần của thuyết “Chư-pháp nhân duyên-sinh” vậy. Cái mà Phật giáo gọi là hữu vi pháp (samkhata dhamma) chính là chỉ cái thế giới nhân-duyên-sinh này. Cái lý do cốt nghĩa tại sao thế giới lại biến thiên, vô thường, không một phút nào đứng yên cũng vì các mối quan hệ ấy, bởi lẽ trong đó không có một vật gì thường hằng tồn tại. Và một trong những lý do mà Phật Giáo phủ nhận một vị thần sáng tạo và cho thế giới quan hữu thần là bất hợp lý chính cũng là vì kết quả của nhân duyên-quan vậy.

(1) A.V, p. 184; M. I, pp. 262-264; Tạp-Hàm, 2. Các bản, trang 542. Còn giải thích của A-Tỳ-đạt-ma về câu này thì xem luận Gâu-xá, quyển 19 (Húc-Nhã Bản p. 1a)

---o0o---

3. - SỰ PHÂN LOẠI NHÂN DUYÊN

Trở lên là đại cương về nhân-duyên-luận, nếu theo lý luận mà suy diễn ra thì như chủ trương của Hoa-Nghiêm-Tông cho toàn thể vũ trụ là những lớp duyên khởi vô tận, tức do những mối quan hệ mà được thành lập. Mặc dầu nhân duyên phức tạp như thế nhưng nếu quan sát theo những điểm chủ yếu

thì người ta cũng sẽ có thể hiểu rõ cái tính chất của nó. Về sau, để cho được tiện lợi, các học giả của A-Tỳ-Đạt-Ma bèn ứng dụng phương pháp phân loại để quan sát và coi đó là nhiệm vụ chủ yếu(1).

Song, ở đây ta nên chia ra bao nhiêu loại để khảo sát? Vấn đề này, như trên kia đã nói về mối quan hệ nhân quả đồng thời, và nhân quả dị thời, vậy đại ước ta có thể khảo sát nó theo hai lập trường ấy. Thứ nhất là quan hệ đồng thời, tức chủ-quan và khách-quan. Theo Phật thì cái gọi là thế giới rất cục chảng qua chỉ là sự giao thoa giữa nhận thức chủ quan và đối tượng khách quan mà thôi ngoài ra không có cái gì được gọi là thế giới cả.

(1) Luận Mahapakarama của Nam Phuong kể có 24 duyên. Về danh xưng của 24 duyên thấy trong (Atthasalini p.9). Luận Xá-Lợi-Phất-A-Tỳ-Đàm quyển 25, kể 10 duyên. Hữu-Bộ và phái Duy Thức liệt kê 4 duyên tức cứ đơn thuần hóa dần dần. Lại như Giáo lý đặc hữu của Hữu bộ, ngoài 4 duyên ra còn lộ ra sáu nhân (và 5 quả) riêng, nhưng cho đến nay người ta cũng chưa thể biết được thuyết đó căn nguyên ra sao.

“Tỳ-Khuru!” Hãy nghe cho kỹ! Ta muốn vì các ông mà nói “HẾT THẢY” (Sabbam)

“Thế nào là HẾT THẢY? Tức là mắt với sắc, tai với âm thanh, mũi với hương, lưỡi với vị, thân với xúc, tất cả cái đó gọi là HẾT THẢY. Bất cứ người nào không cho như thế thì ta sẽ không nói HẾT THẢY mà sẽ hỏi lại họ về thuyết HẾT THẢY của họ.

Nếu HẾT THẢY mà không phải những cái đó thì thuyết của họ chỉ là những lời biện luận suông, không thích đáng, chỉ tăng thêm não loạn, vì sao? Vì đó không phải là cảnh giới của người ta” (tức ngoài sáu căn, sáu cảnh, không có gì hết) (1)

Chữ Hết thảy ở đây cũng giống như thuật ngữ Idamsarvam hay Sviwamidam (hết thảy này là toàn thể vũ trụ) được dùng từ thời đại Lê-Câu-Vệ-Đà, tức là, như đã nói ở trên, muốn chiếu rọi để biết rõ xem thế giới thật sự là vật gì. Theo Phật thì cái gọi là thế giới chảng qua chỉ thành lập trên quan hệ nhận thức giữa sáu căn và sáu cảnh, ngoài ra, thế giới đối với ta không có một ý nghĩa nào khác. Bởi vì, vẫn theo Phật, nếu không có chủ quan thì không có khách quan, mà không có khách quan thì cũng không có chủ quan, ngoài quan hệ chủ quan, khách quan ra cũng không có thế giới; cái gọi là hết thảy cũng chỉ được thành lập trên quan hệ này, hết như dụ bó lau nương tựa lẫn nhau vậy.

(1) Tập-A-Hàm 13, các bản, trang 554; S. IV. P15.

“Này bạn! cũng như hai bó lau (dvo nala katapiyo) tựa vào nhau mới đứng được, cũng thế, DANH SẮC làm duyên mà có thức, thức làm duyên mà có danh sắc ... Trong hai bó lau, nếu lấy đi một thì bó kia phải đổ, mà lấy bó kia bị lấy đi thì bó còn lại cũng đổ. Cũng thế, này bạn, hễ danh sắc diệt thì thức diệt, mà thức diệt thì danh sắc cũng diệt” (1)

Như sẽ trình bày sau, nếu nói một cách rộng rãi thì cái gọi là danh sắc trong đoạn văn trên đây tuy chỉ toàn thể tổ chức của hữu tình, nhưng khi cùng đối với thức của nhận thức chủ quan thì nó có ý nghĩa là khách quan, tức đoạn văn trên đặc biệt lấy những yếu tố chủ quan và khách quan trong hữu tình để nói rõ cái quan hệ (nhân duyên) thành lập của nó. Nhưng, có điều ta cần chú ý là: bất luận chủ quan hay khách quan, lúc mới bắt đầu tổ chức thành lập chủ quan, khách quan không phải đã sản sinh ra thế gian một cách ngẫu hợp, bởi vì tổ chức chủ quan và tổ chức khách quan tự thân cũng đều được thành lập trên quan hệ, cho nên, ngoài quan hệ ra, chính chúng cũng không thể tồn tại được. Suy cứu cho cùng thì cái gọi là hết thảy cũng chỉ được thành lập trên quan hệ hỗ tương sinh tồn: đó là chủ trương dứt khoát của đức Phật.

**(1) Sô-Luận, II, p, 144;
Tập-Hàm 12, các bản, trang 546.**

Thứ hai là quan hệ dị thời. Nói một cách khái quát thì quan hệ này chỉ cái quy luật thành lập và kế tục tồn tại như thế vì, theo Phật, hết thảy sự tồn tại tuy là vô thường biến thiên, nhưng không một sự vật gì hoàn toàn đoạn diệt cả, nghĩa là, nếu nhân duyên, tức quan hệ, của nó còn tồn tại thì sự biến hóa của nó cũng sẽ tiếp tục mãi mãi vì trong đó có một pháp tắc biến hóa nhất định. Tự trung, cái mà Phật đã dồn hết tâm lực để thuyết minh là cái pháp tắc sinh mệnh kế tục, tức là cái ý chí muốn sống lấy cái vô minh hay khát ái (dục) làm động cơ căn bản, sinh mệnh tự nó lại tích tụ những kinh nghiệm để tạo thành tính cách của chính nó, rồi thích ứng với tính cách ấy lại mở ra vận mệnh, cảnh giới và tính cách mai sau: đó là một quy tắc nhất định. Về sau, trong luân lý và tâm lý đã dùng những danh từ rất khó khăn để thuyết minh như: về luân lý, có dị-thực-nhân, dị-thực-quả (thiện nhân, thiện quả, ác nhân, ác quả), về tâm lý thì có đồng loại nhân, đẳng-lưu-quả (nghĩa là, tính chất của nhân và tính chất của quả giống nhau) v.v... Về thuật ngữ tuy chưa được tiến bộ nhưng về pháp tắc của nó thì đã được thừa nhận từ thời Phật giáo Nguyên Thủy rồi: điều đó tưởng không còn hồ nghi gì nữa, nhưng về điểm này, trong chương sau về sinh-mệnh-luận sẽ được khảo sát tường tận.

Tóm lại, pháp tắc sinh mệnh kế tục này là nền tảng của sự kế tục của thế giới và, nếu đứng về phương diện thế-giới-quan mà nhận xét, nó đóng một vai trò trọng yếu trong những quan hệ thành lập thế giới.

Hai pháp tắc trên đây, trong nhân-duyên-quan, nếu được kết hợp lại thành một giáo điều, nhận xét về phương diện trọng yếu, thì đó chính là thập-nhi-nhân-duyên-luận vậy. Tức bắt đầu từ động cơ căn bản của sinh mệnh cho đến nhận-thức-luận tổng hợp chủ quan khách quan; rồi lại từ những điều kiện hoạt động chủ quan tiến đến thế giới nhất ban trong đó có quan hệ như thế nào; tất cả quá trình ấy được chia thành 12 đoạn để khảo sát. Nhưng, về vấn đề này cũng lại dành riêng một mục sẽ được thảo luận rõ ràng sau. Chủ yếu là, trong 12 đoạn này cả pháp tắc hỗ tương đồng thời và pháp tắc hỗ tương dị thời đều phải liên quan và có trật tự mới đại biểu được cho hiện-thực-thế-giới-nhân-duyên-quan, Phật cho 12 nhân duyên này là giáo pháp triết thế-giới-quan-quan-hệ-luận của Phật Giáo.

Tóm lại, nhân-quả-quan của Phật Giáo, nếu nói theo nghĩa hẹp thì tuy là luận-nhân-quả (causality), nhưng nói theo nghĩa rộng, nó không những chỉ là quan hệ nhân quả luân lý mà còn bao hàm quan hệ đạo đức nữa. Nếu lại quan sát nó về phương diện “hoành” thì ta sẽ thấy có quan hệ hỗ tương đồng thời vì nó bao hàm quan niệm “hết thầy”, tức “hoành” thì biến khắp mười phương mà “tung” thì quán thông ba đời, không trực tiếp thì gián tiếp, có quan hệ đối với tất cả mọi sự tồn tại hoạt động. Nói cách khác, dù trong một mảy bụi cũng có nhân duyên quan hệ, bởi thế bất cứ một hiện tượng nào đi nữa cũng đều có quan hệ với mười phương ba đời, dù là một hạt bụi nhỏ cũng thế: đó là ý nghĩa đại khái của thuyết Nhân-Duyên. Trong những lớp nhân duyên (quan hệ) trùng trùng vô tận ấy tuy cực kỳ phức tạp, nhưng vẫn có một pháp tắc tề chỉnh, không một chút rối loạn. Đời sau người ta thu thập những điểm trọng yếu trong đó, đứng trên nhiều lập trường để quan sát, rồi cũng theo danh từ cũ mà gọi là nhân duyên đặc thù. Nhưng, nói theo tinh thần của Phật, thuyết nhân duyên mặc dầu phức tạp như thế song, nếu nói theo nghĩa rộng thì điểm trọng yếu căn bản là sinh mệnh, còn nói theo nghĩa hẹp thì nó là pháp tắc hoạt động của tâm, tức là trong cái mạng lưới quan hệ tuy vô cùng phức tạp, nhưng điểm trọng yếu căn bản thì vẫn là cái tâm (cita), ngoài tâm ra thì nhân-duyên-luận cũng không thể được thành lập: đó là kết luận chung cực (nhưng, điểm này sẽ được trình bày sau).

4.- SO SÁNH VỚI CÁC THUYẾT CỦA NGOẠI ĐẠO

Nếu cho thuyết nhân duyên là thế-giới-quan đặc sắc của Phật thì đối với ba luận thuyết của ngoại đạo được trình bày ở mục thứ nhất, nó có nhiều điểm hơn hẳn các thuyết kia, nhất là khảo sát về phương diện nhận thức tổng hợp để thuyết minh thế giới thì nó lại vượt xa chủ trương độc-đoán-luận của ngoại đạo; không những thế có thể nói nó còn có ý nghĩa học thuật nữa. Hãy so sánh với các học phái cận đại: đứng về phương diện triết học mà nói thì nhân-duyên-quan có thể sánh với lập trường của Khang-Đức và Ước-biên-hà-ngạch-nho (?); còn đứng về phương diện khoa học mà nói thì nó cũng gần với tư tưởng tương-đối-chủ-nghĩa (Relativism), cho nên, cuối cùng, ba luận thuyết chất phác của ngoại đạo không thể bì kịp: đó là một sự thật hiển nhiên. Tuy vậy, có điều ta không thể bỏ qua là nhân-duyên-quan nay cũng có điểm phảng phất như ba thuyết ngoại đạo trên kia. Nói cách khác, nếu chủ trương một cách nghiêm khắc thì pháp tắc nhân duyên có khác gì cái gọi là túc-mệnh-luận? Rồi, mặc dầu không coi hết thấy là quyết định như túc mệnh luận, nhưng lại thừa nhân có tác dụng hậu thiên thì như thế há không tương hợp với ngẫu-nhiên-luận? Đến như đặc biệt lấy tâm, tức ý chí, làm cơ sở của nhân duyên thì chẳng qua cũng lại từ thuyết thần-ý dẫn đến thuyết nhân-ý mà thôi. Cứ xem thế thì thuyết nhân duyên của Phật một mặt tuy có khác với ba thuyết trên, nhưng, mặt khác, đồng thời, cũng lại bao hàm sắc thái của ba thuyết ấy: đây là một sự thật không thể phủ nhận. Dẫu có điểm bất đồng là nghĩa nhân-duyên của Phật có tính cách chiết trung, cấu thành thế-giới-quan trung đạo, khác hẳn với thế-giới-quan cực đoan. Đứng về phương diện thế-giới-quan mà nói thì kết quả của thái độ trung đạo ấy chính cũng tức là nhân-duyên-quan.

“Này Ca-Chiên-Diên! Phần nhiều người ta chỉ đứng về hai bên, tức hoặc cho là có, hoặc cho là không ... Ca-chiên-diên! Bảo hết thấy là có, là đệ nhất biên kiến, bảo tất cả là không, là đệ nhị biên kiến. Ca-chiên-diên! Như Lai nói pháp xa lìa nhị-biên này mà cho rằng vì vô minh làm duyên mà có hành, hành làm duyên mà có thức ...” (1)

Đoạn văn trên đây là Phật nói cho Trưởng-lão Ca-chiên-diên về vấn đề thế giới, và trong đó Phật đã chỉ bày rõ về nhân-duyên-luận. Ở đây, đối với vấn đề thực tại, hiển nhiên ta thấy Phật đã giữ thái độ trung đạo qua thuyết nhân-duyên này. Ngoài ra, như đã nói ở trên, đối với các vấn đề trọng đại khác như sự khổ, vui của kiếp người là do mình tự tạo hay do người khác gây ra, sau khi chết, con người còn hay mất v.v... Phật đều giữ thái độ ấy và muốn giải quyết chúng bằng thuyết nhân duyên. Do đó, thuyết nhân-duyên là giáo

lý tự nó đã chiếm một địa vị đặc biệt và ảnh hưởng đến tư tưởng giới đương thời như thế nào là một điều cũng dễ hiểu.

(1) *S. II. P, 17.*

---o0o---

CHƯƠNG II - HỮU TÌNH LUẬN ĐẠI CƯƠNG

1- VÔ-NGÃ-LUẬN

Tất cả đều do nhân duyên sinh, trong đó không có một cái gì tồn tại tuyệt đối, bởi thế hữu tình (satta), tức sinh vật, dĩ nhiên cũng không ngoài nguyên tắc ấy, còn cái tự ngã (atta atman) mà người đương thời cho là một linh thể cố định thì đó chỉ là sản phẩm của không tưởng mà thôi.

“Hỏi: Ai tạo ra hình này (bimla = hữu tình)? Người tạo ra hình ấy ở đâu? Từ đâu hình này sinh? Rồi về đâu hình này diệt?”

“Đáp: Hình này chẳng phải tự tạo, cũng chẳng phải do ai tạo, do nhân duyên (ketum paticca) mà sinh, nhân duyên diệt thì diệt; cũng như hạt giống gieo ngoài ruộng, gặp đất gặp nước và ánh nắng nhờ đó mà nảy nở; (5) uẩn, (18) giới cũng do nhân duyên mà sinh, nhân duyên diệt thì diệt.” (1)

(1) *Số-Luận, I, p. 134; Tạp-Hàm 45, cáp bản trang 31.*

Trên đây là quan niệm của Phật và các đệ tử về bản thể hữu tình, tức hữu tình được thành lập bởi những yếu tố chủ quan, khách quan và mối quan hệ giữa các yếu tố đó. Nói khác đi, là được thành lập bởi nhân duyên. Nếu nói theo thí dụ mà Phật giáo đề rất ưa dùng thì như một cỗ xe do nhiều bộ phận hợp lại mà thành. (1) Đó là vô-ngã-luận (anatta vada) của Phật giáo và là chủ trương hiển thứ nhất trong giáo lý. Tuy nó là kết luận của nhân-duyên-quan cũng không ngoài việc lấy sinh-mệnh-quan-vô-ngã-luận làm trung tâm để phát huy và khoáng đại. Lại như chủ nghĩa vô thần không những chỉ là chủ trương của Phật Giáo mà cũng còn là chủ trương của Kỳ-Na-Giáo và phái Số-Luận nữa, nhưng, ngoài Phật giáo ra, có lẽ không có giáo phái nào khác đã phá định-mệnh-luận cá nhân để tìm cầu giải thoát tôn giáo: đó là một đặc trưng của Phật giáo. Bởi thế, về căn cứ vô-thân-luận Phật đã không quan tâm thấy, nhưng, trái lại, đã dốc toàn lực vào việc luận chứng vô-ngã-luận, điều đó tưởng không có gì là lạ cả. Tuy nhiên, theo chỗ tôi thấy, sự giải thích và luận chứng của Phật về chân nghĩa của vô-ngã-luận, thông lệ, phần nhiều có

tính cách cơ giới. Nhưng ở đây tôi sẽ không bàn đến những phương thức luận chứng ấy, đợi khi nói về tổ chức hữu tình thì tự nhiên ta sẽ thấy rõ bản ý của nó.

(1) HỎI: Ai tạo ra chúng sinh? Chúng sinh diệt rồi về đâu?

ĐÁP: Ông muốn biết ai tạo ra chúng sinh ư? Đó là ý nghĩ của ma vậy, chúng sinh chỉ do chư hành tập hợp lại mà thành (suddha sankharapunja) trong đó không có cái gì có thể được gọi là hữu tình (quan niệm định mệnh cá nhân); cũng như các bộ phận tập hợp lại mà gọi là xe, cũng thế, chỉ dựa vào (5) uẩn mà (tạm) có ái tên chúng sinh mà thôi... (S. I, p, 135; Tập 44, trang 731). Đó là bài tụng có tiếng của Bạt-địa-la-ni (Vajisa). Sau, thí dụ cỗ xe của Long-Quân (Nagasena) nói về vô-nghã-luận cho vua Di-lan đà chính đã phát xuất từ đó (Xem Milinda Panda 9, 111, 1-8). Lại trong Tập-Hàm, bản Hán dịch thì bảo đó là lời nói của Thi-la-ni (Sela), đây tuy là một sự thực lịch sử nhưng nay vẫn chưa thể xác định được.

2- NHỮNG YẾU TỐ TỔ CHỨC THÀNH HỮU TÌNH

Song, đức Phật cho những yếu tố tổ thành Hữu tình là gì? vấn đề này, nói một cách đại thể, Phật chia những yếu tố thành lập Hữu tình thành hai loại: một là yếu tố phi-vật-chất (arupina), và hai là yếu tố vật-chất (rupina). Nói một cách dễ hiểu thì đó là yếu tố tinh thần và yếu tố nhục thể, hai yếu tố ấy kết hợp lại mà thành Hữu tình, và nói theo thuật ngữ là danh-sắc (namarupa) vậy. Danh từ này đã được dùng làm thuật ngữ từ thời đại Phạm-Thư và thường chỉ nghĩa hiện tượng và cá thể (individual), (1) Phật cũng thu dụng và cho đó là đơn vị thành lập Hữu tình (2).

(1) Ấn-Độ-Triết-học-Tôn-Giáo-Sử trang 259-260.

(2) Sự giải thích tường tận về namarupa, xin xem Max Walleser: Die Philosophische grundlaedes alteren Buddhism (Heidebberg 1904, s. 42-64.

Theo sự giải thích của Phật giáo thì danh là yếu tố tinh thần, chỉ cho thụ, hưởng, hành, thức trong thuyết Ngũ-uẩn, còn sắc là yếu tố vật chất, chỉ yếu tố nhục thể do bốn đại tạo thành (1). Nói cách đơn giản, danh, sắc là sự tồn tại của thân và tâm hợp thành. Theo Phật, nếu bảo sinh mệnh (jiva) và thân thể là một hay khác nhau đều là sai lầm(2) bởi vì danh, sắc phải hòa hợp lại mới thành lập được hữu tình. Cứ xem thế thì tư tưởng của Phật tuy có phản phát phong vị nhị-nguyên-luận, nhưng thật ra cũng có thể cho nó là một loại Tịnh-hành-luận (parallelism) Phật lại còn chia sẻ danh, sắc thành nhiều thứ

để nói về những yếu tố thành lập hữu tình, như lục giới, ngũ uẩn, tứ thực, thập nhị xứ, thập bát giới v.v... Vì có khi Phật chú trọng quan sát về thân thể, có khi chỉ nhấn mạnh về phương diện tinh thần, có khi chú ý quan sát về mặt hoạt động nhận thức, nghĩa là, Phật đã đứng trên nhiều lập trường khác nhau để nói rõ sự cấu tạo của Hữu tình. Bây giờ tôi hãy căn cứ theo sự phân loại chủ yếu đó để trình bày một cách đơn giản như sau:

Trước hết hãy bàn về thuyết Lục-Giới. Thuyết này chủ yếu thuyết minh về yếu tố vật chất, tức tổ chức của thân thể, và nó thường được nói đến trong Trung-Ấn-Độ-Triết-học-Tôn-Giáo-Sử-Hàm 42, Phân-biệt-lục-giới kinh (M.140 Dhativibhanga) và các kinh khác. Theo thuyết này thì Hữu tình là do đất, nước, lửa, gió, không và thức, được gọi là lục đại, tạo thành; nhờ năm giới (đại) trước mà có các cơ quan của thân thể và tác dụng của chúng_đất là xương, thịt; nước là máu và chất lỏng trong thân thể; lửa là nhiệt khí; gió là sự hô hấp; không là các lỗ trống_nhờ vào một giới sau cùng (thức) mà biểu hiện các hoạt động tinh thần. Khi quan sát về phương diện này, không thường chia chẻ và thuyết minh về tổ chức thân thể một cách rất chi li và tường tận, nhưng sợ quá phiền toả nên ở đây tôi không dám đi sâu vào chi tiết. Tóm lại, thuyết Lục-giới tuy không phải phân loại trọng yếu bằng thuyết ngũ-uẩn, nhưng về phương diện thuyết minh tổ chức Hữu tình, dĩ nhiên, nó cũng là một thuyết quan trọng. Về sau Châu-Ngôn-Tông chủ trương Lục-đại-duyên-khởi thật ra cũng đã bắt nguồn từ cách phân loại này.

(1) *Trung-Hàm 7, Đại-Câu-Hi-La kinh, Cáp bản, trang 30; Cullaniddesa, p.181*

(2) *Tạp 34, trang 667; M. I, pp. 485-486.*

Thứ hai là thuyết Tứ-Thực. Thuyết này đứng trên lập trường duy trì sinh mệnh, tức Hữu-tình-thể, chia sự thành lập hữu tình làm bốn yếu tố để quan sát. Một là đoạn thực (kabalinkarahara) là bộ phận nhờ vào thực vật để nuôi sống, tương đương với cái gọi là “nhờ ăn mà sống” (annarasamayatan) trong Áo-Nghĩa-Thư, là yếu tố nhục thể. Còn hai, ba và bốn là những yếu tố tinh thần, từ thô đến tinh, tức là xác thực (vinnana-ahara). Thuyết này nói rõ chúng sinh nhờ tứ thực (bốn cách ăn) mà được cấu thành. Tuy rất tương tự như cái mà Áo-Nghĩa-Thư gọi là Ngũ Tạng (1) nhưng, Áo-Nghĩa-Thư cho chân tính thực ngã là hoan hỷ ngã (anandanayatman), Phật giáo thì cho là vô ngã. Trong khi nói hết thấy chúng sinh nhờ ăn mà sống (sabbe satta aharatthitika) thật ra cũng rất tương đồng với cái gọi là hết thấy chúng sinh nhờ vào hành mà sống (sabbe satta sankhathitika), bởi thế, tuy nói là ăn

nhưng không cho đó là trung tâm của mùi vị. Điều này đã được Phật chỉ bày rõ, vì vậy không nên chấp chặt vào văn tự một cách thái quá.

Thứ ba là thuyết Ngũ-uẩn (pancakkhandha) được Phật sử dụng một cách rất phổ biến và, vì vậy, có thể được coi là đại biểu cho các yếu-tổ-quan. Thuyết này chia tổ chức của người ta thành năm loại để quan sát, đó là: sắc (rupa - vật chất), thụ (Vedana - cảm tình) tưởng (sanna - biểu tượng) hành (sankhara – ý chí) và thức (vinnana – ý thức, ngộ tính). Trái với thuyết Lục-giới nói trên, phân loại Ngũ-uẩn này chỉ chuyên thuyết minh về những yếu tố tâm lý. Sắc thu nhiếp tất cả những yếu tố vật chất, còn bốn uẩn kia (thụ, tưởng, hành, thức) là những yếu tố tâm lý trọng yếu, nhưng trong phần tâm-lý-luận sau sẽ nói một cách rõ ràng, ở đây chưa đề cập đến.

Ngoài ra, còn có những phương pháp phân loại khác chuyên lấy hoạt động nhận thức làm tiêu chuẩn như thuyết lục xứ (chayatana) chia ra mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, rồi cộng thêm lục cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp thành ra thập-nhị-xứ. Rồi lại phối hợp lục-căn, lục cảnh và lục thức mà thành thập-bát-giới (18 giới). Nhưng, để cho tiện lợi, tất cả cũng sẽ được thuyết minh rõ ràng trong chương tâm-lý-luận ở sau, đây chỉ giới thiệu qua về danh mục mà thôi.

(1) Về thuyết Ngũ-Uẩn, xem Ấn-Độ-Triết-học-Tôn-Giáo-Sử, trang 312-314.

Tóm lại, dù là phương pháp phân loại nào đi nữa theo Phật thì Hữu tình là một hợp thể gồm nhiều yếu tố tụ tập lại chứ quyết không phải là một thể thuần nhất, đơn độc và cố định; và bất cứ yếu tố nào cũng đều niệm niệm sinh diệt, nhất là hiện tượng tâm lý luôn luôn lưu chuyển biến thiên, không một phút nào dừng ở một chỗ, trong đó không có cái gì được gọi là ngã thể thường trụ cả. Do đó, cứ theo phương pháp quan sát này thì đây có thể cũng coi là một căn cứ của vô-ngã-luận. Phương pháp quan sát này cũng tương tự như tâm-lý-học hiện đại, lấy những hoạt động tinh thần và cân nhục làm điểm xuất phát rồi phân tích và khảo sát mọi hoạt động tâm lý để đi đến chỗ bác bỏ cái gọi là tự ngã cố định. Lại nữa, phương pháp quan sát yếu tố trên đây, dĩ nhiên, là lấy nhân loại làm trung tâm, nhưng, đứng trên lập trường của Phật giáo mà nhận xét thì không phải nó chỉ hạn cục ở nhân loại mà có thể ứng dụng cho tất cả mọi sinh vật. Duy có điểm sai khác là ở những hạ đẳng động vật thì tinh-thần-lực không bằng ở loài người, bởi thế những động tác về mặt vật chất mạnh hơn. Ngược lại, nếu ở trên nhân loại còn có sự tồn tại, như người cõi trời chẳng hạn, thì sinh hoạt vật chất chắc phải yếu kém hơn sinh hoạt tinh thần, và, như vậy thì phương pháp phân loại trên đây

không thể ứng dụng một cách thích hợp như loài người được. Tóm lại, đứng về phương diện nguyên tắc mà nói thì phương pháp phân loại trên có thể ứng dụng cho tất cả Hữu tình ở mọi giai cấp, không những thế, nếu chỉ đứng trên lập trường pháp tướng mà nhận xét cũng có thể kết luận như thế (nhưng về sau đã nảy sinh những vấn đề như hữu tình ở cõi Vô Sắc, có các pháp vô sắc, tức là những vấn đề vi tế của vật chất, song ở đây chưa cần luận cứu về điểm này).

---o0o---

3- ĐỘNG-LỰC-NHÂN THÀNH LẬP HỮU TÌNH

Trở lên, mới chỉ trình bày những yếu tố thành lập hữu tình, đứng về phương diện tĩnh mà nhận xét thì đó mới chỉ là sự quan sát có tính cách cơ giới và phân tích. Bây giờ, đem tổng hợp tất cả những yếu tố lại với nhau, vì cái mà Phật gọi là nhân duyên tức là chỉ sự quan hệ giữa tài-liệu-nhân và nguyên-động-lực vậy. Về vấn đề này, Phật đã dùng nhiều danh từ để biểu hiện, chẳng hạn như nghiệp (kamma), vô minh (avjja), dục (tanha) v.v...

“Này các Tỳ-Khưu! Tứ thực này lấy gì làm nhân? Lấy gì làm tập? Do đâu mà sinh? Do đâu mà phát sinh? Tứ thực lấy DỤC mà phát sinh”, (1) “Các nghiệp ái lấy VÔ MINH làm nhân mà tích tụ các ấm (uẩn) của đời khác”. (2)

Trên đây là những đoạn văn thấy rải rác trong các kinh. Đến hai chữ chấp trước (upadana) làm nhân để tích tụ năm uẩn thì Phật đặc biệt hay dùng, thông thường gọi tổ chức của Hữu tình làm năm thủ uẩn (pancupadanakhandha), tức là năm yếu tố do chấp trước mà được kết hợp. Tuy nhiên, nếu nói một cách tổng quát thì những cái làm căn bản để kết hợp năm uẩn là phiền não và nghiệp, tức là chất keo dính chặt tổ chức của Hữu tình lại với nhau, không để cho rời nhau, không để cho rời nhau. Bảo rằng vô minh, ái, trước, dục, tất cả đều là những vật thuộc phiền não, dựa vào kết quả của nghiệp, tức hoạt động của chúng, rồi nghiệp làm căn bản để lại khiến cho năm uẩn hoạt động, cứ như thế trở thành lưu chuyển vô cùng.

“Xe tùy các nghiệp khởi, Tâm thức chuyển theo xe, Tùy nhân mà chuyển tới, Tâm hoại thì xe ngừng” (3)

Mấy câu kệ trên đây của Bạt-kỳ-la-ni ví sự kết hợp của năm uẩn như một cỗ xe, nghĩa là xe chính được tạo bởi nghiệp, y vào thức để chỉ rõ phương hướng hành động để đưa vận mệnh tiến lên. Nếu muốn hiểu thật rõ ý nghĩa này thì dĩ nhiên phải thuyết minh về tính chất của phiền não và nghiệp.

Nhưng về phiền não cũng như nghiệp xin dành lại các chương sau sẽ bàn rõ hơn, ở đây chỉ đưa ra kết luận tổng quát, thế thôi.

(1) *M. 38 Makatimhasankhanya I, p. 261: Trung, 54. Trà Đế Kinh, trang 253*

(2) *Tạp, 13, trang 552: Câu Xá, 22, Húc Nhã Bản, trang 9 Văn-Bi-Li chưa được rõ.*

(3) *Tạp, 49, trang 753; Văn Ba-li chưa được rõ, nhưng những câu sau đây đại lược cũng tương tự : "Thế gian y vào nghiệp mà chuyển, hữu tình theo nghiệp trôi buộc cũng như bánh xe lăn theo cái trục (Sutta nipata 654).*

Nguồn gốc của phiền não dĩ nhiên là vô minh, nhưng vô minh là một cái mà nếu giải thích là không biết thì tức là chỉ cái không biết (vô tri) từ vô thủy và, đứng về phương diện liên quan đến sinh mệnh mà khảo sát, nó được coi như bao hàm ý nghĩa tình ý. Nếu nói theo Ước-biên-hà-ngạch-nho (?) thì đó chính là sự sống và, như vậy nếu cho nó là ý chí mù quáng nguyên thủy có lẽ là đúng hơn. Về điểm này, tôi đã bàn đến theo quan điểm toàn thể của Triết-học Ấn-Độ(1), nhưng ở đây đặc biệt nhận xét theo kiến địa của Phật Giáo cũng có thể được coi là một sự thật chứng minh giống nhau. Vì, trong thuyết Thập-nhị-nhân-duyên, vô minh được gọi là hành, tức căn đề của ý chí nhưng, thuyết Tứ-Đế thì lại gọi cái nguyên lý tương đương với vô minh trong Thập-nhị-nhân-duyên là ái, tức khả ái (tanha, trasna), như vậy có khác gì ý nghĩa vô minh dục đâu? Lại như ý kiến của các luận sư Ấn-Độ-Triết-học-Tôn-Giáo-Sử-Tỳ-Đạt-Ma.

(1) *Triết-học Tạp Chí, số 364-365 (Đại chính năm thứ VI tháng 7-8)*

Đời sau, Pháp-cứu (Dharmtrata, một trong bốn vị đại luận sư của Hữu-Bộ chẳng hạn, cũng bảo "vô minh là tính chấp ngã của Hữu tình" và Thuận-chính-lý-luận cũng thu dụng ý kiến này (1). Như vậy đủ biết ít ra cũng có một số học giả giải thích vô minh với nghĩa tình ý. Song mà, bảo rằng, do vô minh mà ngũ uẩn được kết hợp thật ra cũng không ngoài việc lấy ý chí sống làm căn bản để phát sinh hiện tượng sinh mệnh, cho nên, nói là dục hay chấp trước chẳng qua cũng chỉ là phiên dịch vô minh thành ý chí, rốt cục cùng một tác dụng nhưng khác nhau về phương pháp quan sát mà thôi. Đến như vô minh là nguồn gốc của hết thảy nhân duyên thì sau đây, trong mục Thập-nhị-nhân-duyên, sẽ trình bày rõ, tức điều kiện thứ nhất để kết hợp năm uẩn là ý chí sống vậy. Như thế là dựa vào ý chí nguyên thủy, tức năng lực vô minh, để khơi lên hoạt động ý thức, rồi hoạt động này hình thành tính cách của tự thể hữu tình, quy định quá trình mà tự thể ấy trải qua trong vị lai: đó

tức là nghiệp. Bởi thế bảo rằng y vào nghiệp mà Hữu tình tương tục lưu chuyển, tức là y vào tứ thực, lục giới và ngũ uẩn mà thành lập đơn vị hữu tình, rồi cá thể hóa, chấp chặt lấu tính cách đặt thù, tích tụ tất cả kinh nghiệm ở quá khứ rồi dựa vào đó để quy định và sáng tạo qua trình trai qua trong vị lai. Nói cách khác, cái nguyên-động-lực thứ nhất làm cho năm uẩn kết hợp lại là vô minh, với mục đích của ý chí muôn sống là khiến cho yếu tố ấy biểu diễn thành mọi hoạt động, tức kết hợp chúng thành hữu-cơ-thể, rồi theo kết quả của động lực căn bản ấy mà hữu-cơ-thể trở thành đặc-thù-hóa làm cơ sở cho những hoạt động đặc thù trong tương lai; tức là nguyên-động-lực thứ hai. Nhưng vô minh và nghiệp nối tiếp luôn, không lúc nào đoạn tuyệt, cho nên sự kết hợp của năm uẩn cũng nối tiếp, không gián đoạn và chính nhờ sự biến hóa bất tuyệt ấy mà sinh mệnh được liên tục.

(1) *Câu Xá quyển 10.*

---o0o---

4- BẢN CHẤT CỦA HỮU TÌNH

Nhưng có điều ta cần chú ý là sự trình bày trên đây mới chỉ coi hữu tình có tính cách cơ giới, tức là mới chỉ giải thích một cách đại khái chứ chưa phải đã xử lý toàn thể sinh-mệnh-quan của Phật Giáo một cách triệt để. Trước hết hãy khảo sát về sự phân biệt vô minh và ngũ uẩn. Theo Phật nói thì ngoài Ngũ uẩn ra không có vật gì khác có thể được gọi là nguyên lý của vô minh, về nghiệp cũng vậy, bởi thế, bảo là vô minh hay là nghiệp chẳng qua cũng chỉ là nguyên lý hoạt động của hữu tình được nhận xét theo những lập trường khác nhau mà thôi. Thứ hai, tuy có cha những yếu tố cấu tạo hữu tình thành nhiều loại để khảo sát, nhưng đó chỉ để tiện lợi cho việc quan sát chứ trên thực tế thì đương nhiên không thể khu biệt được, bởi vì, theo Phật, bảo sinh mệnh là một hay khác đều sai lầm; do đó, thứ ba, nhận xét về sự kết hợp của các yếu tố Hữu tình thì ý nghĩa của sự kết hợp ấy cũng rất hạn định, chứ không như sự kết hợp của cỗ xe. Tạo sao? Vì xe thì trước phải có bộ phận rồi sau mới có toàn thể, còn sự kết hợp của hữu tình hữu cơ thì trước là toàn thể rồi sau mới là bộ phận. Nhưng thật ra thì toàn thể hay bộ phận đều không thể tách rời quan niệm, nghĩa là, sự kết hợp ấy cũng như tâm-lý-học ngày nay bảo những hoạt động tâm lý là trí, tình, ý, chia ra nhiều loại để quan sát, cho tâm là sự kết hợp của những yếu tố đó thì ý nghĩa của lập thuyết này cũng tương đồng. Cho nên, theo chỗ tôi thấy, sự thuyết minh có tính cách cơ giới trên đây, nói theo tinh thần của Phật, là làm cho chúng sinh hiểu rõ sự giáo hóa về vô ngã luận của Ngài. Nên biết, cái dụng ý của Phật là

ở chỗ phủ nhận thuyết linh hồn cố định, tức Phật cho sinh mệnh cũng chỉ là một hiện tượng quan hệ, do đó, bản thân Phật quyết không coi sinh mệnh như một cỗ xe có tính cách cơ giới, nhất là nếu giải thích nó gần như tư tưởng duy vật luận thì lại càng không thể chấp nhận. Như vậy, ý kiến đích thực của Phật về bản chất hữu tình như thế nào? Về vấn đề này, khi bàn về nghiệp và luân hồi sẽ xin trình bày tường tận, còn ở đây thì chỉ khảo sát trong phạm vi sinh mệnh luận mà thôi.

Nếu căn cứ theo ý thật của Phật thì hoạt động của hữu tình cũng do nhiều điều kiện chi phối, bởi thế, nếu xét về bản chất hữu tình thì chính đó là sự tồn tại phú bẩm từ vô thủy, vì lẽ điều kiện thứ nhất là vô minh tức ý chí sinh tồn, cũng vô thủy, người ta không thể tìm ra đầu mối của nó; Phật đã nói rõ ràng như vậy. Do đó, vô minh tuy là động lực nhân kết hợp ngũ uẩn, tứ thực, nhưng khi ý chí căn bản này là những hoạt động thì rốt cục nó cũng từ trong sự thể cơ quan mà triển khai ra rồi tạm y theo cái đặc trưng ấy mà chia thành những yếu tố để quan sát, phân tích chứ nó quyết không phải là vật ngoài tự thân tác dụng khiến cho hiện tượng sinh mệnh phát khởi. Nghĩa là, trong bản thân vô minh đã có đầy đủ khả-năng-tính tương đương để trở thành những yếu tố ngũ uẩn, tứ thực rồi, nhưng khi vẫn chưa khai triển cái địa vị của trạng thái nguyên thủy đó thì được gọi là Vô minh, còn cái đương thể khi đã triển khai rồi thì được gọi là ngũ-thủ-uẩn. Điều này cứ xem các học giả của A-Tỳ-Đạt-Ma sau này khi thuyết minh về mười hai nhân duyên cho thể của các chí vô minh, hành, v.v... là năm uẩn thì đủ rõ. Bởi vậy; sự thành lập của hữu tình tuy là kết quả của nhân duyên hòa hợp, nhưng không phải giống như quan niệm về cỗ xe khi một bộ phận nào đó bị phá hoại thì toàn bộ cỗ xe cũng như hỏng, mà hữu tình là vật đơn thuần, bản chất của nó là nhất thể, vì thế nó là vô thủy vô chung, tiếp nối không ngừng. Giả sử cho hữu tình là sự kết hợp một cách máy móc của năm uẩn đi nữa thì nhân duyên căn bản vẫn là vô minh và nghiệp (ngoại trừ trường hợp giải thoát sinh tử). Bởi thế sinh mệnh cũng vẫn là vô thủy vô chung tương tục bất đoạn chứ quyết không giống như cỗ xe mà sự hợp thành cũng như sự tiêu hoại rất dễ dàng. Xem thế thì thí dụ về cỗ xe cũng chỉ là một thí dụ đại khái, có thể nói cuối cùng, nó chẳng liên quan gì đến bản chất của hữu tình cả. Về sau, trong các bộ phái, như Độc-Tử-Bộ (Vajjputtaka, Vatsiputriya) chủ trương có “Phi-tức-phi-ly-uẩn-ngã”, tức là một loại ngã thể không lia năm uẩn mà cũng không phải là năm uẩn; Kinh-Lượng-Bộ (Sutrantika) thì thừa nhận sự thường hằng tồn tại của “tế-ý-thức”; Hóa-Địa-Bộ (Mahisasaka) thì bảo có “cùng-sinh-tử-uẩn”, tức là một loại yếu tố (vô minh) trải qua sinh tử mà không tiêu diệt. Thậm chí các nhà Đại-Thừa Duy-Thức thì chủ trương sự thường hằng tồn tại của thức A-Lại-Gia (Alayavijnana) v.v... cứ như thế

phát sinh những chủ trương hữu-ngã-luận tưởng không có gì là lạ cả. Tóm lại, họ đều lấy vô minh hoặc dục (tanha) làm cơ sở để khảo sát sinh mệnh, do đó mà đã đạt đến những kết luận như trên. Tuy nhiên, theo chỗ tôi biết, so với chủ trương của Thượng-Tọa-Bộ chấp chặt vào sự quan sát cơ giới, những chủ trương của các bộ phái trên đây tựa hồ lại gần với chân ý của Phật hơn. Nói khác đi, các bộ phái trên cũng hơn hẳn Thượng-Tọa-Bộ ở điểm đã làm cho giáo nghĩa của Phật sáng tỏ về phương diện luận lý.

Nhưng, nếu sinh-mệnh-quan của Phật quả thật như những chủ trương trên đây thì tại sao lại bảo vô-ngã-luận là đặc sắc của Phật giáo? Về vấn đề này, theo chỗ tôi thấy, phía ngoại đạo cho tự ngã là một vật cố định, còn Phật thì lại tận lực quan sát nó về phương diện lưu động, và, như sẽ trình bày sau, coi nó cũng như “dòng thác” để loại bỏ mọi quan niệm cố định. Hình thức và vận mệnh của hoạt động sinh mệnh lưu chuyển phải nhờ vào nhiều sự tình, đặc biệt là nghiệp, và biến hóa không ngừng, khác hẳn với ngoại đạo cho ngã thể là một trạng thái trì tục bất biến. Chính vì thế mà bảo sinh mệnh do nhân duyên sinh. Ngoài ra, còn một lý do khác nữa khiến Phật kiên quyết chủ trương vô-ngã-luận là vì thuyết này, so với thuyết hữu-ngã, có hiệu lực làm tăng thêm giá trị nhân cách của người ta hơn, đó là lý do thực tiễn. Phương diện thực tiễn này của Phật còn có căn cứ trọng đại hơn cả mọi lý luận, vì, theo Phật, những tội ác của con người lấy ngã dục, ngã chấp làm căn bản, nói theo thuật ngữ là chấp ngã, ngã sở, nhưng chỗ quy túc của ngã chấp, ngã dục dĩ nhiên là lấy cái ta làm trung tâm, cho nên, hễ nhận định ta tu cũng là nhận định ngã chấp, ngã dục, vậy nếu phủ định cái ta thì sẽ ngăn ngừa được mọi tội ác: đó là căn cứ đã khiến Phật chủ trương thuyết vô ngã. Nhưng, xét đến nguồn gốc ý nghĩa vô ngã luận (cắt xén tiêu ngã) này thì trong Áo-Nghĩa-Thư đã nói đến rồi (1) và được Số-Luận dùng làm quy phạm (2) khuyên người noi theo chứ không hẳn là giáo lý đặc hữu của Phật. Song, Áo-Nghĩa-Thư và Số-Luận chỉ lập ngã làm mục tiêu chứ trên lý luận tuyệt nhiên không đả phá ngã chấp, còn Phật thì đi xa hơn, dù trên hình thức cũng kiên quyết đả phá thuyết ngã: đó là đặc sắc của Phật. Hơn nữa, như sẽ trình bày sau, về ngã quan, về mặt tiêu cực diệt trừ ngã dục, ngã chấp, là công án chủ yếu của sự tu Thiền; về mặt tích cực là cơ sở chủ yếu của việc tưởng lệ đạo đức và tình thương, nếu kết hợp cả hai phương diện để quan sát thì vô-ngã-quan càng dễ hiểu hơn. Tóm lại, căn cứ của thuyết vô ngã trong Phật giáo ngoài lý do tâm lý ra còn kiêm cả lý do luân lý nữa. Bởi thế, khi xử lý vấn đề sinh mệnh sự thực theo lý luận không thể trực tiếp dựa theo căn cứ luân lý thực tế rồi tùy ý hoán chuyển mà dựa theo căn cứ tâm lý luận, vì nếu chỉ suy cứu theo lý luận không thôi thì sinh-mệnh-quan của Phật, như đã nói ở trên, sẽ đạt đến một loại kết luận hữu ngã: đó là điều ta cần ghi nhận.

- (1) *Maitrayana np 6, 21 (xem Sáu phái Triết học Ấn Độ trang 325)*
(2) *Samkhya karika 64 (như trên, 203)*

---o0o---

5- SINH-MỆNH-QUAN ĐƯƠNG THỜI VỚI SINH-MỆNH-QUAN PHẬT GIÁO

Nhân duyên quan của Phật đã dựa vào thế giới quan thời bấy giờ mà được thành lập và sinh mệnh quan đặc sắc này của Phật cũng có quan hệ mật thiết với tư tưởng giới đương thời về vấn đề này. Như trên đã nói qua, sinh-mệnh-quan lưu động của Phật chính đã được thành lập bởi kết quả của sự khảo sát về cả hai khuynh hướng hữu-ngã-luận chủ trương có một ngã thể cố định và duy-vật-luận do các nhà duy vật chủ trương. Cứ xem tư tưởng giới lúc bấy giờ thì thấy một mặt tư tưởng triết học lấy tự ngã làm trung tâm từ thời đại Áo-Nghĩa-Thur và thuyết linh hồn thông tục đang thịnh hành, đồng thời, mặt khác, cũng có rất nhiều người bất mãn với những thuyết hữu ngã mà chủ trương duy-vật-luận. Điểm này cửa nhìn vào phái Lục-Sur thì đủ rõ. Chẳng hạn như Ni-Kiền-Tử-Nhã-Đề-Tử, Ma-Ha-Lê-Cù-Xá-La và Phù-Đà-Ca-Chiên-Diên v.v... là những nhà hữu-ngã-luận; nhưng Phú-Lan-Na-Ca-Điếp, nhất là A-Di-Đà-Sí-Xá-Khâm-Bà-La, thì thuần nhiên là những nhà duy vật luận. Lại xem như 62 ý kiến (lục thập nhị kiến) trong kinh Phạm Võng thì ta thấy đại biểu cho thường thức luận là thuyết hữu ngã, còn đại biểu cho duy-vật-luận thì chính là đoạn-kiến-luận (Ucchedavadi) và vô-nhà-vô-duyên-luận (Ahetu apaccayp-Vadi) vậy. Sinh-mệnh-quan này ở Ấn Độ vào thời đại phật cũng tương tự như sinh-mệnh-quan ở Âu-Châu vào thế kỷ thứ 18. Một bên tuân theo tín ngưỡng Cơ-Đốc, linh-hồn-quan cố định đã được nền học thuật cận đại làm cho rục rờ nhưng dần dần đã thất thế, song vẫn còn bám chặt lấy một hình thức nào đó; còn một bên thì lấy nước Đức làm trung tâm kịch liệt chủ trương duy-vật-luận và đã ảnh hưởng rất lớn đến giai cấp trí thức tiến bộ. Ngoài ra, còn có tịnh-hành-luận với những hình thức sinh-mệnh-luận tương tự như sinh-mệnh-quan lưu động của Phật và nói theo một ý nghĩa nào đó, có thể bảo thuyết này chính muốn điều hòa hai tư trào của hai phái đương thời. Cũng như Phật thường nói là cơ giới, là nhân-duyên-hòa-hợp, nếu chỉ nhận xét ý nghĩa của những từ ngữ này về mặt biểu hiện, thì nó cũng không khác gì ý kiến của A-Di-Đà-Sí-Xá-Khâm-Bà-La và cũng tương tự như thuyết cho hiện tượng sinh mệnh là sự hòa hợp của tứ đại do Thuận-Thê-Phái (Chayata) chủ trương. Nhưng khác với các nhà duy-vật, Phật không cho nguồn gốc của sinh mệnh chỉ là vật chất mà còn thừa nhận có yếu tố tâm lý, như vật, điểm này cũng lại tương hợp với các nhà hữu-ngã-luận.

Xem thế thì thái độ của Phật là bác bỏ cả hai thiên kiến thường, đoạn mà chủ trương một hình thức tịnh-hành-luận của sinh-mệnh-quan lưu động. Sinh-mệnh-quan này của Phật tuy có điểm đặc sắc, nhưng, như đã nói ở trên, vẫn dựa vào sinh-mệnh-quan do hai trào lưu tư tưởng đương thời biểu hiện, ngay cả nhân-duyên-luận cũng thế; đó là một sự thật không thể phủ nhận. Cứ xem thế thì đặc sắc về sinh-mệnh-luận của Phật là do kết quả của thái độ trung đạo của Ngài và chính thái độ ấy đủ cho ta thấy thế lực của hữu-ngã-luận và duy-vật-luận lúc đó mạnh biết chừng nào. Nhưng nay người ta không biết Phật đã tốn bao nhiêu công trình nghiên cứu và khảo luận mới cấu thành và biểu-hiện-hóa sinh-mệnh-quan của Ngài.

---o0o---

CHƯƠNG III - TÂM LÝ LUẬN

1- SINH MỆNH VỚI HOẠT ĐỘNG TÂM LÝ

Lấy vô minh làm nền tảng mà có hoạt động sinh mệnh, và đã có hoạt động sinh mệnh thì tất phải có hoạt động tâm lý, điểm này cứ xem tính chất của những yếu tố thành lập hữu tình đã được trình bày ở trên cũng đủ rõ. Bởi vì hoạt động tâm lý là ý chí căn bản vô minh, mưu đạt đến ba mục đích của nó nên lấy phương hướng làm ánh sáng dẫn đường, đi trong đó và tự phát triển, bởi thế, theo Phật, nêu chỉ đứng về phương diện khả-năng-tính mà nói, thì hoạt động sinh mệnh và hoạt động tâm lý tuy là đồng nhất, nhưng cái phương pháp biểu thị thì chưa hẳn đã giống nhau. Như đã nói ở trên, ở những sinh vật hạ đẳng thì hoạt động tâm lý yếu mà hoạt động sinh lý mạnh (tức hoạt động bản năng vô-ý-thức); còn ở những sinh vật cao đẳng thì, để thích ứng với địa vị, hoạt động tâm lý hiển trứ hơn, từ đó phát huy toàn thể tác dụng tâm lý trong sinh mệnh tự thân; tức là, theo Phật, bản chất của sinh mệnh tuy là ý chí mù quáng, nhưng nếu nó dần dà tiến đến sự tồn tại quan niệm thì nó có ý nghĩa hướng thượng. Bởi vậy, hễ sự chi phối của ý chí mù quáng càng mạnh bao nhiêu thì sinh vật càng chìm xuống mức hạ đẳng bấy nhiêu. Tâm lý luận của Phật giáo dĩ nhiên cũng được biểu thị theo chiều hướng ấy, căn cứ theo những loài sinh vật để biểu thị sự sai khác, nhưng thật ra đây cũng chỉ theo nghĩa rộng mà nhận định phạm vi sinh vật một cách chặt chẽ thôi. Nếu theo Phật thì hiện tượng tâm lý cực phức tạp, ấy nhân loại làm mô phạm và như vậy thì tâm lý luận Phật Giáo rốt cục cũng không ngoài kết quả của sự khảo sát về nhân loại. Nhưng về sau, sự khảo sát về tâm lý của A-Tỳ-Đạt-Ma cũng thường so sánh hữu tình trong ba cõi và, đứng về phương diện hữu-tình-quan luân hồi-luận mà nói, sự khảo sát này

cũng rất thích đáng. Do đó, tâm lý luận tuy lấy nhân loại làm trung tâm nhưng cũng thường lấy hữu tình nhất ban làm bối cảnh.

---o0o---

2- CƠ QUAN CẢM GIÁC

Trước hết hãy nói về cơ quan cảm giác. Những cảm quan của người ta được chia thành mắt (cakkha – nhãn), tai (sata – nhĩ), mũi (ghana - ty), lưỡi (jihva - thiệt), thân (kaya, hay tacca – xúc cảm) gọi là năm căn. Sự phân loại này đã có từ thời Áo-Nghĩa-Thư và từ đó tất cả các học phái đều thừa nhận. Phật giáo cho đó là toàn thể cơ quan nhận thức ngoại giới, bởi lẽ sự phân loại ấy căn cứ vào sự thật hiển nhiên chứ không cần phải đưa ra một ý kiến đặc thù nào. Tuy vậy, giữa các phái cũng có những ý kiến hơi khác nhau về vấn đề do đâu mà năm cảm quan được thành lập. Về vấn đề này, trong Áo-Nghĩa-Thư tuy không được rõ ràng, nhưng đại khái có thể cho chúng đã phân tiết từ Phạm rồi trải qua quá trình phát triển mà thành. Phái Số-Luận thì một mặt chủ trương do Ngã mạn (ahanhara) phát triển, đồng thời, mặt khác, lại vẫn bảo tồn ý kiến cho rằng chúng được thành lập bởi năm yếu tố đất, nước, lửa, gió, và không. Đến phái Thắng-luận thì cho chúng đã phát triển từ năm đại, song lại bảo mỗi đại tức đất, nước, lửa, gió và không tự nó hình thành mũi, lưỡi, mắt, da và tai v.v... Tóm lại, bất cứ phái nào cũng đều cho ngũ căn có ý nghĩa nửa tâm lý nửa sinh lý. Do đó, dù cho chúng có là vật chất đi nữa nhưng cũng do bộ phận cực vi diệu (saksma bhuta - tế vật chất) tạo thành mà con mắt thịt thông thường không thể thấy được. Tất cả các phái đều cùng một ý kiến về sự giải thích này, bởi vì cái mà họ bảo là căn (indriya) không phải là tai, mắt biểu hiện bên ngoài là phù-trần-căn mà có nghĩa chỉ cái tác dụng tiềm ẩn bên trong, được gọi là thắng-nghĩa-căn vậy (nếu nói theo ngôn ngữ ngày nay thì đó là tương đương với tổ chức thần kinh).

Song, về điểm này, Phật đã bày tỏ ý kiến như thế nào? Nói một cách đại thể thì ý kiến của Phật cũng không khác mấy với những quan điểm kể trên.

“Nội nhập sở ấy (căn) là gì? Mắt là nội-nhập-sở, là tịnh sắc do tứ đại tạo thành mà không thể thấy được, vì có chướng ngại (hữu đối). Nội-nhập-sở của tai, mũi, lưỡi thân cũng thế”. (1)

Ý nghĩa trong đoạn văn trên đây cho rằng năm căn là những vật do bốn yếu tố đất, nước, lửa, gió tạo thành, tuy không thể thấy nhưng không thể cho vật gì khác xâm nhập và là sự tồn tại chướng ngại. Ý kiến này đại khái cũng tương tự như quan điểm của phái Thắng-luận ở chỗ không cho mỗi yếu tố tự

nó đưa đến căn đặc thù, tức mỗi yếu tố tự hình thành căn riêng của nó, nhưng tổng hợp toàn thể bốn yếu tố mới tạo thành các căn: đó là điểm bất đồng giữa Phật giáo và phái Thắng-luận. Nhưng, vấn đề được đặt ra ở đây là: bốn yếu tố (tứ đại) tổng hợp như thế nào để thành năm căn? Tại sao lại bảo hình tướng của năm căn là tịnh sắc? Về những vấn đề này, theo chỗ tôi tận lực nghiên cứu, trong các kinh điển cổ chưa hề được giải đáp, do đó không thể biết một cách rõ ràng. Về sau, các vị Luận sư của A-Tỳ-Đạt-Ma tuy có nhiều luận cứu về vấn đề này nhưng ý kiến cũng lại chia rẽ.

(1) Tạp 13. Cáp bản, trang 554: Dhammarangani p, 5976.

Tóm lại, nếu chỉ nói trong phạm vi Phật Giáo Nguyên Thủy thì ngũ căn là sự tồn tại vật chất, tác dụng của chúng dù có vi diệu đến đâu chẳng nữa thì cũng vẫn là vật hậu thiên và có thể hủy hoại. Và lại, trong một trình độ tương đương, có thể dùng sự dinh dưỡng sinh lý để tác thành, bởi vậy, năm căn là một trong những bộ phận của nhục thể, cùng chung với thọ mệnh trong kỳ hạn, là năng lực của chính bản chất sinh mệnh. Do đó, Xá-Lợi-Phất đã giải thích rất đúng khi ông nói với Đại-Câu-Hi-La như sau: “năm căn dựa vào thọ mệnh (ayna) mà tồn tại” (1)

Năm căn tuy là những cơ quan nhận thức ngoại giới, nhưng đối tượng của chúng đều có hạn định và dĩ nhiên chúng không thể vượt ra ngoài phạm vi nhất định; Nghĩa là, nhãn căn chỉ có thể đối với sắc cảnh, không thể đối thanh cảnh, và tỵ căn với hương cảnh chứ không thể thông sắc cảnh v.v... Nhưng cơ quan thống nhiếp toàn thể năm căn và tiếp nhận hết thấy nhận thức là ý căn (mana).

“Này bạn! Năm căn đều có cảnh riêng, nhận thức riêng, không thể nhận thức cảnh giới chung nhau. Chỗ y chỉ (Patisarana) của năm căn không thể nhận thức cảnh giới chung này là ý căn.

(1) M. 43 Mahavedalla I, p-295.

Ý nhận thức được hết thấy cảnh giới của năm căn.” (1)

Về tác dụng của ý (mana) thì từ Áo-Nghĩa-Thư về sau tuy có nhiều giải thích (2) nhưng đại khái đều cho là có quan liên với ngũ quan; Phật giáo đại khái cũng cho như thế. Nghĩa là khi nó tương quan với ngũ quan thì nó cũng vẫn là một cơ quan nhận thức ngoại giới nhưng nó có thể thống nhiếp toàn thể năm căn, do đó, cũng có thể cho nó là một loại căn và cộng với năm căn trước gọi là sáu căn. Lại đứng về phương diện cơ quan nhận thức ngoại giới

mà nói thì nó cũng có thể được gọi là cửa (dvara – môn), bởi thế, cộng với năm căn mà gọi là sáu cửa căn (lục căn môn). (3) Tuy nhiên, ý thực ra là tác dụng nội tâm, có thể làm cho hương diện tri giác quan hệ với nhận thức ngoại giới; nó biệt lập, và khác với năm căn là những vật-chất-tính, nó là một loại thuần tác dụng tinh thần. Và lại, khi quan sát từ nội bộ thì nó là đồng thể với cái gọi là tâm (citta) và thức (vinnana). Ý kiến này của Phật giáo khác hẳn với quan điểm của phái Thắng-luận cho ý là yếu tố (đại) cực vi và giải thích là nửa vật chất. (4)

(1) *M. 43 Mavedalla 1, p. 295; Trung 58, Đại-Câu-Hi-La Kinh; trang 270*

(2) *Sáu Phái triết học, trang 183; trang 334-336*

(3) *Itthivettahe 23-24*

(4) *Sáu phái triết học trang 334*

---o0o---

3- QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC

Sự khảo sát về lục căn trên đây tuy không có gì đặc biệt, nhưng về thứ tự của nhận-thức-quan ấy thì các phái khác không sánh kịp.

Trước hết hãy nói một cách đại thể. Lục căn đối lục cảnh, tức là nhãn căn đối sắc cảnh (rupa), nhĩ căn đối thanh cảnh (sadda) ty-căn đối hương cảnh (gandha), thiệt căn đối vị cảnh (rasa) thân căn đối xúc cảnh (phallabba), ý căn, đối pháp cảnh (dhamma) v.v... tất cả đều trình hiện tác dụng thất thủ cảnh. Tựu trung, sự quan hệ giữa ý căn thứ sáu và pháp cảnh được gọi là pháp, gần có nghĩa là hết thấy pháp, bao quát tất cả nhận thức do năm căn trước đưa đến; đồng thời, nếu là vật đối với nhận thức chủ quan thì bất luận là hiện tượng tâm hay là vô vi, ý căn đều lấy đó làm khách quan để khiến cho quan hệ nhận thức sáng tỏ. Như vậy, sự quan hệ giữa lục căn, lục cảnh hầu như bao hàm hết thấy mọi nhận thức, ngoài quan hệ ấy ra, tất cả đều là vô thức. Điểm này, cũng như trên kia đã trích dẫn, Phật bảo là “hết thấy” mà ngoài lục căn, lục cảnh mười hai xứ ra thì không có cái gì được gọi là “hết thấy” cả. Còn về các thức do kết quả của quan hệ lục căn, lục cảnh sản sinh thì chẳng qua cũng chỉ đứng về phương diện hình thức mà gọi là sáu thức đó thôi.

“Các Tỳ-Khuru! Hết thấy thức do nhân duyên sinh (paccayam paticca) mà có tên gọi, tức lấy nhãn căn làm duyên mà sinh sắc thức thì gọi là nhãn thức; lấy nhĩ căn làm duyên mà sinh thanh thức thì gọi là nhĩ thức; lấy ty căn “làm duyên mà sinh hương thức thì gọi là ty thức; lấy thiệt căn mà sinh vị thức thì

gọi là thiết thức; lấy thân căn làm duyên sinh ra xúc thức thì gọi là thân thức; lấy ý căn làm duyên sinh ra pháp thức thì gọi là ý thức, cũng như lửa nhờ duyên mà đốt mà có những tên gọi khác nhau: lửa nhờ rơm làm duyên mà sinh thì gọi là lửa rơm ...”

Tức là năm căn trước là những cái cửa đối với ngoại giới, khi đưa những sự kích thích nhất định từ ngoại giới vào nội bộ thì nhờ sự tiếp ứng của ý căn mà phát sinh phản ứng đặc hữu trong nội bộ, đó là năm thức trước, còn ý căn tự nó là nhận thức chủ quan mà trình hiện phản ứng nhất ban thì đó chính là nghĩa ý thức thứ sáu. Nhưng, vấn đề được đặt ra ở đây là: bản chất của thức nguyên chỉ là một nhưng vì các tác dụng mà hiển hiện thành sáu loại hay mỗi thức đều có bản chất khác nhau? Về vấn đề này, giữa các nhà nghiên cứu đời sau cũng có những ý kiến bất đồng. Tóm lại, phạm trù của Phật Giáo Nguyên Thủy là, trên hình thức, sáu căn, sáu cảnh đối nhau sinh ra sáu thức. Lại đem cộng sáu thức này với thập-nhi-xứ nói trên thì thành cái gọi là thập-bát-giới bao quát hết thảy (sabba), và là sự phân loại trọng yếu nhất của A-Tỳ-Đạt-Ma sau này. nền tảng của sự phân loại ấy thuần là nhận-thức-luận và đó cũng chính là điểm rất đặc sắc của Phật giáo.

Trên đây là hình thức nhận thức luận. Nếu tiến lên một bước nữa mà nói thì hình thức ấy phải qua những quá trình như thế nào để trở thành những hiện tượng tâm lý phức tạp? Về điểm này, theo Phật thì trước sau cũng như một.

“Nhãn căn và sắc làm duyên sinh ra nhãn thức, nhờ sự hòa hợp ấy mà có xúc, rồi cùng với xúc, sinh ra thụ, tưởng, tư ... Thân căn và xúc làm duyên sinh ra thân thức cả ba hòa hợp mà có xúc ... Cakkhunca Patua rupe casuppajjate Cakkhuvinnanam, tinnam Sam-gatephasse ...”.

Hãy lấy một thí dụ - Giả dụ khi nhãn căn đối trước màu đỏ thì lúc đó màu đỏ kích thích nhãn căn, đó là quá trình thứ nhất. Do sự kích thích ấy mà tâm hoạt động để phát sinh nhãn thức, đó là quá trình thứ hai. Nói nhãn căn duyên với sắc mà sinh thức tuy có vẻ như đối căn mà sinh thức, nhưng, thật ra, tác dụng ấy vốn đã có sẵn và phát động từ trong tâm, nếu không thế thì tâm-lý-luận Phật giáo sẽ mang khuynh hướng duy-vật-luận và không phù hợp với sinh-mệnh-quan Phật Giáo. Như vậy thì tâm, giữ việc thức tỉnh thì giác – nhãn thức - lại là hoạt động năng động, đến khi làm cho căn chuyên chú vào cảnh thì lúc ấy mới phát sinh cảm giác (xúc) về màu đỏ, đó là quá trình thứ ba. Rồi mới cảm giác nhận thức màu đỏ này mà sinh khởi khoái cảm hay không khoái cảm là thụ (vedana - cảm tình); lấy đó để cấu thành hình thức biểu hiện tri giác là tưởng (sanna), trong đó nếu muốn lấy hay bỏ

là tư (cetana – ý chí), cứ như thế những hoạt động tâm lý nội bộ bắt đầu trở nên phức tạp. Đó là ý nghĩa trong đoạn văn trên. Tức hoạt động nội tâm lúc đầu đều dựa vào xúc (cảm thụ) mà trong Trung-Hàm văn Ba-Li (Mahapumama) thường cho là thụ, tưởng và hành đều lấy xúc (phessa) làm nhân (hetu), lấy xúc làm duyên (paccaga). (1) Như thế thì sáu thức trong Thập-Bát-Giới nói trên cũng mang ý nghĩa ấy. Tuy bảo rằng do kết quả của sự hòa hợp giữa căn và cảnh mà phát sinh nhận thức, nhưng thật thì uá trình ấy vẫn chưa đạt đến nhận thức cảm giác đích thực mà mới chỉ là sự chuẩn bị cho tâm phát sinh nhận thức cảm giác mà thôi. Bởi lẽ, nếu cả ba căn, cảnh và thức hòa hợp mới sinh xúc (cảm giác) thì thức đây phải là thức có trước nhận thức cảm giác, nếu không thế thì ý nghĩa không thông. Lại về nhận thức thì thức này (trước cảm giác) một mặt có ý nghĩa chủ động, do đó hoạt động tâm lý cụ thể mới thật sự bắt đầu. Thuyết này tuy rất lờ mờ nhưng cũng là sự quan sát có ý vị.

(1) Ma-Ha-Đà, 38. Mahatanhassankhaya, 1, p, 259; Trung-Hàm 54, Trà Đé Kinh trang 67a.

Tóm lại, theo Phật, nhận thức của người ta là do sự liên hợp của chủ quan (lục thức), khách quan (lục cảnh) và những cơ quan cảm giác (lục căn) mà thành, nếu thiếu một trong ba yếu tố ấy thì không thể có nhận thức (1).

“Mắt bên trong tuy chưa hoại nhưng sắc bên ngoài không đến được phạm vi của nó (aphta - thị tuyến); nếu không có sự hòa hợp tương ứng với nó (tajjosam – amunaharo) thì không thể biểu hiện chức phận tương ứng với nó”.

“Mắt bên trong không phá hoại, sắc bên ngoài tuy đến được trong phạm vi của nó, nhưng nếu không có sự hòa hợp tương ứng thì không thể biểu hiện chức phận tương ứng với nó”.

“Mắt bên trong không phá hoại, sắc bên ngoài tuy đến được trong phạm vi của nó, nhưng nếu không có sự hòa hợp tương ứng thì không thể biểu hiện chức phận tương ứng với nó”, khi có sự hòa hợp tương ứng với nó thì do đó mới phát sinh chức phận tương ứng với nó”. (2)

Trên đây là thuyết minh của Xá-Lợi-Phật về điểm này. Ý nghĩa đoạn văn trên cho rằng điều kiện thứ nhất, phải có căn hoàn toàn; thứ hai phải có cảnh đối căn; thứ ba căn và cảnh phải hòa hợp, có đủ ba điều kiện ấy mới có thể sinh khởi nhận thức tương đương. Nhưng cái gọi là hòa hợp nếu nói theo

ngôn ngữ ngày nay thì có nghĩa là sự chú ý (attention), nói theo thuyết 18 giới thì, như đã nói ở trên, là tác dụng năng động của thức lần thứ nhất; khi nhờ kết quả ấy mà phát sinh nhận thức cảm giác (ý thức) thì là tri-giác biểu tượng, tức cái gọi là thức-phận thì lúc ấy mới là ý nghĩa của sáu thức lần thứ hai. Tóm lại, trong ba điều kiện trên nếu thiếu một thì nhận thức không thể được thành lập. Như thế thì cái gọi là tâm của người ta đều do nhân duyên sinh, sinh mệnh cũng có khả-năng-tính trình hiện mọi tác dụng của tâm, duy chỉ tùy cảnh ngộ và địa vị mà hoạt động thực tế có chỗ bất đồng.

(1) *M, 107 Mahapunnama Sutta III, p, 17*

(2) *M, 28 Mahahàtthipadopana sutta, vol, I. p. 190; Trung-Hàm 7, Tạng-Tích-Dụ, Cáp bản trang 34.*

---o0o---

4- TÁC DỤNG NỘI TÂM

Trở lên mới chỉ đứng trên lập trường nhận thức ngoại giới mà quan sát những quá trình hoạt động của tâm. Sau đây chúng tôi sẽ trình bày một cách đại khái về những tác dụng nhất ban trong nội tâm.

Đại khái Phật chia tác dụng nội tâm thành hai là tâm (cita) và tâm sở (cetasika). Tâm tức là chủ thể của tâm như ngày nay gọi là thống giác; tâm sở là chỉ cho tác dụng của tâm. Nhưng sự phân loại này mãi về sau A-Tỳ-Đạ-Ma-Luận mới khai thác, nhất là Tâm-Sở-Luận, để trở thành cương mục cho tâm-lý-luận luân-lý của A-Tỳ-Đạ-Ma Phật Giáo. Thật thì ở thời Phật Giáo Nguyên Thủy, sự phân loại tâm và tâm sở vẫn chưa được rõ ràng mấy, không những về tâm mà ngay về tâm sở cũng hầu như chưa có một thuyết minh nào đặc biệt cả. (1) Bởi thế, căn cứ theo sự phân loại này để nghiên cứu tâm-lý-quan của Phật Giáo Nguyên Thủy là phương pháp không thích đáng, nhưng nền tảng của sự phân loại sau này đã bắt nguồn từ đây: đó là điểm ta cần ghi nhận.

Sự phân loại của Phật Giáo Nguyên Thủy đại biểu cho những tác dụng nội tâm vẫn là bốn uân sau trong thuyết năm uân kể trên, tức cho những yếu tố tâm là thụ (vedana), tưởng (sanna), hành (sankhara) và thức (vinnana). Nếu đứng trên lập trường phân loại tâm, Tâm-sở mà nhận xét thì Thức là Tâm-Vương, còn ba yếu tố kia là Tâm-sở. Bây giờ hãy lấy cách phân loại này làm chính để nói qua về đặc chất của nó. (2)

Trước hết là thụ (vedana). Nếu nói theo tâm-lý-học ngày nay thì thụ gồm cả nghĩa cảm giác và cảm tình. Khi thụ có nghĩa gần như cảnh tình thì có thể trực tiếp được coi như biểu thị cảm tình nhất ban, bởi lẽ nguyên ngữ của thụ là vedana tuy bắt nguồn từ chữ vid tức là , nhưng thay vì bảo là do trí thức mà biết thì lại bảo do cảm mà biết, mà cảm thì lại có cái tình vui thích, hay không vui thích, bởi thế nên mới gọi là thụ.

(1) Về tâm, tâm-sở, xem *D, II havaddaha sutta; I, p, 213: xem cả Trường-Hàm 16, Kiên cố Kinh, cáp bản, trang 841.*

(2) Về định nghĩa Ngũ-Hàm, xem *Số-Luận, III, pp 86-90*

Lại theo Phật thì thụ có ba trạng thái là khổ (dukkha), vui (sukha - lạc), và không khổ không vui (adkkhasukha bất khổ bất lạc, hay là xả). Nói theo tâm-lý-học ngày nay thì đó là ba tình cảm vui, không vi và trung dụng. Cứ theo chỗ tôi biết, trong lịch sử tư tưởng Ấn-Độ, Phật chính là người đầu tiên đã chia tình cảm con người thành ba trạng thái như thế. Vẫn theo Phật, ba tình cảm này tuy là sự thật tâm lý nhưng không một khác nào giữ được nguyên trạng của chúng mà thường thay nhau di chuyển; khổ rồi vui, vui rồi khổ, từ không khổ, không vui trở lại vui và khổ ... cứ như thế chuyển biến không ngừng, (1) cho nên người ta không thể trông cậy ở tình cảm và, như sẽ trình bày sau, cái lý do cốt nghĩa tại sao Phật cho thụ là khổ (thụ thị khổ) và nhấn mạnh ở điểm ức chế tình cảm, chính là ở đó.

(1) *M. 44, Cullevedalla I, p, 303; Trung, 58, Pháp-Lạc-Ni Kinh, trang 268*

Thứ đến là Tưởng (sanna). Tưởng là tác dụng trong tâm làm cho nhớ đến đối tượng. Chẳng hạn như biết (tanjanati) vật đó là màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, v.v... là tưởng, xem thế thì tưởng cũng gần như tương đương với trí giác (perception), nhưng không hẳn lấy trường hợp tri giác ngoại giới làm hạn định mà do ký ức gợi dậy động nhớ đến đối tượng cũng là tác dụng của Tưởng. Tôi cho rằng, theo nghĩa rộng, nó là tác dụng biểu tượng (vorstellung) có lẽ xác đáng hơn, (1)

Thứ ba là hành (sankhara). Mới nhìn qua thì tác dụng của hành rất lờ mờ, mà ngữ ý của nó cũng khó nhận ra. Nhưng, cứ theo kinh văn bảo “Vì hình thành hữu vi nên gọi là hành” (2) thì hữu vi của ngũ uẩn, tức vô thường biến thiên, đều có thể nhờ đó mà được thuyết minh, vì tác dụng hoạt động của hành là kết hợp tổ chức của người ta lại; nếu nói theo nghĩa hẹp thì hành tương đương với ý chí (will), nhưng, nói theo nghĩa rộng, phạm những yếu tố khiến cho tâm hoạt động đều nhiếp trong hành cả. Về sau, khi Tâm-Sở-Luận

của A-Tỳ-Đạt-Ma cực thịnh, ngoài thụ và tưởng ra, các tác dụng tâm khác cũng đều được nhiếp vào hành uẩn.

Sau hết là thức (vinnana). Thức cũng là một danh từ rất lờ mờ. Nói một cách khái quát thì Phật tựa hồ dùng nó theo cả hai nghĩa rộng và hẹp. Khi dùng theo nghĩa rộng thì hẳn như Lục-giới-quan, ngoài năm đại đất, nước, lửa, gió, không ra, đại thứ sáu được gọi là thức, vậy thức ở đây phải có nghĩa là toàn thể với tâm, trong đó bao hàm toàn bộ thụ, tưởng, hành và tất cả những tâm sở khác. Tại sao? Vì sự phân loại Lục-giới trên đây cho những yếu tố tâm thể gồm năm mà yếu tố tinh thần chỉ có một, bởi thế, khi dùng nó mà không phân biệt thì hiển nhiên có tương đồng với tâm (cita) và ý (annana). Câu Phật thường hay nói: “Cái ấy hoặc gọi là tâm, là ý hay là thức” – yancakh idam vuccan ti citan vannana ti va vinnana ti va – (1) chính là dùng tâm, ý, thức như nhau mà cho đó là nghĩa toàn thể của tâm. Vì, khi dùng một cách nghiêm khắc thì tâm và tâm ý chuyên cho tình ý mà thấy, lấy cơ quan nhận thức làm chủ và đều chỉ cho tâm chuyên lấy phán đoán và suy lý làm chủ; nhưng khi dùng một cách bao quát thì bất cứ cái nào cũng đều có nghĩa toàn thể tác dụng nội tâm. Đối lại với cách dùng theo nghĩa rộng này là cách dùng theo nghĩa hẹp, như thức được dùng trong thuyết Ngũ uẩn chẳng hạn, tức là thức tách rời thụ, tưởng, hành và được coi như đối lập lại với chúng. Thức ở đây chỉ là tác dụng thông giác (apparception) hay ngộ tính (understanding), cho tâm là sự thống nhất của ý thức và điều khiển những tác dụng phán đoán và suy lý. Trong kinh nói “biết cho nên gọi là thức” – vijanatiti tasma vinnananti vuccati

(1) Tham chiếu D 1 Brahmajla sutta 1. p, 21; D, 11 Kevadha sutta 1, p, 231; Sớ-Luận, 11, p, 64.

(1) Biết ở đây có nghĩa là cái biết phân biệt (vi-jna vì có ý phân biệt, jna là biết), tức có nghĩa biết phán đoán cái này màu đỏ, không phải màu trắng, cái này vị đắng, không phải vị ngọt, cái này là khổ không phải vui v.v... Do đó, nếu nhận xét thức về cách dùng này thì thụ, tưởng, hành cũng là đối tượng nhận thức của nó, bởi thế Phật mới cho ba tác dụng sau (thụ, tưởng, hành) là y vào xúc mà tồn tại, duy có thức là dựa vào danh sắc, (namarupa) (2) là vật đối với toàn thể thân và tâm.

(1) S, III, p, 87

(2) M, 109; III, p, 17

Trở lên là thuyết minh một cách đơn giản về bốn tác dụng thụ, tưởng, hành, thức. Nếu đem phối hợp chúng với trí, tình, ý thì dĩ nhiên tưởng và thức là trí, thụ là tình và hành là ý. Song mà trong bốn tác dụng ấy, cái nào có tác dụng thống nhất toàn thể tâm? Về vấn đề này, nếu chỉ xử lý về ý thức thì dĩ nhiên tác dụng đó phải là thức, tại sao? Vì thức là thống giác có trách nhiệm ý thức thống suất mọi hoạt động của tâm. Bởi thế, đứng trên lập trường nhất ban, Phật tuy gọi toàn thể ngũ uẩn là danh sắc, nhưng lại thường làm cho danh sắc và thức đứng riêng, và lại nói y vào danh sắc mà có thức, y vào thức mà có danh sắc (1), tức là, đứng trên lập trường chủ quan, khách quan mà nói thì rốt cục chỉ có thức là chủ quan, nghĩa là muốn nói thức là sự thống nhất của bốn uẩn kia vậy. Tuy nhiên, đây thật ra chỉ là sự quan sát đại khái thôi. Đến như bản chất của tâm người ta thì, như đã trình bày trong chương trước, chưa hẳn đã là ý thức mà là sự xung động vô ý thức, còn bản chất của nó là ý thức thì chẳng qua chỉ nhân sự xung động đó mà triển khai cho nên, lấy vô minh làm bản chất của sinh mệnh là kết luận tự nhiên phải có. Xem thế thì đại biểu cho phương diện hoạt động trung tâm ngũ uẩn, tức phương diện ý chí, là hành (sankhara), so với các ý thức thì hành là bản chất, cho nên có thể bảo hành là nguyên lý thống nhất các thức. Nay cứ xem trong hệ lệ thập-nhị-nhân-duyên, Phật đặt hành gần với vô minh hơn thức (Vô minh, hành, thức) thì đủ rõ. Lại xem như định nghĩa về hành trong các kinh bảo là “năng lực có thể khiến cho ngũ uẩn thành hữu vi”, cho toàn thể tâm là đặc chất phụ thuộc, cũng chính do đó. Xem thế thì tâm lý quan của Phật Giáo, nếu nói theo ngôn ngữ cận đại, có thể bảo đã được xây dựng trên thuyết ý-chí bản-vị.

(1) D, II Kevaddha sutta I, p, 223: Trường, 16, Kiên cố kinh trang, 342; Về quan hệ giữa thức và Danh sắc, xem chương sau; mục Thập Nhị Nhân Duyên Quan sẽ rõ.

---o0o---

5- TÂM LÝ ĐẶC THÙ VÀ PHIÊN NÃO

Tâm-lý-quan của Phật đã được trình bày ở trên mới chỉ là khái luận về những hoạt động tâm lý. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, mục đích của Phật không phải như tâm-lý-học ngày nay chỉ chuyên lấy sự thực hoạt động của tâm để quan sát và ghi lại những sự thực ấy, mà tâm lý quan của Phật là tìm hiểu rõ những sự thực hoạt động của tâm để giúp cho việc tu dưỡng của người ta tiến lên mà đạt đến cảnh địa giải thoát tối cao. Bởi vì, theo Phật, đứng về phương diện tâm-ý-học mà nói; thì thiện, ác, mê, ngộ, tất cả đều là

sự thực của tâm; nếu muốn ”làm cho tâm trong sạch”, thì trước hết không thể không biết rõ cái tình hình hoạt động tâm lý: đó là tâm-lý-luận của Phật. Do đó, ngoài tâm lý luận nhất ban trình bày ở trên, Phật còn đề cập đến tâm lý đặc thù và những phương diện ứng dụng tâm lý tưởng cũng là lẽ tự nhiên. Nói đặc thù tâm lý và ứng dụng tâm lý có nghĩa là theo kiến địa luân lý tôn giáo, tức kiến địa thiện, ác, mê, ngộ, chia những tác dụng của tâm thành nhiều loại mà quan sát đề chỉ rõ loại nào nên được ức chế và loại nào cần được phát triển. Chẳng hạn như nói các loại tâm phiền não, hay đưa ra những điều kiện luận lý hoặc đề xuất những giai đoạn tu thiền định, hay tiến xa hơn nữa, chỉ bày trí tuệ đạt đến niết-bàn tối cao v.v..., tất cả đều là một loại tâm lý đặc thù. Xem thế thì một phần lớn những lời nói pháp của Phật rốt cục có thể bảo đó là thuyết minh về tâm lý đặc thù và tâm lý ứng dụng. Vì thế mà sau này A-Tỳ-Đạt-Ma đã lấy Tâm-sở-luận làm đề mục chủ yếu để xử lý, và các vị Luận-sư chia ra nào thiện, bất thiện, đại phiền não, tiểu phiền não, và bất định. Cho đến đặt ra những trí phẩm, định phẩm v.v... đều là muốn nói rõ cái tính chất của chúng vậy.

Tuy nhiên, nay muốn căn cứ theo các kinh điển nguyên thủy mà trình bày tất cả là một điều cực kỳ phức tạp, vả lại trong các A-Tỳ-Đạt-Ma-Luận-Thư cũng có ghi lại từng loại theo thể tài cũ, vậy khi nào bàn về nội dung của A-Tỳ-Đạt-Ma chúng tôi sẽ trình bày một cách rõ ràng hơn. Ở đây tôi chỉ đặc biệt chọn những tâm phiền não chiếm vị trí trọng yếu trong việc tu dưỡng, trong sinh-mệnh-luận cho đến thế-giới-quan để trình bày một cách sơ lược và dùng làm đại biểu mà thôi.

Sinh mệnh của người ta lấy vô minh làm cơ sở, tức những hoạt động của tâm, thân cũng đều không ngoài phạm vi vô minh này. Nhưng có điều rất lạ là thức lấy vô minh làm nền tảng mà sinh khởi, đến khi dần dần trở thành cái gọi là trí tuệ (pañña), thì lại phản lại vô minh tự thân mà nảy sinh ra hy vọng giải thoát và vượt lên trên vô minh. Về điểm này, nếu muốn lấy Phật Giáo nguyên thủy làm căn bản để thuyết minh là một vấn đề cực kỳ khó khăn (sẽ trình bày sau). Tóm lại theo Phật, bản chất của chúng ta được thành lập từ cái ý chí mù quáng là vô minh ấy; lý tưởng tối cao của người ta là nhờ vào tuệ trí mà được giải thoát, con đường tu dưỡng của người ta tất kính không ngoài sự phấn đấu với ý chí bản năng vô minh để được giải thoát mà đạt đến cảnh sinh hoạt thuần túy tinh thần của trí tuệ (không phải là trí thức). Đức Phật gọi những tác dụng tâm dính dấp đến bản năng ngã chấp, ngã dục là phiền não (kilesa); gọi những tác dụng tâm dính dấp với giải thoát là trí (pañña) là tuệ (nana), là minh (vijja – sáng) v.v... nói cách đơn giản, là tâm

bồ đề. Do đó, ta thấy phiền não có nhiều danh xưng để biểu hiện những tác dụng tâm lệ thuộc vào vô minh.

Đức Phật nói về phiền não do nhiều lập trường, chia ra nhiều loại khác nhau, những tiêu chuẩn phân loại khá nhiều nếu theo con số thì bắt đầu kể từ vô minh rồi đến tam độc, tứ ách, thất sử, thập kết, nhị-thập-nhất-ueé ... bách bát phiền não v.v... Tất cả đều là những luận đề chủ yếu trong Tăng-Nhất-A-Hàm và cũng chính là những tài liệu của Phiền-não-phẩm (được mệnh danh là Sử-Phẩm và Tùy-Miên-Phẩm) của A-Tỳ-Đạt-Ma sau này. Theo Phật thì sự tu dưỡng của người ta, nói một cách tiêu cực, lại ở sự đoạn trừ phiền não. Do đó, đứng về phương diện tu dưỡng thực tế mà nói, nếu phải kể ra những loại ác đức và những phương pháp ngăn chặn thích hợp cho người tu dưỡng thực hành để thuyết minh thì điều đó cực kỳ phiền toái. Nếu độc giả nào muốn biết một cách tường tận xin tham khảo phẩm Tùy-Miên trong luận Câu-Xá do tôi phiên dịch, còn ở đây, tôi chỉ nói đến hai, ba thành phần mà tôi cho là trọng yếu nhất, tức lấy dục (tanha, tisa) làm khởi điểm để đi đến thất sử rồi kết hợp cả hai thượng phạm kết, hạ phạm kết, tức là nói về phiền não luân hồi (bản dịch luận Câu Xá của Nhật được được thu vào Đại Tạng Nhật, Bộ 2, pho 11, 12 và 13).

Trước hết hãy nói về ái tức là dục (tanha). Như đã trình bày ở trên, dục là tác dụng vô minh hơi có ý thức, nhưng nhiều bản năng hơn cả, cho nên, trong các phiền não, nó là yếu tố căn bản. Khi chỉ rõ nguyên nhân của luân hồi, trước hết Phật thường nói đến dục.

“ Ta đã vượt ra ngoài vòng trói buộc của dục (tanhassmyojana), lại không thấy một sự trói buộc nào khác trói buộc chúng sinh khiến cho phải luân hồi mãi mãi”. (1)

Đại ý đoạn văn trên cho rằng các tâm phiền não khác tuy cũng góp nhiều sức trong việc trói buộc chúng sinh, nhưng chỉ có dục là căn bản, một mình nó cũng có đủ sức làm nhân cho sự luân hồi.

(1) *Itivuttaka, p. 8.*

Trong Tứ-Đế gọi nó là tập đế, tức nguyên nhân của khổ đau, chính cũng căn cứ vào lý do này. (1) Lại nữa cái gọi là A-Lại-Gia (alaya – kho chứa) trong Phật Giáo Nguyên Thủy cũng chính là gọi tắt chữ dục; đời sau biên dùng danh từ này (tức A-Lại-Gia Thức) để biểu thị bản chất của sinh mệnh, thật ra cũng chỉ thoát hai từ nghĩa gốc của chữ dục mà thôi. Song, mà dục là thế nào? Phật định nghĩa như thế này:

“Thỏa mãn và tham dục nối nhau, cái tâm theo chỗ đòi hỏi được thỏa mãn làm nhân cho sự tái sinh”.

(Ponothavkà nandiragasahag ta tatràtra hinandini) (2)

Đại ý câu nói trên đây cho rằng vì khởi phát tâm mong cầu mà tìm kiếm sự thỏa mãn, nhưng sự mong cầu vô hạn mà không được thỏa mãn và vì không được thỏa mãn nên cứ gắng sức tìm cầu mãi cho đến vô cùng: đó là cái nhân làm cho sinh mệnh liên tục bất đoạn. Phật chi dục này thành ba loại: thứ nhất, ái dục (kamatan-ha); thứ hai, hữu dục (bhavatanhà); và thứ ba, phò vinh dục (vibhavatanha). Ái dục, nếu nói theo nghĩa rộng tuy là lòng dục nhất ban đối với sự khoái lạc thể xác, nhưng, nói theo nghĩa hẹp, thì nó chỉ có nghĩa là sự tìm cầu dục lạc đối với dị tính (khác giống), vì nó là bản năng muốn truyền sinh mệnh cho con cái để thực hiện sự sống liên tục đất tuyệt. Hữu dục là sự mong muốn được sống còn, nó chính tương đương với cái mà Ước-biên-hà-ngạch-nho gọi là ý chí sống (will zum heban), là lòng mong cầu kéo dài và gìn giữ mãi cá thể của mình.

(1) *Vinaya 1, p. 10; M. 111, p. 250; Trung 7, Thánh Đế Kinh, trang 35*

(2) *Ibid*

Còn phò-vinh-dục là dục vọng đối với uy quyền hay tài lực, nó có thể được coi như lòng mong ước tự do của đời sống. Tức là trong ba thứ dục trên, bất luận là thứ nào cũng đều biểu thị lòng dục cầu lòng dục cầu cố hữu của chính sinh mệnh, nó là tác dụng không thể thiếu trong việc duy trì và phát triển sinh mệnh, Đức Phật cho đó là nguồn gốc của phiền não, nếu đứng trên lập trường thâm thúy mà nhận xét thì nó là căn cứ của sự luân hồi tồn tại, nhưng, nếu nhận xét theo lập trường thiên cạn, thì ngã chấp, ngã dục và những hành vi tội lỗi của người ta rốt cục cũng chỉ là kết quả của sự thả lỏng ba thứ dục kể trên mà thôi. (1)

(1) *Lại phối hợp dục này với ba cõi thì có Dục-giới-dục (kamatanha), Sắc-giới-dục (rupatanha), và Vô-sắc-giới-dục (arupatanha) (D.33 Sangit 11. p' 216; Trường, 8 Chúng-Tập-Kinh, trang 804). Lại đem phân phối cho sáu cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp thì có lục dục (Số-Luận, 11, p, 3). Tóm lại, tuy có nhiều phân loại nhưng chẳng qua chỉ là một dục hoạt động theo nhiều phương diện và hình tướng khác nhau mà thôi.*

Những phiền não đi theo để đạt đến, hay làm cản trở sự đạt đến, ba dục nói trên thì có nhiều loại, nhưng trịnh yếu nhất là thuyết thất sử (satta anuraya), tức tham dục sử (hamassagasnusaya), sân sử (katighaanusaya), vô minh sử

(avijjaanuraga), mạn sử (mànaanuraga), nghi sử (vi-cihicchanusaya), hữu ái sử (bhavaraga anusaga) và kiến sử (dillhyanusaga) v.v... (1) Đem chia sử hay tùy-miền thành bảy không phải từ đầu đã như thế, cho nên trong các kinh hoặc chia làm ba hay làm bốn khác nhau. Nhưng cái hình thức phân loại hoàn bị hơn cả là thuyết thất sử trên đây đã được ghi trong Tăng-Nhất-A-Hàm. Đến Hữu-Bộ-Tôn thì hữu-ái-sử được bỏ bớt đi mà chỉ lấy sáu sử còn lại làm căn bản. Lại chia kiến sử thành năm gọi là mười sử tức mười phiền não căn bản. 1- tham dục, là dục vọng tham cầu. 2- sáu sử, cầu mà không được thì sinh ra bực tức. 3- vô minh, không phải nghĩa căn bản vô minh, mà có ý là vì dục vọng làm cho mê mờ không biết biện biệt nghĩa lý. Ba phiền não này đặc biệt còn được gọi là tham (raga hay lobha), sân (dosa) và si (maha), cũng còn được gọi là ba độc (tam độc), là trọng yếu nhất trong thế giới mê mờ. 4- Mạn nghĩa là kiêu căng tự đắc, lên mặt khinh người. 5- Nghi vì ham mê nên thường sinh tâm nghi ngờ, không tin tưởng. 6- Hữu ái là dục vọng sinh tồn, đại biểu cho tất cả phiền não kia. 7- Kiến là mê lầm về trí thức, vì lấy dục làm cơ sở để phán đoán sự vật nên sự phán đoán ấy không thể xác đáng. Và, theo thông lệ, kiến này còn được chia ra bốn năm loại, đó là: ngã kiến (sakkaya-ditthi - hữu thân kiến), chấp chặt ý kiến cho rằng có một cái ta thường hằng cố định. Biên kiến (antaditthi) nghĩa là chỉ chấp có một bên, hoặc có hoặc không, thường hay đoạn; sự chấp trước này có tính cách cực đoan không phù hợp với trung đạo. Tà kiến (micchaditthi); theo nghĩa rộng thì tà kiến chỉ cho tất cả những hiểu biết sai lầm, nhưng ở đây đặc biệt chỉ cho lý pháp vô nhân quả. Giới-cấm-thủ-kiến (silabbate panamasa), nghĩa là những người ngoại đạo chấp chặt lấy những giới đều sai lầm của phái mình và bảo đó là chính đạo. Sau hết là kiến-thủ-kiến (ditthevisuddhi ditthi), nghĩa là ngoại đạo tin lầm rằng những ý kiến của phái mình là thanh tịnh, vì chấp mê như thế nên không thể hiểu lý chân thật. Ngoài ra, cứ theo Phật nói thì còn nhiều phiền não kiến nữa, mà nếu nói theo nghĩa rộng, thì như Lục-thập-nhị-kiến (dvadasaitthiya) trong kinh Phạm Võng đều có thể thuộc loại này. Nhưng, cái gọi là kiến sử thì chỉ đặc biệt kể đến bốn hay năm kiến trên đây mà thôi. Tóm lại, Thất-sử được trình bày trên kia, nếu lấy dục làm nền tảng để khảo sát, thì tham dục thứ nhất và hữu ái thứ sáu đều là bản vị của dục. Mạn thứ tư là do dục không được thỏa mãn mà sinh khởi, sân thứ hai là do dục không được thỏa mãn mà bực phát. Còn ngoài ra, vô minh, nghi, kiến v.v... đều là những yếu tố có liên quan đến việc trừ mưu kinh tế để thỏa mãn dục, đều có thể được coi là những phiền não lấy dục làm cơ sở để phát triển.

(1) A, IV, p. 7

Như đã nói ở trên, phiền não là nguyên nhân của sự luân hồi, tái sinh; nhất là cách phân loại dục (tanha) thường phân phối nó với ba cõi Dục-giới, Sắc-giới và Vô-giới (1), cho nên giữa phiền não và thế giới quan có sự quan hệ mật thiết. Bởi thế, lấy Thất-sử kể trên làm chủ đề tổng hợp mọi thành phần liên hệ mà chia ra những yếu tố ràng buộc con người ở Dục-giới và những yếu tố ràng buộc ở hai cõi trên là Sắc-giới và Vô-sắc-giới: đó là thuyết Phận kết vậy (bhagiya). Nói theo thuật ngữ là Hạ-phận-kết (Orambhagiya – trói buộc ở cõi Dục) và Thượng-phận-kết (unddhabhagiya – ràng buộc ở hai cõi trên), và mỗi kết đều có năm loại sau đây:

---o0o---

HẠ PHẬN KẾT

Thân kiến (sakkhayaditthi)
Nghĩ (vicihiccha)
Giới-cấm-thủ-kiến (silabbhata raramasa)
Dục tham (kamaraga)
Sân khuê (ratigha).

---o0o---

THƯỢNG PHẬN KẾT

Sắc tham (ruparaga - dục ở sắc giới)
Vô-sắc-tham (aruparaga - dục ở Vô-sắc-giới)
Mạn (mana)
Trạo cử (undhaca)
Vô minh (avijja)

(1) Xem chú thích trang 166.

Đại ý cho rằng vì năm hạ phận kết mà con người phải chịu sự trói buộc ở cõi dục, không thể siêu thoát, vì năm thượng-phận-kết nên không thể thoát ra khỏi hai cõi trên. Tóm lại, vì hai kết thượng, hạ ấy mà người ta phải mãi mãi lưu chuyển trong ba cõi: đó là tinh thần của sự phân loại này. Bởi vậy, nếu cắt đứt được hai kết thượng, hạ phận này thì đạt được giải thoát, do đó, sự phân loại này cũng lại có quan hệ với tiến trình tu chứng. Nhưng, nếu người luận cứu muốn biết tại sao như thế, hay, tại sao trong Thượng-kết-phận lại có Mạn thì hiển nhiên những vấn đề như thế cũng còn cần phải thảo luận.

Song, vì vấn đề quá phức tạp nên ở đây chỉ nêu lên những lời Phật nói, thế thôi.

---o0o---

CHƯƠNG IV - NGHIỆP VÀ LUÂN HỒI

1- Ý NGHĨA LUÂN HỒI QUAN TRONG GIÁO LÝ PHẬT GIÁO

Những điểm này đã được trình bày trong hai chương trước là mới chỉ lấy tổ chức của hữu tình ở hiện tại làm chủ yếu để nói về những hoạt động tâm lý nhất ban mà thôi. Nhưng, theo Phật, sự sống của người ta quyết không phải chỉ trong một thời kỳ mà, vì nghiệp lực, là sự tồn tục vô thủy vô chung, và, thích ứng với tính chất của nghiệp, con người sinh vào nhiều cảnh ngộ và dưới những hình trạng sinh vật khác nhau: đó là thuyết “y nghiệp luân hồi” (samsara – lưu chuyển). Thuyết y nghiệp luân hồi dĩ nhiên không phải bắt nguồn từ Phật giáo, mà tư tưởng này của Ấn Độ đã xuất hiện từ cuối thời đại Phạm Thu, và mãi đến thời đại Áo-Nghiã-Thư nó mới được hình thành cùng một lúc với thuyết thường ngã, về điểm này, tôi đã nói rồi. (1) Từ đó trở đi giáo lý ấy đã dần dần được nhất-ban-hóa, và đến thời đại Phật, trừ những nhà duy-vật-luận cực đoan, nhân-thế-quan này dưới một hình thức nào đó, đã được tất cả các học phái thừa nhận. (2) Cứ xem thế thì luân-hồi-quan và Nghiệp-quan của Phật giáo, có thể nói, tất kính cũng đã bắt nguồn từ giáo lý nhất ban ấy. Nhưng, Phật giáo khác với các giáo phái khác. Các phái, nếu thu dụng thuyết nghiệp và luân hồi thì tất cũng thừa nhận có cái ngã thể thường còn; trái lại, như đã nói ở trên, Phật giáo thì cho sinh mệnh do nhân duyên cấu tạo mà chủ trương vô-ngã-luận. Nghiệp luận và luân-hồi-luận của các phái có liên quan đến thường ngã mà phát khởi, tức các phái, trong khi thuyết minh về sự tương tục của linh hồn sau khi chết, bảo rằng tự ngã như viên đạn, nhờ hỏa lực của nghiệp đưa đến một nơi nhất định, rồi lại từ nơi ấy, nhờ hỏa lực mới đưa đến một nơi khác, như thế là căn cứ vào sự bất diệt của linh hồn mà nhận có luân hồi. Đối lại, Phật giáo không thừa nhận sự hằng tồn của viên đạn mà chỉ thừa nhận hình thức luân hồi nhờ vào hỏa lực mà thôi. Như thế, mới nhìn qua, giữa vô-ngã-luận và luân-hồi-luận của Phật giáo hầu như mất sự điều hòa; đức Phật đã bị vây hãm vào giáo lý luân hồi luận mà không biết hay chỉ vì khi đối đáp với người đương thời mà dẫn dụng thuyết cũ thôi? Đó là vấn đề khiến người ta không thể không nghĩ đến.

(1) *Ấn-Độ-Triết-học-Tôn-Giáo-Sử*, trang 275-284 và 350-365

(2) *Như trên trang 509-510*

Trong số các học giả Phật giáo Âu, Mỹ ngày nay cũng có nhiều người thắc mắc về điểm này. Như nhà đại Phật học Rhys Davids cũng đã bày tỏ như sau

Có thể cho đây là ý kiến đang thịnh hành ở thời bấy giờ mà được thêm vào giáo lý căn bản của Phật giáo nhưng hoàn toàn không có một chút dung hợp với luận lý của giáo lý căn bản (1).

Theo tôi, dĩ nhiên, không thể cho sự phê bình trên đây là chính xác, nhưng nhận xét trên bề mặt, ý kiến ấy vẫn có điểm có thể chấp nhận: đó là một sự thật. Đúng thế, khi Phật xử lý về thuyết này thì thường chỉ chú ý đến phương diện thực tiễn chứ không hề lưu tâm về mặt lý luận, cho nên không thể tìm ra sự dung hợp với luận lý, đây là vấn đề mà các nhà Phật học xưa kia cũng cho là khó khăn. Nhưng đứng ở một phương diện khác mà khảo sát, thuyết nghiệp và luân hồi có một ý nghĩa rất trọng yếu đối với nhân-sinh-quan Phật giáo, nếu không có nó thì không thể nào thuyết minh được những hình tướng nhân sinh, thậm chí không thể nói rõ chỗ quy hướng của lý tưởng nhân sinh. Vì tính cách trọng yếu của nó như thế nên không thể bảo nó là vật không tương dung với luận lý được. Song, nếu thế thì làm cách nào để điều hòa thuyết vô ngã và thuyết nghiệp? Từ xưa, đây là một vấn đề trọng đại của Phật giáo, và lấy đó làm trung tâm triển khai mọi giáo lý. Theo chỗ tôi biết, sở dĩ có sự khó khăn ấy là vì người ta hiểu vô-ngã một cách quá máy móc. Nếu ta hiểu được sinh mệnh quan của Phật một cách đúng đắn thì, trái lại, có thể thấy thuyết nghiệp và thuyết luân hồi chỉ sau khi du nhập Phật giáo mới có đầy đủ ý nghĩa triết học chân chính. Bởi thế, đối với vấn đề này, ở đây chúng tôi lại xin được luận cứu và so sánh với sinh-mệnh-quan đã được trình bày ở chương trước để có thể hiểu rõ luận lý của thuyết luân hồi ở chỗ nào.

(1) *Rhys Davids; Early Buddhism, p. 77.*

---o0o---

2- NHẬN XÉT QUA VỀ SỰ TƯƠNG TỤC SAU KHI CHẾT

Cho được tiện lợi, trước hết hãy bàn về tình hình nhất ban của luân hồi. Con người ở đời phải có một thân phận nhất định, đó là tính tất nhiên của sinh mệnh; từ lúc sinh ra cho đến khi chết, hoạt động không ngừng, đó tức là sự sống (biva), hay còn được gọi là thọ mệnh (agus). Những đặc trưng biểu hiện ra ngoài, nói về nhục thể, thì có khí âm (usma – noãn khí), có hô hấp, nói về tâm lý, thì có thức, tóm lại, là có thọ, noãn, thức, tức có cái gọi là sinh mệnh vậy, (1) Rồi, đến một thời hạn nhất định, thọ, noãn và thức không còn

có thể duy trì được sự điều hòa giữa chúng và thoát ra ngoài thân thể: đó tức là chết, là thọ tận, (ayusankhaya), là sự tan loãng của tứ đại. Nhưng, vấn đề được nêu ra là: tại sao đến một kỳ hạn nhất định thì phải chết? Về điểm này, tuy không có một thuyết minh đặc biệt rõ ràng, nhưng nó là một sự thật không thể che giấu. Nếu nói một cách đại khái thì điều đó là tác dụng của nghiệp, tức cái gọi là tự nhiên nhi nhiên.

Hai pháp thường theo nhau, đó là nghiệp và thọ, không nghiệp thì cũng không thọ. Nếu nghiệp và thọ không tiêu mất thì hữu tình sẽ không chết, còn nếu nghiệp và thọ tận diệt thì hàm thức (hữu tình) tất phải chết, (2)

Nghiệp ở đây có nghĩa là cái sức nghiệp chỉ bảo tồn trong một thời hạn, nhờ sức ấy mà có thọ, và khi sức diệt thì thọ cũng hết; đó là sự thuyết minh giữa nghiệp và thọ tận. Tóm lại, có sinh thì tất có diệt, đó là cái vận mệnh do luật tắc tự nhiên quy định. Nhưng, theo Phật thì mệnh số của con người không phải tuyệt diệt với cái chết; hoạt động của ý thức tuy có ngưng lại vì sự tiêu hoại của năm căn nhưng, cái ý chí sống căn bản, tức vô minh, lấy những kinh nghiệm (tức nghiệp) lúc còn sống làm tính cách, khắc sâu những ấn tượng mà kế tục, tính cách ấy khi khai phát, sẽ có đủ khả năng tính hình thành năm uẩn và, để thích ứng, sẽ tự thể hiện thành sức sáng tạo đặc định của hữu tình. Duy có điểm là ta không thể cho cái đương thể của sinh mệnh cũng như sự tồn tại không gian, dưới một hình tượng và di động tại một nơi nào đó. Bởi vì khi nói đến tồn tại không gian, dĩ nhiên sẽ liên tưởng đến vật chất nhưng đương thể của sinh mệnh thì lại là sự tồn tại phi vật chất, cho nên không thể xử lý nó như một vật không gian. Điểm này cứ xem Phật bảo chúng sinh ở cõi vô sắc không có xứ sở, không nhận hữu tình sinh hoạt thuần túy tinh thần có xứ sở thì đủ rõ. Tức là, hữu tình ở cõi Vô-sắc trong hiện-thực-giới không thể được coi là sự tồn tại không gian, xa lìa mọi thân tướng, thu nhiếp tất cả mọi hoạt động ý thức vào ý chí căn bản của sinh mệnh thì làm sao mà coi là đồng với vật chất được. Đó là bất đồng lớn giữa chủ thể luân hồi của Phật giáo và linh hồn quan nửa vật chất phổ thông thời bấy giờ. Nếu đứng trên lập trường chân đế của Phật mà nói thì đương thể của sinh mệnh cũng như cái mà ngày nay gọi là phạm vi thuộc giai đoạn thứ tư (The fourth dimension), nhưng điểm này cũng là điểm khó giải thích về luân hồi quan của Phật giáo. Về sau, thường đưa ra thuyết thân Trung Hữu (antarabhava) và dịch là không gian để giúp cho người thường dễ hiểu, kết quả là thuyết Trung Hữu chân đế đã được thông-tục-hóa. Còn như đương thể của sinh mệnh chung cùng không thể lấy sự tồn tại không gian mà đo lường được.

(1) *M. 43 Mahavedella 11, p. 296; Trung, 58 Đại-Câu-Hi-La, trang 267: D. 23. Payasi 1, p. 335; Trường, cáp bản, 7, trang 800*
(2) *Bản tự kinh 5-6, 11a.*

Song, cái đương thể của sinh mệnh ấy làm thế nào để lại tự thực-hiện-hóa? Về vấn đề này, như sẽ trình bày sau, theo Phật, cái phương pháp thực-hiện-hóa ấy có bốn loại là: thai sinh (loài đẻ bọc), noãn sinh (loài đẻ trứng), thấp sinh (loài đẻ ở chỗ ẩm ướt), và hóa sinh (loài tự nhiên mà sinh). Nhưng ở đây chỉ trình bày về phương pháp thực-hiện-hóa bằng thai sinh thôi. Trước hết phải có sự giao hợp của nam, nữ, tức là bước đầu trong việc thực-hiện-hóa. Sự giao hợp ấy, nếu đứng về phương diện nam nữ mà nhận xét, thì đó là để thỏa mãn dục vọng của bản năng mà có, nhưng, nếu đứng về phương diện thực-hiện-hóa sinh mệnh của con người mà nhận xét, thì đó là vì sức sáng tạo của nghiệp, thực hiện tự thân mà giao hợp. Trong kinh bảo khởi lên cái hiện tượng thác thai ấy là cha, mẹ và Càn-Thát-Bà (gandhabba – hương thắm) cả ba hòa hợp mà có hiện tượng thác thai. Càn-Thát-Bà ở đây là mượn danh từ thần thoại, dùng với nghĩa muốn thực-hiện-hóa sinh mệnh. Ở chỗ khác thì gọi là thức của sinh mệnh lấy sự giao hợp của cha mẹ làm duyên để hiện-thực-hóa là bắt đầu của hữu tình thai sinh. Do đó sinh mệnh siêu không gian, ít ra là về mặt tự thể, cũng phải chịu sự quy định của không gian mà có được cái thân phận nhất định. Rồi những hoạt động hiện thực trải qua năm giai đoạn trong thai, cho đến ngày xuất sinh, tìm cầu sự thích ứng thân phận, tức là tái sinh vậy. Cái quá trình của sự tái sinh từ trước khi sinh đến sau khi chết đại khái là như thế. Bởi thế, hiện tượng chết, nếu nhận xét trên bề mặt, thì tựa hồ như tuyệt diệt, nhưng, nếu nhận xét về mặt đương thể của sinh mệnh, thì nó vẫn có khả-năng-tính ngũ uẩn kế tục, thậm chí thích ứng tính cách củ nó lại đi đến hiện thực hóa, vì trong quá trình ấy luôn luôn tích tụ ngũ uẩn mới thay cho ngũ uẩn đã giải thể. Tóm lại, tái sinh chẳng qua là kế thừa ngũ uẩn biến hóa của tiền sinh mà thôi.

“Có nghiệp báo, không người tạo tác, âm này (ngũ uẩn) diệt rồi âm khác tương tục”.

Điểm này, kinh Di-lan-đà (Milanda Panha) và Luận Trí-Độ (1) thí dụ như một ngọn đèn này lan sang một ngọn đèn khác để nói rõ ý nghĩa liên tục bất đoạn.

(1) *Milanda Panha p. 10: trí Độ Luận, quyển II, trang 80b*

Cũng như con tầm hóa thành nhộng, nhộng biến thành con ngài, biến thái như nhau và liên tục. Như vậy, người ta cũng dễ hiểu luân-hồi-quan của Phật giáo.

Song, vấn đề được đặt ra ở đây là: nếu bảo tổ chức thân tâm của con người là do sự kế tục của ngũ uẩn ở kiếp trước, thì tại sao người ta lại không nhớ được cái việc ở kiếp trước? (1) Đứng về phương diện giáo nghi của Phật giáo mà nói thì đây không hẳn là một vấn đề nan giải. Tại sao? Vì, như đã nói ở trên, theo Phật, bản chất của sinh mệnh quan không phải là trí thức mà là ý chí, cái ký ức đi đôi với trí thức sẽ tiêu tan cùng một lúc với sự tái sinh. Kinh Đại Duyên trong Trường Hàm tuy bảo thác thai là thức đi vào thân thể của người mẹ, nhưng thức lúc đó rốt cục chỉ là ý chí vô ý thức, tức là sinh mệnh được gọi khác đi, chứ quyết không phải chỉ cho ý thức. Cứ xem trường hợp Tỳ-Khưu Trà-Đế (Sati) cho rằng thức (vinnana) là chủ thể của luân hồi mà bị Phật quả trách rất nặng thì đủ rõ. (2) tức đã không phải là thức thì không thể nhớ được những kinh nghiệm ở kiếp trước, đó là lẽ tự nhiên. Đứng trên lập trường thuyết Ý chí bản vị mà nói thì ký ức, đối với cùng một nhân cách, bất quá chỉ chiếm cái giá trị thứ hai, thứ ba mà thôi.

(1) *Milanda Panha*, p, 7

(2) *M. 38 Mehatanhassanhaya; Trung-Hàm quyển 45, Trà-Đế-Kinh.*

Như Phật nói, đến địa vị thánh nhân thì không những các việc ở kiếp trước mà ngay các việc ở kiếp sau cũng có thể hiểu được. Ngày xưa chính đức Phật cũng đã thường nói về kiếp trước của người ta, đồng thời, cũng chỉ cho người ta thấy cái vận mệnh sau khi chết. (1) Vì đã là bậc thánh thì thường thấy suốt bản chất của sinh mệnh, biết rõ được quá khứ, vị lai của mọi ấn tượng tính cách (nghiệp). Đây không phải là ký ức phổ thông mà người thường có thể làm được, bởi thế, người thường căn cứ vào cái có, không của luân hồi là trái với lập trường của Phật giáo. Cái mà Phật giáo gọi là luân hồi là hoàn toàn luận về cái tính cách vô ý thức vậy.

(1) Xem Trường Hàm, 5. *Xa-nê-sa kinh; D, 18 danavosabha; Trung Hàm, 57, Tiễn Mao Kinh: Ma-Ha-Đà, 79, Culasakulundagi: Trung, 83, Tam Tộc tính tử kinh; Ma-Ha-Đà, 68, Malakapana v.v...*

3- ĐẶC BIỆT LUẬN VỀ BẢN CHẤT CỦA NGHIỆP

Hữu tình lấy nghiệp làm tự thể, là sự tương tục của nghiệp, lấy nghiệp làm mẫu thai, lấy nghiệp làm quyến thuộc, lấy nghiệp làm sở vi, phàm sự phân biệt như thế đều là do nghiệp phân phối. (1) Thế gian y vào nghiệp mà chuyển, hữu tình bị nghiệp trói buộc, cũng như bánh xe y vào cái trục mà quay. (2)

Bản chất của nghiệp như thế nào? Vấn đề này tuy đã nói qua ở trên, nhưng ở đây nó là vấn đề trung tâm của luân-hồi-luận nên lại phải được bàn đến một lần nữa. Và, ở đây, mặc dầu hơi phiền phức, vẫn phải trở lại lấy sinh-mệnh-quan làm điểm xuất phát để lập luận.

Như đã trình bày ở trên, sinh-mệnh-quan của Phật giáo cho sinh mệnh quan có tính cách cơ giới, nghĩa là, sinh mệnh của sự tích tụ của năm uẩn, và là sự chuẩn bị bước đầu để hiểu nghiệp-quan của Phật giáo. Nói khác đi nếu tách rời ngũ uẩn mà khảo sát nghiệp thì chung cục không thể hiểu được cái chân nghĩa của sự tương tục của nghiệp. Còn lấy ngũ uẩn làm tài-liệu-nhân, nghiệp làm động-lực-nhân, dùng chiếc xe để thí dụ mà thuyết minh tổ chức hữu tình, thì, như đã nói ở trên, chỉ là lời thí dụ thôi, chứ thật ra nó chẳng qua chỉ là cùng một sinh mệnh mà quan sát theo những phương diện bất đồng để thuyết minh cho tiện lợi, thế thôi. Nếu như các nhà hữu-ngã-luận lập một linh hồn thường hằng cố định là vật phụ thuộc của nghiệp thì giữa chủ thể và vật phụ thuộc có thể khảo sát riêng rẽ được, chứ đằng này, theo Phật thì rời nghiệp ra tổ chức hữu tình không thể tồn tại được, như vậy, không thể khảo sát nghiệp và sinh mệnh một cách riêng rẽ được. Như ý nghĩa của câu kinh trích dẫn trên: “Hữu tình lấy nghiệp làm tự thể, là sự tương tục của nghiệp” thật đã nói rõ nghiệp là vật không thể tách rời hữu tình. Cho nên, cứ theo chân ý của Phật thì phải hiểu nghiệp không phải là vật phụ thuộc vào sinh mệnh mà chính nó là sinh mệnh khi tìm cầu sự sáng tạo tự kỷ.

(1) *M. 135 Culakammavibhanga, vol. 111. 203; Trung hàm 44, Anh Vũ Kinh, Cáp bản, trang 207' (Tham khảo bản sự kinh quyển 1 từ 6, trang 23a)*

(2) *Suttanipata, N 654.*

Cũng như trên kia đã nói, cái nguyên lý thống nhất thân tâm của người ta, nhận xét về mặt biểu diện, tuy là Thức (vinnana), nhưng, nhận xét về mặt nội bộ, thì nó lại là Hành (sankhara), tức theo nghĩa hẹp là Tư (catana – ý chí), Phật cho quá trình ý chí thống nhất thức này là nhân cách, tức là cái giá

ngã (puggala, pudgalà - bổ-đặc-già-la), điều này cứ xem những câu nói pháp như “Hết thấy y vào hành mà tập” và “Y vào hành mà có thức” thì đủ rõ. Cho nên, những hành vi thân, khẩu, ý y vào sinh mệnh doanh cầu, tức phản động của biểu nghiệp, nói theo nghĩa rộng, tuy cũng ảnh hưởng đến toàn thể tổ chức thân tâm để tạo thành tánh cách, nhưng, nói theo nghĩa hẹp, có thể nói, rốt cuộc, chủ thể của nó là hành, tức ý chí, là vật tạo thành tính cách. Và lại, cái ý chí tạo thành tính cách này, cho dù nó là vô ý thức, nhưng, để thích ứng với tính cách của nó, nó lại thống nhất ý thức mà truy cầu những hoạt động ý chí sau này. Cái mà Phật gọi là nghiệp chẳng qua không ngoài cái tập quán này của ý chí in sâu vào tính cách. Về sau, Kinh-Bộ-Tôn và Duy-Thức-Tôn v.v..., cho thể của biểu nghiệp (hành vi hiện thực) là hiện hành của tư (ý chí hiện thực), và cho thể của vô-biểu-nghiệp (tức là nghiệp) là chủng tử của tư, tức là tính cách của ý chí. Mặc dù đây là sự giải thích của đời sau, nhưng theo tôi thì nó vẫn gần với chân ý của Phật Giáo Nguyên Thủy. Lại như nghiệp y vào tự lực mà sáng tạo tương lai thì quyết không phải vì cái thể sở y mà có sức thần bí bất khả phân nhưng thật thì từ bản chất của nó đã có đủ tính cách tiềm tại và ý chí sáng tạo rồi.

Lại nữa, khảo sát ở một phương diện khác, theo một ý nghĩa nào đó, Phật cũng có thể được gọi là một nhà kinh-nghiệm-luận, tức là chủ trương phạm hoạt động của người ta (lấy hoạt động tâm lý làm chủ) đều do những kinh nghiệm ở quá khứ tích tụ lại mà có, ngoài kinh nghiệm ra không có một vật gì hết. Duy có điểm khác với các nhà kinh-nghiệm-luận phổ thông là ở chỗ các nhà kinh-nghiệm phổ thông chỉ nói đến những kinh nghiệm trong một thời kỳ từ khi sinh ra đến lúc chết đi, còn Phật thì lại nói đến những kinh nghiệm quá khứ từ vô thủy. Tóm lại, lấy kinh nghiệm làm chủ để nói về hoạt động sinh mệnh của người ta, ít ra, cũng có thể nói đó là thái độ của nhà kinh-nghiệm-luận, điều đó tưởng không còn hồ nghi gì nữa. Bảo là nghiệp thực ra chỉ là sự tích tụ của kinh nghiệm, tuy vô ý thức nhưng là căn để của tính cách người ta và là sự thực quy định những hành vi tương lai. Do đó bảo rằng nghiệp tương tục thì chẳng qua cũng chỉ là sự liên tục củ kinh nghiệm, và, dĩ nhiên, chỉ là y vào kết quả của kinh nghiệm và sự lưu chuyển liên tục của tính cách. Vì, theo như Phật nói, sinh mệnh của người ta là do sự tích tụ những kinh nghiệm ở quá khứ vô hạn mà có, y vào tính cách thích ứng kinh nghiệm mà doanh cầu tự kỷ, và cái phương pháp doanh cầu đó lại là những kinh nghiệm mới mà biến hóa tính cách, cứ như thế kế tục vô cùng, đó tức là luân hồi. Rồi lại lấy cái tính cách đó cùng với quy định tất nhiên trong việc thích ứng với sự sáng tạo tự kỷ mà gọi là y vào nhân quả của nghiệp. Bởi thế, nếu cho tư tưởng của Phật chỉ là tư tưởng của nhà kinh-nghiệm-luận, cũng như cho Phật kiến lập sinh mệnh ngoài kinh-nghiệm

(nghiệp) đều là sự sai lầm. Nhưng, kinh nghiệm của Phật là vô thủy vô chung, và, nhận xét về phương diện không nhận kinh nghiệm có điểm xuất phát, thì Phật hiển nhiên cũng lại là nhà Tiên-thiên-luận nhưng thừa nhận một thứ sinh mệnh không phải nghiệp cũng không rời nghiệp vậy. Về sau, phái Duy thức lập ra A-Lai-Gia và khảo sát, so sánh về tiên thiên chủng tử (bản hữu chủng tử) và hậu thiên chủng tử (tân huân chủng tử) của nó thật ra cũng bắt nguồn từ tư tưởng trên đây.

Lại nữa, tuy rườm rà nhưng hãy lấy một thí dụ để nói rõ về mối quan hệ giữa nghiệp và sinh mệnh. Như hắc thủy (nước đen) chẳng hạn. Một thể lỏng có màu đen thì gọi là hắc thủy, nhưng ngoài thể lỏng ra không có màu sắc, mà ngoài màu sắc ra cũng không có thể lỏng: đó là một nguyên lý nhất định (theo cách phân tích hóa học có thể khiến cho nó xa lìa bản thể mà chơi vơi ra ngoài, nhưng ở đây không bàn về điểm ấy). Cho nên, cái gọi là nghiệp rất cuộc cũng như màu sắc, còn sinh mệnh cũng như thể lỏng, cả hai không phải một mà là khác nhau, khác nhau nhưng là một. Nhưng sinh mệnh quan Phật giáo lại có tính chất lưu động, bởi thể nếu chỉ thí dụ với bắc thủy e cũng chưa đủ, mà phải biến nó thành lưu động, nghĩa là nối tiếp nhau trôi chảy không ngừng. Và cái phương hướng chảy tới tất phải do màu sắc quy định, đồng thời lại do phương hướng chảy tới có khác mà màu sắc của hắc thủy cũng có khác. Còn về sự biến đổi của màu sắc khi từ màu đỏ biến thành màu đen, biến thành màu vàng không phải mất màu để trở thành màu đen, vàng và màu đỏ cũng giữ được khả năng tính để biến thành màu vàng, màu đen. Cũng thế, khi từ màu đen và vàng chuyên biến thành màu trắng thì đều cũng không tiêu diệt, tức là, trong lúc biến hóa vẫn bảo tồn được khả-năng-tính. Điểm này rất gần giống như khái niệm nghiệp và sinh mệnh và luân hồi vậy. Tức là, phương hướng của sinh mệnh do nghiệp quy định, đồng thời nghiệp lại y vào nội dung hoạt động của sinh mệnh, luôn luôn gây nghiệp mới in sâu vào tự thể, và bảo tồn những nghiệp cũ đã có; rồi toàn thể nghiệp này hay một bộ phận lại quy định nội dung sinh hoạt sinh mệnh ngoại hình, tuy cực kỳ phức tạp nhưng trong đó vẫn có một quy định rõ ràng, mạch lạc mà biến thành lưu động liên tục. Đây cũng là điểm bất đồng lớn giữa nghiệp và luân-hồi-luận. Vì, như đã nói ở trên, hữu-ngã-luận cho rằng nghiệp chẳng qua chỉ là phần ngoại biểu phụ thuộc vào sinh mệnh cố định, nghĩa là, cái nguyên-động-lực vận chuyển đến các cảnh địa, còn Phật giáo thì bảo trong sự biến hoá bất tuyệt lại hấp thụ những kinh nghiệm quá khứ rồi lấy đó làm nguyên-động-lực mà xúc tiến sự sáng tạo (nói đúng hơn là sáng tạo tuần hoàn). Như tôi đã nói ở trên, đến Phật giáo thuyết nghiệp và luân hồi mới thật có đầy đủ ý nghĩa triết học, chính là ở điểm này. Xem thế, nếu bảo

thuyết nghiệp của Phật giáo không phù hợp với luận lý thì điều đó không thể chấp nhận được,

---o0o---

4- SỰ QUAN HỆ CỦA NHÂN CÁCH GIỮA ĐỜI TRƯỚC VÀ ĐỜI SAU

Như đã trình bày ở trên, Phật bảo sinh mệnh là một cái luôn luôn biến hóa, trở lại sự tương tục luân hồi của nó, nếu chỉ y vào tính cách vô ý thức thì mỗi quan hệ nhân cách giữa khoảng đời trước và đời sau như thế nào? Nói cách khác, nó là một hay khác? Vì, theo hữu-ngã-luận thì tất cả tuy đều biến hóa, nhưng ngã thể thì đồng nhất thường trụ, và, nói theo luận lý, đương nhiên, ngã thể trước hay sau cũng là đồng nhất. Nhưng Phật thì chỉ nhận trong đó chính cái tâm là vật biến hóa, cho nên tất phải có những câu nạn vấn, Nhất là về thuyết nghiệp báo hưởng thụ thì các nhà hữu-ngã-luận thường chất vấn Phật luôn.

“Cù Đàm! kẻ kia (Giáp) làm, chính kẻ kia (Giáp) lấy đó (quả của nó) làm vị, hay một làm (Giáp) mà kẻ khác (Át) lấy đó làm vị?”. (1)

Trên đây là một người Bà-La-Môn chất vấn Phật. Đúng ra thì lời chất vấn này đã bắt nguồn từ chỗ không hiểu được cái chân tướng của sinh mệnh biến hóa lưu động và rốt cuộc cũng chỉ lấy cái ngã cố định làm tiêu chuẩn mà nạn vấn, thế thôi. Phật bảo sự quan hệ trước hay sau của đặc tướng tương tục của sinh mệnh không thể cho là một mà cũng không thể bảo rằng khác nhau, mà là cũng giống nhau, mà cũng khác nhau: đó là trung đạo.

(1) S. 11 pp. 76-77; Tạp Hàm, 14, Cáp bản, trang 656.

Bởi thế Phật đã trả lời câu hỏi trên đây bằng thuyết duyên khởi.

“Giáp làm mà bảo Giáp lấy đó làm vị thì đây là cực đoan thứ nhất. Giáp làm mà bảo Át lấy đó làm vị thì đây là cực đoan thứ hai. Như Lai tránh xa hai cực đoan ấy và thuyết pháp theo trung đạo” (1)

Đó là tinh thần của đức Phật về điểm này. Nếu theo quan điểm của Mrs. Rhys Davids thì có thể giải thích theo hình thức đồ biểu như sau:

A – A' – A'' – A''' – An ... anB – B' – B'' – B''' – Ba – bnC – C' – C'' – C'''
– Ca... enD ... dnE ...

Trong đồ biểu trên, ABCDE là mô hình của sinh mệnh do năm uẩn tạo thành, thực tế tuy không có nhưng chỉ giả định là nó tách rời khỏi nghiệp, tức là sinh mệnh tính cách. Rồi lại dùng chỉ số, “,” biểu thị sự phản ứng của kinh nghiệm, tức là nghiệp, để tỏ rằng sinh mệnh mô hình là sinh mệnh thực tế.

Trước hết hãy giả định sinh mệnh của người ta lấy hiện thể làm khởi điểm là A, nếu dùng hắc thủy làm thí dụ thì như thanh thủy. Nhưng cái tính chất của Ấn-Độ-Triết-học-Tôn-Giáo-Sử vốn không một khắc nào dừng nghỉ; hoạt động của nó trực tiếp tự nhuộm màu sắc chính nó mà thành một loại tính cách của A', A' này lại căn cứ theo màu sắc tính cách mà hoạt động để mang lại tính cách A'' cứ như thế lần lượt thu thập những kinh nghiệm quá khứ vào hiện tại rồi hiện tại lại dưỡng thành vị lai cho đến chung kỳ là A''' vậy.

(1) Xem chú thích trang 187

Trong đồ biểu A' A'' A''' tựa như có giàn cách, nhưng thật ra nó là sự liên tục bất đoạn, cho nên tuy trải qua nhiều biến hóa, nhưng nhờ vào ký ức lúc thiếu thời, tên họ của chính mình và hoàn cảnh xung quanh mà vẫn giữ được cái nhân cách mô hình A. Từ một đứa bé trở thành một ông già cũng giống như thực thể của một cuộn phim ảnh: cuộn phim tuy dài mấy nghìn thước nhưng cũng là một người mà có những hoạt động khác nhau trong cuộn phim. Cứ biến hóa như thế cho đến khi không còn có thể duy trì được cái thói thường biết là cùng một hình tướng thì lúc đó sẽ phát sinh một kịch biến lớn, tức là chết. Những đường ... trong đồ biểu chính là chỉ điểm này, kết quả đi đến hình B, nhìn trên bề mặt tựa hồ rất sai khác với A, nhưng, theo Phật, cái cơ sở của B là tính cách vô-ý-thức. Còn như có sự tích tụ kinh nghiệm của An, tức an, thì chẳng qua đó chỉ là sự biến hóa liên tục của An mà thôi. Lại theo Phật thì tuy cũng là nhân loại nhưng trong đó có những sai khác về năng lực, cảnh ngộ và các bất đồng khác v.v... chính là sức an tiềm tại này. Rồi lại lấy an làm cơ sở cho mọi hoạt động, y theo quy tắc trên đây, đi đến Bn mà sinh đại kịch biến thành ra bn, enD, dnE v.v ... đó chính là hình tướng luân hồi vô hạn. Cho nên, nếu chỉ nhận xét trên bề mặt thôi thì giữa ABDC ... tựa hồ như không có một quan hệ nào, nhưng nếu quán triệt nội dung của chúng thì trong cái nguyên động lực của Bà-La-Môn có bao hàm A' - A'' - A''' ... nữa. Bởi thế, Bà-La-Môn do A quy định. CB do AD quy định, D do ABC quy định, đó tức là sự thành lập quan hệ nhân quả vậy. Điểm này, khi được đặt thành vấn đề pháp tướng, thì câu hỏi được nêu ra là A quy định B là điều kiện để thực hiện hay đó chỉ là quá trình sẽ đưa đến D?

Đến một đời người thì dĩ nhiên vấn đề cũng được đặt ra là: trong sự tích tụ vô số nghiệp thì nghiệp này là nguyên nhân thứ yếu? v.v... Về sau, A-Tỳ-Đạt-Ma có đưa ra nhiều cách nghiên cứu, nhưng ở đây chưa cần đề cập đến. Tóm lại, nói một cách đại thể, pháp tắc tam thể nhân quả của Phật giáo đã được xây dựng trên nền tảng sự biến hóa kể trên; nghĩa là theo Phật. nếu bảo mỗi quan hệ giữa quả báo hưởng thụ và người tạo tác là một hay khác thì đều sai lầm, mà phải căn cứ vào phép tắc biến hóa tức hệ lệ duyên khởi, để giải quyết mới được. Cũng như đã dẫn dụ ở trên, cái mà Phật giáo gọi là luân hồi chính cũng giống như sự biến hóa của con tằm: từ con trùng nhỏ trở thành con nhộng, từ con nhộng thành con ngài, cứ nhìn từ bên ngoài thì tựa hồ là một con vật hoàn toàn khác nhau, nhưng rốt cuộc thì chỉ là sự biến hóa của một con trùng. Người ta không thể bảo con trùng và con ngài là một, mà cũng không thể bảo là khác nhau, chỉ có thể cho đó là sự biến hóa mà cái lý thú của nó thì tương đồng mà thôi.

“Nghiệp không có người tạo tác cũng không có người ném quả, chỉ là do các uẩn chuyển biến, đó là sự nhận xét đúng với chân đế. Có nghiệp, có quả cũng giống như sự tuần hoàn của cây với trái cây (nghiệp và quả), mỗi mỗi làm nhân cho nhau để chuyển biến, không ai có thể nói được đầu mối và chung cục của nó” (1)

Sự biến hóa trên đây là sự biến hóa vô thủy vô chung, tức là luân hồi vô hạn, mà cái pháp tắc quy định quá trình biến hóa ấy là nhân quả: đó là quan điểm đích thực của Phật giáo.

Đến đây vấn đề được lưu ý là: nếu đức Phật chỉ xây dựng luân hồi theo sự biến hóa như thế thì luân hồi luận của Phật không phải là thuyết luân hồi luận của Phât không phải là thuyết luân hồi theo đúng tự nghĩa của nó, vì nếu đúng tự nghĩa của luân hồi là linh hồn luân chuyển trong không gian để đi đầu thai chịu các thân phận.

(1) *Visudimaggā, Chap, 19: Buddhism in Translation, p, 24.*

Nhưng theo Phật thì cái đương thể của sự biến hóa tức là luân hồi chứ không có linh hồn phảng phất trong không gian, cũng như con sâu không phải chết đi mới biến thành tức con nhộng, con ngài, nhưng chỉ vì sự biến hóa mà thành ngài, thành nhộng. Sinh mệnh của người ta cũng là cái đương thể biến hóa thành trâu, thành ngựa, thành địa ngục, thành thiên đường, tất cả đều

không ngoài cái được mệnh danh là nghiệp, tất cả đều biến hóa thành luân hồi, cho nên nói:

“Do quả báo tà kiến mà tự nhiên sinh vào tám địa ngục lớn” (1)

Tức cái phú bẩm không phải là thiên đường, địa ngục mà là nghiệp của người ta lấy nó làm cảnh giới của chính mình sáng tạo ra, không phải linh hồn của người ta đầu thai vào bụng ngựa mà chỉ là nghiệp của người ta, trong quá trình biến hóa dùng năm uẩn của loài người thay vì năm uẩn của loài ngựa. Ý thật của Phật về luân hồi luân chính là ở điểm này. Xem thế thì ý kiến của luận sư Long-Quân (Nagasena) bảo rằng luân hồi chỉ là sự kế tục của danh, sắc và thí dụ lửa từ một ngọn đèn này bén sang một ngọn đèn khác để nói lên sự tuần hoàn của luân hồi quan (2), có thể cho là rất phù hợp với luận lý luân hồi quan của Phật.

(1) *Tăng-Nhất 43, Cáp bản, trang 135*

(2) *Milindapanha, p, 46: p, 71*

Trong số các học giả cận đại có người muốn dùng phương pháp triết học để chỉnh lý Phật giáo và thuyết của họ được người ta thừa nhận thì trước hết phải kể đến Ước-biên-hà-ngạch-nho (1). Ngoài ra, số nhân sĩ chủ trương giải thích như trên cũng rất nhiều. (2)

---o0o---

5- TÍNH CHẤT CỦA NGHIỆP VÀ QUẢ VỚI THỎA ĐÁNG TÍNH LUÂN LÝ.

“Người ta gieo nhân nào thì hưởng quả ấy: làm lành được quả tốt, làm ác chịu quả xấu, người trồng thì người hưởng”. (3) (Yad idem vappatti bijann Ladisam Phalam, kalyana kakari kalyanam, papakari ca Papakam Pavattam taka te bijam Phacam Paccanabh-assasi).

Đó là theo pháp tắc nhân quả của nghiệp. Song mà, cái tính chất quan hệ giữa nghiệp và quả như thế nào? Bởi vì, người làm thiện (kalyanakari) được quả thiện (katyanagakhala), người làm ác (rapakan) chịu quả xấu (rapaphalav) cái ý nghĩa thiện, ác ấy chưa thể rõ ràng và cái thỏa-đáng-tính của nó vẫn chưa được minh bạch.

(1) *Gesamtliche Werke 41, s. 591*

(2) *Warren's Buddhism in Translation, p, 234: Mrs, Rhys Davids Buddhism,*

Trước hết hãy xét về phương diện tính chất. Đức Phật đại khái cho cái tính chất quan hệ giữa nhân và quả có hai lớp. Thứ nhất, quan sát nhân quả về phương diện cùng tính chất; thứ hai, quan sát nó về phương diện khác tính chất. Nếu nói theo thuật ngữ sau này thì đó chính là sự nhận định về hai thứ quan hệ giữa đồng-loại-nhân (sobhagahala) đẳng-lưu-quả (nisyan-daphala) và dị-thực-nhân (vipakahetu) dị thực quả (vipakep-hela) vậy, (đồng loại nhân, đẳng-lưu-quả nghĩa là tính chất của nhân và tích chất của quả giống nhau; dị-thực-nhân, dị-thực-quả nghĩa là tính chất của nhân và của quả khác nhau).

Loại quan hệ thứ nhất lập trường tâm lý làm chủ, đại yếu cũng giống như thuyết nghiệp ở trên, nhưng tiến lên một bậc nữa thì kết quả được biểu hiện theo hình thức tiến bộ, như: đời này gắng sức học hỏi thì đời sau sinh ra sẽ là người có tính chất thông minh, sáng suốt; đời này lười biếng thì đời sau sinh ra sẽ ngu đần dốt nát. Do đó, ngày xưa Phật thường hỏi những người tu theo các ngoại đạo trì giới gà, chó là tương lai kết quả ấy sẽ ra sao rồi cho rằng tu giới gà, chó mà nếu tâm tu gà, chó thì sau khi chết đi cũng sinh làm gà, chó. (1) vì quả báo luân hồi không chấp nhận có sự thưởng, phạt của đê tam nhân mà chỉ thích ứng với tính cách tự kỷ do chính mình tạo tác, cho nên người tu làm gà sẽ là gà, mang tâm quý, sẽ là quý, giữ tâm trời sẽ sinh cõi trời, đó có thể bảo là lẽ tự nhiên. Do vậy, thuyết nhân quả bảo người làm thiện hưởng quả thiện, làm ác chịu quả ác cũng có thể cho là có căn cứ tâm lý rất xác đáng. Sự tu dưỡng và giáo dục của người ta tuy lấy một thời đại làm hạn nhưng chẳng qua cũng chỉ thích dụng cái lý pháp nhân quả đó mà thôi.

Loại thứ hai là nhân quả khác loại, đứng trên lập trường luận lý để nhận thức quan hệ nhân quả giữa những hiện tượng có tính chất khác nhau, tức là cái quy luật không làm thiện mà được hưởng hạnh phúc, không làm ác mà phải chịu họa hoạn. Về điểm này, thiện, ác chỉ có nghĩa luân lý, còn họa, phúc không hẳn có ý nghĩa luân lý, mà chỉ có nghĩa hợp ý hay không hợp ý, bởi thế không thể coi tính chất nhân quả là giống nhau. Trong khi thuyết minh về những hiện tượng nhân sinh, đức Phật thường không bỏ qua loại quan hệ này. Hãy lấy một thí dụ: đời nay chết yểu là đời trước sát sinh nhiều, còn đời này sống lâu là do đời trước có lòng thương xót và tha sống cho những sinh mệnh khác; đời này đau khổ nhiều là do đời trước làm khổ não chúng sinh, trái lại đời này mạnh khỏe, không bệnh tật là do đời trước có từ tâm vỗ về những người khác. Lại như kiếp này tướng mạo xấu xí là do kiếp trước hay

giận dữ cái kinh, trái lại, kiếp này đẹp đẽ là do kiếp trước nhu mì hiền hậu; cho đến kiếp này nghèo cùng khổ sở là do kiếp trước không làm việc phúc thiện, trái lại, kiếp này giàu có là do kiếp trước hay bố thí giúp đỡ kẻ khốn cùng v.v... Trong những trường hợp trên đây, cái gọi là sát sinh với chết yểu, vô về nuôi nấng với sống lâu, ít ra, về phương diện luân lý cũng là những khái niệm bất đồng, nhưng cách thuyết minh trên chính là để cố kết mối quan hệ nhân quả trong đó. Bởi thế, sự thuyết minh ấy không phải chỉ để khuyên người đời bỏ ác làm thiện, để tăng tiến đạo đức mà chính là môn giáo lý cực trọng yếu để giải thích những hiện tượng bất đồng của nhân sinh.

Như vậy là Phật đã y theo nghiệp để thuyết minh về hai lớp quan hệ nhân quả mà trong đó, dĩ nhiên, loại nhân quả cùng loại dễ hiểu hơn, vì, như đã nói ở trên, nó có căn cứ tâm lý xây dựng trên tính sáng tạo của ý chí. Nhưng loại sau, tức là nhân quả khác loại, thì khó hiểu hơn vì nó không phải là vật do tính sáng tạo trực tiếp của ý chí đưa đến; nếu bảo vì kiếp trước sát sinh mà kiếp này, theo cái tập quán đó, sinh làm người tàn ác hiểu sát thì còn có căn cứ, dễ hiểu. Chứ đằng này lại lấy sự chết yểu thay cho tàn ác hiểu sát thì căn cứ ấy ở đâu? Cũng thế, bảo vì kiếp trước làm khổ não chúng sinh nên kiếp này sinh ra phải đau ốm, kiếp trước vì thương xót và nuôi dưỡng chúng sinh nên kiếp này sinh ra làm phúc thần thì còn dễ hiểu, nhưng nếu bảo vì não ác mà đau ốm, vì nuôi nấng mà được khỏe mạnh thì lấy gì để minh chứng cái thỏa-đáng-tính của nó? Muốn trực tiếp căn cứ vào tính cách sáng tạo của tự kỷ mà giải thích nó như loại nhân quả cùng loại là một việc vô cùng khó khăn. Huống chi, về điểm này, sự thật trước mặt là luật pháp quốc gia có điều thưởng thiện phạt ác, lấy việc kết hợp thiện, ác, họa, phúc làm lý bất di bất dịch, xem thế thì biện minh về nhân quả cực dễ dãi. Nhưng, nên biết luật pháp quốc gia là quy định hậu thiên, còn nhân quả là lý pháp tiên thiên, nếu không cho đó là một sức bất khả tư nghị mà đi tìm cầu những lý do của cái tiên thiên vốn dĩ như thế thì vấn đề này nên phải biện minh làm sao. Xưa này, nhiều học giả Phật giáo chủ trương nhân quả là chân lý cũng đều bỏ qua điểm này. Họ chỉ thuyết minh ý nghĩa đạo đức của ác nhân, thiện nhân, rồi hỗn hợp thiện ác và quả báo của thiện ác là vận mệnh xấu hay tốt mà cho như nhân quả đồng loại vì ngừng lại ở đó. Nhưng, chúng ta đừng quên rằng cái điểm khó khăn nhất của nhân-quả-quan của Phật giáo chính là điểm này.

Nhưng mà, muốn giữ được cái nguyên lý và sự điều hòa của các luận trên đây, cái quan hệ và nhân quả khác loại này có đủ là lý luận thuyết minh không? Hay, Phật có bảo trong quan hệ dị loại ấy có đủ lý pháp tự nhiên mà chung qui ứng dụng nó như một loại nhân quả đồng loại để làm cho thiện,

ác, họa, phúc cùng nhất trí, dùng như thế để thỏa mãn yêu cầu của người ta chăng? Vấn đề này có lẽ cũng cần phải tách rời đạo đức để thảo luận cũng nên. Theo chỗ tôi nhận xét thì nó cũng có thể được thuyết minh theo tính chất của nghiệp luận ở trên. Tức là, nó cũng có chỗ duy trì được sự điều hòa. Ta hãy thử bàn về điểm này.

Nếu chỉ nhìn ở bề ngoài thì thấy hoạt động ý chí (sancetanika kamma) của người ta đơn giản, nhưng thoát thì nó đã được thành lập trên nền tảng và quá trình hết sức phức tạp. Bởi thế, khi một hoạt động nào trở về với chính nó thì cái ấn tượng phản ứng của nó cũng quyết không phải là vật đơn thuần; nó sẽ lấy cái tính cách ấn tượng của nó làm cơ sở để, sau khi hoạt động, tác thành thế giới của chính nó, và kết quả của nó không phải chỉ đồng nhất mà có đủ mọi phương diện, điều này tưởng không cần nói ai cũng hiểu. Và nữa, trong một đời người cũng tạo thành vô số nghiệp, rồi cùng kết hợp với những cái đã tạo ở kiếp trước, lấy đây làm cơ sở để tạo thành vận mệnh của chính mình, thì quả báo sẽ có ý nghĩa cực phức tạp, ta có thể tưởng tượng cũng thấy được. Tuy nhiên, đứng trên lập trường ngày nay mà nói, ta có thể chia thành hai phương diện để khảo sát, tức là, phương diện biểu hiện năng động và phương diện hiển hiện phản động. Nói cách khác, nghiệp, một mặt tuy tích cực hiển hiện những quả tương tự như chính nó, nhưng, đồng thời, mặt khác, lại trình hiện quả thường, phạt. Vì, tuy cùng một nghiệp nhưng khi chỉ khảo sát nó theo sự thật tâm lý và khi cho nó một giá trị luân lý, thì ý nghĩa của nó có khác nhau. Và lại, cả hai, nếu khảo sát từ những phương diện khác nhau của cùng một nghiệp thì ấn tượng của nó cũng có hai ý nghĩa. Bởi thế, sau khi tìm cầu cơ sở cho hoạt động sáng tạo mà hiển hiện thành hai phương diện thì cũng là lẽ tự nhiên. Như thế, đứng về phương diện sự thật tâm lý mà nói thì nó là nhân quả đồng loại, còn đứng về phương diện giá trị luân lý mà nói thì nó là nhân quả dị loại, phụ thuộc vào sự thưởng phạt. Nếu thuyết minh theo tiền lệ thì như người có tâm từ thiện làm việc phứ, kết quả, chính cái tính cách đó đã nhu hòa và người ấy trở thành người từ thiện, giàu lòng thương yêu; và tiến lên một bậc nữa mà nói, nếu tái sinh ở kiếp sau cũng sẽ là vị hóa thân Bồ-Tát có lòng thương người tuyệt đối. Đây tức là sự hiển hiện về phương diện năng động, thuộc nhân quả đồng loại vậy. Đồng thời; dù cho tâm từ thiện ấy phát xuất từ động cơ thuần túy chân chính, không mang một sự báo đáp nào nhưng đã có của và người thì tự nó cũng đã có cái ấn tượng thực hành ý chí đó, nó sẽ trở thành tính cách, và khi tạo thành thế giới của chính mình thì thế giới ấy cũng sẽ trình hiện một cách sung thực, tức chính mình sẽ sinh vào cảnh ngộ giàu sang. Vì, như đã nói ở trên, và cũng sẽ được trình bày ở sau, thế giới của chúng ta rốt cục cũng chỉ là vật do tính cách của chúng ta tạo thành; đó là ý kiến đích thực của Phật. Cũng thế,

kiếp trước làm khổ người, kiếp này hay kiếp sau càng lấy tâm hung bạo làm yếu tố, tức, đồng thời, ở phương khác hiện ra thế giới phiền não là cảnh địa của chính mình, cho đến tự thân đau ốm hay chết yểu, đó tức là sự hiển hiện phản động của nghiệp, tuy là nhân quả dị loại nhưng thật thì cũng giống như nhân quả đồng loại, rốt cục không ngoài cái tính cách của chính mình do chính mình tạo tác. Duy có điểm sai khác là nhân quả đồng loại là nhân quả truy theo sự thực tâm lý, còn nhân quả dị loại là nhân quả truy theo cái giá trị bao hàm trong sự thực tâm lý. Lại như hai phương diện của nghiệp không phải lúc nào cũng theo nhau để cùng một lúc thực hiện thành quả, mà có khi hiển hiện là khác thời, đó đó mà thế giới có nhiều phương trạng khác nhau, chẳng hạn như những người hiền lành phúc hậu thì cứ gặp tai nạn, nghèo khổ, còn những kẻ hung ác thì lại được giàu có sung sướng. Những hiện tượng ấy chính là hai phương diện kể trên biểu hiện về dị thời vậy.

Nếu sự giải thích trên đây quả thực đúng với chân ý của Phật thì, có thể nói, vấn đề thiện nhân, thiện ác, ác nhân, ác quả, dù cho phương pháp biểu hiện có hơi lơ mờ, cũng chỉ nói cùng một nghiệp nhưng có hai phương diện tác dụng mà thôi. Cho nên, theo giải thích phân tích trên đây, mặc dầu dị loại nhân quả trong nhân-quả-luận tuy có khó hiểu nhưng hiển nhiên vẫn cũng có căn cứ lý luận, điều đó rất rõ ràng. Và lại, sự giải thích ấy không phải là ý kiến của riêng tôi, mà, về sau, phải Duy Thức đã chia chủng tử (ấn tượng của nghiệp) thành danh ngôn chủng tử (sự thực) và nghiệp chủng tử (giá trị); nghĩa là, danh ngôn chủng tử phát hiện thành thế giới sự thực, còn nghiệp chủng tử phát hiện thành thế giới vận mệnh, lý do thật đã rõ ràng.

Lại nữa, trong hai phương diện nhân quả kể trên nếu đứng trên lập trường lý luận mà nói, cái gọi là nhân quả năng động tuy cũng có nhiều phương diện sở động, nhưng cũng có nhiều tính xác thực; song, đây cũng do nỗ lực hậu thiên, tức là cũng có thể được biến đổi đến một trình độ nào đó: dĩ nhiên đức Phật cũng đã lưu ý đến điểm này. Chẳng hạn do nghiệp kiếp trước mà tư chất ngu độn, nhưng nhờ kiếp này cố gắng mà bồi dưỡng được tính cách minh mẫn, như vậy là đã điều hòa được. Cũng thế, tuy tư chất minh mẫn, nhưng vì lười biếng nên có thể mờ mất bản chất và trở thành ngu độn. Bởi thế, đức Phật tuy thừa nhận năng lực của tiền nghiệp rất mạnh, nhưng cũng tưởng lệ sự tu dưỡng hậu thiên: đó là điểm khác hẳn với túc-mệnh-luận của phái Ma-ha-lê-cù-xá (Makkhali Gasele). Và cái sứ mệnh duy nhất của Phật là làm cho con người chuyển biến được cái phương diện túc nghiệp này để trở nên sáng suốt, Phật sở dĩ là Phật chính là ở điểm đó. Vì phương diện năng động của nghiệp vốn do ý thức dưỡng thành, cho nên căn cứ theo hoạt động ý thức hậu thiên cũng có thể được điều hòa chuyển biến. Trái lại, về phương

diện phản động, tức về phương diện vận mệnh, thì Phật cũng cho rằng quy luật của nó cực nghiêm ngặt, không thừa nhận có thể được biến đổi.

“Tỷ Khuru, ta quyết không bao giờ nói rằng quả báo của cố tác nghiệp tiêu diệt, không được lãnh chịu. Quả báo ấy hoặc đời này hay đời sau nhất định phải hứng chịu” (1)

“Những kẻ tạo nghiệp ác, dù có lên không, xuống biển hay vào hang núi cũng không nơi nào có thể trốn thoát” (2)

(1) *A.V.p.297; Trung 3, Tư Kinh, p, 13*

(2) *Dhammapala*

Trên đây là những câu Phật thường nói. Duy về nhân quả dị loại thì vì nghiệp ở phương diện này vốn chỉ do vô ý thức dưỡng thành, nên không thể dựa vào nỗ lực ý thức để ngăn chặn không cho quả của nó phát sinh được. Cho nên, đối với những tính xấu tâm lý, dù xấu xa đến như thế nào, đức Phật đều muốn chinh phục để đạt đến địa vị cao cả. Còn về vận mệnh may rủi thì đó là pháp tắc tự nhiên, cho dù Phật cũng không thể tránh khỏi, chính đức Phật cũng thường giảng dạy như thế.

“Hết thầy cái có sinh đều có chết, thọ mệnh cuối cùng cũng phải hết.

“Y vào nghiệp mà chịu duyên báo, thiện, ác đều có quả của nó.

“Tu phúc được sinh lên cõi trời, tạo ác thì phải vào địa ngục.

“Tu được thì dứt được sống, chết, mà nhập niết-bàn vĩnh viễn.

“Không trên không, không dưới biển, không trong rừng núi, không một chỗ nào trốn được cái chết.

“Ngay đến chư Phật, Bồ Tát, Duyên giác và Thanh Văn còn phải bỏ cái thân vô thường, hưởng nữa là phàm phu” (1)

(1) Tham chiết Tạp, 3, cấp bản, trang 891; Ngũ-Phân-Luật, 21, tờ 2, 28a; Dh. P. 127; Suttanipata 126

Đó là nghiệp báo sinh tử, không một ai có thể tránh khỏi. Nhiệm vụ của Phật chẳng qua chỉ là khiến người ta nhận chân điều đó và dạy cho phương pháp tuyệt đối thoát ly mà thôi,

6- CÁC LOẠI HỮU TÌNH

Theo nguyên tắc, để thích ứng với các loại nghiệp, hữu tình cũng có nhiều loại. Đúng như Phật đã nói, tuy có vô số chúng sinh, nhưng không chúng nào giống nhau là vì có những nghiệp khác nhau. Song, nếu chỉ nói là vô số thì có chỗ bất tiện cho việc thuyết minh, bởi thế, Phật cũng theo tập quán đương thời, coi hữu tình cũng như một loại tồn tại thần thoại và đại khái chia thành năm hoặc sáu loại: tức là năm ngã (pancagatiyac – ngũ thú) hay sáu ngã (chagatiga - lục thú) vậy. Năm ngã là: địa ngục (niraya), súc sinh (tiracchanayoni – bàng sinh), ngã quý (visaya), nhân sinh (manuosa) và thiên thượng (devalaka). Đó là cách phân loại đầu tiên. Sau đến Độc-tử-bộ-bắc-đạo-phái thêm A-tu-la (asura) vào hàng thứ tư thì thành ra sáu quả (1) Trung Quốc và Nhật Bản thường gọi là sáu quả luân hồi chính đã phát xuất từ đó. Sự thuyết minh tường tận về thuyết sáu ngã đều được chép trong Tăng-Nhất-Bộ, kể cả Hán dịch và Ba-li, và trong Trường A-Hàm bản Hán dịch phần thứ tư (Thế-Kỳ-Kinh) v.v... Nhưng khi bàn về A-tỳ-đạt-ma sẽ lại nói rõ hơn, ở đây chỉ lược thuật thế thôi. Tóm lại, sự phân loại hữu tình trên đây, trừ nhân loại và súc sinh ra, còn tất cả đều là sự tồn tại thần thoại. Nhận xét theo tín ngưỡng nhất ban của đương thời thì cho tất cả đều là sự tồn tại sinh tồn và Phật cũng thừa nhận mà coi đó là một hiện tượng của thế giới luân hồi.

Cách phân loại năm ngã trong sáu ngã kể trên, theo một ý nghĩa nào đó, cách phân loại thú vị nhất là về Thiên bộ. Đức Phật đã lấy nó phối hợp với ba cõi mà thành hai mươi sáu loại, và trừ một bộ phận nhỏ, còn tất cả các thần khác cho dù trong giới tín ngưỡng Bà-La-Môn cũng khó mà biết được. Vậy, đức Phật đã dựa vào tài liệu nào để sắp đặt và phối hợp Thiên bộ như thế? Đây tuy không phải là vấn đề bản chất của Phật giáo, nhưng, nếu muốn nhìn qua tình hình của tôn-giáo-giới đương thời để hiểu rõ nguồn gốc Phật giáo, thì có thể nói nó cũng là một vấn đề rất cần được nghiên cứu. Vì ở đây không đủ thì giờ nên không thể chép đầy đủ tên các cõi trời, mà chỉ đặt thành vấn đề một cách sơ lược như thế thôi, mong quý vị nào có chí hãy nghiên cứu nó một cách sâu xa hơn.

Lại trong thuyết ngũ đạo cho đến thuyết lục đạo đều không đề cập đến thực vật, nếu nói theo nguyên tắc và so với phái Số-Luận, thì đây là một khuyết điểm của Phật giáo; nhưng, nếu đứng trên lập trường thực tiễn tất yếu mà nói thì đó chẳng qua chỉ vì muốn cho tiện lợi mà thôi. Tại sao vậy? Vì, như sẽ trình bày sau, đức Phật đặt giới bất-sát-sinh lên hàng đầu, thông cả tại gia và xuất gia, nếu nhiếp cả thực vật vào lục đạo thì, trên lý luận, đại khái người ta không thể sống được, bởi vì ăn cây rau cũng phạm giới sát thì còn sinh hoạt

bằng cách nào. Nhưng, trong luật cũng có dạy dù đối với cây cỏ cũng phải có lòng thương xót, không được dẫm bừa lên, xem thế thì biết dù là những vật thấp kém nhất đức Phật cũng thừa nhận sự sống của chúng.

Chúng sinh trong ngũ đạo hay lục đạo kể trên do các sinh sản khác nhau mà được chia thành bốn loại và gọi là tứ sinh (catassayonvya), tức là thai sinh (jalabvja), noãn sinh (andaya), thấp sinh (sarmsedaya) và hóa sinh (opaptika). Thai sinh thì như người và thú từ thai mẹ sinh ra. Noãn sinh thì như loài chim từ trong trứng nở ra. Thấp sinh thì như muỗi và ve do nơi ẩm ướt sinh ra. Hóa sinh thì như cõi trời hay địa ngục tự nhiên hóa sinh. (1) Áo-Nghĩa-Thư cũng đã nói đến thai sinh (jarayuya), noãn sinh (andaya), thấp sinh (svedaja) và chủng sinh (byaja); xem thế thì tư tưởng tứ sinh của Phật đã bắt nguồn từ đó, (1) duy có điểm khác là đã thay thế chủng sinh bằng hóa sinh, lý do, như vừa nói ở trên, vì Phật giáo không nhiếp thực vật vào luân hồi giới, mà, thích ứng với tư tưởng địa ngục đang thịnh hành thời bấy giờ, cần phải thuyết minh về cách hóa sinh.

(1) Tham chiếu M. 12 Mahasikhanada sutta Trung, Xá-Lợi-Phất sở thuyết vol, 1, p. 73

Tuy nhiên, cứ theo lời Phật dạy phải mền tiếc cỏ cây và cho việc phá hoại thảo mộc là một tội ác (2) thì biết Phật cũng đã từng đề ý về điểm này.

Lại nữa, ngũ đạo và tứ sinh trên được phối hợp với các cõi thì đức Phật lấy đó làm ba cõi, tức cõi dục (kamaloka - dục giới), cõi sắc (rupaloka - sắc giới) và cõi vô sắc (arupaloka - vô sắc giới). Cõi dục là nơi lòng dục thịnh nhất, bao gồm từ địa ngục đến một bộ phận trên cõi trời; tất cả bốn loại (tứ sinh) đều thuộc cõi này. Sắc giới và vô sắc giới toàn là cõi trời và đều thuộc hóa sinh. Cả hai cõi này, năng lực thiên định tuy cực mạnh, nhưng cõi sắc thì vẫn còn hoạt động vật chất (thân thể), cõi vô sắc, mới là nơi dứt mọi hoạt động, chỉ còn tên gọi mà thôi.

(1) Tham chiếu Ấn-Độ-Triết-học-Tôn-Giáo-Sử trang 363; ibid, p, 150

(2) Brahmajals sutta II tức D, I, p. 5 Simamapada sutta 45 và D. 164 v.v... nói đến can chủng (mulabija); cán chủng (khendabija), tiết chủng (phala bija) và chủng chủng (bija bija) v.v...

Ở đây có điểm ta cũng cần chú ý là: thuyết tam giới này cũng có dính líu đến Áo-Nghĩa-Thư, tức chia hữu tình thành ba loại là: thô ngã sinh (olarika attapa-tilabba), ý thành ngã sinh (samamaya attapatilabha); và tướng sở

thanh ngã sinh (samamaya attapatilabha). Từ Bá-tra-bà-lâu kinh (Potthapada) trong Trường Bộ đến các kinh khác, người ta đều thấy cách phân loại trên đây. Theo sự giải thích của Phật-Âm (Buddhaghosa) thì thô ngã sinh là chỉ cho thân ở cõi dục mạnh về yếu tố nhục thể, ý thành ngã sinh chỉ cho thân ở cõi sắc có đầy đủ các căn; sau hết, tướng sở thành ngã sinh là chỉ cho thân ở cõi vô sắc, hoàn toàn thuộc hoạt động của thức. Cứ theo chính văn trong các kinh điển mà khảo sát thì đây cũng là sự giải thích rất đúng. Song, điều nên nhớ ở đây là thuyết ngũ tạng trong Khang-đức-lợi-dã-áo-nghĩa-thư (Taattirvya up.) cho tổ chức của hữu tình là lấy chân ngã làm trung tâm rồi tổ chức thành năm lớp mà có. Trước hết từ bên ngoài là thực vị sở thành ngã (amrarasamayatan), ý sở thành ngã (manamayatan), thức sở thành ngã (vijñamayatan), hoan hỷ sở thành ngã (ananda-mñayatman) rồi dần dần đi đến chỗ nhỏ nhiệm mà gần như chân tướng của nó, (1) Bây giờ hãy so sánh thuyết này với tam ngũ sinh của Phật thì hiển nhiên cái mà trong kinh gọi là thô ngã sinh chính là tương đương với cái mà Áo-Nghĩa-Thư gọi là thực vị ngã vậy. Còn ý thành ngã sinh và tướng sở thành ngã sinh thì cũng tương đương như ý sở thành ngã và thức sở thành ngã trong Áo-Nghĩa-Thư vậy.

(1) *Ấn-Độ-Triết-học-Tôn-Giáo-Sử, trang 313 – 314*

Do đó, ta thấy giữa hai thuyết đã có ít nhiều quan hệ lịch sử. Không những thế, Phật Âm lấy đó phân phối với ba cõi để thuyết minh đã hẳn rồi, nhưng Hữu Bộ, vì cho thô ngã sinh là nhục thể, nên đã lấy ý sở thành làm thân trung hữu, tức có nghĩa là thân nhỏ nhiệm, và lấy kinh Trung Hữu tồn tại để minh chứng. Nếu sự giải thích này quả thật phù hợp với ý kinh thì thuyết tam thân trên đây cũng lại gần giống như thuyết của Áo-Nghĩa-Thư. Nhưng, nói một cách rọt ráo thì giải thích của Phật Âm vẫn gần với ý kinh hơn. Ở đây, vì bàn đến sự khu biệt các loài sinh mà tôi bỗng nhớ đến tài liệu Áo-Nghĩa-Thư và chỉ giới thiệu qua thế thôi.

Thế là đức Phật đã đứng về nhiều phương diện để chỉ bày sự khác biệt của hữu tình như đã được trình bày ở trên. Song, nếu đứng trên lập trường đệ-nhất-nghĩa mà nói thì tất nhiên chẳng cần số mục phân loại nào cả. Phật cho tất cả sự sai biệt giữa chúng sinh chỉ là do nghiệp mà có; nói về bản chất thì tất cả đều giống nhau, kẻ cao thượng có thể trở thành đê tiện, và kẻ đê tiện cũng có thể trở thành người cao thượng. Sở dĩ chia ra loại mục là muốn theo hữu tình quan nhất ban của thời bấy giờ cho tiện lợi mà thôi.

Trở lên chúng tôi đã giữ một thái độ cực kỳ tự do và luận nạn để trình bày về ý nghĩa nội bộ của thuyết nghiệp trong Phật giáo. Sau đây, để bổ sung thêm, chúng tôi sẽ nói qua về giá trị của nghiệp, bởi vì có một phái học giả - trong đó cũng có cả những giáo đồ Phật giáo nữa – cho rằng thuyết nghiệp là một thuyết rất cũ kỹ, không còn hợp thời, và cũng hết sức sống. Do đó, đối với giá trị đích thực của nghiệp có nhiều người chưa lý giải được.

Trước hết hãy khảo sát về mặt sinh-vật-học. Die ta cùng của nghiệp với thuyết di truyền có thể có chỗ tương thông. Các học giả Tây phương cũng đã nói thế. Khí chất cũng như khuynh hướng của người ta ở đời này là do các kinh nghiệm ở đời trước, cho dù có khác nhau ở điểm một phần do tổ tiên, một phần do chính mình thì nó vẫn có chỗ tương tự. Huống chi, kết quả của thuyết nghiệp thừa nhận tất cả đều là quan hệ luân hồi, như vậy cũng có chỗ tương thông với tư tưởng tiến hóa (bao gồm cả thoái hóa nữa). Cho nên, đứng trên lập trường sinh-vật-học mà nói thì ý nghĩa của thuyết nghiệp cũng có điểm rất hứng thú; đó là một sự thật không thể phủ nhận. Tuy nhiên, ta nên thận trọng khi coi ngang hàng sự khảo sát về tiến hóa luận với thuyết nghiệp của đức Phật. Tóm lại, so với tư tưởng cho loài người và các động vật khác là sự tồn tại đặc thù hoàn toàn khác nhau rồi giải thích sự sai dị về khí chất của người ta là năng lực siêu tự nhiên thì thuyết nghiệp lực có thể có điểm phù hợp với kiến giải của học thuật hiện đại. Điều này ai cũng phải thừa nhận.

Lại đứng trên lập trường tâm lý học mà khảo sát thì, như đã nói ở trên, Phật giáo cho nghiệp là ý chí tích tụ kinh nghiệm trở thành tính cách vô ý thức thì điều này tâm lý học hiện nay cũng thừa nhận. Rồi Phật giáo cho tính cách vô ý thức này là căn để của ý thức thì cũng lại tương hợp với thuyết vô ý thức (Unbewusstseinstheorie). Về tất cả phương diện đó đều có điểm phù hợp với sự khảo sát về tâm lý học. Do đó, trong số các Phật tử Tây phương, đã nhiều người nhờ ở hứng thú tâm lý học mà bắt đầu nghiên cứu Phật giáo. Lại cũng có nhiều người do sự hiểu biết tâm lý học mà thấy thuyết nghiệp có một hứng thú rất lớn. Như vậy, nếu đem ứng dụng vào giáo dục thì, như đã trình bày ở trên, tất cả mục đích giáo dục của nó, nói theo thuật ngữ Phật giáo, đều có thể bảo là tích tụ thiện nghiệp. Tại sao? Vì, mục đích giáo dục – dù là đạo đức hay kỹ thuật - đều nhằm vào sự huấn luyện lành mạnh để dưỡng thành tính cách vô ý thức. Đến như Phật giáo thì không những chỉ lấy đó thực hành mà còn cho ý chí tự nó là nghiệp nữa, cho nên, nếu ứng dụng thuyết này thì sự tu dưỡng nội bộ còn có một ý nghĩa phi thường trọng đại. Nói khác đi, nếu xa lìa những sự tu dưỡng bên trong thì tất cả giáo dục đều

không thể được thành lập. Biết được điều đó thì ta sẽ thất được cái hiệu quả của nền giáo dục nghiệp luận này.

Thuyết nghiệp tuy có những hương diện như thế, nhưng, khảo sát về giá trị của nó thì ý nghĩa trọng yếu nhất có thể bảo nó là thuyết luân lý, tức là lý luận và giả định về sự nhất trí giữa thiện, ác, họa, phúc. Bây giờ chúng tôi đứng về phương diện này để so sánh nó với các thuyết của nhiều người từ trước và đưa ra những đặc trưng của thuyết nghiệp.

Sự nhất trí giữa thiện, ác và họa, phúc là một điều rất khó chứng minh, nhưng, như Khang Đức đã nói, nó lại là một yêu cầu mà người ta không thể làm ngơ. Sự thưởng, phạt và những định chế trật tự trong xã hội nhân loại thật đã bắt nguồn từ đó. Tuy nhiên, trên thực tế, yêu cầu này luôn luôn trở thành tương phản: những người hiền lương hay gặp tai họa, những kẻ gian ác thường lại được sung sướng, vẻ vang: đó là hiện tượng bất tuyệt từ xưa đến nay. Điều đó có nghĩa là có đạo trời hay không? Vấn đề này, từ xưa, người ta đã đưa nhiều thuyết để muốn điều hòa những nổi bất bình khiến cho yêu cầu của người ta được thỏa mãn. Nói một cách khái quát, ta có thể đúc kết thành những điểm sau đây:

Thứ nhất, hy vọng ở sự cải thiện tổ chức xã-hội-Xã hội nguyên là cơ quan có đầy đủ trách nhiệm về yêu cầu này, nhưng vì tổ chức của nó không được hoàn toàn nên chưa thể thực hiện được yêu cầu đó một cách triệt để, người ta trông đợi trong tương lai sự tổ chức xã hội được cải thiện thì mới dần dần thực hiện được sự nhất trí; cho nên, ngoài sự tiến bộ cải thiện của xã hội ra không còn phương pháp nào để thỏa mãn đòi hỏi này. Theo tôi thì lập luận ấy đại khái cũng có lý do xác đáng và xã hội có lấy đó làm lý tưởng để mưu tiến bộ thì mới có thể hoàn thành được nhiệm vụ của nó. Tuy nhiên, trên thực tế, con đường đi đến đó còn xa, mà con người, thay vì chờ đợi và hứa hẹn ở tương lai, lại lấy yêu cầu đó làm vấn đề trước mắt. Đối với những kinh nghiệm hiện tiền, nếu người ta cho là những sự tượng bất hợp lý, muốn tìm một giải đáp thỏa đáng và một phương pháp an tâm, thì giải đáp ấy có thể nói là giải đáp thích đáng nhất cho vấn đề này.

Thứ hai là thuyết dựa vào sự thưởng phạt của chính lương tâm mình-tức là những người trung nghĩa, thiện lương hay làm việc phúc mà không may có gặp tai họa đi nữa thì trong lòng cũng vui vẻ, thỏa mãn, trái lại dù bề ngoài có thành công đi nữa mà lương tâm thường ray rức bất an: đó là thiện, ác, họa, phúc không nhất trí. Thuyết này chủ yếu lấy lương tâm làm cơ sở để luận về các chủ trương của các nhà luân lý, theo tôi, dĩ nhiên có một giá trị

trọng đại; duy có điều là tính cảm thụ của lương tâm người ta không phải ai cũng giống ai. Nếu theo thuyết này thì người nào lương tâm trì trộn thì hạnh phúc cũng trì trộn như thế, đây có thể bảo là một điều bất hạnh. Tại sao? Vì lẽ, nếu chỉ dựa vào sự thưởng phạt trong lương tâm thì lương tâm càng trì trộn bao nhiêu, cái trình độ của sự thưởng phạt cũng sẽ càng nhẹ nhàng bấy nhiêu.

Thứ ba là thuyết mong ở tính thỏa đáng của con cháu - tức là theo tư tưởng Nho Giáo “tích thiện chi gia, tất hữu dư khánh; tích bất thiện chi gia, tất hữu dư ương” – làm lành, gặp lành, làm ác gặp họa. Tóm lại, nếu chính mình không thể thực hiện được yêu cầu ấy thì hy vọng con cháu sẽ có thể tiếp tục thực hiện. Theo tôi thấy thì thuyết này cũng có lý, vì con cháu nói dối mình, vả lại, nói theo thuyết di truyền, nếu thân tâm của ông cha vẫn có thể truyền đến con cháu thì sự thưởng, phạt của họ cũng có thể liên lụy đến con cháu họ. Nhưng khuyết điểm của thuyết này là ở chỗ không quyết định được rằng quả thật có cái xác-thực-tính phổ biến ấy không? Nhất là đối với những người không có con cháu hay những người có con cháu mà không đoái hoài đến, có cũng như không, thì vấn đề đó sẽ ra sao? Nếu gặp những trường hợp như thế thì thật khó mà đưa ra được một giải thích thỏa đáng. Đó là điều đáng tiếc.

Thứ tư, là thuyết căn cứ vào tư tưởng kê trên để kháng trưng thêm đến thân thích và xã hội nhất ban. Một phái Vedanta của Ấn Độ bảo rằng khi một người sắp lâm chung thì họ hàng của người ấy sẽ phải chịu trách nhiệm về những nghiệp thiện, ác của người ấy. Trong số các học giả cận đại cũng có người (như ông Paul Corus của Hoa-Kỳ chẳng hạn) cho rằng những nghiệp thiện, ác của người ta, nặng hay nhẹ, đều lưu lại xã hội mà thể hiện kết quả của chúng, tức là, một mặt chủ trương nghiệp lực bất diệt, đồng thời, mặt khác, lại muốn tìm cầu cái thỏa-đáng-tính của nó ở xã hội. Xét về lý do của thuyết này thì cũng giống như các thuyết thứ nhất và thứ ba nói trên, cho nên, có thể bảo nó không hoàn toàn.

Như vậy, nhận xét các đáp án kê trên, tuy giải đáp nào cũng có lý do của nó, nhưng tất cả đều không được triệt để, vì, chỉ căn cứ vào hiện tại mà tìm cầu thỏa-đáng-tính thì không thể đạt đến một giải quyết tối chung. Vả lại, vì chủ trương quá độ đến nỗi đi đến chỗ cực đoan, tức là thuyết ngẫu nhiên, cho may, rủi đều là những hiện tượng tình cờ và thiện, ác, may, rủi, cùng kết hợp là một quan niệm sai lầm căn bản. Trong các thuyết xưa, nay, những luận thuyết tỷ khuyh thì tất khinh thường đạo đức, còn các luận thuyết hữu khuyh thì muốn tôn sùng quyền uy đạo đức, siêu việt công lợi. Tóm lại, cả

hai đều chủ trương vứt bỏ yêu cầu thiện, ác, họa, phúc nhất trí, và đó là điểm tương đồng giữa hai khuynh hướng. Nhưng cả hai khuynh hướng này đều không thể đạt được một sự thỏa mãn tối hậu, cho nên sẽ phải dựa vào ý thức tương lai để quyết định sự thưởng, phạt.

Thứ năm, là thuyết dựa vào sự phán xét của ý trời trong tương lai. Theo thuyết này họa, phúc, thiện, ác ở hiện tại tuy không nhất trí, nhưng sau khi chết, thần minh hoặc trời sẽ phán xét, thiện thì thưởng, ác thì trừng, không hề thiên vị, do đó, yêu cầu này có thể được thỏa mãn. Trong các tín ngưỡng hữu thần tại Ấn-Độ cũng có phái chủ trương như thế, và tư tưởng về sự phán xét của Diêm-ma-vương (Yamaraja) rất thông tục cũng thuộc chủ trương này. Lại như tư tưởng về sự phán xét trong ngày tận thế của Cơ-đốc-giáo chính cũng phát xuất từ đó, nhất là chủ trương linh hồn bất diệt và thần linh tồn tại của Khang-Đức cũng hoàn toàn muốn làm thỏa mãn yêu cầu ấy. Nhưng, điểm mờ thứ nhất của thuyết này là: nếu có một vị thần toàn trí toàn năng thì tại sao lại phải đợi đến tương lai mới phán xét? Ý chí của một người tự do hành sử, nếu có điều làm lỗi thì sao không trừng phạt ngay và nếu họ hành động thiện lương thì tại sao không thưởng ngay? Điểm thứ hai, các phái hữu thần, nhất là Cơ-đốc-giáo, cho rằng những kẻ chính nhân quân tử mà phải gặp vào cảnh khốn cùng là do nơi ý thần muốn thử thách thế thôi, cuối cùng rồi sẽ được phán xét một cách rất công bằng chính trực. Nếu vậy thì có thể bảo những kẻ bất lương mà được vinh hiển cũng là do thần thử thách! Như thế thì sự phán xét trong tương lai của thần ý hẳn là không được công bằng: đó là một sự thật khó có thể phủ nhận. Nhiều người không thỏa mãn với những khuyết điểm ấy đã bài bác thuyết phán xét trong ngày tận thế của tín đồ Cơ-đốc-giáo mà chủ trương một chủ nghĩa tương tự như tư tưởng Ấn-Độ, nhất là vị-lai-quan của Phật giáo, đó là tâm linh chủ nghĩa (Spiritualism) rất thịnh hành. Theo họ nói thì linh hồn thích ứng với nghiệp kiếp trước đến thẳng một cảnh địa tương đương (hoặc là ba ngày sau khi chết), dưới đến địa ngục, trên đến thần vị có nhiều giai đoạn, hết như lục đạo và thập-giới-quan của Phật giáo. Duy có điểm khác nhau là họ cho sau khi đã hoàn tất những tội báo ấy thì lập tức linh hồn sẽ lần lượt tiến lên các địa vị cao. Đặc biệt một điều làm người ta cảm thấy rất hứng thú là: nhà tâm-linh-học trứ danh người Anh, mục sư Owen đã kể lại trong tờ Weekly Despatch số mùa xuân, năm Đại Chính thứ chín, câu chuyện một người chết báo tin về. Theo câu chuyện này thì một người nọ, sau khi chết vì sợ thần linh trừng phạt những tội trạng của mình nên trong lòng luôn luôn thấy lo sợ bất an. Đúng lúc đó có một vị thiên sứ đến bảo rằng: “Tội của nhà ngươi là do chính nhà ngươi kết liễu lấy chứ không phải do thần linh nào phán xét cả”. (Weekly Despatch, 15-2-1920). Như vậy thì thuyết phán xét ở ngày tận thế

và thuyết thần ý tài phán đã bắt đầu lung lay giữa các mục sư mà tiến gần đến một loại tư tưởng như thuyết nghiệp của Phật giáo vậy. Những phái hữu thần tại Ấn-Độ tuy chủ trương thần linh phán xét, song cũng thừa nhận nghiệp của cá nhân, nghĩa là thân cũng y theo nghiệp mà phân xử để định tội trạng, quy trách nhiệm cho cá nhân. Như vậy thì không cần có thần cũng có thể y theo nghiệp mà tự xử theo luật tự nhiên vậy. Nếu cứ miễn cưỡng lấy thần ý thêm thắt vào để cố duy trì thuyết phán xét do thần ý thì điều đó rất cục cựa chỉ là một lý luận nửa nạc nửa mỡ mà thôi.

Xem thế đủ biết sự phán xét theo thần ý cũng có nhiều khuyết điểm và người ta không thể nhận nó là giải đáp tối hậu được. Ngoài ra, chỉ có chính mình hoàn thành nghiệp của chính mình và thuyết tam thế nghiệp của Phật giáo là thuyết có thỏa-đáng-tính hơn hết. Tự mình gây nghiệp, tự mình thực hiện để rồi tự nhận lấy quả báo thì tưởng không còn cách phán xét nào công bằng hơn. Và lại, điều đó không phải chỉ bắt đầu ở kiếp này mà nó nối tiếp từ không biết bao nhiêu kiếp trước, cho nên, sự khôn cùng của người chân chính và sự vinh hiển của kẻ bất lương, nếu cứ nhận xét ở kiếp này thì thấy bất công nhưng nếu quan sát từ những kiếp xa xưa thì điều đó không hề bất công chút nào. Tại sao? Vì theo Phật giáo, như đã được trình bày ở trên, sự tốt, xấu của vận mệnh, và quả đặng lưu của thiện, ác không hẳn cùng một lúc trình hiện một cách nhất trí; cái quả thiện tạo nên ở kiếp này chưa hẳn được thụ báo ở kiếp này mà có khi hàng bao nhiêu kiếp sau mới chịu báo, không hề sai một mảy may, và như thế thì quyết không phải luống công vô ích. Cho nên, một khi có được niềm tin vững chắc ấy thì người ta có thể bình thản, an vui với số phận và cố gắng làm các việc phúc thiện. Cũng thế, nếu người ở kiếp này không gây tội ác mà cứ gặp những tai nạn rủi ro thì sẽ hiểu rằng do kết quả cái nhân mình đã gieo ở các kiếp trước bây giờ mới chịu, và như vậy, tâm họ sẽ trở nên nhẹ nhõm, chấp nhận trách nhiệm của mình và an nhiên tự tại. Nếu người ở kiếp này chẳng có phúc đức gì mà được sung sướng, may mắn thì đó là do phúc đức gây dựng ở kiếp trước đã thành thực và phần phúc đức sẽ giảm thiểu. Phạm những sự sai biệt như vậy đều dự bị trong tương lai để cổ vũ tất cả động cơ làm thiện. Đứng trên lập trường đệ-nhất-nghĩa mà nói Phật giáo cho cai chính nghĩa và đạo đức xây dựng trên lập trường công lợi là tâm còn chỗ sở đắc và cực lực bác bỏ nó, và Phật thường dạy cái thiện cao tốt là phải siêu việt hẳn đạo đức còn tâm sở đắc. Tóm lại, đứng trên lập trường họa, phúc, thiện, ác cùng nhất trí mà nói thì không có một thuyết minh nào có tính cách thỏa đáng và đầy hy vọng như thuyết nghiệp của Phật giáo, bởi thế, những người Phật tử chân chính đều đã lấy đó làm chỗ an tâm lập mệnh, hằng hái tu đạo, và, trong lịch sử Phật giáo, đây là một sự thật rất rõ ràng. Như sẽ được trình bày trong thiên thứ ba,

trong số các đệ tử của Phật cũng có nhiều người là điển hình cụ thể. Tức như trường hợp Nhật Liên chẳng hạn, cũng đã phải chịu biết bao nhiêu sự bách hại, nhưng cũng vui vẻ và thản nhiên nhận lãnh và nỗ lực truyền bá đạo lý Pháp-Hoa và vững tin ở thuyết nghiệp. Bên Âu Châu tuy cũng có nhiều người chê thuyết nghiệp là sự mê tín của Đông Phương, nhưng lại tin thuyết phán xét trong ngày tận thế. Những người thiêu trí phán đoán như thế không phải là ít. Nói cho cùng thì thuyết nghiệp tuy khó chứng minh theo khoa học, nhưng trong các thuyết minh về điểm này, nó là một thuyết minh hợp lý nhất; đó là điều ta cần ghi nhận.

---o0o---

CHƯƠNG V - LUẬN VỀ MƯỜI HAI DUYÊN KHỞI

1- LỜI TỰA

Trở lên, tôi đã theo nhân duyên luận để nói về bản chất của hữu tình và những hoạt động tâm lý của nó, do chỗ tạo nghiệp mà phải lưu chuyển v.v... Tóm lại, tất cả các vấn đề kể trên, phạm vấn đề nào thuộc về sự-thực-giới, nhất là về hoạt động của sinh mệnh, tôi đã trình bày xong về cách quan sát đại cương của đức Phật. Duy nhận xét từ tổ chức giáo điều của Phật thì tất cả mọi vấn đề ấy đều bao hàm trong thuyết mười hai nhân duyên, tức là mười hai nhân duyên được chia thành từng đoạn một để quan sát. Như tôi đã nói từ đầu, khi biên soạn cuốn sách này, phương pháp của tôi là lấy vấn đề làm trung tâm chứ không phải lấy giáo điều và sự chú giải giáo điều làm chủ yếu, bởi thế, tuy có chia ra từng loại đề trình bày như trên, nhưng, dĩ nhiên, trong khi ấy, vẫn luôn luôn nghĩ đến sự tổ chức của thuyết mười hai nhân duyên. Đến đây, để đúc kết lại, tôi xin trình bày thêm về mười hai nhân duyên, vì, theo truyền thuyết, khi Phật sắp thành đạo, trong lúc tư duy, thường nghĩ về thuyết này. Trong giáo lý Phật giáo, nó đóng vai trò cực trọng yếu, và lại cũng rất khó hiểu. Không những chỉ đức Phật dùng tổ chức mười hai nhân duyên để giải quyết một cách thống nhất các vấn đề sống, chết, mà ngay các giáo lý trọng yếu của Đại Thừa sau này cũng lấy nó làm nền tảng để khai triển. Người nghiên cứu Phật giáo cần phải hiểu rõ ý nghĩa tích cực của nó, do đó, tôi lại phải dành riêng một chương này để thảo luận thêm.

Trước hết hãy điếm qua về danh mục như sau:

- 1- Vô-minh (avijjā). Dựa vào vô minh mà có
- 2- Hành (sankhara). Y vào hành mà có
- 3- Thức (vinnara). Y vào thức mà có

- 4- Danh sắc (namarupa). Dựa vào danh sắc mà có
- 5- Lục nhập (salayatana) (cũng gọi là lục-xứ). Y vào lục nhập mà có
- 6- Xúc (phassa). Y vào xúc mà có
- 7- Thọ (vedana). Dựa vào thọ mà có
- 8- Ái (tanha). Y vào ái mà có
- 9- Thủ (upadana). Y vào thủ mà có
- 10- Hữu (bhava). Y vào hữu mà có
- 11- Sinh (jati). Ý vào sinh mà có
- 12- Lão tử (jaramarapa).

Trên đây là hệ đệ của mười hai duyên khởi. Như sẽ được trình bày sau, mười hai chi này không biết đã được cấu thành một cách đầy đủ ngay từ đầu khi Phật mới thành đạo, hay về sau chỉnh lý dần dần mà thành thì điều đó vẫn còn cần phải thảo luận. Tóm lại, về hình thức mười hai chi thì trong các kinh điển từ Luật Bộ Đại Phẩm (Mahavagga) cho đến Chi Phẩm (Nidama-Samyutta) Ba-Li-Tương-Ứng-Bộ(1) đại khái đều nhất trí. Lại nữa, về danh từ duyên khởi (Paticcasamuppada, skt Pretityasanmutpada) thì, sau này, giữa các vị luận sư của A-Tỳ-Đạt-Ma tuy có nảy sinh nhiều thuyết khác nhau, nhưng về ý nghĩa của nó cho là “duyên hợp mà sinh”(2), tức là cái pháp tác quan hệ vật này dựa vào khác mà tồn tại, thì đại khái cũng đều giống nhau. Vì thập-nhị-nhân-duyên-quan là dựa vào điều kiện lão-tử, sinh (dựa vào sinh và tính là duyên thứ 11) mà thuyết minh cái quan hệ y tồn của nó, và chính do đó mà được mệnh danh là duyên khởi.

---o0o---

2- DUYÊN KHỞI QUAN ĐƯƠNG THỜI VỚI THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN QUAN

Nếu đứng về phương diện tự giác của Phật mà nói thì duyên-khởi-quan này là chân lý chưa từng được ai phát kiến, nhưng nhận xét về phương diện lịch sử thì nó cũng tương đồng với các tư tưởng khác.

(1) *Smyutta nikaya No XII, Vol, 11, pp, 1-33*

(2) *Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận quyển 24; Visuddhimagga chap, XVII*

Về bối cảnh tư tưởng, ít ra duyên-khởi-quan này cũng đã dựa vào những tư tưởng khác một cách gián tiếp để làm tài liệu tư khảo, về điểm này, cứ tham chiếu tư-tưởng-giới đương thời thì đủ rõ. Chính ông Warren cũng đã vạch ra điều đó(1). Cho dù bản thân Phật không muốn thế đi nữa, nhưng khi thẩm sát cái pháp tác duyên khởi thì chung cục không thể không dựa vào những tư

tưởng thuộc loại này. Bây giờ ta hãy thử xem duyên-khởi-quan tương tự được các phái ứng dụng khoảng trước và sau thời đại Phật như dưới đây.

Cách nay đã lâu, vào cuối thời đại Lê-Câu-Vệ-Đà, có một bài ca trữ danh (Nasadasija sukta), bài ca tán mỹ về sự sáng tạo đã mô tả rõ quá trình khai triển của vũ trụ. Theo đó thì lúc đầu vũ trụ chỉ là một khối mờ mịt, hỗn độn, trong đó có một hạt giống (abhau-chủng tử), hạt giống ấy nhờ ở sức chín (tapas-thực lực) mà triển khai thành dục, rồi do dục mà triển khai thành hiện thực (manas), đó là sự thành lập của vũ trụ. Như vậy tức là căn cứ vào thứ tự của sự phát triển tâm lý mà quan sát vũ trụ. Cái hệ lệ chủng-tử-dục-thức có khác nào hệ lệ vô minh-hành-thức?

(1) Buddhism in Translation, p. 113

Do đó, ta có thể thấy đại khái rằng, dù không có quan hệ trực tiếp nhưng ba chi đầu của duyên-khởi-quan Phật giáo cũng có quan hệ gián tiếp với loại chủng tử trên đây. (1)

Trở xuống đến Áo-Nghĩa-Thur, theo đà phát đạt của tư tưởng chủ-ý-luận, tư tưởng cho vô minh (avidya; Pali, avijjà) là nguồn gốc của hiện-thực-giới lúc đó đã rất rõ ràng; và đối với sự quan sát tâm lý, tư tưởng cho ý dục là căn bản của hết thảy mọi hoạt động cũng đã dần dần thành thực. Để thích ứng với điểm đó, có rất nhiều phương pháp thuyết minh gần giống như thuyết duyên khởi của Phật giáo. Nhất là trong các tác phẩm như Brhadaranyaka up. 445, có thuyết như sau:

“Con người do dục(hama) mà thành, y vào dục mà có chí hướng (kartu), nhờ vào chí hướng mà có nghiệp (karma) y vào nghiệp mà có quả (phala)”.

Ta hãy đối chiếu thuyết trên đây với duyên-khởi-quan xem sao. Cái mà Phật giáo bảo là vô minh thì cũng tương đương như cái mà thuyết này bảo là dục; hành thì giống như chí hướng, rồi những hoạt động tâm lý y vào danh sắc trở xuống thì cũng giống như thuyết trên đây gọi là nghiệp, và sau cùng, sinh, lão tử có khác nào cái mà thuyết này bảo là quả? Danh mục tuy có khác, nhưng cái tinh thần khảo sát thì hẳn là có điểm giống nhau; đó là một sự thật không ai có thể phủ nhận.

(1) Ấn-Độ-Triết-học-Tôn-Giáo-Sử, trang 188-105

Rồi lại trở xuống đến thời đại học phái, về vấn đề nhân sinh đã từng khảo sát nhiều loại nhân quả, và thuyết có liên quan với duyên khởi quan của

Phật giáo nên chú ý trước hết là thuyết Nhị-thập-tứ-đế của phái Số-Luận, tức là hệ lệ tự tính (prekrti) – giác (budahi) – ngã-mạn (ahankarà) – ngũ-duit (tanmatra) – 11 căn 5 đại vậy. Hệ lệ này cũng tương tự như duyên-khởi-quan của Phật giáo và được tất cả các học giả thừa nhận. Khi trình bày về mối quan hệ giữa Số-Luận và Phật giáo tôi cũng đã từng nhắc đến sự so sánh của Kern (1) để dẫn chứng. Đương nhiên, theo chỗ tôi biết, Số-Luận đã hoàn thành hệ lệ trên đây chậm hơn thời đại Phật, bởi thế, nếu cho rằng hệ lệ ấy đã trực tiếp đưa đến duyên-khởi-quan của Phật giáo thì tôi không thể đồng ý, nhưng nếu thừa nhận giữa Số-Luận và Phật giáo có sự quan hệ gián tiếp thì điều đó không còn hồ nghi gì nữa. Lại có điểm nên chú ý hơn cả cái hệ lệ kể trên là sự ghi chép trong truyện Phật, bản Hán dịch, kể lại rằng, lúc Phật còn trong thời kỳ tu hành, ông tiên A-La-La đã nói pháp cho Phật nghe về nguyên nhân của sinh và già.

(1) Sáu phái triết học Ấn Độ trang 90-91.

Về điểm này, tôi đã nói qua ở trên, nhưng, vì tính cách trọng yếu của nó nên ở đây tôi lại phải chép lại, tức đó là;

Minh sơ – ngã mạn – si tâm - nhiễm ái – ngũ vi trần khí (ngũ duit) – ngũ đại (nhục thể) – tham dục sân huệ - sinh lão tử ưu bi khổ não (1).

nếu quả thật như thế thì duyên-khởi-quan của Phật rốt cuộc cũng chỉ là sản vật đã được cải tạo từ giáo thuyết trên đây mà thôi. Tức vô minh là minh sơ gọi khác đi, hành là tên khác của ngã mạn, thức là si tâm đã được nhất-ban-hóa, ái, thủ, là nhiễm ái, hữu tức là ngũ vi trần khí và ngũ đại và xúc, thụ là tham dục sân huệ. Duy có điều đáng tiếc, như đã nói ở trên, là không biết có thật tiên A-La-La đã dùng thuyết này để truyền dạy cho những người tu hành ở thời đại Phật không, từ xưa, chưa một sự ghi chép nào đã có thể chứng minh về điểm này, cho nên người ta không biết rõ mối liên lạc của nó. Dù sao thì điều đó cũng cho thấy thuyết này đã từng được lưu hành khoảng trước hay sau thời đại Phật, và như thế, dĩ nhiên nó cũng là một tài liệu rất trọng yếu.

(1) Quá khứ Hiện tại Nhân Quả Kinh, quyển 3, trang 18a.

Bây giờ hãy thử xem Kỳ-Na-Giáo, cùng thời đại Phật và giao thiệp nhiều nhất với Phật giáo. Theo chỗ tôi biết, sự lập thuyết của đạo này tuy không được tề chỉnh như Phật giáo, nhưng cũng hơi có điểm tương tự. Chẳng hạn như trong Acaranga sutta 1.3.4. nói.

“Biết sân thì biết mạn, biết mạn thì biết dối trá, biết dối trá thì biết tham, biết tham thì biết muốn, biết muốn thì biết ghét, biết ghét thì biết lừa dối, biết lừa dối thì biết thức, biết thức thì biết sinh, biết sinh thì biết tử, biết tử thì biết địa ngục, biết địa ngục thì biết thú, biết thú thì biết khổ.. cho nên, bậc hiền giả không thể không tránh xa sân, mạn, dối trá, tham, muốn, ghét, thức, sinh, tử, địa ngục, thú và khổ”.

Đoạn văn trên đây thật vô trật tự và tư tưởng cũng rất ấu trĩ, tuy nhiên, nó cũng có thể được coi là tương đương với duyên-khởi-quan của Phật giáo.

Cũng vào khoảng này, còn một loại tự nữa cũng ang áng như duyên khởi quan của Phật giáo mà người ta cần chú ý, đó là nhân thể quan của phái Ni-Dạ-Da. Nyaya sutta 1.2 nói:

“Đời này khổ đau là vì có sinh (janma); mà sở dĩ có sinh là do tác nghiệp (pravrti); lấy phiền não (dosa) làm nền tảng, phiền não lấy vô tri (mityyajnana) làm căn cứ; do đó, nếu con người muốn thoát khổ thì không thể không diệt trừ vô tri”.

Thứ tự của đoạn văn trên đây như thế này: vô tri - phiền não - nghiệp – sinh - khổ (lão tử), lệ số tuy ít nhưng rất giống với hệ lệ của Phật giáo. Thuyết này của phái Ni-Dạ-Da được thành lập sau thời Phật, nhưng không thể vin vào đó mà bảo nó chịu ảnh hưởng của Phật giáo, (1) và nếu cho nó là một trong những tư tưởng tiên khu của Phật giáo cũng là sai lầm. Duy có điều là loại tư tưởng này có lẽ đã được lưu hành giữa các phái, hoặc đã được các phái thu dụng làm một loại chứng cứ, và, nếu vậy, nó cũng là một tài liệu cần thiết để tìm biết cái bối cảnh của duyên khởi quan Phật giáo.

Ngoài ra, nếu sưu tập thêm thì giữa các phái người ta vẫn còn thấy nhiều tư tưởng tương tự như tư tưởng duyên khởi của Phật giáo. Tóm lại, điều đó cho thấy khoảng trước hay sau thời đại Phật tư tưởng tương tự như thế cũng đã thịnh hành giữa các phái. Có điều đáng tiếc là chúng tôi không thể biết rõ duyên khởi quan của Phật giáo lúc bấy giờ đã chiếm một địa vị lịch sử như thế nào. Nói khác đi, chúng tôi không thể tìm ra manh mối xem duyên khởi quan của Phật giáo đã lấy hệ lệ nào làm tài liệu để thành lập; đó là điều rất đáng tiếc. Mặc dầu Phật đã đề cao duyên khởi quan, cho rằng trước kia chưa từng đã có người nào phát minh, nhưng, nếu đứng về phương diện lịch sử mà nói, thì loại tư tưởng ấy vẫn đã ngấm ngấm tồn tại, và có thể bảo là đã làm bối cảnh cho duyên khởi quan của Phật: đó là một sự thật không thể phủ nhận.

(1) Sáu Phái Triết Học Ấn Độ, trang 499,

Song, đã vậy thì cái đặc trưng của duyên khởi quan Phật giáo ở chỗ nào? Thứ nhất, về phương diện hình thức, duyên khởi quan Phật giáo tề chỉnh hơn cả, vì, trong các duyên khởi, so với 12 duyên khởi quan của Phật thì tất cả đều thiếu sót (trong 24 đế quan của Số-Luận có đủ ý nghĩa duyên khởi quan). Thứ hai, xét về phương diện nội dung thì đặc trưng của duyên khởi quan Phật giáo là chú trọng đặc biệt về điều kiện tâm lý, nhất là điều kiện nhận thức, tức là dựa vào mối quan hệ giữa thức và danh sắc để nói rõ cái thứ tự phát khởi của những hoạt động tâm lý lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ v.v... là những yếu tố buộc chặt thế giới (hữu). Trong các duyên khởi luận khác, người ta chưa từng thấy cái đặc chất đó, và nó cũng chính là bộ phận trung tâm của 12 nhân duyên vậy; bởi lẽ, cai hệ lệ vô minh – hành - thức thì từ Vô-Hữu-Ca trở xuống, trải qua Áo-Nghĩa-Thư cho đến lập trường của Chủ-ý-luận là cái mà người ta rất dễ phát hiện, cho đến sinh, lão, tử cũng là những sự thật hiển trứ ai ai cũng có thể thấy rõ. Còn lấy chủ thể của nhận thức là thức làm điểm xuất phát, trải qua khách thể nó là danh sắc và điều kiện nhận thức tâm lý, cho đến kết hợp cá nhân với thế giới để luận cứu thì đó duy chỉ là đặc trưng của nhân duyên quan này mà thôi. Cho nên đây là bộ phận mà Phật đã tận lực thuyết minh và điều đó tưởng cũng không có gì là lạ cả. Phật tuy lấy nhiều nhân duyên quan làm bối cảnh nhưng đã tuyên bố đó là do trí-vô-su-tự-ngộ của ngài phát kiến, và chưa từng có người đã biết đến trước ngài, chính cũng là ở điểm này. Nhưng, như sẽ trình bày sau, trong các kinh điển thường thường bỏ bớt hai hệ lệ vô minh và hành, mà chỉ lấy mối quan hệ giữa thức và danh sắc để thuyết minh cái căn bản của duyên khởi đại khái là bộ phận chủ yếu do Phật phát minh.

---o0o---

3- SỐ MỤC CỦA CÁC CHI DUYÊN KHỞI

Chiếu theo kinh điển, như đã trình bày ở trên, trong Đại Phẩm của Luật và trong Chi Phẩm của Tương Ứng Bộ đều thấy là 12, nhưng những thành phần quan trọng và nguyên thủy nhất thì lại không được đầy đủ. Chẳng hạn kinh Đại Duyên trong Trường Bộ (D.19. Mahanidàna sutta), có thể gần được coi là đại biểu cho những kinh điển thuyết minh về duyên khởi tường tế nhất, nhưng trong đó, nếu phán đoán theo văn Ba-Li không có vô minh và hành, và lục nhập cũng được thu nhiếp vào thụ và xúc, về mặt biểu hiện, tổng cộng chỉ có chín chi mà thôi. Lại nữa, Trường Bộ Đại Bản Kinh (D. 14. Mahàpadana II. P. 31) khi nói về nhân duyên chứng ngộ của Phật Tỳ-Bà-Thi

(Vipassi Buddha), trong đó, cũng phán đoán theo văn Ba-Li, vẫn thiếu vô minh và hành và tổng số chỉ có 10 chi. Duy trong bản Hán dịch thì ta thấy cả hai kinh đều là 12 chi, có lẽ hai chi sau này mới được thêm vào chứ không phải là nguyên hình như được truyền từ xưa. Do đó, mới thành vấn đề là sự quan hệ giữa 10 chi và 12 chi vậy. Về sau, vấn đề này trở thành vấn đề giáo tương và giữa các luận sư của A-Tỳ-Đạt-Ma đã phát sinh nhiều nghị luận, (1) nhưng, theo chỗ tôi biết, vấn đề trước mắt là phải đoán định cái quá trình lịch sử thành lập, tức là thuyết 12 chi đã hoàn bị ngay từ đầu rồi sau chỉnh lý mà thành 12? Nếu thế thì cái quá trình đó ra sao? Về vấn đề này đã có một sử liệu rất trọng yếu mà cả Hán dịch lẫn Ba-li đều nhất trí và cần phải được chú ý đặc biệt, đó là tài liệu được ghi trong một kinh của Tạp-A-Hàm.

(1) Đại tỳ bà sa luận quyển 24; Diệu Âm, Đại Đức v.v... đều đã bày tỏ ý kiến về vấn đề này, Vạn Bản, trang 100

Nếu phải dịch hết thì hơi phiền toả, cho nên, ở đây tôi chỉ phiên dịch một bộ phận trọng yếu trong văn Ba-li như sau:

“Các Tỳ-Khuru! Xưa kia, khi ta còn là Bồ Tát, chưa thành chính giác, ta tự nghĩ: cõi đời này thật do những nỗi lo khổ (kiccha) ràng buộc; sinh, già, chết, để rồi lại sinh ra, và vẫn chưa biết thoát ly cái khổ của già, chết thì làm sao biết được cái khổ của già, chết để thoát ly? Lúc đó ta tự hỏi: nhờ đâu có già chết?

Bấy giờ, nhờ sự tư duy chính đáng (Yon so manasikà-ra) mà ta phát trí hiểu biết đích thực (abhisamaya) như vậy: nhờ có sinh mà có già, chết, do sinh làm duyên mà có già, chết.

Lúc đó ta lại tự nghĩ; nhờ đâu mà có sinh, có hữu, có ái, có thụ, có xúc, có lục nhập, có danh sắc, cho đến đâu mà có danh sắc?

Bấy giờ nhờ sự tư duy chính đáng mà ta phát trí hiểu biết đích thực như vậy; do có thức mà có danh sắc, nhờ thức làm duyên mà có danh sắc. Rồi ta lại tự hỏi; do đâu mà có thức, lấy gì làm duyên mà có thức?

Bấy giờ ta tự nghĩ, thức này là vật có thể trở lại, lên trên danh sắc, chỉ nhờ vào đó (chúng sinh) có già, sinh, chết, và tái sinh, tức lấy danh sắc làm duyên mà có thức, lấy thức làm duyên mà có danh sắc, lấy danh sắc làm duyên mà có lục nhập, lấy lục nhập làm duyên mà có xúc, v.v... như vậy thuần là nguyên nhân của khổ uẩn.

Lớn thay những nguyên nhân ấy! Thế là, với ta, chưa từng nghe pháp ấy mà sinh mắt, sinh trí, sinh tuệ, sinh sáng, sinh ánh sáng.

Bây giờ ta lại tự nghĩ, làm thế nào không có già, chết? Cái gì diệt thì già, chết diệt?

Rồi nhờ sự tư duy chính đáng mà ta phát trí hiểu biết đích thực như vậy, không sinh thì không già, chết, sinh diệt thì già, chết diệt.

Lúc đó ta lại tự nghĩ, làm thế nào có được không sinh, không hữu, không thủ, không ái, không thụ, không xúc, không lục nhập, không danh sắc, cho đến cái gì diệt thì danh sắc diệt?

Rồi nhờ sự tư duy chính đáng mà ta phát trí hiểu biết đích thực như vậy: không có thức thì không có danh sắc, thức diệt thì danh sắc diệt.

Bây giờ ta lại tự nghĩ, làm thế nào để không có thức? Cái gì diệt thì thức diệt?

Rồi nhờ sự tư duy chính đáng mà ta phát trí hiểu biết đích thực như vậy: không có danh sắc thì không có thức, danh sắc diệt thì thức diệt.

Lúc đó ta lại tự nghĩ, cái đạo mà ta vừa ngộ có thể đạt được, tức là, danh sắc diệt thì thức diệt, thức diệt thì danh sắc diệt, do danh sắc diệt mà lục nhập diệt, lục nhập diệt thì xúc diệt, cho đến ... như vậy là thuần diệt những khổ uẩn.

Lớn thay sự tiêu diệt ấy! thế là, với ta, chưa từng nghe pháp ấy mà sinh mắt, sinh trí, sinh tuệ, sinh sáng, sinh ánh sáng. Điều này cũng giống như một người ta đang tha thân trong cánh đồng hoang bỗng phát hiện con đường mòn của người xưa đã đi và cứ theo lối mòn ấy mà thấy được làng mạc và thành quách của người xưa với vườn, sân, rừng cây, ao sen và tường hoa v.v... (1)

Toàn bộ đoạn văn trên đây là diễn tả quá trình phát kiến duyên khởi đầu tiên nhờ đó mà thấy được nguyên nhân của sinh tử và phương pháp giải thoát sinh tử. Ở đây, ý nói nhờ vào pháp của chư Phật trước mà thành chính giác, nhưng thật thì cũng có thể bảo đó là hiển minh sự tự giác của Phật và cái quá trình thành lập duyên khởi quan. Đây là một tài liệu rất quý báu. Song, vấn đề trước mắt mà ta cần phải chú ý là: trong 12 nhân duyên lấy sự quan hệ hỗ tương giữa thức và danh sắc làm cuối cùng, từ đó về sau không thể tiến lên

nữa. Tức câu “thức này là vật trở lại, vượt trên danh sắc mà không tiến tới” (paccudavattati kho idhm vinnanam namarupamhà naparamgacchati) nên được giải thích như thế nào Nó có nghĩa sẽ cò tiến tới nhưng ngừng lại, hay sẽ không còn tiến nữa mà ngừng lại? nếu bảo chỉ dựa vào đó (etāvata) mà có sinh, tử thì không cần phải thêm hai chi vô minh và hành vào để khảo sát. Song, để giải quyết vấn đề sinh, tử tất phải có sự tự giác đầy đủ. Cứ theo sự phân tích ấy thì thuyết 10 chi trong kinh Đại Duyên và kinh Đại Bản trực tiếp là thuyết trình bày sự khảo sát đầu tiên của Phật chứ không phải là thuyết 12 chi được tỉnh lược đi.

(1) Số-Luận, 11, pp 101-106; Tạp 12, Cáp bản, trang 546.

Tuy nhiên, nếu cho vô minh và hành là do đời sau thêm thắt vào thì cũng lại không đúng. Cũng như Đại Bản kinh, kinh Tỳ-Bà-Thi trong Tương-Ứng-Bộ (Vipassi sutta)(1) như đã trích dẫn ở trên, khi nó về duyên-khởi-quan của Phật Tỳ-Bà-Thi, có đề cập đến duyên-khởi-quan của Bồ-Tát-Thích-Ca (1) mà trong văn Bà-La-Môn-li hiển nhiên đã là 12 chi. Bởi thế, nếu nhìn ở một phương diện thuyết pháp khác mà nói thì Phật cho vô minh là nguồn gốc của hết thảy hữu tình, như vậy, trong những thuyết giáo được coi là xưa nhất cũng đã có vô minh rồi. Cũng thế, như đã trình bày ở trên, chính Phật cũng đã đứng trên lập trường đệ-nhất-nghĩa mà chủ trương hành là yếu tố hoạt động căn bản của hữu tình.

(1) S, 11, pp. 5-7; p, 10-11

Do đó, cho dù vô minh và hành có được đời sau thêm thắt vào cái hệ lệ của duyên khởi nguyên thủy đi nữa thì cũng rất phù hợp với tinh thần của Phật, hướng chi, điều này, khảo sát trong các kinh điển, lại do chính đức Phật đã lấy vô minh làm khởi điểm mà thuyết minh duyên khởi quan, vậy mà bảo do đời sau thêm thắt vào há chẳng là đoán định một cách hấp tấp sao? Chẳng hạn như trong Trung-Bộ 38, văn Ba-li (Mahàtanhasankhaya sutta) Trung Hàm 54, Trà Đế Kinh), Phật đã quở trách Tỷ Khuru Trà-Đế cho thức là chủ thể của luân hồi mà bảo thức cũng do nhân duyên sinh. Nhưng Phật hay dùng thuyết Tứ Thực để nói rõ về tổ chức của hữu và, để nêu lý do thực do nhân duyên sinh, cũng nói theo thứ tự vô minh – hành - thức – danh sắc - lục nhập – xúc - thụ - ái - tứ thực (hữu). Ở đây ta cần chú ý là không phải kinh này muốn nói về duyên khởi đã được A-Tỳ-Đạt-Ma chỉnh lý, và phương pháp lập chi của nó cũng không hẳn đầy đủ như thông lệ mà bỏ hữu đi rồi thay vào đó bằng tứ thực. Nhưng trong đó, vô minh và hành đã được kể vào hệ lệ duyên khởi rồi, bởi thế, nếu đứng trên lập trường duyên khởi tự thân

mà nói, thì có lẽ khi thuyết pháp Phật đã sơ lược vô minh và hành, nhưng sau đó đã được bổ khuyết, và vô minh và hành đã chẳng phải là kết quả được thêm vào do sự chỉnh lý của A-Tỳ-Đạt-Ma sau này. Đây há không phải là một minh chứng cụ thể sao? Tóm lại, cho dù duyên khởi quan nguyên thủy có thiếu vô minh và hành đi nữa, nhưng, nếu bảo do đời sau thêm vào thì cái lý do đó cũng khó đứng vững.

Nhưng, như vậy thì cái ý nghĩa của nó ở chỗ nào? Duyên khởi quan là thể giới quan (hay đúng hơn là nhân sinh quan) căn bản của đức Phật, và nó đã được chia xẻ ra thành nhiều tiết mục. Nếu khảo sát một cách chặt chẽ về quan hệ của nó thì ban đầu hình như nó chưa được xác định, nghĩa là, mối quan hệ trung tâm của nó dĩ nhiên là thức và danh sắc, nhưng từ đó, tất cả hoạt động tâm lý lấy nó làm cơ sở mà cũng tiến tới hữu thì, trong sự tư duy ban đầu của Phật, chưa hẳn đã là con số xác định mười chi hay mười hai chi. Đó là lý do cốt nghĩa tại sao trong các kinh văn lại có những nhân duyên quan dài, ngắn khác nhau vậy. Chẳng hạn luận Đại-Tỳ-Bà-Sa đã dùng nhiều hình thức như thuyết Một duyên khởi (hết thầy pháp hữu vi), thuyết Hai duyên khởi (nhân và quả), thuyết Ba duyên khởi (hoặc, nghiệp, sự), thuyết Bốn duyên khởi (vô minh, hành, sinh, lão, tử) cho đến mười hai duyên khởi v.v... để thuyết minh duyên khởi quan. (1) Giả sử đây không phải là chủ trương ban đầu về số mục thì nó cũng có thể được thêm hoặc bớt tùy theo sự tiện lợi của việc quan sát. Nếu đứng trên lập trường nào đó mà nhận xét, thì lấy số mục ấy làm nền tảng để bao quát toàn thể cũng là một phương pháp cần thiết. Hãy thử nhận xét kinh văn đã trích dẫn ở trên, Phật chủ trương tiến tới quan hệ giữa thức và danh sắc và đó là mối quan hệ do chính đức Phật phát minh; vì thời bấy giờ Phật chuyên quan sát những hoạt động hiện thực của thân và tâm để xiển minh những hoạt động hiện thực vốn là điều kiện căn bản để thành lập hình thức. Trên hình thức, trước hết cần phải như thế mới có được một sự kết thúc, bởi vì, mối quan hệ giữa thức và danh sắc là mối quan hệ giữa chủ quan và khách quan; có chủ quan nên có khách quan, có khách quan nên có chủ quan, nếu bảo dựa vào sự kết hợp của cả hai mà có sự kết hợp thì trước hết nhận thức luận phải được hoàn thành: đó là lập trường của Khang-Đức. Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, lập trường của Phật cũng phảng phất cái phong thái của Ước-biên-hà-ngạch-nho, cho nên bảo ý chí vô minh là căn cứ của thức thì thật ra đó chỉ là thức chủ thể, nhưng thế cũng không thể giải quyết được tất cả. Đứng về phương diện diệt-quan mà nói thì tuy cho rằng do thức diệt mà danh sắc diệt, nhưng nếu ngược lại mà nói thì tại sao thức không thể diệt được? Bởi vì từ căn đề của thức này đã có nghiệp phiền não từ vô thủy và đó chính là vô minh và nghiệp cho nên không thể không là căn cứ tất nhiên của duyên khởi quan. Do đó, sự khảo sát

đầu tiên của Phật bảo “thức trở về” đó là theo lập trường bình diện, nếu đổi thành lập trường lập thể mà quan sát thì chắc đã nghĩ đến vô minh và nghiệp và cho đó là căn đề của thức. Giải thích như thế thiết tưởng rất xác đáng. Và lại, như đã trình bày ở trên, cái hệ lệ vô minh – hành - thức đã bắt đầu từ sáng-tạo-ca trong Lê-câu-vệ-đà trở đi, như vậy, hình thức duyên khởi quan, nhận xét về quan hệ bồi cánh của tư tưởng, cũng không thể được coi như không dính líu gì đến cái hệ lệ ấy.

(1) Đại-Tỳ-Bà-Sa quyển 24, Vạn Bản, trang 98.

Cứ theo chỗ tôi thấy, nếu bảo duyên khởi chỉ ngay từ đầu đã là mười hai thì dĩ nhiên là một kiến giải sai lầm; song, đồng thời, nếu cho vô minh và hành là do đời sau thêm vào thì cũng lại sai lầm nốt. Vậy sự thật như thế nào? Có lẽ Phật đã dự dùng nhiều phương pháp để thuyết minh duyên khởi quan mà ngài đã thể chứng dưới gốc cây Bồ-Đề, trong đó đã dự tưởng thành lập những phân chi của nó, rồi về sau, khi các giáo điều dần dần được cố định hóa thì duyên khởi quan cũng được xác định là mười hai. Vì, cứ suy từ sự chế định luật và cái thái độ biến đổi thì, đối với giáo điều, Phật cũng nhận là có sự tiếp tục chỉnh lý và tăng bổ. Nhưng, từ đó trở đi, các vị đại đệ tử, nhất là các vị có khuynh hướng A-Tỳ-Đạt-Ma như Xá-Lợi-Phất, Mục-Kiền-Liên và Câu-Hi-La v.v... dĩ nhiên là đã tổ chức và nghiên cứu nó một cách rộng rãi. Trong luận Đại-Tỳ-Bà-Sa có chép:

“Đại Đức nói, do chỗ quan sát về duyên khởi có mười hai chi tính khác nhau mà Xá-Lợi-Tử thành A-La-Hán” (1)

Tôi không được rõ do đâu mà Đại Đức (Pháp Cú?) đoán định như thế? Tuy nhiên, nó đã cho ta thấy được cái học phong của Xá-Lợi-Phất như thế nào rồi. Như vậy ta có thể cho rằng mười hai chi đã do Xá-Lợi-Phất kiến lập và củng cố và Phật có thể đã chấp nhận. Nhưng đây chỉ là một thiện kiến mà tôi đề ra để gợi ý cho việc tham khảo thôi.

---o0o---

4- PHƯƠNG PHÁP GIẢI THÍCH THÔNG THƯỜNG VỀ MƯỜI HAI DUYÊN KHỞI.

“Cái này có thì cái kia có,
Cái này sinh thì cái kia sinh,
Cái này không thì cái kia không,
Cái này diệt thì cái kia diệt”.

(1) Luận Đại-Tỳ-Sa, quyển 99, trang 416.

Đó là định nghĩa của duyên khởi. Mười hai nhân duyên chính là quan sát vấn đề lão tử để nói rõ cái điều kiện thành lập của nó. Tuy vậy, điều chúng ta cần chú ý trước hết là: Khi giải thích, nếu cho mười hai nhân duyên một ý nghĩa nhất định, không di dịch, thì điều đó không những sẽ cực khó hiểu mà còn rất lờ mờ nữa. Bởi vì khi trình bày về thuyết này, Phật chỉ mới nói một cách đại khái chứ chưa đi sâu vào chi tiết, cho nên, cũng là mười hai nhân duyên quan, nhưng tùy theo những lập trường khác nhau mà đã phát sinh những phương pháp quan sát bất đồng, đó cũng là lẽ tự nhiên. Bởi thế, nếu quan sát qua ba đời (tam thế), quy luật liên tục của các hiện tượng, hay những hoạt động của thân, tâm người ta trong một tích tắc thì trong đó cũng đã có sự vận hành của pháp tắc mười hai nhân duyên rồi, đó là lý rất hiển nhiên. Như vậy thì quả thật khó mà có được một giải nghĩa nhất định. Do đó, về sau, Hữu-Bộ-Tôn đứng trên bốn lập trường mà chia duyên khởi quan thành sát-na (trong một tích tắc có đủ quan hệ của mười hai nhân duyên), liên tục (quan hệ trước, sau nối nhau), phân vị (phô bày cái pháp tắc của ba đời) và viển tục (phô bày cái quy định và vô hạn) để quan sát, và có thể nói, cái quan sát ấy rất đúng đắn. Ở đây, dĩ nhiên, tôi không căn cứ theo sự giải thích đó, nhưng, ít nhất, cũng phải theo hai hay ba lập trường để quan sát và giải thích.

Ở đây tôi sẽ dựa trên sự sai khác giữa vãng quan và hoàn quan để nghiên cứu và giải thích duyên khởi. Vãng quan tức là sự quan sát xem lão tử bắt đầu từ đâu, rồi lão tử đến sinh, từ sinh đến hữu và cứ thế lần lượt đến vô minh. Còn hoàn quan là sự quan sát lấy vô minh là khởi điểm rồi quy kết đến đâu mà có lão tử. Bởi thế, nói theo nguyên tắc thì vãng quan và hoàn quan cố nhiên phải nhất trí; nhưng đứng ở một phương diện khác mà nói thì do sự bất đồng giữa vãng quan và hoàn quan, lập trường của nó hơi khác nên sự giải thích cũng có khác. Vì vãng quan lấy sự thực phú bẩm làm khởi điểm để tìm ra những điều kiện y tồn, quan hệ ấy rộng rãi; còn hoàn quan thì thứ tự phát sinh cũng như thứ tự luận lý đều biến đổi, không thể dùng qui định đồng nhất của vãng quan để thuyết minh nó. Do đó, nói theo tinh thần Phật Giáo Nguyên Thủy thì trong hai cái đó, vãng quan được coi là trọng yếu, còn hoàn quan chẳng qua là chỗ quy túc của luận lý mà thôi: điều này cứ xem các phương pháp thuyết minh duyên khởi trong các kinh thì đủ rõ. Duy bản thân Phật thì đã đứng về cả hai phương diện nào cũng đều được cả. Như vậy, dĩ nhiên, nghiên cứu và khảo sát theo hướng nào cũng đều thỏa đáng, nhất là về phương diện hoàn quan cho đến phát sinh, tức cách xử lý về phận

vị, thì đã trở thành đại biểu cho luật nhân quả của Phật giáo, về điểm này, ta cần phải biết rõ về chân tướng của nó.

Để tiện cho việc giải thích, ở đây tôi sẽ quan sát theo ba lập trường. Thứ nhất, theo lập trường vắng quan nguyên thủy; Thứ hai dựa vào lập trường vắng quan để giải thích hoàn quan; và thứ ba, quan sát chúng theo lập trường phân đoạn qua tam thế (ba đời).

---o0o---

5- GIẢI THÍCH THEO LẬP TRƯỜNG VẮNG QUAN.

Khi đứng trên lập trường vắng quan đã giải thích thì tài liệu có thể làm căn cứ là kinh Đại Duyên trong Trường Bộ (Mahanidana sutta). Bộ kinh này là Phật giảng giải rõ cho A-Nan về vô ngã luận, do đó mà đã đi đến thứ tự duyên khởi. Và như đã nói ở trên, trong văn Ba-Li thiếu mất hai chi vô minh và hành, đặt lục nhập sau xúc, nhưng trong bản Hán dịch thì đầy đủ hết, và thuyết minh cũng khá cặn kẽ. Ở đây tôi sẽ chỉ căn cứ theo đó để trình bày về sự quan hệ hỗ tương của mười hai chi, và nhiệm vụ của mỗi chi.

1- LÃO TỬ (Jara marana).

Già, chẻ, lo, thương, buồn khổ là vận mệnh không thể tránh khỏi của kiếp người, như do đâu mà có những cái đó? Đây chính là khởi điểm của sự quan sát vậy.

2- SINH (Jati).

Người ta có già chết buồn lo chẳng qua vì người ta có sinh ra, nếu không có sinh thì làm gì có những nỗi buồn khổ lo âu, như thế, sinh là điều kiện của lão tử.

Nhưng, tại sao người ta sinh ra? Đó chính là đầu mối của sự quan sát về duyên khởi. Những điều kiện khiến cho con người sinh ra tuy có nhiều, nhưng, theo Phật, cái điều kiện trọng yếu hơn hết là:

3- HỮU (Bhava)

Nói về phương diện trừu tượng thì đó tức là sự tồn tại, và, dĩ nhiên, nếu không có sự tồn tại thì cũng không sinh. Lại đứng về phương diện cụ thể mà nói thì, theo Phật, vì có sinh nên có y báo (khí giới), chính báo (hữu tình)

trong ba cõi là Dục giới (Kamobhava), Sắc giới (rupabhava) và Vô sắc giới (arupabhava) v.v... Đó là lý do cất nghĩa tại sao người ta sinh ra và đặt hữu vào hàng thứ ba.

Song, tại sao ba cõi đó lại là cảnh giới của người ta? Là vì tại con người ham đắm chấp trước mà có.

4- THỦ (rupadàna).

Thủ có nghĩa là tìm cầu và giữ chặt lấy. Trong kinh chia ra bốn loại là dục thủ, kiến thủ, giới thủ, và ngã thủ. Tóm lại là cái ý chí đối với tự ngã, lấy chấp trước làm nền tảng, để tìm cách thỏa mãn mọi dục vọng. Nghĩa là, vì có sự chấp trước ấy mà con người mới phải rơi vào các cảnh giới trong ba cõi; nếu không có sự chấp trước đó thì dù ba cõi đó là sự tồn tại vật lý đi nữa cũng không thể là thế giới của con người (Die Welt-für-uns), điều này đủ nói lên cái quan hệ mật thiết giữa Hữu và Thủ vậy. Tuy nhiên, chấp trước cũng có khởi nguyên của nó và đó chính là:

5- ÁI (tàna).

Ái ở đây tức là dục ái, khi Phật nói về pháp Tứ Đế, thì gọi nó là tập đế tức nguồn gốc của thế giới hiện thực. Như đã nói ở trên, lấy sinh-tồn-dục (bhava tàna = hữu dục) làm trung tâm, rồi phát ra hai phương diện tính dục (kamatàna) và phồn-vinh-dục (vibhavatàna): đó chính là cái sức căn bản của hoạt động sinh mệnh vậy. Đến đây theo kiến địa của thể hệ Chủ-ý-luận thì duyên-khởi-quan của đức Phật đã đến một giai đoạn hoàn kết. Tại sao? Bởi vì nguồn gốc của dục tự thân không thể bắt đầu ngoài cái sinh-mệnh-dục muốn sống, tức con người do có dục hữu sinh nên mới có chấp thủ, do chấp thủ mà có sinh tồn (Hữu), do sinh tồn mà có sinh, do có sinh nên mới có lão tử; đó chính là cái tinh thần của hai đế Khổ và Tập trong pháp Tứ Đế. Mà duyên-khởi-quan thì không ngoài việc giải thích hai đế trên, cho nên, có thể nói, năm chi trên đây đã thuyết minh rõ mối quan hệ giữa Khổ và Tập rồi.

Tuy nhiên, nếu lại tiến lên mà khảo sát dục như hiện tượng tức nếu coi nó là một hiện tượng trong những hoạt động tâm lý, nghĩa là một trong những hoạt động ý thức, thì sự phát sinh của dục này vẫn có thể được coi là điều kiện của những tâm lý khác. Để hiểu rõ điểm này, ta hãy quan sát những yếu tố sau đây:

6- THỤ (vedana)

7- XÚC (phassa)

8- LỤC NHẬP (salayatana)

Cái gọi là ái và dục, nếu khảo sát sâu hơn chút nữa thì tuy là nguồn gốc trọng yếu nhất trong những hoạt động sinh mệnh, song, nếu chỉ coi chúng là một loại hoạt động tâm lý thì chẳng qua chúng cũng chỉ là một trong những tình cảm đặc thù mà thôi. Biết được điều đó rồi, ta cần xét đến cái bối cảnh thành lập của ái là tình cảm nhất ban, tức là cần phải có cảm tình mới thành lập được ái, cho nên phải có một chi về cảm tình, tức là Thụ. Tuy nhiên, như Phật nói, cảm tình cũng là một vật không thể tự thân phát khởi, mà nó phải nhờ vào phản ứng của sự yêu, ghét khích thích mới phát sinh, cho nên sự thành lập cảm tình lại cần phải có cảm giác, nghĩa là cảm tình phải dựa vào cảm giác, cho nên Xúc được đặt vào hàng thứ bảy. Nhưng cảm giác này lại phải nhờ có những cơ quan cảm giác mới phát sinh được, bởi thế mới đặt Lục nhập hay Lục căn vào hàng thứ tám.

Ba chi Thụ, Xúc, Lục nhập trên đây phải tìm những điều lệ tâm lý trong sự hoạt động của chi thứ năm là Dục rồi từ đó mới tiến đến các cơ quan nhận thức của cảm giác. Bởi thế, đứng về phương diện kinh-nghiệm-luận mà nói, cái thể hệ duyên khởi lấy dục làm điều kiện, ít ra, cũng có thể được coi là một đoạn kết cục. Tại sao? Vì trong quá trình tâm lý, bắt đầu từ cơ quan cảm giác cho đến hoạt động của dục tâm, đã có những điều kiện như trên.

Nhưng vấn đề được đặt ra là lục căn dựa vào đâu để tồn tại? Muốn giải đáp được vấn đề này lại phải tiến lên bước nữa mà khảo sát, đó tức là:

9- DANH SẮC (namarupa).

Như đã trình bày trong Hữu-tình-luận ở trên, danh sắc bao gồm cấu thân sắc danh tâm, nghĩa là tổ chức do thân, tâm hợp lại mà thành, do đó, mối quan hệ giữa Lục nhập và danh sắc, sự thành lập lục căn cần phải y tồn nơi toàn thể tổ chức thân và tâm, nếu không thì lục căn không thể được thành lập.

Song, danh sắc lại dựa vào đâu để tồn tại? Danh sắc tuy là toàn thể tổ chức của sinh mệnh, nhưng chủ yếu cũng chỉ là một phức-hợp-thể-hữu-cơ của Ngũ uẩn, phải lấy ngũ uẩn làm nguyên lý cho tổ chức thể, do đó, trên lập trường nhận-thức-luận, Phật đã đặt nhận thức chủ quan thành một chi độc lập với danh sắc, tức là:

10- THỨC (vinnana) vậy.

Thức tuy vốn là một bộ phận trong danh sắc, nhưng nếu coi danh sắc như nhận-thức-thể, thì thức trở thành vật trung tâm, cho nên, sự thành lập toàn thể danh sắc tức nhiên sẽ phải dựa vào nó. Cũng như một gia đình bao gồm vợ chồng, con cái, nhưng trong đó phải có một chủ nhà làm tường cột. Nói cách khác, điều kiện thành lập thức là phải dựa vào danh sắc khách quan, nếu không danh sắc khách quan thì thức tuyệt đối không thể đứng một cách độc lập được. Đây chính là điểm mà Tỳ-khưu Trà-Đế đã chủ trương cho rằng thức và chủ thể của luân hồi và đã bị Phật quả trách nặng nề. Đây cũng lại chính là điểm mà như đã trích dẫn ở trên, Phật cho quan hệ giữa thức và danh sắc cũng như những bó lau nương tựa vào nhau vậy. Và, như đã dẫn dụng Tương-Ứng-Bộ, ở tiết thứ ba trong chương này, Phật đã không tiến xa hơn cái mối quan hệ hỗ tương giữa thức và danh sắc cũng lại hoàn toàn do ở lập trường nhận thức luận này; có thể nói, Phật đã thuyết minh một cách cực kỳ sáng suốt và cao tột.

Như đã trình bày ở trên, nếu chỉ lấy sự quan sát những điều kiện hoạt động hiện thực của người ta làm mục đích thì chỉ mười chi trên đây cũng đã hoàn thành được duyên-khởi-quan một cách đại cương. Tại sao? Vì lấy lão tử phú bẩm làm mệnh đề rồi cứ theo những điều kiện tất nhiên của nó mà tiến tới thì sẽ đạt đến nhận-thức-luận rất căn bản, bởi vì cho nên từ kinh Đại-Duyên đến các kinh khác đều chỉ thành lập có mười chi thôi. Nhưng, nếu chỉ khảo sát một cách tỉ mỉ, thì đây chẳng qua mới chỉ là một thuyết minh về hiện thực, không những nó chưa cắt nghĩa được cái lý do tại sao sự sống chết lại vô cùng, mà ngay cả đến nhận thức về bản chất của sinh mệnh, nghĩa là ý chí, theo tinh thần, căn bản của đức Phật, nó cũng không thể biểu hiện được do đó, nguồn gốc của thức cần được nói rõ, tức là:

**11- HÀNH (sankàra) và,
12- VÔ MINH (avijja) vậy.**

Dựa vào đâu mà thức có được những hoạt động nhận thức? Điều này tất phải có nguồn gốc của nó là ý chí, Thức rốt ráo chỉ là cơ quan thực hiện những mục đích của ý chí (hành). Đứng về mặt biểu diện mà nói thì hành là nguyên động-lực thúc đẩy những hoạt động thân, khẩu, ý, còn về mặt nội tại thì nó chỉ là nghiệp, tức tính cách ý chí. Như thế truy tầm đến điểm tựa căn bản cuối cùng của ý chí thì đó là vô minh, tức hoạt động sinh mệnh của con người là do ý chí mà quáng từ vô thủy mà có và cứ dựa vào nguồn gốc ấy mà tiếp diễn không cùng. Nếu kết thúc lại thì đây là điểm tối chung của duyên-khởi (về ý nghĩa vô minh, xem lại sinh mệnh luận ở trên).

Trở lên, tôi đã lấy các kinh làm nền tảng để tìm tòi ý nghĩa và thêm phần giải thích về mười hai duyên-khởi; đến đây, điểm cần chú ý trước nhất là: thứ tự của mười hai chi kể trên, nếu đi ngược lên cái quan hệ tiến hành liên tục của chúng, ta có thể chia nhỏ ra thành năm hệ. Bây giờ thử chiếu theo sự thuyết minh ở trên đồ biểu như sau:

- (1) Lão tử - Sinh - Hữu
- (2) Hữu - Thủ - Ái
- (3) Ái - Thụ - Xúc - Lục nhập – Danh sắc
- (4) Danh sắc - Thức
- (5) Thức – Hành – Vô minh.

Hệ thứ nhất chuyên quan sát những sự thực và vận mệnh phú bẩm, tức trình bày về thân phận nhất định đã có được (hữu), rồi lần lượt cho đến quan hệ sự thực của lão tử. Hệ thứ hai, từ lập trường chủ-ý-luận khảo sát đến sự kinh quá đạt được thân phận nhất định. Hệ thứ ba, xiển minh sự phát động của căn bản dục và quá trình tâm lý. Hệ thứ tư, đứng trên lập trường nhận thức luận để nói rõ tổ chức của thân tâm và nguồn gốc của hoạt động. Hệ thứ năm, thuyết minh căn nguyên của sinh mệnh đạt đến phát động nhận thức. Nói một cách dễ hiểu hơn, phương pháp khảo sát của mười hai nhân duyên trên đây chủ yếu lấy ý dục căn bản là vô minh làm cơ sở để nói rõ từ quan hệ nhận thức giữa thức và danh sắc đến quá trình phát sinh tâm lý của ái, rồi đúc kết ở cái kết quả sáng tạo là hữu. Do đó, điểm thứ hai ta cần chú ý là sự khảo sát về mười hai nhân duyên không cần phải dời theo thứ tự thời gian, bởi lẽ phần lớn đã nói sự quan hệ y tồn đồng thời rồi. Tóm lại, lấy tổ chức hữu tình và những quan hệ hoạt động rồi quan sát theo nhiều lập trường, để làm cho những yếu tố chính cũng như những yếu tố phụ liên hợp lại với nhau theo thứ tự, người ta đã đạt đến kết quả của chung là mười hai chi. Điểm khó khăn cho việc giải thích hệ lệ mười hai nhân duyên chính là ở đó, nhưng, đồng thời, cũng chính nhờ ở điểm đúc kết toàn bộ lại mà người ta mới thấy trong đó ngụ nhiều điểm khảo sát có tính cách triết học của đức Phật.

---o0o---

6- CĂN CỨ VÀO SỰ TRÌNH BÀY TRÊN ĐÂY ĐỂ GIẢI THÍCH THEO HOÀN QUAN.

Vấn đề duyên khởi tuy nói có lão tử nhưng thật thì đó chỉ là hữu (tồn tại) mà thôi. Cái gọi là lão tử rốt cục cũng chỉ là lấy cái quá trình biến hóa qua từng sát-na của hữu, tức tồn tại, để hoạch định một đời người rồi do lập trường

vận mệnh mà đặt tên đó thôi, cho nên, mục đích của duyên-khởi-quan tất kính cũng không ngoài việc xiển minh sự biến hóa không ngừng, tiến trình kinh quá và nguyên động lực của hữu ấy mà thôi. Từ kiến địa ấy mà quan sát vô minh, và hành, nếu muốn thấy rõ cái nguồn gốc chung cùng của sự tồn tại là do nơi ý chí muốn sống thì trước phải là vô minh. Bản thân vô minh tuy là vật còn lơ mờ, nhưng đến khi phát động thì nó có đủ khả-năng-tính để trở thành ngũ uẩn, do đó, chi thứ nhất tức vô minh, được coi là nguyên lý của sinh mệnh. Nhưng đây mới chỉ quan sát về phương diện tĩnh mà thôi, như thế chưa đủ, còn cần phải quan sát về phương diện động nữa, do đó mà có chi thứ hai là hành. Tự thân vô minh vốn cũng là động rồi cho nên hành và vô minh không rời nhau, vì thế hành được đặt vào địa vị thứ hai. Sở dĩ hữu, tức tồn tại, hoạt động không ngừng cũng do bắt nguồn từ vô minh và hành, tức là vô minh và hành hoạt động thường xuyên từ nơi căn để của hữu. Nhưng nếu chỉ dựa vào vô minh và hành để dẫn đạo hoạt động của hữu thì hữu vẫn không khỏi là vật lơ mờ bởi lẽ đã không có ánh sáng chiếu rọi vào những hoạt động của nó. Đến đây, cái cơ quan dẫn đạo ấy, tức cái ánh sáng chiếu rọi vào bóng tối, là chi thứ ba thức, nhờ đó mà các sinh vật hoạt động; nếu là những hoạt động tâm lý thì hữu cũng phải dựa vào đó mới đạt được những mục đích mong muốn, nhưng, đồng thời, trên căn bản, vẫn không quên những hoạt động thường xuyên của hai chi trước. Như vậy, nhận thức, tức ánh sáng chủ quan, né phát sinh thì, đồng thời, theo quy định đương nhiên, phải phát khởi đối tượng khách quan của nó là danh sắc. Tóm lại, đây chỉ là kết quả của hữu – quy phạm nhận thức - tự chia thành nội, ngoại mà thôi. Nếu đứng về phương diện hữu mà quan sát thì thứ là tự thân, mà danh sắc cũng là tự thân, trong đó không có sự phụ thuộc tự hay tha. Cái ý nghĩa chặt chẽ của đức Phật vốn không phân biệt thế giới và người, mà cùng được gọi là thế gian (loka) thật ra cũng chính kết hợp thức thức và danh sắc, tức chủ quan và khách quan, làm một mà gọi đó là hữu.

Thế thì, đứng về phương diện phát sinh mà nói, cái sinh mệnh quan bắt đầu từ vô minh và chung kết ở danh sắc đến đây, có thể nói đã được hoàn thành. Tại sao? Bởi vì đến đây nó đã hoàn bị tri-tính và ý-chí-tính, chủ quan và khách quan để trở thành hữu cụ thể. Song, như đã từng đề cập ở trên, đứng về phương diện lịch sử mà nói thì sinh mệnh quan này có điểm rất tương đồng với cái gọi là Phát-triển-thuyết (Parinamavada) của Lê-Câu-Vệ-Đà mà duyên khởi quan Ấn Độ đã lấy đó là căn cứ điển hình.

Bốn chi trên đây chủ yếu là luận về căn bản vô minh đã trải qua những quá trình như thế nào mà trở thành hình thức cụ thể của hữu. Bây giờ, nếu muốn biết rõ những hoạt động của hữu, quy định những quá trình trải qua trong

tương lai thì lại cần phải nói rõ hơn, vì lục-nhập, xúc, thụ, ái, thủ v.v... đều là những thành phần thuyết minh tình hình hoạt động tâm lý của hữu. Nhưng điều nên chú ý trước hết là những hoạt động này chẳng qua chỉ là những tướng khác nhau của hữu mà đã được thành lập bởi bốn chi trên, tức lục-nhập xúc, thụ muốn xiển minh cái quan hệ nhận thức cảm giác giữa thức và danh sắc, còn ái và thủ là căn cứ vào phản ứng của nhận thức ý chí, và tất cả, tóm lại, đều có thể được coi là những hoạt động ý thức của vô minh và hành. Đến thành phần cuối cùng là thủ thì đặc biệt được quy định là vật tự thân (hữu), nếu coi nó là ý thức thì tuy là sự chấp trước của dục, nhưng nếu coi nó là hoạt động vô ý thức thì nó chỉ là nghiệp (tính cách) của sinh mệnh, điều này cứ xem ý nghĩa cho rằng “ngũ uẩn do nghiệp kết hợp nên gọi là ngũ uẩn” thì đủ rõ. Dựa vào thủ mà tự thân hữu vận hành sinh ra biến hóa: đó chính là nghĩa “lấy thủ làm duyên mà có hữu”. Lấy sự biến hóa của thủ phối hợp với một đời người mà khảo sát ta sẽ thấy có cái gọi là sinh-sinh-tử-tử như đã trình bày ở trên vậy.

Tóm lại, nói một cách đơn giản, bốn chi vô minh, hành thức và sắc, nếu chỉ nói rõ về mặt động thì chúng nói những hoạt động sinh mệnh, rồi tiến đến quá trình hoạt động tâm lý, nhưng nếu xét về phương diện tĩnh thì chúng là những yếu tố thành lập đã hoàn thành hữu. Lại như năm chi lục-nhập, xúc, thụ, ái, thủ là tình hình hoạt động tâm lý nhằm xiển minh những yếu tố thành lập của chúng, dựa vào những hoạt động ấy mà hữu được trở thành hữu cụ thể đích thực; theo những hoạt động ấy, tự thân hữu vận hành biến hóa mà có những trường trạng sinh, lão, tử: điểm này rất thích ứng với sự giải thích nghiệp luận ở trên. Xem thế thì thấy mục đích chủ yếu của duyên-khởi-quan, sau này tuy có đề xướng những thuyết nhị-thế-nhất-trùng, tam-thế-lưỡng-trùng v.v... nhưng thay vì xiển minh quy định hạn đoạn sinh tử thì lại nói rõ pháp tắc sát-na sinh diệt, bởi vì vấn đề phân đoạn sinh tử chính tự nó đã nhờ ở quy định sát-na sinh diệt mà được giải quyết: đó là kiến địa đệ-nhất-nghĩa-đế của đức Phật.

---o0o---

7- MANH NHA CỦA SỰ GIẢI THÍCH PHẬN ĐOẠN SINH TỬ.

Trên đây, chúng tôi đã trình bày cái chủ ý lớn nhất của duyên khởi quan. Về sau, bất luận là Nam-tuyên hay Bắc-truyền cũng đều cho chủ ý ấy là nhằm thuyết minh những mối quan hệ duyên khởi của phận đoạn sinh tử. Rồi nếu lại cho đó là nhằm xiển minh các mối quan hệ nhân quả của Tam-Thế-Lưỡng-Trùng thì cả Nam Phương Thượng Tọa Bộ cũng đều đồng ý. Bởi thế,

cho dù cách giải thích này có không đúng với tinh thần tối đại của đức Phật đi nữa thì nó cũng vẫn có chỗ sở cứ. Theo chỗ tôi biết, trong các kinh điển cổ tuy không đưa ra toàn bộ các chi duyên khởi, chia ra những thuyết Tam thế, Nhị thế, nhưng như thế không có nghĩa là người ta không thể thấy cái manh nha của nó. Điểm này, như tôi đã từng trích dẫn ở trên, trong Trung-A-Hàm, 45, Trà Đế kinh (M.38 Mahatanhasankhaya sutta) cũng có một đoạn mà tôi sẽ dịch ra (từ văn Pàli) sau đây để làm chất liệu quan sát thêm và duyên khởi quan và, đồng thời cũng để xiển minh những điểm then chốt của A-Tỳ-Đạt-Ma Phật giáo sau này.

“Tỳ-khuru! Ba việc hòa hợp mới có thác thai, do đó khi ba mẹ hòa hợp, nếu người mẹ không có tinh thủy (utuni) và hương ẩm (gandhabha: Càn-thát-bà) không hiện diện thì không thác thai; khi cha mẹ hòa hợp, tuy mẹ có tinh thủy nhưng nếu hương ẩm không hiện diện thì cũng không thác thai. Nay Tỳ-Khuru! Khi cha mẹ hòa hợp, mẹ có tinh thủy hương ẩm hiện tiền, cả ba việc ấy hòa hợp thì ta co thác thai.

Thế rồi người mẹ mang nặng con mình trong thai trong khoảng thời gian chín tháng hay mười tháng và rất lo âu sơ hãi. Tỳ-Khuru! Sau chín hay mười tháng lo âu, mẹ mới sinh con và sau khi sinh lại dùng chính tinh huyết của mình để nuôi con. Tỳ-Khuru! Tinh huyết ấy, trong Thánh luật gọi là sữa mẹ.

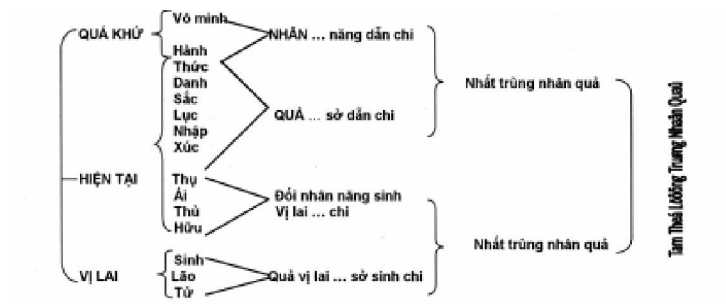
Thế rồi, Tỳ-Khuru, đưa con lớn dần (thành đứa trẻ) cho đến khi các căn phát dục thì đứa trẻ chơi những trò chơi như câu cá, múa gậy, nhảy cao, thả diều, nắm đá, cỡi xe, bắn tên, v.v... Cứ thế đứa bé lại lớn thêm, các căn nảy nở, rồi bị các cảnh ngũ dục trói buộc sai khiến, tức là nhờ vào mắt mà biết các sắc cảnh đáng thương, đáng yêu mà sinh lòng ham đắm sắc cảnh; nhờ vào tai mà biết các thanh cảnh đáng thương đáng yêu rồi sinh lòng ham đắm thanh cảnh, cho đến nhờ vào mũi, lưỡi, thân mà biết các cảnh hương, vị, xúc đáng thương đáng yêu rồi sinh lòng ham đắm hương, vị, xúc cảnh và bị chúng trói buộc sai khiến. Thế là, khi mắt thấy sắc thì ham đắm cái sắc đáng yêu, nếu gặp sắc không đáng yêu thì sinh ý niệm ghét bỏ, không trụ vào thân mà theo sự sai khiến trói buộc của tâm để hành động, cho nên bảo rằng những pháp diệt hết tâm giải thoát, tuệ giải thoát khiến cho không biết được cái như thực.

Thế là bị những cảm giác (thụ) mãn túc và bất mãn túc chi phối, hoặc vui hoặc khổ, hay là không khổ không vui, hân hoan đón nhận “thụ”, bị “thụ” chinh phục, bởi thế mới khởi tình vui sướng, sự vui sướng do thụ phát khởi

tức là thủ lấy thủ, làm duyên mà có hữu, do hữu làm duyên mà có sinh, do sinh làm duyên mà có lão tử, ưu bi, khổ não”.

Bây giờ, nếu quan sát theo cái kiến giải duyên khởi được phô diễn trong đoạn văn trên đây, thì điểm nên chú ý trước hết là: bắt đầu nói từ kiếp trước đến đời vị lai, lấy ái làm thời kỳ đạt đến tuổi trẻ, khi chạy theo các cảnh ngũ dục mà khởi những tác dụng tâm và kết quả của nó là thủ, nhờ ở thủ mà có hữu để rồi trở xuống kết thúc ở sinh lão tử. Tức trong đó tuy chưa trình bày toàn thể mười hai chi, nhưng do sự thuyết minh từ thụ và thủ trở xuống mà đã dung quán được tinh thần toàn thể, nghĩa là khởi điểm từ đời trước cho đến sinh lão tử ở kiếp sau thì trong khoảng đó không thể không công nhận là đã nói lên toàn thể mười hai chi rồi. Nói cách dễ hiểu hơn: nếu lấy lúc thác thai làm khởi điểm mà đặt vô minh vào đó, rồi lấy năm chi hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc phối hợp với thời kỳ đạt đến tuổi trẻ thì cái lý của nó cố nhiên là phải như thế. Do đó, lấy vô minh phối hợp với quá khứ, lấy thức làm ý thức thác thai, lấy danh sắc, lục nhập làm quá trình phát dục của thân, tâm trong thai, lấy xúc làm thời kỳ trẻ con nô đùa, lấy thụ, ái, thủ là những phiền não mới ở đời hiện tại làm vị trí tích tụ nghiệp, lấy hữu làm vị trí quyết định vận mệnh vị lai khi chết, lấy sinh, lão, tử phối hợp với một đời trong tương lai để giải thích: đó tức là thuyết Tam-Thế-Lưỡng-Trùng-Nhân-Quả của Hữu-Bộ.

Xin biểu đồ như sau:



Trên đây là Tam Thế Lưỡng Trọng Nhân Quả. Tuy nhiên, đứng trên lập trường của Phật mà nói thì cách giải thích này Phật đã nói theo quan điểm rất thông tục chứ quyết không phải là đệ-nhất-nghĩa. Đó là điều chúng ta cần ghi nhận.

CHƯƠNG VI - LUẬN VỀ BẢN CHẤT TỒN TẠI

Như trên đã trình bày, trong thiên này mới chỉ lấy sinh mệnh làm trung tâm để chuyên khảo sát những hiện tượng hoạt động của sự tồn tại. Bây giờ, sau hết, lại phải nói qua về vấn đề bản chất của sự tồn tại theo cách nhận định của Phật ra sao. Nói một cách chặt chẽ thì trong thời kỳ Phật Giáo Nguyên Thủy chưa có cái bộ phận được gọi là thế-giới-quan hình-nhi-thượng học, tất cả sự khảo sát đều xoay quanh những hiện tượng lấy sinh mệnh làm trung tâm, điều đó tưởng không cần nói ai cũng hiểu. Nói đúng ra thì vấn đề bản chất cũng đã nằm trong tất cả những điểm đã được trình bày ở trên rồi. Tuy nhiên, để thích ứng với các lập trường quan sát khác nhau, ở đây, nó cần phải được đặt riêng thành một mục để khảo sát.

Song, nói một cách khái quát, thái độ của đức Phật đối với vấn đề này như thế nào? Xét ra vấn đề này cũng như những giáo lý khác, có chỗ sâu, nông khác nhau, có vấn đề chuyên đứng trên lập trường thường trực để giải thích, cũng có vấn đề được khảo sát theo kiến địa triết học cao xa, trong đó không thể nói một cách nhất luận được. Hơn nữa, phần nhiều các vấn đề ấy không được quan sát như vấn đề thế giới tự thân, mà lại được dùng làm bối cảnh của việc tu dưỡng để trình bày, do đó, nếu đổi chúng thành những vấn đề thuần túy lý luận mà khảo sát theo thứ lớp, thì ta có thể chia thành nhiều lập trường. Ở đây, ta hãy thử chia ra bốn lập trường để thảo luận. Duy vấn đề này, về sau, đối với nguồn gốc phát khởi của triết học Đại Thừa và Tiểu Thừa, nó đã trở nên một vấn đề rất to tát, bởi thế, ở đây, ta hãy đặc biệt khảo sát nó theo kiến địa ấy.

---o0o---

1- KHUYNH HƯỚNG THƯỜNG THỨC.

Vấn đề bản chất, cứ theo tư tưởng được thấy phổ thông nhất trong các kinh văn, có thể cho đó là khuynh hướng thực-tại-luận; nghĩa là, lập trường cho rằng tâm, vật đều là những vật phú bẩm, đều vô thủy vô chung. Như các thuyết Lục giới (đất, nước, lửa, gió không thức) và Ngũ uẩn “sắc, thụ, tưởng, hành, thức), Phật chỉ nhận chúng là những yếu tố, đều là sự tồn tại độc lập, không do đâu dẫn khởi; đến khi chúng trở thành tồn tại cụ thể thì tuy cần phải nhờ các duyên hòa hợp, song mỗi yếu tố đều là vật phú bẩm, không thể suy tầm đến khởi nguyên của nó được. Lại nữa, về vật-chất-quan thì Phật cho đất, nước, lửa, gió, (tứ đại) là bản chất, nghĩa là, hết thấy hiện tượng vật chất đều phát xuất từ đó, để chia thành nội (ajjhattika), ngoại (bahira), tức là những yếu tố nhục thể (nội) và những yếu tố ngoại giới (ngoại), rồi chia

thành cảm quan và đối tượng của nó, tức là năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và năm cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc. Tất cả tuy đều được cho là những hiện tượng vật chất do tứ đại tạo nên (1), nhưng, nếu đã là vật tứ đại phú bẩm thì không luận đến khổ nguyên của nó. Lại nữa, khi đứng về phương diện tinh thần mà khảo sát cũng thế, những yếu tố tuy phải dựa vào nhiều điều kiện để trình hiện thành những hiện tượng cụ thể, nhưng những yếu tố tự thân thì bất luận là thức, hành, tưởng, thụ, cho đến tác ý, xúc, tư v.v... mỗi mỗi đều là tác dụng tâm có đủ độc-lập-tính. Và lại, đối với những yếu tố tinh thần, đức Phật thường khảo sát thêm về mặt tam thể nữa, nghĩa là thường bao quát hết thấy quá khứ, hiện tại và vị lai để thuyết minh.

“Hết thấy sắc, hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại, hoặc trong, hoặc ngoài, hoặc thô, hoặc tế, hoặc thẳng, hoặc liệt, hoặc xa, hoặc gần - tổng quát tất cả gọi là sắc uẩn”.

*(1) Như Tượng-Tích Dụ trong Trung-Hàm, 7; Ma-Ha-Đà, 28
Mahàhatthipadopama,*

Trên đây là một thí dụ về sự thuyết minh định nghĩa của Phật đối với sắc uẩn, và với thụ, tưởng, hành, thức cũng cùng một định nghĩa như thế. Xem thế thì thấy Phật đã cho những yếu tố không gian tồn tại một cách hỗn hợp, đồng thời lại nhận các yếu tố thời gian tồn tại một cách liên tục.

Do đó, nếu nhận xét theo những hình thức thuyết minh rất phổ thông này, thì có thể nói lập trường của Phật thuần là thật-tại-luận, bởi vì từ vật, tâm nhị nguyên luận mà tiến đến thế giới quan đa nguyên vậy. Về sau, trong các bộ phái, Thuyết-nhất-thiết-hữu bộ lấy “tam thể thực hữu, pháp thể hằng tồn” làm chủ trương cương yếu, phân tích tâm, vật làm nhiều thứ để rồi đi đến quan hệ nhiếp cả tâm, vật (tâm bất tương ứng), tức phô diễn tam thể thực hữu, thật ra cũng không ngoài việc suy diễn cái khuynh hướng thực tại luận của Phật.

---o0o---

2- KHUYNH HƯỚNG QUAN NIỆM LUẬN.

Đứng trên lập trường khoa học mà nhận xét thì vậy, tâm đều là vật phú bẩm. Tuy nhiên, nếu lại tiến lên một bước nữa mà nghiên cứu xem yếu tố nào đóng vai trò chủ yếu trong việc thành lập thế giới thì, nói theo tinh thần của Phật, dĩ nhiên là yếu tố tâm, vì tất cả giá trị thế giới hoàn toàn do tâm người ta tạo tác; đó là lập trường triết học của Phật. Về vấn đề này, Phật đã thuyết

minh bằng nhiều phương diện và trước hết, bây giờ ta hãy khảo sát theo phương diện nhận thức luận.

Theo Phật, hết thấy thế giới tuy được thành lập trên quan hệ nhận thức lục căn, lục cảnh, nhưng trong đó phương diện trực tiếp nhất không phải là khách quan mà là phương diện chủ quan, nghĩa là, phải dựa vào yếu tố chủ quan mà yếu tố khách quan mới được thành là khách quan: đó là quan điểm của Phật.

“Có tay nên mới biết lấy, bỏ, có chân nên mới biết đi, lại, có khớp xương nên mới biết co, ruỗi, có bụng nên mới biết đói, khát.

Như thế, tỳ-khuru, vì có mắt mờ ở mắt tiếp xúc mà có cảm giác bên trong, tức khổ, vui, hay không khổ không vui, cho đến tai, mũi, thân, ý cũng lại như thế” (1)

Ý trên đây chỉ cho thấy thế giới kinh nghiệm của người ta, tất cả đều nhờ có cơ quan cảm giác mà phát sinh. Như vậy, nếu không có cơ quan cảm giác thì không có thế giới kinh nghiệm. Từ lập trường nhận thức luận này, còn một điểm là sáng tỏ ý nghĩa thành lập khách quan nhất là cách thuyết pháp về tứ đại và danh sắc (khách quan) tiêu diệt ở vị danh nào.

(1) Tập-Hàm, 43, Các bản, trang 719; S, IV. Phật Giáo Nguyên Thủy; 171.

“Hỏi: Ở chỗ nào đất, nước, lửa, gió không đứng? Ở chỗ nào dài, ngắn, nhỏ, thô, sạch, nhơ không đứng? Ở chỗ nào danh sắc diệt hết không còn? Đáp: ở thức không thể thấy, hết thấy ánh sáng vô hạn (sabbatopabham) mà đất, nước, lửa, gió không đứng, dài, ngắn, nhỏ, thô, sạch, nhơ không đứng, hễ thức diệt thì tất cả đều diệt”. (1)

ý nghĩa trong đoạn văn trên đây đại khái cho rằng nhờ có ánh sáng nhận thức mới thấy những vật chất đất, nước, lửa, gió hoặc những hiện tượng thô, nhỏ, đẹp, xấu v.v... Nói một cách đơn giản, phàm vật gì được thành lập là danh sắc khách quan thì khi nào thức diệt, tất cả đều cũng diệt. Ý nghĩa này đã được gói ghém một cách rất gọn gàng bằng câu sau đây trong kinh Tập (Suttanipata):

“Hết thấy đều dựa vào thức mà đứng” (vinnatthitiosbbha) (2)

(1) *D, Kevadha vol, I, p. 223; Truong-Hàm 6, Kiên Cố Kinh, p, 841 (tham chiếu Suttanipata, 1036 – 1137).*

(2) *Suttanipata, 1114.*

Như vậy, ta thấy rằng thế-giới-quan của Phật tuy là thực-tại-luận-nhi-nguyên-luận, nhưng một khi muốn đề cập đến những vấn đề nhận thức mà không chủ trương quan niệm luận thì không thể được, do đó mà lập trường của Hữu bộ đã không đúng với chân ý của Phật (1).

Song, ở đây có điểm cần chú ý là: không thể cho thế giới quan nhận thức luận này chỉ là đại biểu cho khuynh hướng quan niệm luận của Phật được, vì, theo Phật, bối cảnh của nhận thức có đầy đủ ý chí mà nguyên nhân của nó thì như đã được trình bày trong hữu-tình-luận ở chương trên, cho nên, nếu biến nó thành thế giới quan thì tức nó là thế giới quan chủ ý luận.

“Tâm nắm giữ thế giới

Tâm dẫn dắt thế giới

Tâm ấy là một pháp

Hay chế ngự thế gian”

(cittena loko niyati

cittena parikissati

cittassa ekadhammassa

sabheva Vasam) (2)

(1) *Tạp-Hàm 36, p, 682; (tham chiếu Trung-Hàm 45, Tâm Kinh).*

(2) *S, I, p, 39; cf, A, 11, p. 177.*

Trên đây là tâm đối với những cái mà thức (vinnana) nhận thức, hoặc có thể bảo là vật liên quan đến phương diện tình ý; tức là hết thảy thế gian đều được tạo tác và chi phối bởi một pháp duy nhất là dục vọng hay ý chí. Nếu lại nói một cách rõ hơn, thì:

“Thế gian bị dục dẫn đạo, bị dục trói buộc, chỉ do dục mà hết thảy bị chế ngự”(1)

Ở đây, cái tâm (citta) trong bài kệ trên kia đã được đổi thành dục (tanha) để nói lên thế-giới-quan-chủ-ý-luận vậy. Và, ta nên nhớ rằng trong các kinh điển, phương diện này đã được dùng để thuyết minh sự thành lập thế giới nhiều hơn là phương diện nhận thức luận. Vì vậy, căn cứ vào đó mà suy cứu thế giới quan của Phật, ta sẽ nhận thấy nếu là yếu tố thì bất luận tâm hay vật đều là vật phú bẩm, nhưng khi biểu hiện thành thế giới của người ta thì có

thể nói hoàn toàn lấy ý chí làm nguyên lý thứ nhất, nhận thức làm nguyên lý thứ hai và đều do tâm con người khiến ra như thế. Nếu lại suy cứu xa hơn nữa thì cái điều kiện thành lập vạn hữu là pháp tắc nhân duyên rất ráo cũng không ngoài ý chí của người ta và pháp tắc nhận thức: do đó mà thế giới quan “vạn pháp duy tâm” được thành lập. Nếu nói một cách chặt chẽ thì mục đích của những đoạn văn trích dẫn ở trên, dĩ nhiên, không phải đứng trên lập trường lý luận mà là chủ trương quan niệm luận; nhưng khốn nỗi Phật đã chưa từng nói rõ như thế, cho nên, nếu chỉ căn cứ vào những đoạn ghi chép rải rác ấy mà thẳng thắn cho thế giới quan biểu hiện của Phật là quan niệm thì quyết không nên. Duy có điều là: nếu biến đổi những tư tưởng bối cảnh tiềm tàng trong các câu văn này thành lý luận, thì trong tư tưởng Phật giáo, dĩ nhiên cái khuynh hướng thế-giới-quan-duy-tâm-luận, có thể nói, đã trở thành rõ rệt; và nếu bảo rằng cách thuyết pháp này của Phật, so với các khảo sát thực tại luận, thâm thúy hơn thì điều đó hoàn toàn tin được. Triết học quan niệm luận của Đại-Thừa-Giáo sau này, có thể nói, chính đã bắt nguồn từ đó, mà điểm đặc biệt rõ ràng hơn cả là Phật giáo Bát-Nhã-Hệ theo lập trường nhận thức luận và Phật giáo Duy-Thức-Hệ lấy chủ ý luận làm chủ vậy.

(1) S.I, p. 39; cf A.II, p. 177.

---o0o---

3- KHUYNH HƯỚNG VÔ VỮ TRỤ LUẬN

Như vậy, thế giới quan của Phật, trên bề mặt, tuy là thực tại luận, nhưng chiều sâu, có thể nói, là quan niệm luận. Duy có điều là, theo Phật, cả hai khi thành lập các pháp đều phải hội đủ tất cả mọi quan hệ. Song, nếu lại tìm đến sự tồn tại vô điều kiện vượt lên trên mọi quan hệ thì ý kiến của Phật ở chỗ nào? Vấn đề này, cứ lấy lý mà suy thì ta không thể cho đó là “không” (sunnata), tại sao? Vì trong giáo nghi của Phật Giáo Nguyên Thủy, nếu xa rời nhân duyên thì không thể nào tìm cầu được pháp, tức là, nói cách dễ hiểu hơn, vấn đề này vượt ra ngoài vòng nhận thức.

“Thế nào là kinh đệ-nhất-ngĩa không? – Các Tỷ-Khuru, mắt khi sinh không có nơi đến, khi diệt không có chỗ đi, như vậy, mắt không thật sinh, sinh rồi diệt hết; có nghiệp báo, không tác-giá, ám này diệt ám khác tương tục, trừ pháp tục đế, tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng lại như thế. Pháp tục đế có nghĩa bảo rằng: cái này có nên cái kia có cái này sinh nên cái kia sinh, như vô minh duyên hành, hành duyên thức”. (1)

Ý đoạn văn trên cho rằng pháp tắc nhân duyên tự nó tuy tồn tại, nhưng hết thảy những cái đã do nhân duyên sinh chẳng qua cũng chỉ đều là không mà thôi.

“Hỏi: Bảo rằng thế gian là không, vậy ý nghĩa thế gian như thế nào? Thế Tôn cho thế giới là không ư?”

(1) Tạp-Hàm 13, các bản, p. 555. Đoạn văn trên đây là văn Ba-li, nhưng trong Luận-Câu-Xá, quyển 9, cũng dẫn dụng một cách tương tự. Dĩ nhiên đây là đoạn kinh văn thuộc chính hệ cổ đại truyền lại.

Đáp: Vì ngã, ngã sở là không nên bảo thế gian là không, Ngã, ngã sở không là thế nào? Là: mắt đối với ngã, ngã sở là không, nhãn thức đối với ngã, ngã sở là không, nhãn xúc đối với ngã, ngã sở là không; đến tất cả sự cảm thụ khổ, lạc, xả vì nhờ vào nhãn xúc ấy làm duyên mà sinh khởi nên thụ đối với ngã, ngã sở cũng là không. Bởi thế, A-Nan, vì đối với ngã, ngã sở là không nên gọi thế gian là không” (1)

Trên đây là dựa vào lý do ở đoạn văn trích dẫn trước để đi đến ngã, ngã sở mà thuyết minh nghĩa “không” một cách rõ ràng hơn.

“Nhu thế, Thích-Đề-Hoàn-Nhân, tất cả cái có đều quy về không, không ngã, không nhân, không thọ, không mệnh, không sĩ, không phu, không hình, không tướng, không nam, không nữ, cũng như gió, Thích-Đề-Hoàn-Nhân phá hoại cây lớn” (2)

Tức là xa lìa nhân duyên thì hết thảy mọi hiện tượng đều là không, không thể tìm cầu được cái danh tướng của bất cứ vật gì. Nghĩa là trong không, ngoài không, trong, ngoài đều không đi đến rốt ráo là không (3). Thuyết này không là tư tưởng sâu xa nhất trong các thời nói pháp của Phật, cho nên, trong các kinh có câu thường được lấy lại, như “Cái mà Phật nói có đầy đủ ý nghĩa thâm diệu tinh vi, siêu việt hẳn các kinh nghĩa không của thế gian”.

(1) S. IV, p. 54; Tạp 9, Các bản, p. 528,

(2) Tăng -Nhất 6, p, 303; (tham chiếu Căn Bản Phật giáo, p. 208).

(3) M. 121-122 Culasunnata, Mahàsunnata Trung-Hàm, 50 hai kinh Tiểu không, Đại không xiển minh pháp tu nội không, ngoại không, nội ngoại không v.v...

Cứ theo đó mà suy thì thế giới quan đệ-nhất-nghĩa của Phật sẽ trở thành vô-vũ-trụ-luận. Nói một cách thực tế thì mục đích của chủ trương thuyết không

của Phật dĩ nhiên là chỉ để tiện cho việc tu dưỡng(1), nhưng nếu chuyển đổi nó thành thế giới quan thì hiển nhiên nó là chủ nghĩa “nhất thiết không”. Về sau, trong các phái Đại Thừa, có phái chủ trương hết thảy chỉ là giả danh, không có thực thể cũng chính là kết quả đã được suy diễn từ tư tưởng trên. Đến như phạm vi bao quát và thành tích hiển trứ nhất của nó thì phải kể đến phái Trung-quán lấy Bát-Nhã làm trung tâm. Câu danh ngôn “Những pháp do nhân duyên sinh, ta bảo đó là không” (Nhân duyên sở sinh pháp, ngã tức thuyết vi không) (2) chẳng qua cũng chỉ được coi như đã tóm thâu cái tư tưởng trên đây trong Phật giáo nguyên thủy mà thôi.

(1) Hai kinh trên toàn đứng trên lập trường tu dưỡng để xiển minh nghĩa không, đặc biệt lấy đó làm công án để tư duy thiền định gọi là không tam muội (sunnata sàmadhi) và là sở trường của Tu Bồ Đề. Lại gồm với vô tướng, vô nguyên gọi là ba loại tam muội, rồi hợp với vô thường, khổ, phi ngã gọi là tứ niệm trụ v.v... như thế đủ thấy ý nghĩa không của sự tu dưỡng cực kỳ rộng rãi.

(2) Trung Quán Luận quyển 1: ”Các pháp do nhân duyên sinh, ta bảo đó tức không không, cũng gọi là giả danh, cũng gọi là nghĩa Trung Đạo”.

---o0o---

4- KHUYNH HƯỚNG HÌNH NHI THƯỢNG HỌC THỰC TẠI LUẬN.

Như vậy, thế giới quan của Phật tựa hồ như không luận, nhưng thật có phải chỉ ngừng ở không không? Đứng trên lập trường lý luận mà khảo sát thì Phật tuy bảo các pháp do nhân duyên sinh, xa lìa nhân duyên thì là không như đã được đoán định trong kinh Đệ-Nhất-Nghĩa-Không trích dẫn ở trên, nhưng cái pháp tắc nhân duyên tự thân thì không bảo là không mà, thay vì; lại nói là pháp tính thường trụ (Dhammatthitata), pháp tính tự nhiên như thế (Dham-maniyamata), và tả nó đến cùng cực là vật bất biến bất động như đã trình bày ở mục Pháp Quan trong thiên thứ nhất. Cái gọi là pháp tính, đương nhiên, là trở cho cái pháp tắc nhất định bất động trong những cái biến động mà, nếu quan sát nó như nguyên lý hình-nhi-thượng-học thì nó quán triệt hết thảy mọi hiện tượng, là căn đề của hết thảy hiện tượng và, như vậy, nó cũng có thể được coi là sự tồn tại lý tưởng quan niệm bất động, tức là, nếu ngoài những hiện tượng vật chất là không ra còn nhận có không gian tuyệt đối thì, cũng thế, ngoài hết thảy hiện tượng hoạt động là không ra không thể không thừa nhận có cái gọi là pháp tính thường hằng vậy. Tuy Phật đã không nói rõ hẳn như thế, nhưng cứ theo ý nghĩa chứa đựng trong nội dung Pháp Quan mà nhận xét thì người ta thấy rất rõ điều đó. Cho nên, cái mà Phật bảo là

không, rốt cục, chẳng qua cũng trở pháp tính ấy mà thôi. Ở nguyên vị của nó, nó là cái đương thể bất hoạt động, nhưng dù có chuyển dịch nó sang tư tưởng tích cực hoạt động mà khảo sát cũng không phải là điều sai lầm. Nghĩa là, Pháp tính, khi động, tuy là hiện tượng quan hệ tương đối ở trong phạm vi nhận thức của người ta, nhưng khi ở nguyên vị tuyệt đối bất động của nó thì hết thấy hiện tượng tiêu diệt, siêu việt tất cả nhận thức của con người, do đó mới nói hết thấy là không. Nhưng hết thấy ở đây không có nghĩa là hư vô: đó là cho tương lý thuyết về pháp tính. Sau này, lấy Bát-Nhã làm chỗ chỉ cực của không không, rồi lại cho nó là chân như pháp tính để chuyển thành nguyên lý khế cơ tích cực cũng hoàn toàn do ở điểm trên. (1) Bởi thế, đứng riêng về phương diện thế giới quan của Phật Giáo Nguyên Thủy mà nói, ta có thể quả quyết mà không sợ sai lầm rằng, thế giới quan này cũng đã đi đến khuynh hướng đó.

(1) Cùng tác giả: Chân Như Quan của Bát-Nhã (Đại Chính, năm thứ 8, Tu Dưỡng Tạp Chí).

Bây giờ lại đứng về mặt thực tế mà nhận xét thì ta thấy chủ trương không của Phật cũng chỉ là cái công án cho việc tu luyện tâm thân, mục đích của ý nghĩa không ở phương diện này là khiến cho người ta xả ly tất cả mọi tướng cá biệt và tướng biến hóa để chỉ trụ vào cái tâm niệm bình đẳng vô sai biệt. (1) Nếu đứng về phương diện khái niệm mà nói thì cái cảnh giới ấy có vẻ như một cảnh hư vô, nhưng đứng về phương diện người thể nghiệm mà nói thì chính là sự thoát ly tất cả mọi ràng buộc cá biệt để trở thành cái đương thể sung thực cực kỳ tự do: điều này cứ xem những trường hợp thực tế của người tu hành không quán đã đạt được tối đại dụng lực thì đủ rõ. Do đó, nếu căn cứ vào sinh hoạt tinh thần của cảnh giới ấy mà cấu thành thế giới quan, thì về mặt khái niệm, tuy có thể chỉ bảo đó là rốt ráo không, nhưng, về mặt ý nghĩa của nó thì quyết không phải nghĩa hư vô mà là cái thực tại hình-nhi-thượng không thể dùng ngôn ngữ mà diễn tả được; hay cũng có thể bảo đó là cái thực tại hình-nhi-thượng-lực đặc hữu; thiết tưởng sự giải thích tất nhiên phải như thế. Lại nữa, nếu theo thế giới quan của Phật và các đệ tử của Ngài là lấy cảnh giới tinh thần làm nền tảng để xây dựng, thì sự suy định trên đây lại càng được coi là có căn cứ.

Sau khi đã khảo sát về cả hai phương diện lý luận và thực tế như thế, ta thấy thế giới quan không của Phật không phải chỉ ngừng lại ở không mà là đã phá hết tất cả để tiến đến yếu tố hình nhi thượng thực tại luận: đó là một sự thật không thể chối cãi. Về sau, các nguyên lý hình nhi thượng trong thế giới quan của Đại Thừa Giáo đều đã bắt nguồn và triển khai từ tư tưởng này. Về

vấn đề này, xin xem lại mục Pháp Quan đã trình bày trong thiên thứ nhất và Niết-Bàn-Quan sẽ được nói đến trong thiên thứ ba ở dưới thì càng dễ hiểu hơn.

(1) Trung-Hàm 50, Không Kinh M. 121-122 Snnata.

---o0o---

CHƯƠNG VII - CĂN CỨ VÀ SỰ PHÁN ĐOÁN GIÁ TRỊ SỰ TÔN TẠ.

Những điểm đã được trình bày ở trên - bản chất từ nhân duyên luận đến thế giới quan – là nhân sinh quan và thế giới quan sự thực phú bẩm mới chỉ được thảo luận theo kiến địa khách quan mà thôi. Nghĩa là, trong đó tôi đã cố tránh không đề cập đến cái giá trị của nó có bao nhiêu đối với yêu cầu của con người, do đó, kết quả, cái phương pháp quan sát ấy thuần nhằm vào sự tiện lợi cho việc thuyết minh thôi chứ tuyệt không phải đã y cứ vào hình tướng nói pháp của chính đức Phật. Vì trong các buổi nói pháp, Phật đã không đề cập đến việc phán đoán giá trị mà chỉ chuyên xiển minh sự thật thuần túy, có thể nói, không một chỗ nào mà không thế, đó là lập trường của Phật; bởi thế mà Phật hoàn toàn là một nhà tôn giáo hơn là một nhà khoa học, và mục đích của Phật là lấy hết thấy sự tượng làm việc phán đoán giá trị để thực hiện cái lý tưởng tối cao của con người. Vì vậy, ở đây, sau sự thực quan, cần phải thảo luận đến việc phán đoán giá trị của sự thực để làm sáng tỏ ý nghĩa tôn giáo của nó, bởi lẽ Phật giáo là một tôn giáo có căn cứ lấy sự mệnh luân lý làm cơ sở, cho nên, đứng về phương diện thực tế mà nói, nó là một nền giáo lý có nghĩa cực kỳ trọng yếu.

---o0o---

1- HẾT THẤY LÀ KHỔ.

Thế giới phú bẩm này, đối với yêu cầu của con người có những giá trị và ý nghĩa gì? Nhận xét theo giá trị quan của Phật thì có thể tóm tắt trong một tiếng Khổ (dukkha), tức là con người không thể tin cậy hoàn toàn ở cái thế giới khổ đau này: đó là sự phán đoán giá trị nhất ban của tất cả các kinh văn. Đứng về phương diện lịch sử mà nói thì nhân sinh quan này đã không hẳn khởi đầu từ đức Phật mà, ít ra cũng đã manh nha từ khoảng giữa thời đại Áo-Nghĩa-Thư, thời đại mà con người bắt đầu so sánh đối chiếu giữa lý tưởng và hiện thực, kết quả đã nảy sinh tư trào chán ghét hiện thực và dần dần đã xâm nhập toàn thể tư tưởng giới Ấn Độ mà thành nhân sinh quan: điểm này

tôi đã trình bày ở một chỗ khác (1), tức là, sự khảo sát của Phật, nói về mặt lịch sử tư tưởng, chẳng qua cũng chỉ là tiếp nối cái hệ thống ấy mà thôi.

(1) *Ấn-Độ-Triết-học-Tôn-Giáo-Sử*, pp. 501-502,

Song, điểm đặc biệt là Phật đã cực lực khoáng trương nó về mặt nội bộ, động cơ xuất gia của ngài chủ yếu là để thoát ly cái khổ già, đau (ốm), chết, rồi sự giải thoát của ngài cũng bảo là giải thoát sinh lão bệnh tử ưu bi khổ não, tất cả đều lấy các nỗi khổ của người đời làm trung tâm mà thành lập Phật giáo. (1) Do đó, trong pháp Tứ-Đế, thế giới phú bẩm này được trực tiếp mệnh danh là Khổ-Đế, và trong Thập Nhị Nhân Duyên thì lấy việc tìm cho ra những điều kiện tạo nên lão bệnh tử ưu bi khổ não làm khởi điểm cho Duyên Khởi Quan. Xem thế thì hiển nhiên ta thấy khởi nguyên của Phật Giáo Nguyên Thủy, có thể nói, cũng tương đồng với phái Số-Luận và Kỳ-Na-Giáo, nghĩa là, đều nhằm vào một vấn đề lớn là giải quyết những nỗi khổ của kiếp người.

---o0o---

2- VÔ THƯỜNG, VÔ NGÃ: CĂN CỨ CỦA KHỔ QUAN.

Song, đức Phật đã căn cứ vào đâu để phán đoán thế giới là khổ? Cái căn cứ thâm sâu thì sẽ được trình bày ở mục sau, còn căn cứ hiển cận thì bao hàm trong nghĩa phán đoán sự thực vừa được nói ở trên, mà điểm chủ yếu đặc biệt là vô thường (aniccata), vô ngã (anatta) v.v...

(1) *Trung-Hàm 56, Thánh Câu M. 26, Ariyapariyesana*

Theo Phật, hết thảy sự vật đều lưu chuyển không ngừng. “Pháp này là vô thường (aniccata), là pháp biến dị (viparinamadhammata), là pháp phá hoại (khayadhammata)” (1) là những lời mà trước sau Phật thường đĩnh ninh chỉ dạy. Thế gian (loka - thế gian) đích thực là pháp phá hoại, do đó mà gọi là thế gian.

“Tại sao được gọi là thế gian? - Tỷ-Khuru, vì phá hoại nên gọi là thế gian – lujjatiti kho tasma lokati” (2).

“Những pháp hoại, trong Thánh luật gọi là thế gian – Yam kho Ananda palokodhamman ayam viccati ariyassa vinaye loko”. (3)

Như vậy thì, cuối cùng tất nhiên Phật đã đi đến kết luận là “hết thấy những cái phá hoại biến dị đều là khổ” : đó là thái độ thông thường của Phật trong các buổi nói pháp. Trong cái quá trình phá hoại biến thiên bất tuyệt, tức sự lưu chuyển không ngừng ấy nếu con người hy vọng được sống còn và cứ đi lên mãi thì không thể bảo vô thường biến thiên là khổ, nhưng khổ nổi, trong cõi nhân sinh phú bẩm, trên thực tế, sự vô thường biến thiên ấy hoàn toàn đi ngược lại với lòng kỳ vọng và mong ước của con người, cho nên, cái tổng thể của nó, không thể không nhận là khổ.

(1) *Như M. 28 I. p. 185; Trung-Hàm, 7. Tương Tích Du*

(2) *S. IV, p, 52*

(3) *Như trên, trang 53.*

Con người, ai cũng muốn trẻ mãi không già, sống hoài không chết, ai cũng muốn được vinh hoa phú quý, nhưng đầu xanh tuổi trẻ chẳng bao lâu đã trở thành tóc bạc da nhăn, vinh hoa phú quý rồi cũng thoáng trôi đi như ngựa qua cửa sổ, sương rụng đầu cành, tóm lại, tất cả đều không tránh khỏi được vô thường biến thiên, như vậy há chẳng đi ngược lại với lòng kỳ vọng đợi chờ của con người đó sao? Nói một cách chặt chẽ hơn thì ngay trong một khắc cũng có sự sinh diệt từng giây từng phút, cho nên chỉ trong một khắc thôi người ta cũng không có sự an định chân chính, như vậy người muốn tìm cầu một sự an định và vui sướng thường hằng sẽ có được thỏa mãn không? Nếu đứng trên lập trường toàn diện mà nói thì, dĩ nhiên, người ta không thể phủ nhận trong đó cũng có khoái lạc, nhưng nếu lấy sự tồn tại thường hằng làm lý tưởng mà phán đoán hết thấy thì người ta cũng không thể không thừa nhận rằng tất cả đều bất an, bất định, để rồi đi đến kết luận trong thế gian hết thấy đều là khổ: người thông đạt hẳn sẽ cho đó là kết luận tự nhiên, bởi đó chính là một trong những lý do cốt nghĩa tại sao Phật đã phán đoán giá trị thế gian là khổ. Xem thế thì thấy câu cách ngôn “chư hành vô thường (sabbe sãkharà anicca) của Phật một mặt đưa ra sự phán đoán sự thực, đồng thời, mặt khác đã nói lên sự phán đoán giá trị vậy.

Cái gọi là “hết thấy là vô thường”, đứng về phương diện phán đoán sự thực mà nói, là căn cứ phủ định cái ngã thường hằng cũng tương đồng với cái gọi là “vô ngã” và “chư hành vô thường” là lý do đặc thù để phán đoán giá trị hết thấy là khổ. Vì, theo Phật, cái gọi là ngã tuy chẳng qua là trở sự tự chủ, nhưng, nếu bảo “đích thực không, là cái thường của đời” thì, dĩ nhiên, đời không có cái gì chân chính gọi là tự chủ cả, cho nên, vô ngã, tức vì mất tự do mà bảo là khổ.

“Bấy giờ Thế Tôn bảo năm vị Tỷ-Khuru rằng sắc là vô ngã; nếu sắc không là vô ngã thì sắc ấy đã không chuyển biến một cách bất như ý. Đối với ngã mà có sắc, nhưng trong sắc ấy không có ngã, cho nên không thể bảo sắc là vô ngã. Cho nên, đến thụ, tưởng, hành, thức cũng là vô ngã, nếu thụ tưởng hành thức không là vô ngã thì chúng đã không chuyển biến một cách bất như ý; đối với ngã mà có thụ, tưởng, hành, thức, nhưng trong đó lại không có ngã nên thụ, tưởng, hành, thức là vô ngã.

Này các Tỷ-Khuru! Theo ý các ông thì sắc là thường hay vô thường? - Bạch Thế Tôn! Sắc là vô thường. Hết thảy vật vô thường là khổ hay vui? - Bạch Thế Tôn! Là Khổ. Trong tất cả các pháp bên dị là khổ đó có thể tìm thấy cái gì là “vật của ta”, là “cái tự ngã” không? - Bạch Thế Tôn! Không! (1).

Ý nghĩa trong đoạn văn trên đây có liên quan đến vô thường luận, một mặt đưa ra căn cứ của vô ngã luận, mặt khác, đồng thời, đứng trên lập trường ấy, vạch ra cái căn cứ đưa đến sự phán đoán giá trị cuộc đời là khổ, tức ở đâu có vô thường thì ở đó không có sự tự chủ, mà đã không có sự tự chủ thì không có cái ta, cái của ta, không có sự tự do của ngã, ngã sở: đó là phương pháp lập luận về khổ. Tóm lại là lấy sự tự do tuyệt đối của cái ta làm tiêu chuẩn để phán đoán. Lại nữa, Như đã trình bày ở trên, nếu căn cứ theo triết học của Phật thì vận mệnh của con người rốt ráo chỉ là vật do ý muốn của con người khai thác tuy có vẻ như có tự chủ nhưng thật thì phải dựa vào pháp tắc nhân duyên làm hạn định, chứ quyết không phải là vô điều kiện. Và lại, xét ở một phương diện khác, cái pháp tắc tự tác tự thụ (mình làm mình chịu) liên tục trong ba đời đã trói chặt con người làm cho mất tự do, bởi thế, trong thế gian, con người không thể nào tìm cầu được sự tự chủ tuyệt đối. Mà cái con người hằng mong cầu tìm kiếm mà không được thì hẳn là phải khổ rồi, do đó mới phán định sự tồn tại là khổ và do đó mà luận cứ rất xác đáng. Xét ra thì lập luận này đã được đúc kết và rút ra từ vô ngã luận.

(1) *Vinaya I, p. 100 (Tập-Hàm 53, p. 513, xem Hòa Chung Cư Sĩ)*

Lý do đưa đến sự phán đoán tồn tại là khổ tuy có nhiều, nhưng cái căn cứ lớn nhất là căn cứ vô thường, vô ngã đã được nói ở trên. Tất cả những lý do được thấy rải rác trong các kinh có thể được tổng hợp lại thành ba điều kiện mà ý nghĩa của nó được quy nạp trong kinh Pháp-Cú như sau. (1)

“Các hành đều vô thường; khi dùng trí tuệ mà thấy được như thế thì sẽ nhàm chán và xa lìa mọi thống khổ. Đó là đạo thanh tịnh.

Các hành đều là khổ; khi dùng trí tuệ mà thấy được như thế thì sẽ nhàm chán và lia xa thống khổ. Đó là đạo thanh tịnh. Tất cả pháp đều vô ngã; khi dùng trí tuệ mà thấy được như thế thì sẽ nhàm chán và xa lia mọi thống khổ, đó là đạo thanh tịnh.”

(Sabba sankhara anccà, ti Yada pannàya passati, atha nibbindati dukkhe, esa Maggo visuddhiyà Sabbe sankkara dukhà ti Yadà pannàya passati, athe nibb-indati dukhe esa Maggo visuddhiyà.

Sabba dhamma anattà ti Yadà pannaya passati, atha nibbindati dukkhe, esa Maggo visuddhiyà) (1).

Ba điều trên đây (chư hành vô thường, chư pháp vô ngã, chư hành khổ) đích thực là sự tổng kết về cách quan sát đối với thế gian của Phật. Nhưng ba điều này còn được thêm một điều thứ tư nữa là “hết thấy pháp đều không” để tạo thành cái gọi là “Tứ niệm trụ” (Satipathana) vốn là một giáo điều trọng yếu trong đạo nhất thừa của chư Phật. Trong các bản Hán dịch kinh pháp Cú hiện nay cũng có đủ bốn điều. Duy trong đó, cái gọi là “Không”, đứng ở một phương diện mà nói thì như đã trình bày ở trên, tuy liên quan đến sự phán đoán về chân tướng thật của sự thực, nhưng đứng ở một phương diện khác mà nói thì nó lại là sự phán đoán về giá trị. Đứng về mặt giá trị, thì hết thấy pháp - lấu sự đối chiếu với cách phán đoán lý tưởng tối cao làm hạn định - đều đầy đủ, nhưng tuy có mà cũng như nghĩa không làm chủ, cho nên mới lấy phương diện không làm chủ. Bởi thế, tổng quát sự phán đoán giá trị của Phật về hết thấy pháp sẽ là khổ và không, tức bao gồm nghĩa đầy đầy khổ sở và tuy có mà cũng như không.

(1) Pháp Cú Đối Chiếu, Đại Học Xuất Bản, trang 26.

Nhưng có điều ta cần hết sức chú ý là: suphan đoạn gia tri nay, như đã nói ở trên, chủ yếu là so sánh đối chiếu với lý tưởng tối cao, chứ quyết không phảo lấy sự sinh hoạt thường nhật làm tiêu chuẩn. Đến A-Tỳ-Đạt-Ma đã nói một cách minh bạch rằng hết thấy khổ tất kính chỉ là kiến địa của bậc Thánh chiếu rọi thấy mà thôi. Xem thế thì thấy kiến địa của Phật hiển nhiên cũng là kiến địa yếm thế. Duy ở một phương diện khác mà nói thì sự chán đời của Phật là nhắm tới ánh sáng vĩnh viễn chiếu rọi lý tưởng tối cao, chứ không phải sự chán đời tuyệt vọng, đó là điểm ta cần ghi nhận. Nếu hiểu một cách hời hợt mà cho rằng yếm thế quan của Phật giáo cũng đồng nghĩa với chủ Pessimism của tiếng Anh thì đó là điều rất sai lầm, trái hẳn với chân ý của Phật. Vì cái gọi là yếm thế quan của Phật chủ yếu nhắm tới lý tưởng tối cao

có tính cách triết học và tôn giáo. Như sẽ được bàn đến trong thiên sau, Phật là một bậc Thánh hơn hẳn bất cứ một bậc Thánh nào tại Ấn-Độ đã khẳng định hiện thực một cách rất sâu xa, nhất là khẳng định sinh hoạt đạo đức: đó là một sự thực hiển nhiên. Thật ra, đức Phật sở dĩ đã hoàn định thế gian là khổ là không, chỉ vì muốn cảnh tỉnh đa số người đời không chú ý đến lý tưởng cao thâm, chỉ ham đắm dục lạc trước mắt, không chịu tìm cầu ý nghĩa đích thực của cuộc đời, những người chỉ biết có đóm lửa trong hang là ánh sáng duy nhất mà không biết rằng bên ngoài hang còn có ánh sáng vô tận của rừng thái dương bất diệt.

---o0o---

3- THƯỜNG LẠC NGÃ TỊNH: CĂN CỨ CỦA KHỔ QUAN.

Như vậy là Phật đã căn cứ vào cái lý vô thường, vô ngã để đoán định hết thảy là khổ, nói cách khác, hết thảy đều biến thiên, mà biến thiên thì không có tự chủ. Do đó, nếu suy ngược lại thì lý tưởng của Phật hẳn là phải ở cái thường hằng thật có và ở sự thực hiện cái chân ngã tự chủ. Giả sử khảo sát theo kiến địa của Phật thì nếu thế giới hiện thực này không phải là vô thường biến thiên và nếu cái ngã thể của con người có sự tự chủ tuyệt đối thì chắc chắn Phật đã không đoán định nó là khổ, là không. Lại nữa, nếu nói một cách phân biệt thì lý tưởng của Phật là duy tâm có thường lạc ngã tịnh, bởi thế mới đoán định hiện thực là vô thường, vô ngã, là khổ, là không. Xem thế thì thấy, về mặt lịch sử, lý tưởng của Phật cũng vẫn được khơi nguồn từ tư tưởng Saccidanandam (Sat = thật có, cit = tâm, ngã, ananda = diệu lạc), tức tư tưởng Phạm-Ngã trong Áo-Nghĩa-Thư từ xưa (1). Nhưng Phật cho cái lý tưởng đó không có quan hệ gì với chuẩn tắc phán đoán hết thảy giá trị, do vậy mà phủ nhận thần Saccidanandam phú bẩm, phủ nhận luôn cả sự tồn tại của ngã. Bởi vì, theo Phật, thực tại của cái gọi là thuận, Phạm và Thường ngã phú bẩm chẳng qua cũng chỉ là ước nguyện, nếu không đưa ra được chứng cứ của sự tồn tại như hiện thực phú bẩm thì rốt cục nó vẫn chỉ là một ước nguyện, không thể tin ở sự tồn tại của nó.

(1) Về Saccidanandam, xin xem Ấn-Độ-Triết-học-Tôn-Giáo-Sử, trang 323-324; Sáu Phái Triết học Ấn-Độ, trang 638-640.

Nếu cứ nhẹ dạ tin càn thì chẳng khác gì người nghèo mong trở thành cự phú, nuôi cái ảo vọng ấy tuy lúc đó cũng cảm thấy vui vui, nhưng sau chợt tỉnh thì thấy nó chỉ là một trường xuân mộng. Bởi thế người ta không thể xây dựng lý tưởng của mình trên cái nền tảng không tưởng như thế mà phải đặt

nó trên một lập trường hoàn toàn khế hợp với chân tướng của sự thực: đó là cái nguyên lý mà Phật đã dựa vào để bài xích thường lạc ngã tịnh và cực lực chủ xướng nghĩa vô thường, khô, không và vô ngã. Tuy nhiên, Phật trước sau vẫn duy trì cái lý tưởng đối với sự vĩnh viễn, bất biến và tự chủ, thậm chí còn cho đó không phải là phú bẩm nữa, bởi thế con người có thể đạt đến cái cảnh giới do chính mình mở ra, cảnh giới ấy chính là niết-bàn; đó là điểm đặc sắc nhất của Phật. Về sau, Đại Thừa cho cảnh giới niết-bàn có đủ bốn thuộc tính thường, lạc, ngã, tịnh chính thực đã bắt nguồn từ đó, tức là cảnh giới lý tưởng không xa lia Phật tâm. Vấn đề này sẽ được nói rõ sau, ở đây chỉ sơ lược thế thôi.

---o0o---

4- CĂN CỨ CỦA TÂM LÝ THƯỜNG, LẠC, NGÃ, TỊNH.

Bây giờ nếu lại tiến lên một bước nữa mà nghiên cứu thì Phật đã do đâu mà có được lý tưởng thường, lạc, ngã, tịnh? Về vấn đề này, đứng về phương diện lịch sử mà nói, dĩ nhiên nó dẫn khởi từ hệ thống Áo-Nghĩa-Thư, nhưng vì Phật đã không chấp nhận Phạm Ngã phú bẩm nên, về mặt lý luận, tất nhiên sẽ phải tìm căn cứ ở một chỗ khác. Vấn đề này duy đối với tư tưởng Đại Thừa sau này rất có quan hệ, còn đối với Phật Giáo Nguyên Thủy tựa hồ không quan thiết, tuy nhiên, ở đây, chúng tôi thấy cần phải thảo luận qua.

Theo Phật thì hết thảy đều lấy “dục” làm cơ sở và, tuy bản thân Phật chưa nói rõ hẳn, nhưng căn cứ tâm lý của thường, lạc, ngã, tịnh vẫn không thể không tìm cầu ở dục, tức trong vô minh. Xét về tính chất của vô minh, nếu quan sát từ sự hoạt động bề ngoài thì đó là cái cơ sở dục cầu của sự sống, là cái xung động làm thỏa mãn những dục vọng mù quáng; nhưng, nếu khảo sát về ý nghĩa nội dung của nó thì trong đó ám thị một cách tiềm tàng cái sinh mệnh vô cùng vậy. Như đã nói ở trên, theo Phật, dục của con người ấy hữu dục (bhavatanhà) làm trung tâm để tiến đến ái dục (Kàmatanhà) và phồn vinh dục (vibhavatanhà) ba loại. Nhưng, những hoạt động của dục, đứng về mặt biểu diện mà nói, tuy không ngoài cái yêu cầu bảo tồn và kế tục cá thể và chủng tộc, khoáng đại bản năng nhưng, nếu suy rộng về ý nghĩa nội tại của nó thì không đạt đến được sinh mệnh vô hạn, tức là lý tưởng sinh mệnh thường hằng, phổ biến và tự chủ tuyệt đối thì không ngừng. Mặc dù hành động vô ý thức, hết thảy sinh vật, nhất là loài người, không trực tiếp thì gián tiếp, đều lấy sinh mệnh tuyệt đối làm mục tiêu cuối cùng để hoạch định tất cả: đó là một sự thật không thể chối cãi. (1) Cái uyên nguyên của lý tưởng thường, lạc, ngã, tịnh chính cũng lấy lý tưởng sinh mệnh tuyệt đối này làm

trung tâm để phát sinh. Nếu phối hợp chúng với ba loại dục kể trên mà khảo sát thì Thường có thể cho là hữu dục mà phát sinh, Lạc là do ái dục mà xuất phát, Ngã là do tư chủ dục (tức phồn vinh dục) mà khởi điểm, còn duy có Tịnh thì lấy sự tịnh hóa một cách tuyệt đối những dục vọng kia làm lý tưởng để phát sinh.

(1) Về những hình tướng hoạt động của dục vọng; xin xem tạp chí Cải-Tạo số 1 và 2 “Giải quyết vấn đề nhân sinh lấy dục vọng làm cơ sở”.

Người thường, đối với nội dung của sinh mệnh, tuy có hoài bảo cái lý tưởng ấy, nhưng không lấy đó làm ý thức mà chỉ bị ràng buộc bởi những hoạt động hời hợt bên ngoài. Đức Phật, trái lại, phát huy ý nghĩa thâm thúy bên trong và lấy đó làm trực cảm để đạt lý tưởng tối cao của kiếp người. Tham chiếu, so sánh mà phán đoán tất cả thì có thể tóm tắt trong một câu như thế này, người thường bị trói buộc bởi cái tiểu dục trước mắt, còn Phật thì tiến thẳng đến đại dục vô hạn, tức là cái dục tuyệt đối vậy. Về sau, giáo lý Đại Thừa bảo tất cả mọi người đều có Phật tính, thậm chí bảo phiền não tức Bồ-Đề thật đã thấu triệt cái lý ấy. Vì nếu chỉ nhìn dục vọng ở bề ngoài thì tuy là phiền não đấy, nhưng nếu đi sâu vào ý nghĩa nội dung của nó thì đó chính là cái Bồ-Đề tìm cầu sự vô hạn bất tử. Nếu tất cả sinh vật đều có đủ khả-năng-tính như thế thì cũng có thể nói hết thảy chúng sinh đều có Phật tính.

Nhưng, tại sao ở thời Phật Giáo Nguyên Thủy dục vọng không là khẳng định mà trước sau vẫn bị phủ định. Xét về vấn đề này thì ví sinh mệnh tuyệt đối, tức lý tưởng thường, lạc, ngã, tịnh là do dục vọng dẫn khởi, bởi thế, theo tiêu chuẩn ấy mà quan sát những sinh hoạt dục vọng hiện thực thì ta thấy chúng hoàn toàn tương phản, trong đó, nếu nói một cách tương đối thì chúng rất cách xa nhau. Vì lý tưởng tuy hoàn toàn nhưng sinh hoạt dục vọng thì có nhiều khu biệt, cảnh lý tưởng thì thường hằng mà sinh hoạt, hiện thực thì lại vô thường, cảnh lý tưởng tuy thuần khiết nhưng sinh hoạt dục vọng thì không thuần khiết, cảnh lý tưởng là nơi tuyệt đối mãn túc, còn dục vọng hiện thực thì thường không mãn túc: đó là đặc chất của nó. Nói cách đơn giản, về mặt tương đối dục vọng hiện thực và lý tưởng cảnh giới hoàn toàn trái ngược nhau, trong đó không có cái thế có thể thỏa hiệp, bởi vậy, người muốn tìm cầu lý tưởng chân chính không thể không do hiện thực mà được giải thoát: đó là chủ trương dứt khoát của Phật.

Song, nếu khảo sát ngược lại thì cảnh giới lý tưởng vốn là do dục vọng hiện thực kéo dài ra, nếu nội dung của dục vọng hiện thực bao hàm lý tưởng cảnh mà chỉ xả bỏ sinh hoạt dục vọng hiện thực không thôi thì chưa hẳn đã là con

đường thực hiện lý tưởng mà, trái lại, cái phương pháp đưa dần đến cảnh giới lý tưởng là phải thanh-tịnh-hóa và hướng-thượng-hóa những sinh hoạt hiện thực. Phương pháp thực hiện lý tưởng của Phật là một mặt cổ xúy chủ nghĩa xuất gia, mặt khác, hết sức tịnh-hóa mọi sinh hoạt thông tục về phương diện đạo đức và tôn giáo chính là ý ấy. Nếu lại tiến lên một bước mà nói thì, theo nguyên tắc “phiền não tức Bồ-Đề”, khẳng định sinh hoạt hiện thế, tức thực hiện cảnh giới lý tưởng ngay trong thế giới hiện thực: đó chính là thuyết “Tức thân thành Phật” của Đại Thừa sau này.

Nói một cách dễ hiểu hơn, đức Phật chủ yếu căn cứ vào ý nghĩa nội tại của dục để kiến lập tiêu chuẩn công cộng của lý tưởng và theo đó mà quan sát và phê bình dục vọng hiện thực để rồi, đứng trên lập trường tương phản của chính dục vọng, thấy hiện thực là vô thường, là khổ, không, là vô ngã, nên mới phán định đời là vô thường, là khổ v.v...

Lại nữa, Phật mệnh danh nguồn gốc của hiện thực là vô minh nếu chỉ định nghĩa nó là vô tri thì phải giải thích dục vọng tự thân là không biết hướng tới cái lý tưởng chân chính của chính mình mà chỉ dựa vào sự hoạt động biểu diện để hình thành thế giới, do đó, Phật mới đề cao trí tuệ (panna – bát-nhã) và cho đó là con đường hành đạo đích thực; người ta phải nhờ vào tuệ trí mới thấy được cái lý tưởng lớn bao hàm trong nội dung dục vọng, nếu thiếu tuệ trí thì không thể nào thoát ra khỏi cái thế giới luân hồi triền miên bất an bất định này. Phương pháp thực hiện lý tưởng, nếu xét theo Tứ Đế thì đó là hai đế sau, còn nếu xét theo mười hai nhân duyên thì đó chính là dựa vào cái gọi là “diệt quan duyên khởi” vậy.

---o0o---

THIÊN THỨ BA - LÝ TƯỞNG VÀ SỰ THỰC HIỆN (Luận về Diệt và Đạo Đế)

CHƯƠNG I TỔNG QUÁT VỀ TU ĐẠO LUẬN

1- PHƯƠNG CHÂM TU ĐẠO CĂN BẢN.

Nói một cách đơn giản, theo Phật, cái lý tưởng của sinh mệnh vô hạn, trước hết, nhờ vào sự siêu việt hiện thực mà đạt được. Nói cách khác, thay vì đề cao sinh mệnh vô hạn, tận lực thuyết minh nó, thì lại dựa vào cái sinh mệnh hữu hạn này để mà giải phóng con người, nhờ đó mà lý tưởng của người ta mới có thể thực hiện được. Vì, theo Phật, cho dù yêu cầu của sinh mệnh vô

hạn có là căn cứ của lý tưởng đi nữa thì đó chẳng qua cũng chỉ nói về phần tiềm tàng nội tại mà thôi. Trái lại, giải thoát là phải nhìn thẳng vào hiện thực, ne nờ sự bức bách hiện thực mà được thoát ly thì trong phần nội tại cũng tự mở ra một cảnh giới kỳ diệu, bất tử: cái mà Phật gọi là giải thoát (mokkha), là niết-bàn (nibbana) chính là ở đó.

“Nhu thế, ta là sinh pháp, ở trong sinh pháp sinh ra bi thống mà cầu vô sinh, vô thượng an ổn niết-bàn. Ta từ lão pháp, ở trong lão pháp, biết được bi thống mà cầu vô lão, vô thượng an ổn niết-bàn và đã đạt được ... cho đến bệnh, tử, ưu, bi, khổ não cũng thế” (1)

Trên đây là những lời Phật thuật lại sau khi thành đạo, có nghĩa là khi khám phá được sinh, lão, bệnh, tử hiện thực tức là đã tự biết được cái bất sinh bất diệt mà thể hiện sinh mệnh tuyệt đối vậy.

Nhưng, Phật bảo siêu việt hiện thực thì ý nghĩa ấy như thế nào? Vấn đề này, như đã nói ở thiên trước, chủ yếu không ngoài nguồn gốc thành lập hiện thực mà được giải thoát. Tức là, nhờ ý chí cá thể khuất phục được những cái được biểu thị bằng những danh từ vô minh, dục, ái, ngã chấp, ngã dục, v.v... mà được giải thoát. Vì, theo Phật, tất cả sự bất mãn và mất tự do ở hiện tại đều được tạo ra bởi ý chí sinh hoạt khẳng định của cá thể như đã thường được nói đến ở trên. Nếu thoát ly được sự sinh hoạt khẳng định của ý chí thì, ở phương diện khác, tức là sinh hoạt khẳng định tự chủ. Nói một cách khái quát, theo Phật, con người vì mong cầu được sống còn vĩnh viễn nên tiêu ngã, ít ra, không thể không lấy một lần chết đi làm điều kiện, đó là phương châm căn bản của Phật để thực hiện lý tưởng.

(1) M. 25 Ariyapariyesana 1, p' 167; Trung, 56, La-na. p, 269; Hện Thân Phật và Pháp Thân Phật, p. 22,

Đứng về phương diện lịch sử mà nói, dĩ nhiên, đây chưa hẳn chỉ là tư tưởng của Phật giáo, mà đó cũng là giải thoát quan kể từ giữa thời đại Áo-Nghĩa-Thư trở về sau.

“Khi thoát ly được hết thảy mọi ái dục trong lòng người thì lúc đó chết mà không phải là chết, mà là thể hiện thành phạm; khi đã đập nát được mọi xiềng xích trong lòng người thì lúc ấy chết mà thành bất tử - đó chính là lời dạy trong (Ô-Ba-Ni-Giạ-Đà) vậy” (1).

Trên đây là những câu nói được ghi chép trong Áo-Nghĩa-Thư. Trong đó có câu “người thể hiện thành phạm” (Brahma sàmanusnuti) nếu được thay bằng

“thể hiện thành niết-bàn” thì có khác chi Phật giáo? Giải-thoát-quan của Phật giáo cũng đã dẫn khởi từ hệ thống ấy. Duy có điểm bất đồng là, các phái, dưới một hình tướng nào đó, đều thừa nhận một cá thể cố định làm lý tưởng, còn Phật thì bắt lại quan niệm này mà nhờ vào giải thoát để khẳng định sinh hoạt phổ biến tự chủ: đó là đặc trưng lớn nhất của Phật. Tóm lại, những phương châm để thực hiện lý tưởng mà Phật chủ trương đều được phác họa theo như lập trường kể trên.

(1) *Kathakà up. 26, 14-15*

Nói một cách đơn giản, nếu ngã chấp, ngã dục càng mạnh thì con người càng cách xa lý tưởng, ngược lại, họ thoát ly được ngã chấp, ngã dục bao nhiêu thì càng gần với lý tưởng bấy nhiêu, đó là phương châm lớn trong tu-đạo-quan của Phật. Còn như làm thế nào để thực hiện được phương châm ấy thì đó mới chính là mối quan tâm toàn lực của Phật, và, nói một cách tóm tắt, đặc trưng của Phật có thể bảo cũng ở điểm đó.

---o0o---

2- PHƯƠNG PHÁP TU ĐẠO CỦA ĐƯƠNG THỜI VÀ PHƯƠNG PHÁP TU ĐẠO CỦA PHẬT.

Như đã nói ở thiên đầu, nếu phân tích từng điểm của tu-đạo-quan của Phật có rất nhiều chỗ tương thông với phương pháp tu đạo của xã hội tu hành đương thời cũng như của các thời đại trước đó. Chẳng hạn, về phương pháp thiền định, thì Tứ Thiên và Tứ vô sắc định đều bắt nguồn từ các ông tiên A-La-La và Uất-Đà-Già; còn ngũ giới thì đại khái cũng giống như những điều đã được những người Bà-La-Môn giáo thái dụng từ trước. Đến phương pháp an cư trong mùa mưa cũng là phương pháp tu hành cộng thông giữa các đoàn Sa-Môn thời bấy giờ. Tiến lên bước nữa mà nhận xét thì Bát-Chính-Đạo há đã không được chuyển hóa từ Bát-Đức của Bà-La-Môn đó sao? Ngoài ra, còn rất nhiều điểm tương tự như thế không thể đề cập hết được. Lại nữa, trong những phương pháp tu dưỡng thông thường được coi như đặc hữu của Phật giáo, nếu nghiên cứu xa hơn ta sẽ thấy cũng có rất nhiều chỗ cộng thông với các phái, hoặc chỉ hơi khác về hình thức mà thôi. Điều sẽ khiến cho người ta ngạc nhiên là không những chỉ những phương châm giải thoát ấy mà ngay cả đến phương pháp thực hiện cũng giống nhau nữa. Như vậy, sự thật không thể chối cãi là chính Phật cũng đã thái dụng phương pháp của đương thời không ít, và điều này đôi khi chính đức Phật cũng đã thừa nhận. Trong kinh điển Phật Giáo, người ta thường thấy những câu như “Bà-La-Môn nói thế, và ta cũng nói như thế” chính là ý ấy.

Như vậy, về điểm này, cái đặc sắc của Phật ở chỗ nào? Đặc sắc của Phật không phải những đức mục biểu hiện bên ngoài mà ở ở như tinh thần thực tế hóa, vì những điều Phật dạy người ta làm theo đều là những điều do chính đức Phật tự thể hiện bằng nỗ lực, chứ không phải do truyền thừa: đó là một trong những đặc sắc lớn nhất của Phật. Từng có người Phạm Chí đến nói với Phật: Những người Bà-La-Môn nhờ vào năm pháp mà có thể đạt được quả lớn, tức nhờ vào chân thật, khổ hạnh. Phạm hạnh (trinh khiết), học tập và ly dục”. Phật hỏi lại: “Nhưng trong số người Bà-La-Môn đã có người nào thực hiện được năm pháp ấy ngay bây giờ bằng cách tự trí, tự giác năm pháp ấy chưa?”(1)

(1) M.99 Subha II, p. 199; Trung 38. Anh Vũ, p. 181.

Tức Phật cho rằng điều trọng yếu nhất là ngay bây giờ người ta phải “tự trí, tự giác, tự thể chứng” (abhinna sacchikatva vipkam pavedam), nói tóm lại, là phải sống với năm pháp ấy, chứ nếu chỉ kể la liệt những danh mục suông mà không thực tế hóa thì chúng chẳng có ý nghĩa gì cả. Do đó, khi nghĩ đến Phật, các đệ tử thường hình dung bằng những lời như sau:

“Pháp nhờ Phật mà được khai diễn một cách khéo léo, pháp ấy là hiện thực, không bị thời gian hạn chế (bất cứ thời gian hay xứ sở nào đều có thể tích dụng), là pháp có hiệu quả mau chóng, là pháp có thể dẫn đường (Svakkhato Bhagavata dhammo Sandtthiko akaliko ehipussiko opanayiko ...) (1)

Trong đoạn văn trên, tiếng *hipassiko* rất thú vị. Tôi dịch là “hiệu quả nhanh chóng”, nếu dịch sát sẽ có nghĩa là “làm sẽ thấy”; nghĩa là giáo pháp của Phật nếu được thể nghiệm ngay bây giờ sẽ có hiệu quả tối hậu, đó là một đặc sắc lớn.

Song, không phải Phật thu dụng mà không lựa chọn. Tất cả những nghi lễ phiền toả và những hành vi mê tín, nhằm nhí của thời đó đều được cắt bỏ đi hết. Tôn giáo Ấn Độ thời ấy một mặt chứa đựng những tư tưởng trác việt, mặt khác; lại bao hàm những hành vi tôn giáo cực kỳ ngu xuẩn, hai phương diện giao thoa nhau, khó thể phân giải. Tuy đôi lúc cũng có những cuộc vận động cách tân tôn giáo, nhưng vì những động cơ mờ ám nên nhận xét theo quan điểm ngày nay, vẫn chưa thoát khỏi được những tín điều mê tín, vô nghĩa và nhiều giáo nghi tai hại thông thường vẫn còn được tiếp tục. Trong hoàn cảnh ấy chỉ có Phật là người có đủ năng lực sáng suốt để phê bình chọn lấy những yếu tố cần thiết dùng làm tài liệu phổ biến nội bộ sau khi đã gạn lọc để loại trừ những cái vô nghĩa và không có hại.

(1) A. I. Phật Giáo Nguyên Thủy, 207.

Do đó, người ta thấy trong cách tu đạo của Phật Giáo Nguyên Thủy không có bùa chú yểm đảo, không cầu khẩn tinh tú, quý mị, không tế lửa, không tẩy tịnh, không có những nghi tiết vô ý nghĩa và những hành pháp kỳ dị, bởi vì Phật cho rằng những cái đó đều gây tai hại nên được lược bỏ hết. Giới cấm kiến thủ chính là những danh từ chỉ cho những hành pháp chấp trước hữu hại này mà người đương thời hiểu lầm là chính đạo. Như Phật đã nói, những tà kiến cố chấp ấy chính là một trong những nguyên nhân trói buộc con người ở cõi Dục (Phật cho giới cấm thủ kiến là một trong năm hạ phân kết). Đặc sắc hành pháp của Phật là lấy tinh thần đạo đức làm trung tâm, nếu kết hợp với phương châm ấy thì bất luận là lời dạy của ai cũng được thu dụng, nếu không thì dù đó là lời dạy của bậc thánh đi nữa cũng vẫn bị chối bỏ. (1) Trong tất cả các tôn giáo có tiếng, Phật Giáo Nguyên Thủy chính là tôn giáo có ít yếu tố mê tín nhất, về sinh hoạt tinh thần lại tươi tắn và phong phú hơn hết, điểm này cứ nhìn vào tình hình thời bấy giờ cũng đủ rõ. Do đó, theo quan điểm của tôi, Đại Thừa giáo vốn chủ trương khôi phục lại cái tinh thần vĩ đại ấy của Phật Giáo Nguyên Thủy thì, ngày nay, nhất là tại Nhật bản, trên thực tế, ngược lại, chứa đầy những yếu tố mê tín: đây là một điều thật đáng buồn vậy.

---o0o---

3- KHÔNG KHỔ, KHÔNG VUI

Như vậy là Phật, đối với các phương pháp tu hành ở thời bấy giờ, một mặt thu dụng, nhưng, mặt khác, lại bài xích, nói một cách đại thể thì đó là thái độ trung đạo của Phật. Mục tiêu trung đạo của Phật là đối với sự khổ, vui, tức theo một đường lối khổ hạnh cực đoan là sai lầm, đồng thời, vùi đầu vào chủ nghĩa khoái lạc cũng là ngu xuẩn: người ta phải luôn đứng ở khoảng giữa hai thái cực ấy mới hợp với trung đạo. Trong lần nói pháp đầu tiên tại vườn lộc Dã, Phật đã cực lực nhấn mạnh về điểm này.

“Ham đắm dục lạc là kẻ phạm phu hạ liệt, không phải thánh nhân, là việc vô ý nghĩa: nhưng, tự hành hạ thân thể cho cực khổ đến điều cũng là phạm phu hạ liệt, không phải thánh nhân, là việc vô ý nghĩa. Xa lìa hai cái biên chấp, giữ đúng trung đạo mới có thể theo đúng con đường của Như-Lai là đường khai phóng đưa đến tự trị tịch tĩnh, ngộ chứng, đến chính giác và niết bàn.

(1) Có rất nhiều chỗ bài xích những hành pháp vô ý nghĩa của Bà-La-Môn, hãy đọc các kinh Sa-Môn-Quả và Phạm Võng sẽ thấy.

“Các Tỳ-Khuru! Thế nào là đường trung đạo của Như-Lai nhờ đó mà ngộ chứng (majjhima patipada ...)? Đó tức là tâm Thánh-Đạo. Chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tính tiến, chính niệm và chính định”. (1)

Cứ xem thế thì thấy cái phương châm tu đạo thời bấy giờ hai khuynh hướng rất mạnh, đó là khuynh hướng tự đày đọa khổ cực để mong được giải thoát và khuynh hướng theo chủ nghĩa khoái lạc của Thuận-Thế-Phái, và cả hai đều mất quan bình. Nhận xét trong phái Lục-Su thì như Kỳ-Na là tự khổ phái, còn Phú-Lan-Na và A-Di-Đà v.v... là khoái lạc phái; Phật chiết trung cả hai cực đoan ấy mà chủ trương trung đạo. Điều này không phải chỉ dựa vào hai khuynh hướng kể trên mà còn là kết luận theo kinh nghiệm bản thân Phật nữa và chính điểm này mới bao hàm ý nghĩa quý báu mà người ta không thể bỏ qua. Nghĩa là, khi Phật còn là Thái tử thì cũng như các vương tôn công tử khác của Ấn Độ thời bấy giờ đã có rất nhiều kinh nghiệm về dục lạc; rồi sau khi xuất gia, trong khoảng sáu năm trời, trải qua bao nhiêu gian truân khổ cực trên đường tìm đạo, nhưng nhận thấy cả hai đều vô nghĩa nên đã xa lìa hẳn hai cực đoan khổ, lạc: đó chính là thái độ tu đạo đặc thù của Phật. Bởi thế, nếu khoáng trương tinh thần ấy, không phải chỉ giới hạn trong sự khổ, vui, thì đối với tất cả phương pháp tu dưỡng của thời bấy giờ đều có thể lấy đó làm một phương pháp chính đáng và kháng kiện; và chính phương pháp ấy mới là liều thuốc đủ công hiệu để cứu chữa thời bệnh trong tư tưởng giới Ấn Độ. Nếu nói theo ý nghĩa thời đại thì trung đạo của Phật cũng như trung dung của Nho Giáo đều có ý nghĩa rất sâu xa.

(1) S.V. p. 421: *Chuyển Pháp luân Kinh* (tờ 6, trang 16) *Căn Bản Phật giáo*, trang 45.

---o0o---

4- TƯ CÁCH TU ĐẠO: BÓN GAI CẤP ĐỀU BÌNH ĐẲNG

Theo Phật hết thấy hữu tình đều là kết quả của nghiệp (1), bởi thế nếu loại trừ cái nguyên lý (nghiệp) tạo ra những sự sai biệt ấy đi thì hết thấy chúng sinh đều có khả năng tu đạo để thực hiện dần dần cái sinh mệnh tuyệt đối vô sai biệt, không có một sự sai khác căn bản nào giữa hữu tình cả: đó là nguyên tắc căn bản của tu-đạo-quan trong Phật giáo, và kết quả đã đưa đến nhân-cách-bình-đẳng-luận. Đây là một sự kiện độc đáo trong lịch sử Ấn Độ, và một trong những nguyên nhân lớn đã khiến Phật giáo trở nên một tôn giáo hoàn cầu chính cũng là ở đó.

(1) *Suttanipata 654 – 653: M. 28, Vasetthe.*

Pháp tắc căn bản của Bà-La-Môn giáo là khu biệt bốn giai cấp một cách nghiêm ngặt, và sự khu biệt ấy không những chỉ đối với xã hội mà ngay cả trong tôn giáo nó cũng được ứng dụng cho việc tu đạo. Thời bấy giờ, giòng Bà-La-Môn là giai cấp duy nhất được hoàn toàn dự vào sinh hoạt tôn giáo, còn ba giai cấp kia thì không, nhất là giai cấp thứ tư, tức Thủ-Đà-La, không được quyền đọc kinh, nghe giảng. (1) Đứng về phương diện lý luận mà nói thì trong Bà-La-Môn giáo, từ Áo-Nghĩa-Thư trở đi, tư tưởng ấy, dĩ nhiên đã không còn phù hợp nữa, vì giáo lý căn bản của Áo-Nghĩa-Thư không những chỉ thừa nhận ngã thể bình đẳng của mỗi người, mà còn cho rằng bất cứ ai, dù là Sát-Đế-Lợi hay dân hạ tiện (raikva) cũng đều có thể hành đạo và nói đến đại nghĩa của Phạm-Thiên (2) Nhưng, trên thực tế, nó vẫn hoàn toàn duy trì bốn giai cấp.

(1) *Ấn-Độ-Triết-học-Tôn-Giáo-Sử, trang 405 – 406*

(2) *Ấn-Độ-Triết-học-Tôn-Giáo-Sử, trang 300 – 301*

Chẳng hạn như kinh Vệ-Đàn-Đa trong Áo-Nghĩa-Thư đã quy định tư cách của người tu đạo chỉ giới hạn trong ba giai cấp thôi, còn Thủ-Đà-La không được tham dự. (1) Lại trong Pháp kinh thì chế độ ấy còn hà khắc hơn nữa, hoàn toàn duy trì chủ nghĩa quan liêu trong tôn giáo để suy tiến Bà-La-Môn là đạo thần thánh. Giữa lúc ấy mà phật cũng vì thời thế thúc đẩy - mạnh dạn thừa nhận sự bình đẳng giữa con người, cực lực phản đối sự phân chia do người tạo ra để hiếp đáp lẫn nhau tất cả: có thể nói, đó là một đặc trưng lớn.

Như vậy là Phật và các đệ tử của Ngài đã không thể không dùng mọi phương pháp để phấn đấu với Bà-La-Môn. Cứ theo thể tài biên tập trong kinh Trung-A-Hàm, bản Hán dịch, bắt đầu từ Phạm Chí kinh thứ 10, thì sự trao đổi quan điểm giữa Phật và các đệ tử của ngài với Bà-La-Môn đại khái đã xoay quanh vấn đề này. (2) Và phương pháp lập luận của Phật tuy có nhiều, nhưng đứng về phương diện lý luận mà nói, thì Phật giáo chủ trương sự phân chia bốn giai cấp chỉ có tính cách chức nghiệp chứ không phải là bản chất. Ngày xưa, đệ tử Phật là Ca-Chiên-Diên (Kaccayana) đã trình bày với vua Ma-Du-La (Madhuraraja) một cách rất thú vị mà tôi xin ghi lại như sau:

(1) *Ấn-Độ-Triết-học-Tôn-Giáo-Sử trang 528.*

(2) *Phạm Chí Phẩm. Trung-Hàm 35-41, Trong Trường-Hàm, Tiểu Duyên kinh (D. 27, Aggama) có ghi lại sự tự thuật của một người Bà-La-Môn đã*

xuất gia theo Phật. Trung, 50, Nhất thiết Trí kinh (m. 99, Kannako-thala) cũng chép lại cuộc thảo luận giữa Phật và vua Ba-Tu-Nặc về vấn đề bốn giai cấp.

“Cái mà người ta bảo Bà-La-Môn là giòng dõi cao sang, còn tất cả người khác đều hèn hạ thì chỉ có cái danh (ghosa) chứ không có thực. Hãy thử đứng về phương diện kinh tế mà nói; trong bốn giai cấp bất cứ ai có nhiều tiền đều có thể sai khiến người khác, rồi đến phương diện đạo đức thì hễ người nào bất luận giai cấp, làm mười điều ác cũng phải sinh vào ngã ác, người nào làm mười điều thiện sẽ được sinh thiện, đó là lẽ rất tự nhiên. Lại đứng về phương diện pháp luật mà nói thì bất luận Bà-La-Môn hay Thủ-Đà-La, hễ trộm cướp, giết người thì cũng là kẻ trộm cướp, giết người, chẳng có gì khác nhau cả. Tiến lên bước nữa mà nói, khi những người xuất gia làm Sa-môn thì dù Bà-La-Môn hay Thủ-Đà-La cũng cùng là sa-môn, có khác gì nhau đâu? Bởi thế, bảo Bà-La-Môn là cao sang, còn những người khác là hèn hạ thì điều đó chỉ là giả tạo mà thôi.” (1) (dịch đại ý).

Đề kết luận nhà Vua cũng nói; “Thưa Ca-Chiên-Diên, như vậy là bốn giai cấp đều bình đẳng, người ta không thấy có gì khác biệt cả”. Đến cái trưng chứng về thực lực kinh tế trong câu chuyện cũng thật là thú vị. Phật giáo tuy không trực tiếp chủ trương đả phá giai cấp xã hội, nhưng cứ xem quan điểm trên đây người ta cũng có thể cho đó là một cách đả phá gián tiếp.

(1) *M. 84 Madhura Sutta: Tap, 2 trang 591.*

Tóm lại, sự sang, hèn của con người là do nhân cách chứ không phải là do giòng họ mà có; đối với việc tu đạo, giòng dõi tuyệt đối không có một ý nghĩa nào cả, mà chỉ khác nhau ở chỗ có hăng hái hay không trong việc tiến tu mà thôi: đó là chủ trương cốt tủy của Phật và các đệ tử.

“Dừng hỏi đến giòng họ, chỉ hỏi đến sự tu trì mà thôi,
Lửa do cây sinh
Trong giòng hạ tiện cũng sản sinh ra các bậc thánh có trí tuệ lớn
Giòng dõi tự nhận là cao sang đừng vì hổ thẹn mà ức hiếp các giòng khác
Chỉ có sự chế ngự chân thật mới là điều hợp
Sự điều phục những cảm giác mới là phạm hạnh chân thật,
Dừng cầu đảo gì ở tương lai
Hãy luôn luôn cúng dàng những người chân chính xứng đáng” (1)

Đại ý đoạn văn trên cho rằng tuy là giòng hèn hạ trong xã hội, nhưng nếu tu hành chân chính, biết chế ngự thân, tâm thì đó mới chính thật là người cao sang, có đủ tư cách nhận sự cúng dàng của mọi người.

(1) S, I, p, 68; Tạp 4, trang 591.

Như vậy là Phật đã “đề xướng bốn giai cấp đều thanh tịnh” (catuvinnim suddhim pannapeti) (1) mà chủ trương tất cả mọi người đều có khả năng tính tu đạo như nhau, và ứng dụng chủ trương ấy trong giáo đoàn của ngài, vì thế người thuộc bốn giai cấp xuất gia theo Phật đều được gọi là “Thích Tử”. “Cũng như các sông Hằng Hà, Da-vô-na, A-di-la-bà-đê, Tát-la-phù, Ma-xí v.v... khi chảy vào biển thì không còn là tên sông mà được gọi là biển cả, bốn giai cấp Sát-Đế-Lợi, Bà-La-Môn, Phệ-Xá và Thủ-Đà; nếu y theo giới luật của Như Lai mà xuất gia tu đạo thì không còn mang tên họ cũ (namagottani) nữa mà đều được gọi là Thích-Tử” (2)

Tức cái giáo đoàn lý tưởng của Phật cũng như biển lớn, không từ một giòng nước nào mà đều dung hòa thành một vị, người của tất cả giai cấp tu theo Phật pháp cũng đều hòa thành một vị, đó là vị giải thoát. Đứng về phương diện cứu tế phổ biến mà nói thì Phật giáo vượt hẳn Bà-La-Môn giáo về điểm này, bởi vì Bà-La-Môn giáo tự cho mình là tối cao mà cự tuyệt không cứu độ những kẻ nghèo hèn. Sở dĩ Phật giáo đã trở thành một tôn giáo phổ biến, vượt ra ngoài lãnh thổ Ấn Độ mà thành một tôn giáo thế giới chính cũng là ở điểm này.

(1) M. 93 Assalayana 11, p, 149; Trung, 37, A-Nhiếp-Sâu-La, trang 180.

(2) A. IV, p, 200; Tăng, 37, p, 432; Căn Bản Phật giáo, pp. 370 – 372

---o0o---

5- PHỤ NỮ VỚI VIỆC TU ĐẠO

Nói một cách đại khái thì, đối với việc tu đạo, Phật quan niệm rằng phụ nữ kém nam giới, đó là một sự thật, cứ xem trong các kinh điển có nhiều chỗ nói về những nhược điểm của phụ nữ cũng đủ rõ. Ngày xưa, khi bà dì của Phật là Ma-ha-bà-xà-bà-đề phu nhân (Mahapajapati) xin xuất gia theo giáo đoàn, Phật đã rất do dự; sau nhờ A-Nan khẩn cầu hai ba lần Phật mới chấp nhận. Đó là một sự tích rất rõ ràng, nhưng quyết không vì thế mà bảo Phật khinh thị phụ nữ cho họ là không có tư cách tu đạo. Về vấn đề này, nữ giáo sư Tỷ-Kỳ đã phát biểu ý kiến như sau: “Phật có thái độ ấy một mặt cốt để khuyến khích phụ nữ tự tỉnh mà giúp cho việc tu đức, và một mặt để cảnh

cáo phụ nữ đối với những Tỳ-Khuru tu đạo”. (1) Do đó, nếu bảo Phật khinh thị phụ nữ là một điều lầm lớn. ngày xưa, lúc vua Ba-Tu-Nặc nước Câu-Tát-La đang ngồi chuyện trò với Phật thì được tin báo cho biết Mạt-Lợi phu nhân (Mallikà) đã lâm bồn và sinh một con gái. Khi nghe biết là con gái, nhà vua tỏ vẻ không vui. Thấy thế Phật liền nói:

(1) Căn Bản Phật Giáo, trang 203.

“Đại Vương! Tuy là con gái nhưng cũng có thể hơn con trai. Nếu hiền đức và thông minh, khi xuất giá biết hiếu kính cha mẹ chồng, thì con của người người đàn ông ấy sinh ra cũng sẽ dũng cảm, cương nghị. Như vậy, con của người hiền phụ có thể làm vua chỉ đạo một nước” (1)

Xem thế thì, theo Phật một người con gái có đức hạnh và trí tuệ sẽ hơn hẳn con trai. Bởi thế địa vị của người phụ nữ trong giáo đoàn của Phật đại khái tuy kém nam giới, nhưng về tư cách tu đạo thì tuyệt nhiên không sai khác. Đàn ông là tín nam (upāsaka) thì đàn bà cũng được gọi là tín nữ (upāsika); đàn ông làm tín nam mà đến được quả Bất Hoàn. Đàn ông làm Tỳ-Khuru mà được quả A-La-Hán thì đàn bà làm Tỳ-Khuru-Ni cũng được quả A-La-Hán. Duy về phương diện pháp tướng thì giữa nam và nữ có sự khu biệt. Chẳng hạn, một trong những khu biệt đó là đàn bà không thể là Như-Lai (và Chuyển-Luân-Thánh-Vương). Nhưng, trên thực tế, không một đệ tử nào của Phật có thể sánh với Như-Lai, như vậy, sự khu biệt ấy chẳng qua là một vấn đề pháp tướng thực tế mà thôi. Nếu lại nói theo pháp tướng thì đàn bà, nếu kiếp sau sinh làm đàn ông, sẽ có thể làm Như-Lai (và Chuyển Luân Vương).

(1) S' I, p. 88'

Như vậy đàn bà kém đàn ông chẳng qua cũng chỉ cách nhau một kiếp mà thôi. Và lại, trên thực tế, trong hàng ngũ Tỳ-Khuru-Ni cũng có rất nhiều người mà về khí thái, năng lực, cũng như cảnh giới không kém gì các vị La-Hán nam giới.

“Phụ nhân nào có khác, hễ tâm vắng lặng, có trí tuệ thì có thể thấy chính pháp; Đàn bà, đàn ông đã đoạn trừ phiền não thì ác ma chẳng làm gì được”(1)

Trên đây là đoạn văn của Tô-Ma-Ni (Somà) trả lời ác ma, và đã chứng tỏ rằng trong chính pháp của Phật không có sự khu biệt nam, nữ gì cả.

“Ngài là bậc giác ngộ, là bậc giáo chủ, là Bà-La-Môn (Phật), con là trích nữ (con gái cao khiết) của Ngài, do nơi miệng Ngài sinh ra, nay (y theo lời Ngài chỉ dạy) đã hoàn thành trọn đủ những gì phải làm, và đã dứt hết phiền não”(2)

(1) *S. I. p. 129; Tạp 44, trang 730; Therig No 61.*

(2) *Therig, no, 336.*

Trên đây là bài kệ của Tôn-Thái-Lợi-Ni (Sundari). Đối với hàng Tỷ-Khuru xưng “con là đích tử của Ngài” thì đây nói “con là trích nữ của Ngài”, như vậy, có kém gì nam giới đâu? Thiên trưởng Lão-Ni-Ca (Therigattha) chính là một tài liệu cực phong phú đã nói lên kiến thức, lý tưởng cũng như cảnh giới của phụ nữ. Trong bốn bộ A-Hàm người ta cũng thấy nhiều lời nói pháp rất được quý trọng của các vị Tỷ-Khuru-Ni, và trong sự phát triển của giáo lý Phật giáo, nữ giới đã có những công hiến như thế nào thì cứ xem đó cũng đủ rõ. Trong hàng ngũ Tỷ-Khuru-Ni đã có những người, khi luận nạn, khuất phục được ngoại đạo, hoặc khi đối đáp với nhà vua mà làm cho các quốc vương cung kính, cũng có người đã từng khước sự cám dỗ của kẻ khác để biểu thị tiết tháo kiên cố v.v... đó là những người đàn bà sáng chói, đủ làm tiêu biểu cho hàng phụ nữ Phật giáo. Và đây không phải chỉ giới hạn trong hàng ngũ Tỷ-Khuru-Ni xuất gia và ngay cả trong số tín nữ tại gia cũng có. Nhiều truyện ký đã chép những đức hạnh kỳ đặc của các tín nữ tại gia trú danh, như Lộc-Mẫu-Tỳ-Xá-Ca (Visakha Migaimàta). Trong đó, có người ngay khi ở tại gia đã đạt đến Bất-Hoàn, như Vô-Tỷ-Nữ (Anopamà) là một thí dụ. Rồi saunhu Thag Man phu nhân được biểu hiện trong kinh Thắng Mạn chính là muốn miêu tả loại phụ nữ lý tưởng này của Phật Giáo.

Tóm lại, nếu xử lý về phương diện hình thức thì, dĩ nhiên, đức Phật đã coi phụ nữ kém nam giới; nhưng nếu đứng trên lập trường lấy nhân cách làm cơ sở cho đạo đức tôn giáo mà nhận xét thì tuy là phụ nữ nhưng cũng không kém gì nam giới cả, cứ xem những chứng minh nói trên thì đủ rõ, đó là một sự thật hiển nhiên. Hãy so sánh với Cơ-Đốc-Giáo tự cho là tôn trọng phụ nữ, nhưng người ta vẫn cứ dị nghị khi thấy một người đàn bà đứng trên tòa giảng (pulpit). Rồi như nước Anh cũng tự hào là nam, nữ bình đẳng, nhưng ở đại học Kiến-Kiều (Cambridge) người ta vẫn không chấp nhận cho con gái được dạy học. Thế mà người ta cứ lớn tiếng lên án Phật giáo là khinh miệt đàn bà con gái thì chẳng phải là một điều sai lầm lắm sao?

6- TẠI GIA VÀ XUẤT GIA

Phật cho rằng nếu muốn thực hiện lý tưởng chân chính thì không thể không một lần dẹp bỏ tiểu ngã, bởi thế, ngài đã đặc biệt khuyến khích nên xa lìa lối sống tại gia lấy tiểu ngã chấp làm cơ sở để sống cuộc đời xuất gia vô dục. Tuy nhiên, như đã nói ở thiên trước, mặc dầu sống cuộc đời dục vọng, nhưng nếu luôn luôn thanh-tịnh-hóa nó thì rồi dần dần cũng tiến gần đến lý tưởng. Xem thế thì cái yếu lý của việc tu đạo đã lấy quan hệ sinh hoạt đạo đức làm trọng, thì giá trị tu đạo của tại gia cũng rất đáng được tưởng lệ, tức chỉ ác, hành thiện và thanh tâm tuy thuộc tại gia, nhưng cũng có thể hướng đến giải thoát. Như vậy, đức Phật, một mặt nói lên tính cách vô thường nhanh chóng của sự sống chết để khuyên người ta mau tìm cầu giải thoát, mặt khác, đồng thời lại nhận định sự luân hồi lâu dài rồi đưa ra phương pháp giải thoát tiệm tiến mà mở đường cứu độ hết thảy chúng sinh. Vacchagotta đã tán thán Phật như thế này:

“Cũng như nước sông Hằng chảy ra biển, rồi hòa vào biển, y theo Phật thì bất luận tại gia hay xuất gia cũng đều hướng tới niết-bàn mà nhập niết-bàn”(1)

Tức khen ngợi sự giáo hóa của Phật, dù là tại gia hay xuất gia đều được thấm nhuần và hướng tới giải thoát. Cho nên, như Phật nói, hướng tới pháp tức là pháp tắc giải thoát, không phải chỉ là pháp xuất gia, mà ngay tại gia, nếu giữ được chính hạnh, cũng đều là chính pháp, và không trực tiếp thì gián tiếp, cũng là sự chuẩn bị hướng tới giải thoát.

(1) Trong Tăng-Nhất 29, cấp bản, trang 350 có đoạn văn này. Toàn bộ đều tương đương với A.II, pp 197-170. Nhưng đoạn văn này trong văn Ba-Li không có mà chỉ có Hán-Dịch. Có lẽ nó được thành lập sau rồi thêm vào thành một bộ phận của Tăng-Nhất. Dù sao thì nó cũng đã biểu thị rõ cái tinh thần của Phật và tôi trích dẫn ở đây để biết nguồn gốc của nó.

“Cúng dường pháp ấy tức là cúng dường ta, thấy được pháp ấy tức thấy ta, có được pháp ấy tức có ta. Nếu có pháp thì có Tỷ-Khuru-Tăng, nếu có pháp thì có bốn bộ đại chúng.

Nếu có pháp thì có bốn giòng họ, y vào pháp mà trong hiện kiếp có Đại-Uy-Vương xuất sinh, từ đó có bốn giòng họ ở đời, (bởi thế) nếu ở đời có pháp tức có cõi đời bốn giòng họ Sát-Đế-Lợi, Bà-La-Môn, công sư và ca sĩ v.v...

Nếu có pháp ở đời sẽ có Tứ Thiên Vương, Đâu Suất Thiên, Hóa Tự Tại Thiên, Tha Hóa Tự Tại Thiên; nếu có pháp ở đời sẽ có Dục Giới Thiên, Sắc Giới Thiên, Vô Sắc Giới Thiên, do đó có thế gian. Nếu có pháp ở đời, sẽ có quả Tu Đà Hoàn, Tu Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán, Tích Chi Phật Và Phật thừa sẽ hiện ở đời. Bởi thế, Tỷ Khuru! Nên phải cúng dường pháp”(1)

Nên biết cái mà Phật gọi là pháp không phải chỉ trực tiếp là pháp niết-bàn mà còn gồm cả pháp thế tục-trật tự chính trị, trật tự chức nghiệp và trật tự vũ trụ. Bảo rằng “thấy pháp tức thấy Phật” là ngụ ý cho rằng hãy thực hành đúng theo pháp ấy tức là khế hợp với bản ý của Phật. Theo ý nghĩa ấy, khoáng sung tinh thần đó, thì nếu tận lực làm thiện, lánh ác, làm cho hết nghĩa vụ của mình, thì dù người ấy chẳng biết gì về Phật giáo, tức cũng đã phù hợp với tinh thần của Phật rồi, ở ngay trong trạng thái không hay không biết ấy mà đạt đến đạo giải thoát. Về sau Đại Thừa bảo việc đỡ đỡ cũng là Phật pháp chính thực đã căn cứ vào tinh thần trên đây vậy.

Tuy nhiên, theo Phật, giải thoát đích thực vẫn là vấn đề trước mắt, cần phải thực hiện, đó là phương pháp thực hiện lý tưởng theo nghĩa hẹp. Bởi thế, nếu nói theo nghĩa rộng thì “đừng làm các điều ác, làm tất cả việc thiện” là lời chư Phật dạy, nhưng nếu nói theo nghĩa hẹp, thì giải thoát trực tiếp cần phải có sự tu dưỡng đặc biệt cao hơn thế nữa. Đó chính là điều mà Phật tưởng lệ lối sống xuất gia hơn lối sống tại gia. Duy có điểm ta cần ghi nhận là sự giáo hóa của Phật rất tinh diệu, Ngài nhắm vào hết thảy chúng sinh, từ thấp dần dần đưa đến cao để mở ra con đường giải thoát chân chính tối hậu và trong quá trình đó, tất cả sự hành trì đều thuộc phạm vi tu đạo cả.

Bây giờ ta hãy căn cứ vào những kiến giải kể trên để khảo sát cái phương pháp tu đạo mà Phật đã chỉ bày và chia nó ra làm ba giai đoạn. Thứ nhất, giới hạn trong phạm vi thuần túy đạo đức thế tục; thứ hai, là giai đoạn tu dưỡng của tín đồ từ thế tục de siêu tế tục; thứ ba, là phương pháp sinh hoạt thuần túy xuất gia, siêu thế tục. Nếu nói theo kết quả thì giai đoạn một ở trong luân hồi giới, tu từ thấp đến cao. Ở giai đoạn hai thì gồm cả luân hồi và giải thoát. Đến giai đoạn ba thì ở ngay hiện thân mà được giải thoát. Nếu nói theo thực tế thì bản thân Phật; thuyết pháp chưa hẳn đã chia chẻ ra như thế, nhưng đại yếu đối với những người chưa tin thì Phật nói pháp ở giai đoạn một, đối với những đệ tử tại gia thì nói pháp ở giai đoạn hai, còn đối với các đệ tử xuất gia thì nói pháp ở giai đoạn ba. Cách thuyết pháp của Phật đúng thật như thế. Bởi vậy, sự phân loại trên đây, có thể nói rất xác đáng.

CHƯƠNG II - KHÁI LUẬN VỀ ĐẠO ĐỨC

A- PHƯƠNG DIỆN LÝ LUẬN

1- Ý NGHĨA ĐẠO ĐỨC ĐỐI VỚI VIỆC TU ĐẠO

Sự bắt nguồn cũng như phạm vi của tôn giáo và đạo đức vốn không hẳn giống nhau, vì tôn giáo là sự quan hệ giữa con người hiện thực và cái gọi là siêu nhân (nhưng không hẳn là một vị thần nhân cách), còn đạo đức thì chủ yếu được thành lập trên quan hệ giữa người và người; duy có điểm giống nhau là cả hai đều lấy sự hy sinh tự kỷ làm mục đích, hay ít ra cũng phải lấy đó làm yếu tố chủ yếu. Tôn giáo vốn lấy sự hy sinh làm yếu tố lớn nhất. Các tôn giáo ở trình độ thấp cho sự hy sinh bề ngoài đối với thần thánh là điều kiện cần thiết cho sự cảm thông giữa thần và người; các tôn giáo ở trình độ cao thì lấy sự không hóa tự thân để hòa nhập siêu tự nhiên làm con đường nhiếp lý và, dưới hình thức này, ta thấy sự hy sinh là một lối hành trì trọng yếu. Đạo đức thì cũng thế. Cho dù sự bắt nguồn của đạo đức có phát xuất từ lòng lợi kỷ đi nữa thì cái điều kiện đạo đức, đến một trình độ nào đó, ít ra cũng phải lấy sự quên mình vì người làm căn bản. Bởi thế, càng bớt được tâm ích kỷ bao nhiêu thì giá trị đạo đức càng cao bấy nhiêu. Như vậy, cả tôn giáo và đạo đức đều lấy việc xa lìa ngã chấp, ngã dục lam đều kện trong yếu nhất, cho nên bản chất của tôn giáo và đạo đức không thể tách rời nhau.

Phật giáo cũng hoàn toàn xây dựng trên nguyên tắc đó. Nghĩa là, Phật tuy đã không dựng nên một vị thần siêu tự nhiên, nhưng, có thể nói, niết-bàn giải thoát siêu tự nhiên cũng là bộ phận tương đương với vị thần nhân cách của các tôn giáo khác. Và lại, để thực hiện niết-bàn giải thoát, không thể không hy sinh ngã chấp ngã dục, mà phương pháp thoát ly ngã chấp, ngã dục là một mặt khuyến khích sự sinh hoạt ly dục một cách tiêu cực, đồng thời, mặt khác lại hết sức cổ vũ sinh hoạt đạo đức một cách tích cực, cả hai mặt bổ trợ cho nhau mới đạt được mục đích. Nhất Phật giáo lại là một tôn giáo không lập nên thần kỳ, không câu nệ vào hình thức, đối với việc dạy dỗ tín đồ tu đạo thì ngoài sự quy y Tam Bảo và lối sống đạo đức ra, không có một phương pháp nào khác nữa, chính vì thế mà tôn giáo và đạo đức không thể tách rời nhau. Người thế tục nhờ sự tu luyện đạo đức mà dần dần tiến đến địa vị bậc Đại giác chính là cái mô phạm ghi chép sự kinh lịch của Phật ở kiếp trước. Trong Bản-Sinh-Đàm (Jataka) thuật lại những hành vi lợi tha và hy sinh của Bồ-Tát, tức Phật sơ dĩ được gọi là Phật là vì ngoài sự tu hành ở kiếp này ra, trong các kiếp trước, khi còn là người thế tục, Phật đã chuyên sống theo đạo đức, hy sinh tất cả cho kẻ khác, do kết quả đó mà thành Phật:

đây là điều cho thấy Phật giáo lấy sinh hoạt đạo đức làm yếu tố tôn giáo. Điều rất thú vị ở đây là chủ thuyết vô ngã của Phật đã hiển nhiên khẳng định đại ngã đạo đức. Áo-Nghĩa-Thư cũng đề cao đại ngã, về mặt lý luận tuy thừa nhận cái ngã cộng thông của mọi người, nhưng về mặt thực-tế-hóa đạo đức thì nó thiếu hẳn nỗ lực dựa vào lòng từ bi mà kết hợp con người với nhau. Đăng này, theo vô ngã luận của Phật, người ta phát huy được lòng thương yêu kẻ khác, có thể thực hiện cái đại ngã chân thật bằng cách sống theo đạo đức. Tóm lại, điểm then chốt trong việc tu đạo của Phật là tôn trọng đạo đức một cách cực đoan, đó là đặc sắc phát huy nền tôn giáo cao đẳng. Đặc điểm này của Phật không những khác hẳn với các tôn giáo khác thời bấy giờ mà còn là một trong những nguyên nhân mang lại cho Phật giáo một thế lực lớn đối với xã hội nữa.

---o0o---

2- CĂN CỨ TƯƠNG LỆ SỰ LÀM LÀNH, LÀNH DỮ

Hết thủy đạo đức, chung cùng, đều hướng tới giải thoát niết-bàn chí cao, chí thiện; nói ngược lại là phải lấy giải thoát niết-bàn chí thiện, chí cao làm căn để thì đạo đức mới có thể được giải thích một cách chân chính: đó là thái độ của Phật đối với đạo đức đệ-nhất-nghĩa. Duy có điều là: nếu hết thủy thế gian đều lấy dục làm căn bản thì trong đó cái gọi là đạo đức cũng không thể giải thoát ra ngoài phạm vi sinh hoạt của dục. Nói theo danh từ chuyên môn thì tức là không thoát khỏi hữu lậu (sassavaka). Vậy thì, giữa thế giới hữu lậu này, cái căn cứ của những hành vi đạo đức lấy sự diệt trừ ngã chấp, ngã dục làm bản chất, nhất là của sự tương lệ lòng thương yêu kẻ khác, ở chỗ nào? Vấn đề này, Phật đã đứng về nhiều phương diện để thuyết minh.

Thứ nhất, căn cứ vào pháp tắc thiên nhân thiện quả, ác nhân ác quả. Đứng trên lập trường công lợi mà nói thì khi làm ác có thể thỏa mãn được ngã chấp, ngã dục hay không thì chưa biết, nhưng hậu quả của nó thì chắc chắn sẽ là cái khổ vĩnh viễn vì thế, rốt cục, sẽ là bất lợi. Còn như khi làm thiện, tuy có phải hy sinh tự kỷ đi nữa nhưng quả báo sẽ là sự sung sướng lâu dài thì điều đó, rốt cục, là lợi ích, bởi thế nếu muốn được thỏa mãn hoàn toàn thì, trước hết, chỉ cần quên mình, thiệt mình là được: đó là quan niệm của Phật và cũng là pháp tương lệ sự lánh ác, tu thiện được thấy rải rác trong nhiều kinh điển.

“Lấy thọ cho người (cứu thọ mệnh của người) thì khi sinh vào cõi người, cõi trời được sống lâu; lấy sắc đẹp cho người thì khi sinh vào cõi người, cõi trời sẽ được sung sướng, lấy sức cho người thì khi sinh vào cõi người, cõi trời

được mạnh khỏe; lấy trí tuệ cho người thì khi sinh vào cõi người, cõi trời được sáng suốt” (1).

Phương pháp dẫn dụ người đời chỉ biết công lợi trên đây là một phương pháp rất hữu hiệu. Cứ theo Phật thì pháp tắc nhân quả này cũng có cái cơ sở của sinh mệnh luận đã trình bày ở trên, ở đây cũng lấy nó làm nền tảng để nói rõ hiệu năng của đạo đức. Tuy nhiên, nếu nói như một số học giả đã phê bình cho rằng đạo đức của Phật chủ yếu không ngoài thuyết công lợi thì thật là vô cùng sai lầm, vì đó hoàn toàn thuộc thế giới luân hồi, đạo đức từ thấp đến cao chứ quyết không phải đạo đức trên lập trường đệ-nhất-nghĩa, đó là điểm ta cần ghi nhận.

Thứ hai, căn cứ vào nguyên tắc đại khái cũng như nguyên tắc trên, nhưng lại khảo sát theo một lập trường bất đồng; nghĩa là, chúng sinh, nếu nói theo nhân quả ba đời, thì hết thầy đều là anh em, do đó, phải thương yêu nhau, đây là thuyết rất phù hợp với nhân tình tự nhiên. Vì, nếu bảo vòng luân hồi là vô cùng tận thì hết thầy chúng sinh trong các kiếp quá khứ có thể đã từng là cha mẹ họ hàng lẫn nhau, mà quá khứ đã thế thì trong vị lai cũng vậy, điều đó rất có thể tin được. Nhận xét theo thuyết này thì tất cả chúng sinh đều có quan hệ cha mẹ, vợ con, anh em, chị em với nhau cả.

(1) A. III, p. 42.

“Nên nghĩ như thế này: hết thầy chúng sinh trong quá khứ đều đã là cha mẹ, vợ con, anh em, thân thuộc, thầy bạn, trí thức của ta” (1)

Ngày xưa, Từ Trấn Hòa Thượng có câu: “Nghe thấy tiếng chim hót trên núi lại chợt nhớ đến cha mẹ ngày xưa” thật đã dựa vào lý do trên đây mà bộc lộ tình cảm chân thành nhất. Tức người ta ai ai cũng có bản năng yêu mến cha mẹ, vợ con, nhưng nên mở rộng bản năng ấy để thương yêu tất cả chúng sinh – không những chỉ nhân loại mà cả động vật – đó là cái căn cứ sáng ngời của thuyết này.

(1) Tạp 34, các bản, p, 666; Số-Luận, 10, pp 189 – 190 Therig 489,

Lại nữa, nói theo thuyết nhân duyên thì hết thầy sự vật trong thế giới đều do nhân duyên mà được thành lập, vậy nếu trong nhân duyên bao hàm mối quan hệ giữa mình và người thì thế giới này là nơi cộng đồng trách nhiệm, do đó, nếu chỉ vì thỏa mãn tự kỷ mà tàn hại người khác thì, đứng trên lập trường toàn thể mà nói, tức cũng gián tiếp tàn hại chính mình, và giúp đỡ người khác tức cũng là giúp đỡ chính mình. Bởi vậy Phật đã nói: “Bảo hộ

mình cũng tức là bảo hộ người, bảo hộ người cũng tức bảo hộ mình” (1) đó là điều kiện tối cần cho sự cộng đồng sinh tồn. Về sau, Hữu bộ Tôn cho thế giới là do cộng nghiệp chiêu cảm, tức cho cái nghiệp của tất cả chúng sinh là sản vật chung, thật đã nói rõ về tư tưởng trên đây. Và riêng tôi cũng cho đó là căn cứ liên đới quan luân lý (Soli-darity) của Phật giáo.

Thứ ba, căn cứ trên lập trường đồng tình để tương lệ lòng thương yêu kẻ khác, tức hễ cái gì mình không muốn thì người khác không muốn, mà cái gì mình muốn thì người khác cũng muốn. Điểm này, trong Tăng-Nhất-A-Hàm, 37, (2) gọi là Tự Thông Pháp (attup-ànayiku dhammapariyaya) và cũng nêu lên cái lý do tại sao người ta không nên sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói thêu dệt, nói lời hung ác và nói lưỡi hai chiều như sau:

(1) *S. V. p, 168, Attanam rakkhanto param rakkhati, param rakkhanto attanam rakkhati,*

(2) *Tăng, 37, Cáp bản, p, 689 – 690; S. V, p, 353 ff*

“Các cư sĩ đệ tử của Phật nên nghĩ như thế này: ta muốn sống, muốn không chết, muốn được sung sướng, muốn tránh khổ đau; nếu có người nào cướp đi sự muốn sống, không muốn chết, muốn tránh khổ đau và sinh mệnh của ta thì ta có vui sướng không? Vậy mà, nếu ta phá hoại sự muốn sống, muốn không chết, muốn được hạnh phúc, muốn tránh khổ đau và sinh mệnh của kẻ khác thì, cũng như ta, kẻ khác đâu có vui sướng? Phàm cái gì mình không ưa, không thích thì người khác cũng không ưa, không thích thì người khác cũng không ưa, không thích; vậy thì tại sao ta lại đem cái mình không ưa, không thích mà tròng vào cổ kẻ khác! Nghĩ như thế rồi thì tự mình không được giết hại, khuyên dụ người khác giữ giới bất sát và luôn luôn tán thán những người không sát sinh (về trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, ác khẩu, ý ngữ, lưỡng thiệt cũng giống như trên)

Tức theo lập trường “kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân” để nói lên cái lý do bày thiện nghiệp của thân và miệng gọi đó là tự thông pháp, có thể nói, từ ngữ này rất xác đáng. Phật còn tóm tắt ý nghĩa của nó trong một bài kệ như sau:

“Tâm rong ruổi tất cả phương hướng
Mà không thấy người nào đáng yêu hơn mình
Như thế, người khác cũng lại cho chính họ là người đáng yêu hơn hết
Bởi vậy, biết yêu mình thì đừng hại người (1)

Ngày xưa vua Ba-Tur-Nặc thường hỏi Mạt-Lợi phu nhân là trên đời có người nào đáng yêu hơn mình không thì phu nhân trả lời là không. Nhà vua cũng

tin như thế và đem chuyện ấy thưa với Phật. Phật bèn nói ra bài kệ trên để khuyến dụ hai người. Nghĩa là, Phật đã lấy tâm ích kỷ của con người làm khởi điểm để dạy con người cũng phải đồng tình với tâm ích kỷ của người khác, vì tướng lệ đạo đức theo phương diện này là một phương pháp khuyến dụ rất thân thiết và thích đáng. Tiếng “đừng” ở đây tuy là lời chỉ ác tiêu cực, nhưng, nếu chuyển đổi đi thì nó biến thành hành thiện “lấy điều mình muốn mà cho người”, tức đạo đức đích thực: điều đó tưởng không cần nói ai cũng rõ.

Như vậy là Phật, trong sự quan hệ hỗ tương, đã đứng trên những lập trường khác nhau để nói rõ cái cơ sở luân lý nhất ban, nhưng tất cả vẫn chưa thoát ly được lập trường ngã chấp, mà là những thuyết cực kỳ thông tục. Duy có điểm là những thuyết ấy, nói theo kiến địa thực hành, ít ra cũng khuyến dụ người đời làm lành lánh dữ một cách vô tri vô thức, thậm chí đến đạo đức vô ngã chân chính, vì chính nó là bước tiến đến đạo đức rất hữu hiệu. Về sau, A-Tỳ-Đạt-Ma, khi giải thích nghĩa chữ thiện, đã nói:

(1) S. I. p, 75.

“Đời này thuận theo việc ích, đời khác làm thiện” (1)

Thật đã không ngoài lập trường kể trên.

Tuy nhiên, ở đây có điều ta cần chú ý là: đối với đạo đức thế tục Phật đã đứng trên lập trường công lợi để trình bày, nhưng quyết không phải luận về kết quả mà là luận về động cơ của nó. Điểm này cứ xem lại Nghiệp Luận đã trình bày ở trên thì đủ rõ. Vì, thông thường Phật chỉ đặc biệt đối với hành vi hữu ý (*sancetanika kamma*) để luận về thiện, ác, nếu hành vi vô ý thì sẽ căn cứ vào kết quả của nó như thế nào mà phán định đạo đức. Để hiểu nghĩa này hơn, xin đưa ra một thí dụ: ngày xưa một vị Tỷ-Khuru vì đánh con rắn mà đập lầm phải một người đến chết. Khi đưa ra phán quyết, Phật xử phạt về tội giết động vật chứ không xử theo tội giết người. Do đó, ta thấy, về hành vi đạo đức, Phật căn cứ vào tâm là thứ nhất, vào kết quả của hành vi là thứ hai, điều này, so với Kỳ-Na-Giáo cho hành vi là thứ nhất, tâm là thứ hai, là một đặc sắc của đạo đức Phật giáo. Phật thường bảo một ngọn đèn của nhà nghèo bằng muôn ngọn đèn của trưởng giả đặc biệt là một lý do quý trọng vậy (2).

(1) Đại Tỳ Bà Sa, 51, Vạn bản 213

(2) Ngũ Phần Luật, 28, chương 2, p, 63.

B- PHƯƠNG DIỆN THỰC TẾ

3- ĐẠO ĐỨC GIA ĐÌNH

Lòng thương yêu bắt đầu từ tình thương yêu giữa vợ chồng, cha con, đó là tình tự nhiên. Phật giáo thường lấy đó làm khởi điểm để đưa ra cái lý hết thảy chúng sinh phải thương yêu nhau, như thí dụ ở đoạn trên đã nói rất rõ. Nhưng, trên thực tế, đôi khi giữa cha mẹ, con cái, vợ chồng, anh em thường không được hòa mục ái kính, vì thế mà phải giữa đạo đức trong gia đình. Vấn đề này, Phật đã đứng về nhiều phương diện để trình bày nhưng, ở đây, để được tiện lợi, chúng tôi sẽ trình bày về hai phương diện: đó là phương diện kinh tế và phương diện đạo đức gia đình.

Kinh Tế Gia Đình. Muốn duy trì sự kiện toàn gia đình không thể không có một nền kinh tế vững chắc, mọi người trong gia đình, nhất là người gia trưởng phải đặc biệt chú ý đến điều này. Ngày nay cũng thế mà ngày xưa tại Ấn Độ cũng vậy. Ở thời đại Phật, vì nên văn minh tại các đô thị phát đạt nên thế lực kinh tế rất rõ rệt. Cứ xem Ca-Chiên-Diên, khi nói với vua Ca-Du-La về sự bình đẳng giữa bốn giai cấp có thêm vào một khoản về thế lực của tiền tài thì đủ thấy đối với các vấn đề gia đình Phật đã cho kinh tế là một yếu tố cần phải đặc biệt lưu ý và cứ nhắc đi nhắc lại về điểm này. Nhưng có điều đáng tiếc là, chiếu theo văn hiến, tất cả các điều trên đây chỉ thấy trong các bản Hán dịch chứ trong Ba-Li ít thấy có. Hoặc giả trong Ba-Li do Thượng Tọa Bộ lưu truyền cho những vấn đề đó là thế tục mà cất bỏ, không ghi chép, còn Hán dịch thì cứ thế mà truyền bá chẳng? Tuy nhiên hiện nay vẫn có chỗ cả Ba-Li lẫn Hán dịch đều nhất trí, chẳng hạn như kinh Thiện Sinh trong Trường-Hàm, 11 (D. 31, Shingalovada), Phật đã thường nói đến sau loại nguyên nhân làm hư hao tiền của, và như vậy thì biết Phật cũng đã từng chú ý đến vấn đề này: đây là một sự thật không thể chối cãi.

Theo Phật, để củng cố cơ sở kinh tế, trước hết phải lựa chọn nghề nghiệp mưu sinh chính đáng, nếu không, vì lòng tham muốn làm tiền quá độ sẽ đưa đến những hành động phạm tội, điều này, trong kinh Thiện Sinh bản Hán dịch bảo là “trước phải học kỹ thuật rồi sau mới kiếm tiền của”. (1) Về nghề nghiệp nên theo thì Phật thường chỉ bày những nghề sau đây: làm ruộng, buôn bán, chăn nuôi, nhà cho thuê, thợ mộc, mở tiệm ăn, làm công chức, làm thư ký và kế toán, v.v... (2). Tóm lại, nếu mở rộng tinh thần trên đây thì nó bao gồm tất cả mọi chức nghiệp.

Đến cách sử dụng tiền của do theo những nghề nghiệp trên mà kiếm được lại càng phải chú ý. Cách sử dụng ấy, theo Phật, chủ yếu không ngoài việc thu và chi, điểm đặc biệt thú vị là Phật chia thành bốn phần. Kinh Thiện Sinh, bản Hán dịch nói:

(1) Trung-Hàm 33, Thiện Sinh Kinh, cấp bản, p. 162; Trường-Hàm II, Thiện Sinh Kinh, cấp bản, p. 820.

(2) Tạp-Hàm 4' cấp bản p 504: A. IV, p 281 – 283; Tạp-Hàm 43, cấp bản, 570 p.

“Chia làm bốn phần: một phần để ăn uống hàng ngày, một phần để cày cấy, một phần tích trữ để phòng những bất trắc có thể xảy ra bất thường, còn một phần cho vay để sinh lợi tức” (1)

Tức là một phần chi tiêu hàng ngày, một phần để kinh doanh, một phần để dành trong nhà khi cần đến cấp kỳ, còn một phần nói theo ngôn ngữ ngày nay, là đầu tư vào các xí nghiệp, hoặc cho vay hay ký thác trong các ngân hàng. Vấn đề này không phải chỉ được đề cập đến trong kinh Thiện Sinh, bản Hán dịch, mà ngay trong Tạp-A-Hàm, 48 (cấp bản, trang 750) cũng có nói đến: một phần chi phí hàng ngày, hai phần để kinh doanh, một phần để dành, đủ bốn phần như trên duy có điểm khác là thiếu mất mục sinh lợi tức. Đây hiển nhiên là nguyên tắc kinh tế gia đình mà Phật thường chỉ dạy cho tín chúng. Hoặc giả, nếu khảo sát sâu hơn, đó là thực dụng học (arthasàstra) đương thời mà Phật đưa ra làm thí dụ thì cũng chưa thể biết được. Tóm lại, nếu ý kiến trên đây là do chính đức Phật nói ra thì, có thể bảo, nền tảng kinh tế gia đình của Phật giáo là phương pháp “bốn phần” vậy.

(1) Trung 33, Thiện Sinh Kinh, Cấp bản, 162, Trường 11 Thiện Sinh, p. 280.

Điều đáng ngăn ngừa nhất trong vấn đề kinh tế gia đình là việc chi tiêu quá độ. Phật thường đưa ra những nguyên nhân làm tiêu hao tiền của để cảnh giới mọi người, đặc biệt Phật nhấn mạnh về sự lười biếng và phóng đãng. Những nguyên nhân ấy, trong kinh Thiện Sinh (Singalovada) kể trên, gồm có sáu ý dưới đây:

- 1- Say sưa rượu chè (surà-meraya-majja pamàdatthànà-nuyoga)
- 2- Chơi bời (vikàla-visikhà cariyà-nuyoga = lang thang ngoài đường phố những lúc không thích hợp)
- 3- Ham mê ca kỹ (samajjàbhicarapa)
- 4- Mê cờ bạc (jutappamàda tthanànuyoga)

- 5- Giao du với bạn xấu (àpamittanuyoga)
- 6- Lười biếng (okàlassanuyoga) (1)

Trên đây là những họa hại (dĩ nhiên là trái với đạo đức) mà Phật đã bảo phải nên tránh để giữ gìn tài sản. Ngoài ra, trong Tạp-A-Hàm, quyển 36 (cáo bản, p. 658) cũng kể ra tám nguyên nhân làm tiêu tán tiền của như: nạn vua quan, nạn giặc cướp, nạn nước, nạn lửa, tự nhiên tiêu hao, cho vay bị giật, oán gia phá hoại, con hư lãng phí v.v... để một mặt cảnh giác người ta phải chú ý đến kinh tế, mặt khác, để nói lên sự bấp bênh của tiền bạc là những thứ mà con người không thể hoàn toàn trông cậy được. Về điểm này, ta thấy thật là khẩn thiết.

(1) Trường II, cáp bản, p. 819; D, 31, III, 182. Lại trong A. IV, p, 283, đưa ra bốn nguyên nhân làm tiêu hao tiền của như sau: mê đàn bà (itthidhutta), nghiện rượu (suradhutta), cờ bạc (akkhadhutta), chơi với bạn xấu (pàpamitta pàpasampavanka)

Tóm lại, theo Phật thì trước hết phải học tập và lựa chọn những nghề nghiệp chính đáng, sau đó kiếm tiền để cung cấp cho gia đình, nếu còn dư thì để dành phòng khi bất trắc: đó là nền tảng để kiện toàn sinh hoạt gia đình.

Phật tuy khích lệ sự tích trữ, nhưng cực lực chê trách những người vì tích trữ mà trở nên quá hà tiện, sên nhặt, thụ hưởng một cách quá thấp so với lợi tức thu được, đó là điểm ta cần ghi nhớ. Ngày xưa, một chàng thanh niên Bà-La-Môn tên là Bạt-xà-ca (Byagghapajja) hỏi Phật làm thế nào để được an vui trong hiện tại. Phật bảo phải làm bốn điều sau đây:

- 1- Phương tiện cụ túc (Utthanasampada)
- 2- Thủ hộ cụ túc (Arakkhasampada)
- 3- Thiện trí thức cụ túc (Kalyana-Ni Mittata)
- 4- Chính mệnh cụ túc (Samajivika) (1)

Thứ nhất, phương tiện cụ túc nghĩa là hoàn bị sự học tập chức nghiệp. Thứ hai, Thủ hộ cụ túc nghĩa là phải bảo tồn của cải. Thứ ba, thiện trí thức cụ túc nghĩa là kết thân với bạn tốt để tăng thêm đạo đức. Thứ tư, chính mệnh cụ túc, nghĩa là đừng lãng phí của cải mà cũng đừng quá keo kiệt, thụ hưởng không tương xứng với lợi tức mình thu được, tức sống theo đúng chính mệnh cụ túc, là phải tránh cả lãng phí và bị lận (atibina). Ngày xưa Phật thường ví lối sống “bóc ngăn cản dài” (Ulara) như cái quả ưu-đàm-bát không có một hạt (hạt) và lối sống “vắt cổ chày ra nước” như con chó chết

đói (ajadhamarka) để răn mọi người. Tóm lại, ở đây, Phật đề xướng lối sống trung đạo là cần thiết.

(1) Tạp 4, cáp bản, p, 504; A. IV, p, 281.

Như vậy là đức Phật đã chú ý đến kế hoạch kinh tế gia đình, và kế hoạch ấy, theo Phật, không phải chỉ để “vinh thân phì gia” mà mục đích của nền kinh tế gia đình là phải khiến cho gia đình có khả năng làm thiện. Tức là ngoài việc nuôi thân và vợ con ra, còn cần phải cung phụng cha mẹ, giúp đỡ họ hàng và cứu trợ những người nghèo khó và cúng dâng các bậc Sa-môn, Bà-La-Môn v.v... Ngày xưa, nhân thấy một người Bà-La-Môn tế lễ một cách vô ý nghĩa, Phật bèn dạy họ cách tế Tam Hỏa để thay cho Tam Hỏa của Bà-La-Môn Giáo như sau: căn bản hỏa, cư gia hỏa và phúc điền hỏa. Căn bản hỏa là dùng của cải để cung phụng cha mẹ; cư gia hỏa là dùng của tiền nuôi vợ con, giúp đỡ bạn bè và thân thuộc; phúc điền hỏa là cúng dâng các vị Sa-Môn, Bà-La-Môn v.v... (1) Trên đây là phương pháp giáo hóa một cách uyển chuyển, nhưng hoàn toàn lấy việc sử dụng tiền tài cho hợp nghi, đúng cách làm chính, đó là điểm có liên hệ với vấn đề kinh tế gia đình mà người ta cần phải hết sức chú ý. Bốn pháp an vui mà Phật dạy cho Bạt-Xà-Ca để mưu sinh trên đây, đời sau thêm vào một pháp nữa là thí cụ túc (cagasampada), tức dùng tâm vô sở đắc (vigatamalanacchena cetasa) để làm hạnh thí giải thoát (muttacapa) (1)

(1) Tạp 4, cáp bản, p, 505

Nếu vì kiếm tiền mà làm việc xấu thì, với bất cứ lý do nào, Phật cực lực lên án. Cho nên ngài nói: “Cho dù vì nhà vua, vì cha mẹ, vì vợ con cũng không được làm việc ác”, (2) nghĩa là vì phải nuôi dưỡng cung phụng những người ấy mà làm tiền một cách bất chính thì cũng trái hẳn với tinh thần trong chính sách kinh tế của Phật. Sự vững vàng về kinh tế phải được xây dựng trên nền tảng đạo đức gia đình, bởi thế, đường lối làm tiền cũng như phương pháp tiêu tiền phải hoàn toàn đặt trên cơ sở đạo đức: đó là tinh thần căn bản của Phật mà ta cần ghi nhận.

Nghĩa vụ của mỗi người trong gia đình

Nền đạo đức gia đình mà Phật cổ xúy và tôn trọng chủ yếu là ở như mọi người trong gia đình phải hiểu và thương yêu nhau, cùng nhau làm điều thiện để gây niềm tin tưởng. Phật thường tùy theo địa vị và nghĩa vụ riêng của mỗi người mà chỉ bày những đức mục nên làm để kiện toàn đạo đức gia

đình. Tự trung điều Phật nhấn mạnh và quý trọng nhất là con gái phải nghĩ đến ân nghĩa sâu dày của cha mẹ, có nhiệm vụ hiếu dưỡng để đền đáp; thứ đến là quan hệ giữa vợ chồng thì Phật đặc biệt tán dương sự trinh tiết của người vợ, và lòng thương yêu vô bờ của người chồng, đó là nền tảng của sự thuận hòa trong gia đình.

(1) *Tạp 4, cấp bản, p. 505*

(2) *Trung 6, Đà Nhiên Kinh, cấp bản, p. 27; M. 97 Dhananjani 11. p. 188 - 189*

Tuy nhiên, về bổn phận cũng như nghĩa vụ của mỗi người trong gia đình đối đãi với nhau như thế nào thì vẫn chưa được nói đến một cách đầy đủ, mặc dầu trên kia chúng tôi đã trích dẫn kinh Trường bộ, văn Ba-Li, 33 (Singalovada) và Hán dịch quyển 11, Kinh Thiện Sinh (Trung 33, Thiện Sinh kinh dịch riêng Thi-ca-la-việt lục-phương-lễ kính) nhưng vẫn còn thiếu sót. Bởi thế, ở đây, mặc dầu hơi phiền phức nhưng muốn tránh sự trích dẫn linh tinh, tôi xin dịch trọn bộ phận trọng yếu trong kinh Lục phương văn Ba-Li ra đây để tiện việc theo dõi của độc giả.

Thi-ca-la-việt (Thiện Sinh) là người con Bà-La-Môn, y theo tập quán di truyền của ông cha để lại, cứ mỗi buổi sáng ra lễ sáu phương trời đất, Phật thấy thế bèn đổi ý nghĩa lễ sáu phương thành ý nghĩa luân lý. Hiện nay có ba bản Hán dịch; nó là một trong những kinh điển trứ danh nhất trong A-Hàm-Bộ. Giữa Ba-Li và Hán dịch tuy có một vài chi tiết khác nhau, nhưng trên đại thể thì vẫn nhất trí.

“Lời tựa.

“Này con của trưởng giả kia! Các Thánh đệ tử (ariyasavoka) nên lễ sáu phương như thế nào? Người không thể không biết đến điều này. Hãy nghe ta nói: cha mẹ là phương đông, thầy trò là phương nam, vợ chồng là phương tây, bạn bè là phương bắc, chủ, tớ là phương dưới, sa-môn, Bà-La-Môn là phương trên.

“Quan hệ giữa cha mẹ và con cái”.

“Làm con phải lấy năm điều đối với cha mẹ là phương đông. Thứ nhất, gìn giữ lấy tài sản của cha mẹ; thứ hai, thừa kế gia nghiệp; thứ ba, phải lập phò hệ của cha mẹ; thứ tư, sinh sản con cháu; thứ năm, truy tiền tổ tiên (1).

(1) Về năm điều này, giữa Ba-li và bản Hán dịch Trường-Hàm có hơi khác. Tức Hán dịch là: (1) Phải cúng dàng đầy đủ; (2) Làm việc gì cũng phải được sự đồng ý của cha mẹ; (3) Không được trả lời cha mẹ; (4) Phải tuân

theo mệnh lệnh của cha mẹ; (5) Không được dứt bỏ chính nghiệp của cha mẹ (Cáp bản, trang 923), trong Thiện Sinh Kinh trong Trung-Hàm là: (1) Tặng thêm của cải của cha mẹ (2) Lo liệu mọi việc; (3) Cúng dàng những vật gì cha mẹ muốn; (4) Không trả lời cha mẹ; (5) Lấy vật riêng của mình cung cấp cha mẹ. Đến việc cha mẹ muốn con cái giữ gìn tài sản, sinh sản con cháu, chết rồi mong được con cúng bái thì trong Amguttara 111, p. 43 cũng có chép. Ý hẳn văn Ba-li cũng gần với cách thuyết pháp nguyên thủy hơn?

Như thế, cha mẹ là phương đông cũng phải lấy năm điều đối đãi với con cái. Thứ nhất, cấm con không được làm việc ác. Thứ hai, dạy con làm thiện. Thứ ba, cho con đi học hành. Thứ tư, hỏi vợ gả chồng cho con. Thứ năm, khi nào đến lúc thì trao quyền làm chủ gia đình cho con ... Như vậy thì phương đông sẽ được an ổn, không lo.

“Quan hệ giữa thầy trò”.

“Trò phải lấy năm điều đối đãi với thầy là phương nam. Thứ nhất, thấy thầy đi qua phải đứng dậy. Thứ hai, phải gần gũi hầu thầy. Thứ ba, chú ý nghe thầy nói. Thứ tư, tôn kính thầy. Thứ năm, phải ghi nhớ những lời thầy dạy bảo. Đáp lại, thầy cũng phải lấy năm việc đối đãi với trò. Thứ nhất, khéo dạy trò. Thứ hai, làm cho trò ghi nhớ những điều mình dạy. Thứ ba, phải dạy trò tất cả những điều mình biết. Thứ tư, dạy bảo trò giao thiệp với bạn hiền. Thứ năm, đi đâu cũng phải bảo vệ trò ... như thế thì phương nam an ổn không lo.

“Quan hệ giữa vợ chồng”

“Chồng phải lấy năm điều đối đãi với vợ là phương tây. Thứ nhất, kính trọng vợ (Hán dịch là lấy lễ đối xử với vợ). Thứ hai, không coi thường vợ. Thứ ba, phải giữ trinh thảo. Thứ tư, giao toàn quyền trong nhà cho vợ (issariyo-Vossaggena). Thứ năm, tùy thời may mặc cho vợ. Đáp lại, vợ cũng phải lấy năm việc đối đãi với chồng. Thứ nhất, phải dọn dẹp nhà cửa cho có ngăn nắp. Thứ hai, phải chăm nom hầu hạ chồng. Thứ ba, phải giữ tiết hạnh. Thứ tư, giữ gìn gia sản. Thứ năm, siêng năng làm việc ... Như thế thì phương tây an ổn không lo.

“Quan hệ giữa bạn bè”

“Này con nhà kia (Kullaputta hoặc nói là thân sĩ) Phải lấy năm điều đối xử với bạn bè là phương bắc (mittamacca), Thứ nhất, phải giúp đỡ bạn khi cần

(bá thí). Thứ hai, nói lời yêu thương (ái ngữ), Thứ ba, làm lợi ích cho bạn (đồng sự). Thứ năm, không thốt ra những tiếng xấu.

Thế rồi bạn bè cũng phải lấy năm việc mà đối đãi lại. Thứ nhất, bảo vệ khi bạn bị c1m dỗ. Thứ hai, khi bạn bị dụ hoặc thì phải bảo vệ tài sản của bạn. Thứ ba, che chở cho bạn khi bị đe dọa. Thứ tư, khi gặp hoạn nạn quyết không bỏ bạn. Thứ năm, tôn trọng con cháu của bạn ... Như thế thì phương bác được an ổn không lo.

“Quan hệ giữa chủ, tớ.

“Chủ nhà cũng phải lấy năm điều đối đãi với người giúp việc trong nhà là phương dưới và những người làm công (Dosa pamamakara). Thứ nhất, căn cứ theo khả năng mà giao phó công việc, Thứ hai, tùy thời tiết mà may cho áo quần. Thứ ba, khi đau ốm phải cho thuốc thang. Thứ tư, tùy thời thường cho ăn ngon (accariyanam-rasanam sam-vibhaya) Thứ năm, đúng giờ giấc cho nghỉ ngơi. Người ở và người làm công cũng phải lấy năm việc đối xử lại với chủ nhà. Thứ nhất, phải dậy sớm. Thứ hai, đi ngủ sau chủ nhà. Thứ ba, chỉ lấy cái gì chủ nhà cho (không cho thì không được lấy). Thứ tư, làm việc chuyên cần. Thứ năm, không được nói xấu chủ. Như thế thì phương dưới được an ổn không lo.

“Quan hệ giữa người xuất gia và tín đồ.

“Người tín đồ phải lấy năm việc đối đãi với các bậc Sa-môn và Bà-La-Môn là phương trên. Thứ nhất, thân làm việc lành. Thứ hai, miệng nói lời lành. Thứ ba, tâm nghĩ việc lành. Thứ tư, miệng nói lời lành. Thứ ba, tâm nghĩ việc lành. Thứ tư, không đóng cửa khi Sa-môn, Bà-La-Môn tới nhà (cho ra vào tự do). Thứ năm, cúng dàng thức ăn uống.

Đáp lại, Sa-môn, Bà-La-Môn cũng phải lấy sáu điều đối đãi với tín đồ. Thứ nhất, cấm tín đồ làm ác. Thứ hai, khiến làm lành. Thứ ba, lấy thiện tâm thương tín đồ. Thứ tư, dạy cho nghe những điều gì tín đồ chưa được nghe. Thứ năm, làm cho những điều họ nghe rồi được thanh tịnh. Thứ sáu, mở bày cho họ con đường giải thoát ... Như thế thì phương trên được an ổn không lo ...”

Sự phân loại trên đây tuy quá chặt chẽ, bất lợi cho sự truyền giáo linh hoạt, nhưng trình bày một cách khái quát thì nó cực bình dị, chất trực, rất hợp với đạo đức gia đình, và rất thân thiết nữa. Ta có thể nói, ngay ngày nay chúng ta cũng có thể dùng nó để kiện toàn nền đạo đức gia đình tại Nhật Bản này.

Ngoài ra, người ta còn thấy những lời thuyết pháp liên quan đến đạo đức gia đình rải rác ở nhiều chỗ, nhưng chủ yếu cũng không ngoài ý nghĩa được trình bày trong một phần của kinh Lễ sáu Phương trên đây. Hoặc nếu nói rộng ra thì tức kinh lễ Sáu Phương trên là đại biểu, còn những chỗ khác chỉ là sơ lược mà thôi.

---o0o---

4- ĐẠO ĐỨC XÃ HỘI.

Ý nghĩa xã hội là trở cho đoàn thể đặc thù và lớn hơn gia đình, chẳng hạn như hàng xóm, đô thị (gama, jana-poda) v.v... Lại tiến lên một bậc nữa mà nói thì như đoàn thể một quốc gia cũng thuộc loại này. Trong khi thuyết giáo, ngoài đạo đức gia đình ra, tuy Phật đã không đề cập đến đạo đức đặc thù của đoàn thể, nhưng xét rằng cũng có nhiều điểm thích dụng. Cho nên tôi xin bàn qua về vấn đề này (1).

(1) *A. 11, p, 32.*

Thâu tóm đạo đức của tất cả đoàn thể thì cái đức mục mà Phật nhấn mạnh hơn cả là cái gọi là nhiếp sự (sanghaavatthu) vậy. Vì nhiếp sự có nghĩa là cái điều kiện làm cho chúng sinh đoàn kết với nhau, cứ theo danh xưng thì ta thấy đó chính là đối với đoàn thể. Nhiếp sự có bốn và được gọi là Tứ nhiếp sự: Thứ nhất bố thí (dana); Thứ hai ái ngữ (piyyavujja); Thứ ba lợi hành (atthariyà); Thứ tư đồng sự (samanattata). Đó là trích ra từ mục Quan Hệ Bạn Bè trong kinh Lễ Bái Sáu phương kể trên. Bố thí nghĩa là người giàu dùng của cải giúp đỡ kẻ nghèo, người hiền dùng trí tuệ giúp đỡ kẻ ngu, do sự hỗ trợ lẫn nhau ấy mà khiến cho sự sinh hoạt của đoàn thể không có gì trở ngại và nhờ thế mà tiến bộ. Ái ngữ nghĩa là phải dùng lời vui vẻ nhã nhặn mà nói chuyện và an ủi lẫn nhau, cho đến trong việc giao thiệp hằng ngày cũng thế, đó là yếu tố không thể thiếu để làm cho đoàn thể được dung hợp. Lợi hành nghĩa là sinh hoạt lợi ích của đoàn thể, tức phải lưu ý đến việc công ích. Nếu nói theo ngôn ngữ ngày nay thì đó chính là sự phục vụ xã hội. Sau hết, đồng sự có nghĩa là tự mình đồng hóa với đoàn thể, tức là phải hành động theo đúng quy tắc và tập quán của đoàn thể, vì đó là đức mục trọng yếu nhất trong đoàn thể, nếu thiếu tinh thần đồng hóa thì xã hội không thể nào trở thành một đoàn thể. Tuy nhiên, nếu đoàn thể tội ác mà mình cũng đồng hóa thì Phật ngăn cấm, bởi thế, Phật đặc biệt nhấn mạnh là “ư pháp đồng sự”. Tức là, nếu quy tắc và tập quán của đoàn thể phù hợp với pháp, không một chút phản bội thì mình đồng hóa được, còn nếu không thì phải thoát ly

đoàn thể, mà nếu không thoát ly được thì phải cực lực đề xướng cải cách; đó là tinh thần của Phật. Do đó, Đạo Nguyên Thiền Sư bảo đồng sự có nghĩa là “Trước phải hòa mình với kẻ khác, sau rồi làm cho kẻ khác hòa đồng với mình” (1) thật là một sự giải thích rất lý thú.

Tóm lại, nhỏ như một gia đình, lớn như toàn thế giới, nếu muốn tổ chức lại thành một đoàn thể thì Tứ nhiếp Pháp là đức mục không thể thiếu. Điều này cũng như Phật bảo “nhờ đó mà thân tóm toàn thế giới như chiếc xe dựa vào sự điều khiển của người Xà-ích vậy. (2) Tăng già của Phật cũng nhờ ở tinh thần ấy mà được thống lĩnh. Lại như đệ tử tại gia của Phật là Thủ Trưởng Già (Hatthaka) cũng nhờ có Tứ nhiếp Sự mà thống nhiếp được năm trăm đại chúng và Phật thường tán thưởng cái thành tích trác việt đó (3) Bởi thế tôi có thể nói rằng, nếu như ngày nay ta cũng ứng dụng Tứ nhiếp Pháp để đoàn kết các đoàn thể thì chắc chắn những sự phân hóa cũng được điều hòa.

(1) *Chính Pháp Nhân Tạng, quyển Tứ Nhiếp Pháp.*

(2) *A. 11, p. 32; Trung 33, Thiện Sinh, cáp bản, p. 162; Tạp 26, p. 323*

(3) *Trung 9, Thủ Trưởng Già Kinh, cáp bản, p; 46. A. IV, pp. 218-219*

Còn về Lợi hành trong Tứ Pháp Phật cũng nói rất nhiều thứ. Ở đây tôi xin góp nhặt những điểm đáng chú ý nhất về sự tiện lợi cho những người đi đường như sau: bắc cầu qua sông, tiếp tế thức ăn, xây ký túc xá cho họ nghỉ ngơi, đào giếng để cung cấp nước khi họ khát v.v...

“Trồng cây lấy bóng mát và trái ăn, bắc cầu qua sông (cho lữ khách) để gây công đức, đào giếng uống nước, làm nhà nghỉ chân, những công đức như thế ngày ngày thêm lên, đầy đủ như pháp, nhờ thế được sinh thiện (1)

Đó là cái mà Phật gọi là con đường sinh lên cõi trời, vì chính bản thân Phật cũng là một nhà lữ hành trường kỳ nên mới cảm thấy những cái đó rất cần thiết. Và lại, nó cũng còn là nhu cầu tất yếu cho sự giao thông nhất ban giữa các nước thời bấy giờ. Tóm lại, có thể nói, Phật đã đặc biệt chú ý đến những thiết bị của thời văn minh và đó là điểm cực kỳ hứng thú.

(1) *Trường-Hàm, Du Hành kinh thứ 2, Cáp bản: 777; Tạp 36. p. 680; S. 1, 5, 7; Vanaropa 1, p, 33*

5- LUẬN VỀ CHÍNH TRỊ

a) Chính trị thực tế

Phật là người đã vứt bỏ cái địa vị chính trị thực tế để tìm cầu một cái gì vĩnh viễn. Tuy nhiên, từ những hành động của Phật sau khi giải thoát đến các vấn đề mà Phật chỉ bày, ít ra, trong cái gọi là “nhân thiên giáo” (nói pháp cho người và trời) cũng có liên hệ nhiều về phương diện chính trị; ví trong số tín đồ của Phật có nhiều quốc vương, đại thần mà quan điểm chính trị của họ có những chỗ bất đồng lợi hại, và cứ mỗi khi phát sinh một sự kiện khó khăn thì họ lại đến hỏi ý kiến Phật và, thừa cơ hội ấy, Phật đã đứng trên lập trường đạo đức mà chỉ dạy những vấn đề chính trị. Chẳng hạn như cuộc chiến tranh giữa hai nước Ma-ha-đà và Câu-tát-la, vua Ma-ha-đà là A-Xà-Thế bị bắt sống, Phật bèn tự đóng vai tài phán mà phóng thích. Lại như vua nước Câu-tát-la là Tỳ-lưu-đà (Viruddha) muốn đánh chiếm cố hương của Phật là thành Ca-tỳ-la-vệ, Phật cũng tự mình dẫn đầu đoàn quan viên chinh hi vọng là vua Tỳ-Lưu-Đà thức tỉnh mà rút quân về. Phật hành động như thế là vì bấy giờ Phật thường đóng vai trọng tài để hòa giải những mối tranh chấp giữa các quốc gia. Lại nữa, khi dân tộc Bạt-Kỳ (Vajji) thành lập nước cộng hòa có đến hỏi ý kiến Phật và Ngài đã chỉ bảo cho các điều kiện để kiện toàn quốc gia và, đứng trên quan điểm chính trị mà nhận xét, thì cực kỳ thú vị. Sự kiện này được ghi lại trong Trường-Hàm, Du-hành kinh thứ 2 (D. 16 Mahàparinibhàna sutta) mà cả Hán dịch lẫn Ba-li đều nhất trí.

Những điều kiện ấy là:

- 1- Phải nhóm họp luôn (Hán dịch: phải nhóm họp luôn để bàn luận về chính sự).
- 2- Nhóm họp trong tinh thần hòa hợp (samagga), lấy tâm hòa hợp mà làm việc nước (Hán: vua tôi hòa thuận, trên, dưới kính nhường).
- 3- Tuân theo phép nước truyền thống, không đặt ra những quy luật mới một cách bừa bãi Vajjiappa-nnatam na pannapenti, pannatam samucchidanti, Yathàpannante porane Vajjidhamme samàdayavattanti (Hán: tuân theo pháp cấm kỵ, không trái lễ độ).
- 4- Kính trọng các bậc gia cả trong nước, nghe theo ý kiến của họ (Hán: hiếu thuận ch mẹ, cung kính sư trưởng).
- 5- Đàn bà trong nhà phải giữ trinh thảo.

6- Tôn trọng những nơi đền miếu trong nước (Hán: tôn trọng tôn miếu, trí kính quý thân).

7- Cung kính các bậc A-La-Hán và bảo hộ họ một cách đúng như pháp (trọng các bậc sa-môn, kính những người giữ giới).

Tất cả những điều kiện trên đây đều là đạo đức, vì lẽ tôn trọng tập quán lịch sử của một nước, nhân dân hòa thuận với nhau, sùng thượng đạo đức, kính ngưỡng tôn giáo là những điều kiện căn bản làm cho nước mạnh vậy. Đến như cái hiệu quả thực tế của nó thì nhờ làm theo bảy điều kiện ấy mà nền cộng hòa của dân Bạt-Kỳ đã không bị thôn tính bởi địch thủ lớn mạnh của nó là Ma-ha-đà, bằng chứng là thành hoa-Thị (Pataliputta) được dân Bạt-Kỳ kiến trúc và trở nên hưng thịnh. Trong kinh Niết-Bàn cũng có chép sự kiện này. Vào những năm cuối của cuộc đời Phật, vua A-Xà-Thế muốn chinh phục dân tộc Bạt-Kỳ bèn sai đại thần Võ-Xá (Vassakàra) đến thỉnh ý Phật, Phật bảo dân Bạt-Kỳ giữ đúng theo bảy điều kiện trên đây, cho nên khó mà chinh phục được họ, sau quả nhiên như thế.

Những điều kiện trên đây tuy dạy cho nước cộng hòa của dân Bạt-Kỳ, nhưng đối với các nước quân chủ cũng có thể ứng dụng cùng một nguyên tắc, chỉ khác ở chỗ khi cùng nhau họp bàn việc nước thì sẽ lấy quốc vương làm trung tâm. Cứ theo điều thứ hai trong bản Hán dịch đổi lại là “vua tôi hòa hợp, trên dưới kính nhường” thì cách dịch ấy há không trở cho nền chính trị quân chủ đó sao? Tuy nhiên, theo Phật, điều cần chú ý trong các nước quân chủ là đời sống đạo đức của nhà vua, vì trung tâm chính trị của các nước quân chủ đều lấy vua làm nguyên tắc. Nói một cách thực tế thì các vua chúa của Ấn Độ cũng như các chư hầu tại Trung-Hoa ở thời đại chiến quốc, phần lớn đều nhờ vào binh lực mà giữ được ngôi vua, bởi thế sự sinh hoạt của họ tốt hay xấu đều trực tiếp ảnh hưởng đến việc trị hay loạn của quốc gia. Sau đây tôi xin dịch đầy đủ mười đức (thập đức) của nhà vua được ghi chép trong Tăng-Nhất-A-Hàm quyển 42 (các bản, trang 449):

- 1- Thanh liêm và khoan dung
- 2- Khéo nghe lời can gián của bầy tôi
- 3- Hay thi ân cho dân cùng vui
- 4- Việc thu thuế phải y theo pháp định
- 5- Việc phòng the phải chỉnh túc
- 6- Không để rượu làm rối loạn tinh thần
- 7- Siêng năng, không cười đùa cợt nhả, phải giữ gìn uy nghiêm
- 8- Phải xét xử theo luật pháp, không thiên vị quanh co

- 9- Phải hòa hợp với quần thần, không cạnh tranh với họ
10- Luôn luôn phải để ý sức khỏe của thân thể

Mười điều trên đây chủ yếu để bồi đắp tư đức để làm nền tảng cho công đức, lấy tư đức làm cơ sở mà cai trị công chúng, điểm này điều này rất giống với chính trị quan của Nho Giáo; còn như việc đánh thuế và phán xét phải y theo luật pháp thì cũng lại rất phù hợp với những cái mà thời cận đại đang thực hành, đó là một sự thật hiển nhiên. Về nghĩa vụ của nhà vua thì trong pháp điển Bà-La-Môn cũng có nói đến, như trong Đại-Tự-Sự-Thi (Mahabharata) chẳng hạn, vậy hoặc giả mười đức trên đây có liên quan gì chăng? Tóm lại, Phật đã cho đó là những điều kiện khẩn yếu mà một vị vua phải thành thực tuân theo, và chính vua Ba-Tư-Nặc (Passenadi) của thành Xá-Vệ đã lấy đó làm đức mục cũng là do Phật chỉ dạy. Còn như nghĩa vụ của thần dân đối với quốc vương phải phục tùng mệnh lệnh, thì dĩ nhiên, đó là cái yếu đạo trong chính trị. Nhưng, cứ theo chỗ tôi nghiên cứu thì trong các kinh điển nguyên thủy đã không thấy có chỗ nào đặc biệt thuyết minh một cách tổng hợp về nghĩa vụ của thần dân đối với nhà vua, vì chính trị luận của Phật chủ yếu lấy giai cấp thống trị thời bấy giờ làm đối tượng để thảo luận. Đứng ở một phương diện khác mà nói thì các vua chúa lúc đó, có thể nói, hầu hết đều ngược đãi nhân dân, cho nên, những lời khuyên can nhà vua bằng cách gắng sức làm tròn nghĩa vụ thì có, mà tuyệt nhiên ta không thấy một lời nào Phật đã nói ra để tán thán những ân huệ của nhà vua đối với nhân dân cả. Xem thế thì biết các ông vua thời đó đều mất lòng dân. Duy có điều là, cứ theo tinh thần của Phật mà suy thì trong cái gọi là “hòa hợp tâm” (samaggā) đã bao hàm ý nghĩa nhân dân đối với quốc vương nên phải tận trung. Về sau, kinh Tâm-Địa-Quán đã đặt ơn của đức vua vào hàng thứ ba trong Tứ-Án, bảo rằng “nếu trong nước có kẻ ác phản nghịch nhà vua thì hiện thời phúc đức suy giảm và sau khi chết phải đọa địa ngục” (1) có lẽ Phật đã đối với các ông vua lấy đức trị dân mà chủ trương như vậy.

Tóm lại, theo Phật chính sách kiện toàn quốc gia là phải lấy đạo đức và tôn giáo làm cơ sở, trên dưới hòa mục, tôn trọng luật pháp v.v... thiếu những điều kiện đó thì quốc gia không thể đứng vững. Một điều đáng chú ý là về phía Bà-La-Môn thì cho bốn giai cấp là nền tảng của trật tự quốc gia, nhưng Phật thì không cho đó là trật tự tuy Phật thừa nhận sự phân biệt bốn giai cấp về mặt nghề nghiệp, cho rằng mỗi người phải làm tròn chức nghiệp của mình theo đúng pháp luật, nhưng Phật không chấp nhận sự phân biệt về đặc quyền; đó chính là chủ trương nói lên sự bình đẳng giữa bốn giai cấp. Xem thế thì thấy Phật muốn ngấm ngấm giải phóng chế độ chính trị giai cấp, và trong thời kỳ Phật giáo thịnh hành thì thế lực Ấn-Độ cũng trở nên cường

thịnh, vì không nhận tư tưởng phân chia giai cấp thì quốc gia được đoàn kết, mà đoàn kết tức là sức mạnh vậy. Về sau, Ấn-Độ-giáo phục hưng thì tư tưởng giai cấp và sự phân chia lại hồi được sinh, do đó năng lực quốc gia ngày càng suy giảm và, cuối cùng, đã lâm vào cái kiếp vận diệt vong.

(1) Tâm-Địa-Quán quyển 2, bộ 2, 52b.

b) Chính trị tư tưởng.

Chính-trị-quan trên đây chủ yếu là thích ứng với tình hình thực tế của người đương thời mà nói, chứ đến cái chính trị lý tưởng của Phật thì quyết không phải ở các quốc gia vụn vặt ấy mà là ở sự thống nhất tất cả làm một khối: đó chính là lý tưởng Chuyển-Luân-Vương (Cakkavatti). Xét về lý tưởng chuyển-luân-vương thì nó đã có trước và sau thời đại Phật. Lúc bấy giờ Ấn-Độ phân chia thành nhiều nước nhỏ và đã có xu thế thống nhất, do đó, người ta trông đợi một vị vua lý tưởng để đáp ứng yêu cầu ấy. Khi Phật còn là Thái Tử chắc cũng đã được áp ủ trong niềm hy vọng chung, cho nên, dù đã xuất gia, tuy từ bỏ lý tưởng chuyển-luân về mặt chính trị, nhưng, để thay thế, vẫn có ý thức một vị Pháp-Vương thống trị pháp giới. Do đó, khi bày tỏ quan niệm về chính trị thực tế, đương nhiên, Phật đã không thể không chịu ảnh hưởng của lý tưởng Chuyển-luân-thánh-vương.

Nhưng cái tư cách của Chuyển-luân-vương như thế nào? Về vấn đề này tuy có thuyết “Thành tựu thất bảo”, nhưng chủ yếu nhất là Luân Bảo (Chakkaratana) và Luân-Vương cũng từ đó mà ra. Vì vua tin mình có tư cách này, vào đêm rằm trăng sáng từ trên trời hiện xuống. Tư cách ấy chủ yếu là chỗ thực hành đáng theo Chính Pháp. Trong kinh Chuyển-Luân-Vương-Tu-Hành (D, 26, Cakkavatti) nói như sau:

“Ông phải y theo chính Pháp, trọng Pháp, kính Pháp, tư duy về Pháp, tôn pháp, xưng tán Pháp, dựng phước Pháp, cò Pháp, y vào pháp mà bảo, hộ từ thể nữ, nội quan, quân nhân, Sát-đế-lợi, Bà-La-Môn, cư sĩ, thôn xóm, thành thị, Sa-môn, Bà-La-Môn, cho đến chim thú v.v...” (1)

Tức đến khi thực hành những điều đó thì Bảo-Luân tự nhiên từ trên trời hiện xuống, và có đủ tư cách của Chuyển-Luân-Vương, rồi lấy bánh xe bán làm tiêu xí (cờ) đi theo bốn đạo binh, trước đánh phương đông, nhờ uy lực của Bảo-Luân (bánh xe báu) tức năng lực chính nghĩa, không dấy động can qua mà tự nhiên những chỗ nguy hiểm đều bằng phẳng và những chỗ quanh co đều thẳng thắn, cho đến các phương tây, phương nam, phương bắc cũng như thế mà bình định được bốn thiên hạ.

(1) D. 111, p, 61; p. 796.

Còn về pháp lệnh của vua thì chuyên lấy năm giới làm cơ sở, bởi thế, những huấn thị mà Luân-Vương ban cho phó vương (Patiraja) ở nơi biên ải thường là “không giết, không trộm, không gian dâm, không nói dối, không uống rượu” v.v... Theo bản Hán dịch thì các lời lẽ còn rõ ràng hơn nữa. Nghĩa là, dọc đường đi chinh phục bốn cõi, Đại Vương được các phó vương bày tiệc đón mừng, Đại Vương gạt đi nói rằng: Không nên! Nếu các ông muốn thiết đãi ta thì chỉ cần sửa trị theo đúng chính pháp, đừng đề cho có những hành vi phi pháp trong nước” (1) Xem thế thì biết bốn cõi đầy dẫy, tất cả đều hóa thân của nền chính trị chính pháp, tức Chuyển-Luân-Vương. Bởi vậy, tại bất cứ nơi nào, thần dân dưới quyền thống trị của Luân-Vương đều được như ý nguyện, không một sự bất bình cũng không có ai tranh giành với ai. Đó chính là điều mà Hán dịch bảo là “Đất đai phì nhiêu, nhân dân giàu có, tính khí nhu hòa, từ hiếu trung thuận” (2)

Theo Phật thì trong quá khứ, vị lai đều có Luân-Vương xuất hiện. “Đời có chính pháp thì Luân-Vương kế tục không ngừng”. Tại bất cứ nơi nào, hễ có chính pháp là có Luân-Vương, do đó, quốc gia hoặc quốc vương phải luôn luôn làm đúng chính pháp, nỗ lực phát huy lý tưởng đó. Điểm đặc biệt thú vị là khi Phật Di-Lặc (Maitreya) ra đời thì trạng thái quốc gia do Chuyển-Luân-Vương quản trị sẽ thay đổi hẳn. Theo chỗ tôi tận lực nghiên cứu, trong văn Ba-li tuy không thấy có chỗ nào tường tận, nhưng Hán dịch thì miêu tả rất rõ ràng về quốc gia lý tưởng ấy. Xin trích dẫn như sau:

Người vì động cơ không thuần chính chẳng nữa cũng được chấp nhận để rồi tất cả đều được diu dắt đến chính đạo: đó là

“Lúc đó, đầy Diêm Phù (toàn thế giới), bốn phương đông, tây, nam, bắc mười vạn do tuần, các nơi núi, sông, vách đá đều tự tiêu diệt, nước bốn bề lớn đều dồn về một phương; bấy giờ đất Diêm Phù cực kỳ bằng phẳng, trong sáng như gương, lúa thóc đầy dẫy, nhân dân phồn thịnh, có nhiều của báu, các thôn ấp nằm sát nhau, gà gáy iên tiếp. Lúc ấy những cây trái xấu, những thứ như bản cũng tự biến mất, nhường chỗ cho những cây trái thơm ngon, những thứ hương ngào ngọt tràn lan khắp đất.

Lúc bấy giờ khi trời hòa dịu, bốn mùa thuận tiết; trong người không có bệnh tật, không phát sinh tham dục, sân huệ, ngu si, nhân tâm hòa hợp, đều cùng một ý, gặp nhau là vui mừng, nói với nhau những lời tốt lành, cùng nói một

thứ tiếng, không có sai khác, hết như những người Uân-đàn-Nhật (Uttarakura) vậy.

Nhân dân trong Diêm Phù, lớn bé đều cùng một mối, không có sai biệt; khi muốn đại, tiểu tiện thì đất tự nhiên mở ra, xong rồi, đất lại khép lại.

Bấy giờ, trong cõi Diêm Phù thóc gạo tự nhiên sinh, mùi rất thơm ngon, ăn không biết chán. Vàng, bạc, trân bảo, xà cừ, mã não, san hô, hổ phách, nằm la liệt trên mặt đất mà không ai thèm nhặt. Lúc đó, có người cầm trong tay mà tự nói rằng “Ngày xưa, vì những thứ ngọc quý này mà con người tàn hại lẫn nhau, gây bao tội ác để phải đọa địa ngục mà chịu không biết bao nhiêu khổ não. Còn bây giờ thì các thứ này cũng như gạch ngói, không ai thèm lấy”. Nói rồi lại vứt xuống đất mà đi. Lúc ấy có pháp Vương ra đời tên là Nhưong Khư, dùng chính pháp mà hóa trị, thành tựu bảy thứ báu, tức là; luân bảo (xe báu), tượng bảo (voi báu), mã bảo (ngựa báu), châu bảo (ngọc báu), nữ bảo (thiện nhân), điện binh bảo, thủ tam tạng bảo; đó là bảy thứ báu. Trong lãnh thổ cõi Diêm Phù không dùng dao gậy mà tự nhiên mà phải hàng phục”. (1)

Mới nhìn qua sự diễn tả trên đây người ta có cảm tưởng như là một thế giới hoàn toàn không tưởng. Điều đó không có gì lạ cả, bởi cái quốc gia lý tưởng thì bao giờ cũng thế. Song có điều thú vị là, nói theo một ý nghĩa nào đó, căn cứ vào hiện trạng, ngày nay người ta đã thực hiện được một số sự kiện lý tưởng trên đây. Chẳng hạn như núi, sông, vách đá tự tiêu diệt thì đã thực hiện cầu cống, đường hầm; cùng một thứ tiếng thì chính các học giả đang tìm mọi phương pháp để tạo thành một thế giới ngữ; đại tiểu tiện xong đất bèn khép lại thì nay hầu hết các đô thị đã hoàn bị hệ thống ống cống, hầm cầu; còn như mặt đất bằng phẳng như gương thì cứ nhìn những con đường nhựa bóng loáng tại các đô thị lớn trên thế giới hiện nay cũng đủ thấy rõ. Duy có điểm còn cách xa với sự miêu tả kể trên là về mặt đạo đức, tức ý niệm tham dục, sân huệ càng ngày càng hát mạnh. Vì tham vàng bạc của báu quá đỗi đến khiến cho người và người, quốc gia với quốc gia tàn hại nhau mãi không ngừng. Nếu con người dần dần sửa chữa được điểm này - điểm rất căn bản mà cũng rất khó khăn - thì vị tất những điều được miêu tả trên kia đã là không tưởng, mà trái lại, sẽ lần lượt được thực hiện, hay ít ra, cũng là trạng thái thế giới có thể thực hiện được. Tôi tin rằng, trong tương lai chắc chắn có ngày thế giới sẽ thống nhất, không dám dự đoán khi nào là Chuyển-Luân-Vương ra đời và sẽ xuất hiện dưới hình thức nào. Nhưng có điều chắc chắn là vì vua ấy sẽ lấy chính pháp làm trung tâm để mưu hợp toàn thế giới thành một quốc gia nhất thể, đó chính là một quốc gia lý tưởng của Phật giáo

đồ. Nếu lại kết hợp thời đại Di-Lặc với sự ghi chép về Chuyển-Luân-Vương, nếu chưa thực hiện được lý tưởng đó ở thời đại Phật thì sau này, đối với chiều hướng ấy, cái trách nhiệm và sự nỗ lực của Phật giáo càng nặng nề hơn nữa. Song, nếu chỉ nói trong phạm vi một nước Ấn-Độ thôi thì khoảng hơn hai năm sau Phật nhập diệt, lý tưởng ấy đã có lần được vua A-Dục thực hiện: có thể nó đó là cái bảo chứng của sự thực hiện hóa trong quá khứ, và cũng là cái căn cứ cho kỳ vọng ở tương lai vậy.

---o0o---

CHƯƠNG III - SỰ TU ĐẠO CỦA TÍN ĐỒ

I- SỰ TẮT YẾU CỦA MỘT TÍN ĐỒ

Phàm đã là tín đồ của Phật thì đều phải thực hành theo những lời dạy cũng như lý tưởng được tường thuật ở chương trên để hướng tới đạo giải thoát. Tuy nhiên, nếu muốn tìm cầu lý tưởng chân chính tối cao thì không thể chỉ thực hành những điều kể trên mà cho là đã hoàn toàn, bởi vì, những điều ấy mới chỉ là sự biểu hiện bên ngoài chứ về phương diện tính linh bên trong thì vẫn còn khiếm khuyết. Trong khi thực sự tu luyện những giáo điều và lý tưởng kể trên, nếu không có tâm cầu pháp bên trong thì chưa phải hoàn toàn. Tuy nhiên, nếu chỉ đứng về hình thức mà nói thì đâu không tin những giáo điều Phật dạy trên đây cũng không sao. Do đó, mà các nhà phán giáo Trung Quốc cho các giáo điều trên là “nhân thiên giáo” và nó ngoài chân đế của Phật giáo. Riêng phần tôi tuy không tán thành việc đặt những giáo điều ấy ra ngoài giáo lý Phật giáo, nhưng cũng không thừa nhận rằng chỉ thực hành những giáo điều và lý tưởng ấy không thôi mà bảo rằng đó là sự tu dưỡng chân chính của Phật giáo. Vì, nếu muốn hướng tới giải thoát, người ta còn cần phải đặt cơ sở ở sự sinh hoạt tâm linh, tức lấy việc tu dưỡng luân lý “chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành” (không làm các điều ác, làm tất cả việc thiện) làm căn đề và lấy việc “tự tịnh kỳ ý” (làm cho tâm mình trong sạch) làm sự tu dưỡng cho chính mình. Cứ theo hướng ấy mà đi lên tức là sự tu đạo của những tín nam (upasaka – Ưu-Bà-Tắc), và tín nữ (upāsika – Ưu-Bà-Di), những đệ tử của ba ngôi báu (Tam bảo) vậy.

---o0o---

2- NHỮNG ĐIỀU KIỆN ĐỂ THÀNH TÍN ĐỒ.

Cái điều kiện thứ nhất để trở thành một tín đồ tu đạo dĩ nhiên là quy y Tam Bảo, tức quy y vị giáo chủ là đức Phật, quy y giáo pháp của Phật truyền cho

và quy y theo những người tu hành theo đúng giáo pháp ấy là Tăng-Già (giáo đoàn).

“Thế Tôn, ngài là bậc A-La-Hán, đẳng chính giác, minh hạnh cụ túc, thiện thế, thế gian giải, vô thượng điều ngự trượng phu, thiên nhân sư, Phật, Bạc-già-phạm.

Y vào pháp Thế Tôn nói, pháp ấy là hiện thấy (Sanditthika), thường hằng (akalika), thực chứng (ehi-passaka), đạo dẫn (opanayika), y vào tri tuệ có thể hiểu được hết (paccatam veditabbo vinnūhi). Nỗ lực biết bao, thánh chúng của Như Lai! Chân trực biết bao thánh chúng của Như Lai! Chính hạnh biết bao, thánh chúng của Như Lai! Đó chính là các bậc tứ song bát bối của Như Lai, là những người đáng được cúng dường, tôn kính, là phúc điền vô thượng của thế gian” (1).

Trên đây là lý do của sự quy y, cũng tức là tâm tín ngưỡng, được mệnh danh là tín cụ túc (saddāsaṃpanna) là điều kiện tiên khởi của tín đồ. Do đó, có lời văn phát thế như sau:

“Quy y Phật (Buddham saranam gacchami).
Quy y Pháp (Dhamm saranam gacchami)
Quy y Tăng (Sangham saranam gacchami).”

Đó là văn quy y Tam Bảo. Tuy trước hết có Phật, thứ đến có pháp rồi do đó mới có sự thành lập Tăng-Già, nhưng sở dĩ có hình thức trên là vì cả ba Phật, Pháp, Tăng hợp làm một thì các cơ quan cứu độ chân chính của Phật giáo mới được coi là hoàn thành. Sự quy y của tín đồ tức là quay về với Tam Bảo. Duy theo tinh thần của Phật thì Tam Bảo rốt cùng cũng chỉ là nhất thể, do đó, dĩ nhiên bất cứ xuất phát từ một phần nào trong ba để đi đến tín ngưỡng thì kết quả cũng đều cùng như Tam quy.

(1) A. 111, p. 212; Trang 30, Ưu-Bà-Tắc kinh; cáp bản. p. 144.

Tại sao con đường đi đến giải thoát lại phải cần có Tam Quy? Vấn đề này nói theo tinh thần của Phật, đạo giải thoát vốn là pháp tự nhiên như thế (Pháp nhĩ như thị), nhưng duy chỉ có Phật là người có thể nhận thức và thể nghiệm nó một cách chân chính, và cũng chỉ có đệ tử Phật mới là những người tu hành theo pháp ấy một cách đúng như thực, bởi vậy ngoài sự quy y Tam Bảo ra không có giáo pháp giải thoát chân chính nào khác. Cái lý do cốt nghĩa tại sao Phật một mặt đề cao Tam quy, mặt khác, đồng thời lại cấm chỉ sự quy y những giáo pháp và thần miếu (Cetiya) khác cũng là ở đó. Do đó,

dĩ nhiên cái gọi là Tam Quy và chí tâm quy y là niềm tin không phải tiếp thụ một cách mù quáng mà là niềm tin do đã hiểu rõ giáo pháp mà có. Tức những thiện nam, tín nữ, sau khi lãnh thụ sự cảm hóa của Phật và các đệ tử Phật, nhờ hiểu rõ giáo pháp mà tin chắc rằng, ngoài giáo pháp ấy ra không có một con đường giải thoát chân chính nào khác, và lấy nó làm pháp nhập môn: đó là một sự thật lịch sử. Phật bảo là trí tuệ cụ túc (pannāsampanna) và tín cụ túc, cũng như nhau đều cho đó là điều kiện của một tín đồ lý tưởng. Hiểu giáo pháp ở đây không có nghĩa là đối với pháp Tứ Đế tin chắc rằng thế gian là vô thường, là khổ mà nguyên nhân của khổ là hoàn toàn do dục vọng, và phương pháp diệt khổ là ở sự tu hành chính đạo, nhờ kết quả ấy đi đến giải thoát: đó là con đường giải thoát chân chính. Tức dựa vào niềm tin chắc chắn ấy, một tín đồ tại gia có thể chế ngự được nguyên nhân gây ra khổ đau là dục vọng, và những phiền não do dục phát động để ngăn ngừa việc ác, tu theo lẽ thiện và luôn luôn làm cho tự tâm thanh tịnh, đó là điểm then chốt trong việc tu đạo của tín đồ. Còn về nghĩa vụ đối với giáo đoàn thì chính mình đã là một phần tử trong bốn chúng (Tỳ khưu, Tỳ-Khưu-Ni, Ưu-Bà-Tắc, Ưu-Bà-Di gọi là bốn chúng) cho nên cũng có trách nhiệm, và trách nhiệm chủ yếu là tài trợ, tức tùy hỷ cúng dường các Tỳ-Khưu, Tỳ-Khưu-Ni và được gọi là thí cụ túc (Agasampanna), cũng như tín cụ túc và tuệ cụ túc đều là một trong những điều kiện của tín đồ.

Nếu nói một cách chặt chẽ thì ngay trong sự quy y Tam bảo cũng đã có ý nghĩa thực hành tu đạo rồi, bởi vì trong Tứ-Đế đã bao hàm sự thực hành tám con đường chân chính vậy. Duy đứng về phương diện thực tế mà nói, ở cõi Dục mà tu đạo thì cái gọi là ngăn ngừa dục vọng và làm cho tâm thanh tịnh chủ yếu là vấn đề trình độ, khi ứng dụng vào thực tế thì tất nhiên phải thiết lập các quy định thực hành làm tiêu chuẩn: đó tức là điều kiện giới cụ túc (silasampanna) mà, nếu nói theo nghĩa rộng, bao hàm trong các vấn đề đạo đức đã được trình bày ở chương trước, nhưng nếu chỉ nói theo nghĩa hẹp thì đó chính là sự giữ năm giới (pancasila) và trì trai (mah'uposatha).

Như đã nói ở chương trên, năm giới là sự thề nguyện trọn đời giữ năm điều răn sau đây:

- 1- Không giết hại (Pànàtipatà pativirato hoti)
- 2- Không trộm cắp (Adinnatà pativirato hoti)
- 3- Không gian dâm (Kamesu micchachacàrapativirato hoti)
- 4- Không nói dối (Musàvada pativirato hoti)
- 5- Không uống rượu (Susa-meraya-majja panàdatthavàpativirato hoti)

Trong năm điều này, bốn điều trên là những điều mục xa lánh chính những hành vi tội ác (tính ác), còn điều thứ năm là vật cấm đồ, là điều mục xa lánh cái gọi là gia tội. Đúng về phương diện lịch sử mà nói thì, như đã trình bày ở trên, dĩ nhiên, năm giới không phải Phật đã đặt ra đầu tiên mà ít ra, có thể nói, bốn giới trước đã bắt nguồn từ Pháp Kinh, hơn nữa, chúng đã là những quy định của tôn giáo nhất ban thời bấy giờ. Tuy nhiên, cái đặc sắc của Phật giáo, mà các tôn giáo khác cũng vậy, thay vì là vật quy định thì lại là cái tinh thần và thái độ khi thực hành. Có lẽ Bà-La-Môn đương thời chỉ có quy định mà thiếu tinh thần. Nói cách khác, tuy cho việc không giết hại là quý, nhưng tế lễ thì lại tàn sát thú vật một cách nhẫn tâm và như thế thật là mâu thuẫn và buông thả. Ngược lại, Kỳ-nàng-giáo thì lại giữ gìn một cách quá nghiêm khắc đến nỗi chỉ rước lấy khổ vào thân, như vậy không tránh khỏi sự thiên chấp, duy có Phật là giữ thái độ trung đạo trong việc xử lý năm giới, nghĩa là không quá buông thả mà cũng không đi đến cực đoan, hễ điều gì không được làm thì tránh, nhưng cốt lấy tinh thần làm chủ. Chẳng hạn như giới thứ năm không uống rượu chỉ là điều mục tu dưỡng của Bà-La-Môn trong kỳ Phạm Chí mà thôi, nhưng Phật lại biến cho tinh thần kiện kháng là điều quan trọng biết chừng nào đối với việc tu dưỡng đạo đức và tôn giáo: có thể nói, đó là một đặc sắc lớn của giới luật Phật giáo. Tuy nhiên, các cuộc vận động cấm rượu không phát khởi ở các nước Phật giáo mà lại được phát động tại các quốc gia theo Cơ-đốc-giáo mới thật là điều bất khả tư nghị.

Năm giới tuy là những điều thề nguyện trọn đời nhưng trừ giới uống rượu, còn bốn giới kia là chỉ đối với tha nhân.

Đến việc trì trai (mah'uposatha) thì mới chính là pháp tu dưỡng khắc kỷ đối với bản thân. Tức hàng tháng vào những ngày nhất định như nửa tháng (rakkha) ngày mùng 1, mùng 8 và ngày 15, phụng hành ngay Bá-Tát (uposatha), hoặc một tháng sáu kỳ mà người ta thường gọi là Lục trai (sáu ngày trai). Tín đồ Cơ-Đốc lấy ngày chủ nhật, tín đồ Do-Thái giáo lấy ngày thứ bảy làm ngày khắc kỷ, và Phật Giáo đồ thì lấy những ngày kể trên làm ngày trai giới. Những điều kiện mục trọng yếu của trai giới như sau:

1- Ngoài giờ ăn nhất định ra, không được ăn vặt (vikà-labhojā pativirato = không ăn phi thời)

2- Không coi múa hát, không thoa son phấn, nước hoa v.v...

(Naccagitavadita visuka dassana pativirato mela-gandha-vilepana dhàrana mandana vibhusanatthàna pativirato)

3- Không nằm giường cao chiếu rộng (uccayana-maho-sayana pativirato)

Thông lệ, cộng thêm vào với năm giới trên gọi là Bát trai giới (atthangika mah' uposatha). Đứng về mặt lịch sử mà khảo sát thì, như đã nói ở trên, phần lớn pháp trì trai cũng bắt nguồn từ những điều mục tu dưỡng của Phạm Chí, nhưng Phật đã biến nó thành phổ thông cho mọi tín đồ và lại định vào những ngày giờ nhất định cho việc thi hành thì thật là phương pháp điều dụng vậy. Tóm lại, trì trai hoàn toàn đối với chính mình, tuy còn ở thế gian nhưng cũng thực hành đúng như La-Hán để dưỡng thành sự sinh hoạt tâm linh siêu thế gian cho bản thân, đó chính là sự sinh hoạt đôn giáo “làm cho tự tâm thanh tịnh” và là một chế độ rất được tôn trọng.

Ba điều mục thụ Tam Quy, giữ năm giới và trì trai, vì người làm việc thiện, đồng thời, làm cho tự tâm thanh tịnh là tiêu chuẩn tu đạo của tín đồ tại gia (1). Phật gọi những người tu hành các pháp ấy là Thánh Thanh Văn (Ariyasavaka). Tóm lại, những giới điều trên đây là tiêu chuẩn quy định sự sinh hoạt của các tín đồ mà trong cái gọi là “luân lý nhất ban” trình bày ở chương trước cũng phải có mới có thể hướng tới đạo giải thoát chân chính.

(1) Xin tham khảo các kinh: Ba-Li, Tăng-Nhất, Bộ = Upósakavagga, tức III, pp 203-217. Trung Hàm 30. Ưu-Bà-Tắc-Kinh. S. V, p. 395. Tạp 33, cấp bản, p. 662 Trung-Hàm, 55, Trì Trai Kinh, Ấn-Độ-Triết-học-Tôn-Giáo-Sử, IV, 255-258.

---o0o---

3- CẢNH GIỚI CỦA TÍN ĐỒ **(đặc biệt lấy Ma-ha-nam họ Thích làm thí dụ)**

Như vậy, kết quả của sự tu dưỡng ấy sẽ đưa tín đồ đến một cảnh giới như thế nào? Đứng về mặt pháp tướng mà nói thì đó là Sơ Quả Dự Lưu (sotapanna) tức được dự vào ngôi vị thánh nhân để rồi dần dần tiến lên đến quả thứ ba là Bất-Hoàn, Giáo đoàn đã quy định như vậy. Những người xuất gia thì sẽ đạt đến quả vị cao nhất là quả vị thứ tư, còn các đệ tử tại gia thì chỉ đạt đến kết quả thứ ba mà thôi. Bất-Hoàn quả sau khi chết sinh lên cõi trời và ở đó mà được giải thoát; loại giải thoát này cũng giống như tiệm-giải-thoát (kramamukti) trong Phệ-đàn-bà (1). Trong A-Hàm Hán dịch hiện nay gọi nó là Hữu dư niết bàn mà, trên thực tế, cũng hết như cảnh giới của quả vị tối cao. (2) Không những thế mà thôi, về sau Bắc-đạo-phái (Witarapathka) còn chủ trương tuy là người thế tục đi nữa cũng thành được bậc La-Hán (3) vì người tại gia nếu tu hành tinh tiến cũng có thể đạt đến địa vị ngang hàng với người xuất gia chuyên môn.

Vấn đề pháp tướng chủ yếu là lấy việc giải thích sự thật làm chủ, và trên thực tế, người tại gia cũng không kém gì bậc La-Hán về phương diện pháp duyệt (vui với giáo pháp) và an tâm, bởi thế rất nhiều người đã tỏ ra có sức diệu dụng, nhất là khi đau ốm dựa vào pháp lực để trị liệu, khi sắp chết thì lòng thanh thản, thung dung, không sợ hãi.

(1) *Sáu phái Triết-Học-Án-Độ*, trang 601.

(2) *Tăng-Nhất-A-Hàm 7, Cáp bản, p. 306*: “Bây giờ đức Thế Tôn bảo các Tỷ-Khưu rằng có hai cảnh giới Niết-Bàn là Hữu dư niết bàn và Vô dư niết bàn. Thế nào gọi là Hữu dư niết bàn? Những ai diệt được năm hạ phạm kết thì niết bàn của họ không trở lại thế giới này, như thế gọi là Hữu dư niết bàn.

(3) *Katthavatthu IV, 1-2*.

Hãy lấy thí dụ của nhà trưởng giả từ thiện nổi tiếng là Tu-Đạt (Sudatta). Khi ông này đau nặng muốn được sự an úy cuối cùng nên thỉnh Xá-Lợi-Phất đến nói pháp cho nghe. Sau khi nói pháp xong, Xá-Lợi-Phất bèn an úy ông trưởng giả mà bảo rằng ông đã được quả Dự-Lưu (Sơ Quả), sau khi chết không phải sợ hãi, nhờ thế mà ông hết bệnh (1), đó là bằng cứ cho thấy là bệnh nặng cũng có thể trị liệu nếu dựa vào pháp lực và lòng tin tưởng. Sơ quả mà có được năng lực như thế thì cảnh giới của tín đồ ở Nhị-quả (Nhất-lai-quả) và tam-quả (Bất-Hoàn-quả) còn tinh tiến biết chừng nào, điều đó thiết tưởng cứ suy ra cũng thấy rõ. Mà điều này không phải chỉ giới hạn cho tín đồ phái nam mà ngay cả tín đồ phái nữ cũng vậy. Từ Tỷ-Xá-Khur-Lộc-Mẫu (Visakha Migaramata) nổi tiếng cho đến đa số tín nữ (Ưu-Bà-Dì) nhiệt thành khác đều đã được đạo quả và có những lực dụng khác nhau và đức Phật thường lấy nó làm gương để tưởng lệ những người khác (2). Tuy nhiên, ở đây, chúng tôi thấy không đủ thì giờ để dẫn chứng sự thật, vả lại, trên thực tế, vì thiếu tư liệu nên phần nhiều những sự thật ấy vẫn chưa được rõ. Bây giờ chỉ xin đơn cử một trường hợp của một nam tín đồ, dòng họ Thích, đã tự đón nhận lấy cái chết rất hùng tráng để biết qua cái nội lực của một Ưu-Bà-Tắc nhờ công tu dưỡng, đã đạt đến một trình độ cao như thế nào. Đó là trường hợp của Ma-Hà-Nam (Mahanama).

(1) *Trung 6, Giáo-Hóa Bệnh Kinh Ma-Hà-Đà, 143 Anattapindikovaha*.

(2) *A. I. p, 26*.

Ma-Hà-Nam là người đồng chủng tộc với Phật, là anh ruột của Ma-Na-Luật (Anuruddha) (1); ông là người rất nhiệt thành cầu pháp sau khi đã quy y Phật. Trong các kinh điển, người ta thấy có nhiều chỗ Phật đã lấy ông làm

trung tâm để nói pháp (2), như thế ta đủ thấy cái nhiệt tâm của ông như thế nào rồi. Nhất là trong một bộ kinh nọ (3) đã chép ông là người đã hỏi rất nhiều về các tiêu chuẩn tu đạo của Ưu-Bà-Tắc và đã từng được Phật giải đáp những thắc mắc của ông. Xem thế thì biết ông là người nhiệt tâm cầu pháp.

Khi ông là một tín đồ tu đạo thì tại thành Ca-Tỳ-La có xảy ra một biến sự lớn, tức là, như đã nói ở trên, vua Tỳ-Lưu-Đà (Vid dabha) của Xà-Vệ lại đánh phá một lần nữa, vì trong lần chinh phục trước có Phật can thiệp Tỳ-Lưu-Đà phải rút quân. Nhưng, sau đó, vì muốn tranh hùng tranh bá với Ma-Hà-Đà cũng có truyền thuyết cho rằng vì thành Ca-Tỳ-La là nơi mà lúc nhỏ, vua Tỳ-Lưu-Đà đã bị làm nhục, nên lợi dụng cơ hội khi Phật ở xa mà kéo quân đến đánh phá để rửa mối nhục lúc thiếu thời.

(1) *Theragatha 892-919*

(2) *Tạp-Hàm 33, có mẩu Kinh S. V. pp, 369-374 ba kinh*

(3) *Tạp-Hàm 33, Các bản p, 662 S. V, 465*

(1) Cuộc đánh phá này rất tàn bạo. Lúc đó Ma-Ha-Nam cũng có mặt trong thành. Vì không nỡ ngồi nhìn nỗi khổ thảm của người đồng tộc nên Ma-Ha-Nam đã đến chỗ vua Tỳ-Lưu-Đà xin chết thay cho mọi người để nhà vua chấm dứt sự tàn bạo. Vua Tỳ-Lưu-Đà bằng lòng và Ma-Ha-Nam chịu chết bằng cách trảm mình. Nhà vua và những kẻ tả hữu đều cho rằng xác Ma-Ha-Nam sẽ nổi lên sau đó, nhưng chờ mãi không thấy, nhà vua bèn sai người lặn xuống để mò lên. Khi lặn xuống lòng nước thì người ta mới phát giác Ma-Ha-Nam đã dùng tóc cột mình vào gốc cây dưới nước. Tuy bạo ngược, nhưng khi thấy thế thì Tỳ-Lưu-Đà cũng xúc động và hối lòng, do đó, ông đã hạ lệnh cho quân sĩ rời tay và nhờ thế mà đa số dân chúng trong thành Ca-Tỳ-La đã thoát chết. Sự kiện này đã ghi lại rất rõ ràng trong Ngũ-Phân-Luật 21, và Tăng-Nhất-A-Hàm 26 (2). Cái tinh thần hy sinh mạnh mẽ này khiến người ta, khi đọa đến, phải thán phục. Nhưng tinh thần ấy lại hoàn toàn nhờ ở sự tu dưỡng khi còn là Ưu-Bà-Tắc mà có, nhất là Ma-Ha-Nam lại tự tin vào cái vận mệnh sau khi chết, cho nên mới có được nghĩa cử thung dung, không sợ hãi như thế.

(1) *Về việc vua Tỳ-Lưu-Đà làm nhục tại thành Ca-Tỳ-La lúc còn nhỏ có thể xem trong kinh Tăng-Nhất, Các Bản, p, 386*

(2) *Ngũ-Phân-Luật 21, trang 2; Tăng-Nhất 26, Các Bản, p 387.*

Trước kia đã có lúc ông từng hỏi Phật về cái vận mệnh của mình sau khi chết và được Phật trả lời như sau:

“Này Ma-Ha-Nam, ông cứ cố gắng mà tu tín, tu giới, tu văn, tu tuệ, đừng sợ hãi. Ma-ha-nam, cái chết của ông sau này quyết không phải là cái chết xấu mà sẽ là cái chết tốt lành” (1)

Cái nguyên nhân của sự không sợ chết là khi người ta chết vì đại nghĩa, vì lợi ích của đa số. Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu v.v... chủ yếu tuy là sự tu dưỡng có tính cách tiêu cực, nhưng đã đến chỗ cùng cực của sự tu dưỡng thì cho dù là tiêu cực đi nữa nó cũng biểu hiện thành sự ứng dụng tích cực như trong trường hợp của Ma-ha-Nam trên đây, như vậy người ta không thể coi thường sự ứng dụng của một tín đồ tu đạo.

(1) A.V, pp 370-371

---o0o---

CHƯƠNG IV - PHƯƠNG PHÁP TU DƯỠNG CỦA NGƯỜI XUẤT GIA

A- Ý NGHĨA XUẤT GIA VỚI TINH THẦN CỦA NHỮNG ĐỨC MỤC TU DƯỠNG.

1- ĐỘNG CƠ CỦA SỰ XUẤT GIA CHÂN CHÍNH

Như đã được trình bày trong chương trước, nếu những người tại gia tin Phật dạy mà tu hành thì cũng có thể đạt đến mục đích giải thoát. Tuy nhiên, thế gian vốn được thành lập trên nền tảng của dục, cho nên sống ở thế gian mà thực hành được sự tu dưỡng vô dục, vô ngã là một việc vô cùng khó khăn, do đó, về mặt biểu diện, sự đặc giả của giới tại gia chỉ hạn định ở quả thứ ba là quả Bất-Hoàn mà thôi chứ không thể đạt đến được Hiện Pháp Niết Bàn (dittha dhamma nibbana). Bởi thế, nếu muốn đạt đến lý tưởng tối cao thì cái phương pháp thực hiện là phải y vào pháp xuất gia (pabbajja) và sống cuộc đời vô ngã, vô dục của khất sĩ (bhikkhu). Nghĩa là phải dứt bỏ ân ái, tài sản, trừ khử lòng ngã chấp, ngã dục để chuyên tâm tu đạo,

Đời sống tại gia bị ràng buộc, đời sống xuất gia được tự do (abbhokàsa). Ở tại gia thì khó mà chuyên tâm một cách thuần nhất để giữ gìn phạm hạnh cho đến trọn đời. Chẳng thà như ta đây, cạo bỏ râu tóc, mặc áo ca-sa (hoạt sắc), đi từ chỗ có nhà đến chỗ không nhà. Các người cũng nên làm như thế, bỏ chút ít tài sản, dã từ thân thuộc, cạo râu tóc, mặc áo ca-sa, ly khai gia đình mà sống cuộc đời không nhà (1).

Trên đây là lời Phật thường ca ngợi đời sống xuất gia sau khi đã cực lực bày tỏ những nỗi khó khăn mà đời sống tu hành ở tại gia gặp phải. Cạo bỏ râu tóc, mặc áo hoại sắc, sống đời lang thang không phải chỉ là cái nghi biểu xuất gia, nhưng đối với những sự chấp trước của thế gian cũng phải gột rửa cho sạch để dồn hết tâm lực và tinh thần vào công cuộc thực hiện giải thoát vĩnh viễn. Đúng về phương diện lịch sử mà nói thì, như đã trình bày ở trên, điểm này bắt nguồn từ chế độ Tam-Kỳ, hay Tứ kỳ của Bà-La-Môn, nhưng có điều khác là chế độ Bà-La-Môn giáo chỉ cho xuất gia khi nào đến thời kỳ lão niên (tuổi già), còn Phật thì bất luận là già, trẻ, hễ ai cảm thấy muốn được giải thoát khỏi khổ đau đều được chấp nhận cho xuất gia: đó là điểm bất đồng giữa Phật giáo và Bà-La-Môn giáo, và cũng là lý do cốt nghĩa tại sao trong giáo đoàn Phật giáo gồm đủ hạng người già, trẻ, trai, gái đều được xuất gia (1).

(1) Trung-Hàm, 18, kinh Sa-kê-đế-tam-tộc-tính-tử, M. 68 Nalakapàna sutta,

Nhưng, theo Phật, xuất gia cần phải có sự quyết tâm phi thường. Theo nguyên tắc, động cơ chân chính của sự xuất gia là tâm cầu sự giải thoát vĩnh viễn, và nếu không kiên quyết thì mục đích xuất gia không thể đạt được. Sau đây chúng tôi xin kể đến trường hợp của một đệ tử Phật tên là Nại-tra-hòa-la (ratthapala) làm điển hình. Nại-tra-hòa-la, người nước Câu-lưu, là con một tron gia đình trung lưu. Từ khi được nghe giáo pháp của Phật, Nại-tra-hòa-la quyết định xuất gia cầu giải thoát; cha mẹ chàng khóc lóc khuyên can nhưng chàng nhất định không nghe theo. Vì cha mẹ tìm đủ cách ngăn trở nên Nại-tra-hòa-la đã nhịn ăn cho đến chết, nhưng cuối cùng, thấy quyết tâm của chàng không gì lay chuyển được, cha mẹ chàng đành phải chấp thuận cho chàng xuất gia. Sự tích này thấy trong Trung-Hàm 31, Nại-tra-hòa-la kinh (M. 28 Rattapàla sutta) và trong Trường-lão-ca (Theragàtha 776-805) v.v... Về sau, một thi hào của Phật giáo là Mã Minh đã soạn kinh Nại-tra-hòa-la thành thơ và, tương truyền, rất nhiều người vì đọc áng thơ ấy mà đã quyết chí xuất gia. Tóm lại, lý tưởng xuất gia chân chính trong giáo đoàn Phật giáo là phải lấy động cơ và quyết tâm tìm cầu giải thoát làm nguyên tắc, mà điều này cũng chính do bản thân đức Phật đã vì động cơ thuần khiết ấy mà xuất gia nên về sau Phật cũng dùng động cơ ấy để khích lệ những người chân chính xuất gia(1).

Ở đây có điểm ta nên chú ý là trong hàng ngũ đệ tử Phật, dĩ nhiên tuy có nhiều người do kinh nghiệm riêng của cá nhân, cảm thấy cuộc đời nhiều khổ lụy, nhân đó mà xuất gia, nhưng đúng về nghi biểu của Phật giáo mà nói, thì thay vì bảo do kinh nghiệm cá nhân lại bảo là do thấy rõ chân tướng của

toàn thể cuộc đời là vô thường, khổ, không, vô ngã mà xuất gia, đó mới là chân chính. Chẳng hạn như chính đức Phật và Nại-tra-hòa-la vừa kể ở trên, cũng như con trai của trưởng giả Da-Xá, là những người, về phương diện cá nhân, đều không mắc tội ác, cũng chưa từng gặp một tai họa bi thảm nào mà cũng có quyết tâm xuất gia vĩ đại như thế chính là ở điểm này. Nhất là quan niệm về vô thường và về nghiệp kết hợp lại đã là động cơ lớn nhất khiến cho bản thân Phật cũng như hầu hết các đệ tử của Ngài đi xuất gia. Vì, như đã nói ở trên, con người luôn luôn mong muốn được kéo dài sự sống của mình đến vô cùng, nhưng trên thực tế, luật vô thường đi ngược hẳn lại với lòng kỳ vọng đó, nếu suy tư sâu xa thì đây là nỗi thống khổ lớn nhất của kiếp người. Chưa hết, ngay đến những thứ mà người đời quý trọng ngang với sự sống là ân ái, tiền của, quyền lực, danh vọng cũng khó giữ được mãi, chúng chỉ là những ảo ảnh, có đó rồi không đó. Bởi vậy, con người không thể hoàn toàn trông cậy ở những cái đó, mà trái lại, phải tìm một con đường tự cứu lấy mình. Điều này đã được nói đến rất rõ trong kinh Nại-tra-hòa-la. Tóm lại, quan niệm xuất gia ở đây là để thích ứng với sự phán đoán về toàn thể giá trị của cuộc đời đã được trình bày ở cuối thiên trước, và chính quan niệm đó là căn cứ của triết học xuất gia vậy.

(1) Theragàtha 776-805; Trug-Hàm 34, Nại-tra-hòa-la kinh.

---o0o---

2- XUẤT GIA VỚI ĐỘNG CƠ KHÔNG CHÂN CHÍNH

Đứng về phương diện thực tế mà nói thì, không những thời Phật mà ngày nay cũng vậy, chưa chắc tất cả đệ tử Phật đều là những người do động cơ chân chính mà xuất gia. Ở thời đại Phật, thế lực tăng-Già rất mạnh, nhiều người muốn dựa vào thế lực đó vì nhiều lý do. Cho nên, những người xuất gia với động cơ bất chính cũng không phải ít. Vì những người đã xuất gia làm đệ tử Phật không còn phải lo âu về vấn đề mưu sinh mặc dầu họ chẳng có một nghề nghiệp đặc định nào, và đó là niềm yên tâm nhất của họ (1). Cũng có những người vì thấy quốc gia nhiều tai nạn, giặc dã, cướp bóc, trách vụ quá nặng nề đâm ra sợ hãi, và muốn được an toàn nên đi xuất gia(2). Thậm chí có những người ngoại đạo vì muốn phá hoại phật pháp mà xuất gia(3), do đó tuy đã là đệ tử Phật nhưng chưa hẳn tất cả đều thuộc hạng người hảo tâm xuất gia hoặc nhiệt thành tu đạo mà trong đó cũng có những kẻ không đáng tin cậy: điều này tưởng không có gì lạ cả.

(1) *Theragàtha* 84.

(2) *Trung-Hàm* 183, *Tộc Tính Tử kinh*. M. 68 *nalakapàna sutta*.

(3) *S. 11*, p. 110 *susima*; *Tap-Hàm* 15, p. 558.

Bởi thế, đức Phật đã chia hạng người xuất gia làm bốn loại. Thứ nhất, quyết tâm tìm cầu giải thoát mà tu đạo; Thứ hai, có thể nói được nghĩa lý của đạo nhưng không làm theo đạo; Thứ ba, lợi dụng việc tu đạo làm phương tiện mưu sinh; và Thứ tư, làm ô nhục đạo(1). Dĩ nhiên, đây không phải thuần lấy đệ tử Phật làm tiêu chuẩn để phân loại, mà là ứng dụng chung cho cả Sa-Mô đoàn (đoàn thể tu hành, kể cả các đạo sĩ Bà-La-Môn), trong đó tất nhiên cũng có đệ tử Phật. Trong bốn loại xuất gia kể trên thì chỉ có loại thứ nhất là chân chính, còn từ thứ ba trở đi là những hạng xuất gia như bản giáo đoàn.

Nhưng tại sao Phật lại cứ dung túng những kẻ xuất gia vì những động cơ bất chính như thế? Về vấn đề này, có lẽ Phật tin rằng sau khi xuất gia, với sự cảm hóa của Phật, bọn người này sẽ trở thành hạng chân chính, vì trong hàng ngũ đệ tử Phật, cũng đã có nhiều người lúc đầu thì do những động cơ xấu xa mà xuất gia nhưng sau cùng đã nghiêm nhiên trở thành các bậc A-La-Hán. Cứ xem trong *Trường-lão-ca* và *Trường-lão-ni-ca*, ta sẽ thấy điều này rất rõ. Phật vốn không phân biệt giai cấp không phân biệt nam, nữ, nếu phát tâm thì tất cả đều được chấp nhận cho xuất gia. Bởi thế, nếu đứng về mặt xuất-phát-điểm mà nói thì tuy lấy động cơ thuần túy làm trọng yếu, nhưng trong đó có những người vì động cơ không thuần chính chẳng nữa cũng được chấp nhận để rồi tất cả đều được dìu dắt đến chính đạo: đó là cái nghệ thuật giáo hóa rất tài tình của Phật. Mà Phật sở dĩ được xưng là bậc thầy chỉ đường của ba cõi cũng chính ở điểm này. Tuy nhiên, nếu đứng về phương diện Tăng-Già mà nói, nếu do động cơ bất chính mà quy y Phật thì đó là việc phản bội Phật, làm ô danh Tăng-Già và dĩ nhiên, đây là điều tối kỵ. Cho nên, những lời nói trong các kinh *Nại-tra-hòa-la* và *Sa-kê-đế-tam-tộc-tính-tử* khuyên răn, khiển trách đến biến đổi những động cơ bất chính thành những động cơ chân chính mà thôi.

(1) *Trường-Hàm* 3, *Du-Hành kinh*, p. 780. *Văn Ba-Li* không có; *Câu-Xá* 15, gọi là *Thắng-Đạo* (*Màrgajina*), *Thị-Đạo* (*Màrgadesika*). *Mệnh-Đạo* (*Màrgajvika*) và *Hành-Đạo* (*Margadùsin*). Còn *Thập Tụng Luật* thì chia làm bốn loại là *Danh tướng Tỷ-Khuru*, *tự xưng Tỷ-Khuru*, *khất cái Tỷ-Khuru*, và *Phá hoại Tỷ-Khuru*.

3- TINH THẦN GIỚI LUẬT

Như vậy là Phật đã lấy đạo giải thoát để khuyên người ta xuất gia và lấy động cơ chân chính làm chủ nhưng trong đó những người xuất gia với động cơ không chính đáng cũng được dung nạp: đó là lý do cốt nghĩa tại sao phạm vi giáo đoàn, tức Tăng-Già, của Phật đã được mở rộng. Và đây cũng chính đáng thì hẳn là phải phạm nhiều lỗi lầm, mà đã vậy, nếu không có một cái gì bắt buộc thì chắc chắn những kẻ xuất gia miễn cưỡng ấy chẳng bao giờ chịu sửa đổi tâm tính để quay về chính đạo một cách dễ dàng. Để đáp ứng với sự tất yếu đó, đức Phật đã phải đặt ra những quy tắc để quy định hình thức của giáo đoàn và những quy tắc ấy chính là luật (vinaya-Tỳ-na-da). Dựa vào những quy luật ấy một mặt có thể thống lĩnh được hàng ngũ đệ tử Phật gồm đủ hạng người, mặt khác, có thể của chính những lầm lỗi đã phát sinh để cho cá nhân liên hệ trở thành người Sa-Môn thuần tịnh. Hơn nữa, như vừa nói ở trên, phạm vi của giáo đoàn mở rộng thì nhu cầu ấy càng trở nên cấp thiết, thậm chí không thể không đặt ra những quy định thật nghiêm ngặt, chặt chẽ để duy trì sự thuần nhất của giáo đoàn. Những quy định này sau được biên tập thành hệ thống để trở thành một trong cái gọi là Tam Tạng, tức Luật Tạng (Tỳ-ni-da) vậy. Đại ước, tỳ-khuru có hai trăm bốn mươi điều (Trung Quốc bảo là hai trăm năm mươi giới); Tỳ-khuru-ni thì ngoài số đó ra còn thêm vài mươi điều nữa. Về nội dung của những quy luật này, khi bàn đến A-Tỳ-Đạt-Ma sẽ nói rõ, ở đây chỉ đề cập qua thể thôi. Tóm lại, giáo đoàn của Phật nhờ những điều luật ấy mà được thống lĩnh và duy trì, cho dù có những động cơ không chính đáng hoặc những đệ tử miễn cưỡng xuất gia, nhờ đó mà dần dần đã trở thành thuần tịnh, hiệu quả quy luật thật lớn lao. Phật tuy hoàn toàn chú trọng ở sự tự giác và phương diện tu dưỡng tinh thần, nhưng tinh thần cũng phải dựa vào hành vi biểu hiện bên ngoài, chính vì thế mà Phật mới đặt ra những quy định, và những quy định này, dù ở thời đại Phật hay sau khi Phật nhập diệt, đã là yếu tố quan trọng nhất để bảo trì sự sống còn của giáo đoàn (Tăng-Già). Bất cứ thời đại nào, ở xứ sở nào, quy định ấy không thể bị vi phạm. Trường hợp Ca-Điếp (Kassapa), một vị đại đệ tử giới hạnh cao nhất, được tôn lên địa vị lãnh đạo giáo đoàn đã cho người ta thấy giới luật là chủ nghĩa vạn năng bởi lẽ chính nó là sự sống còn của giáo đoàn. Và điều này người ta cũng không thấy gì là lạ cả.

Tuy nhiên, ở đây có điều ta cần chú ý, đó là tinh thần của giới luật. Như trong phần Tổng Luận ở thiên thứ nhất đã nói (1), giới luật được chế định là tùy theo sự thích ứng với thời (gian), xứ (sở) và vị. Khảo sát những lời Phật dặn bảo A-Nan trước khi nhập diệt ta sẽ thấy nếu quá câu chấp vào luật văn thì cũng có khi phản lại tinh thần của Phật, điểm này chúng tôi đã trình bày ở

phần Tổng Luận, ở đây khởi lập lại nữa. Và lại, cứ trung theo dư luận thời bấy giờ cũng đủ để chứng minh.

(1) Xem lại mục 3, Chương I, thiên thứ nhất trong sách này.

“Tại sao trước kia Sa-Môn Cù-Đàm tuy đặt ra ít giới nhưng nhiều tỷ-khưu đắc đạo; tại sao đến nay Sa-Môn Cù-Đàm tuy chế nhiều giới nhưng ít Tỷ-khưu đắc đạo”? (1)

Trên đây là những lời phê bình của công chúng khi họ gặp nhau, được thốt ra vào những năm cuối của cuộc đời Phật. Sở dĩ có tình trạng đó là vì lúc mới đầu Phật đi truyền đạo, đa số xuất gia theo Phật đều là những người hảo tâm, do những động cơ chân thành thuần khiết, cho nên phần nhiều đều được giải thoát; trái lại về sau, đa số chỉ dựa vào thế lực của Tăng-Già để lợi dụng, để mưu sinh mà xuất gia, cho nên ít người đắc đạo. Nói thật ra, nếu cứ để cho phóng nhiệm tự do thì chắc chắn rất ít người giải thoát, do đó Phật đã chế ra nhiều giới, nhưng quần chúng không hiểu thấu điếm ấy nên mới bàn tán như trên. Tóm lại, cứ nhìn vào sự kiện trên đây cũng đủ biết, chế định nhiều giới luật, thật ra, không phải là bản ý của Phật muốn thế, nhưng là sự bất đắc dĩ mà thôi. Cũng như chiếc áo, có rách mới phải vá, giới luật được chế định để đáp ứng với hoàn cảnh những người làm sai chính đạo. Và sự chế định cũng còn phải tùy theo thời gian và địa phương nữa. Xem thế thì biết sau này Khôi Sơn trụ Bộ (Kê-Dận-Bộ-Kukkutika) coi giới luật này cũng chỉ vì phương tiện mà được nói ra và chủ trương không nên câu chấp một cách thái quá (giả sử sự ghi chép trong Bộ-Chấp-định-luận-sở là đúng thì ta có thể cho quan điếm này của Kê-dận-bộ phù hợp với chân ý của Phật).

Tóm lại, giới luật dĩ nhiên là kim nam chỉ nam của đạo xuất gia, nhưng nếu quá chấp nệ ở những chi tiết vụn vặt thì e cũng không thể nắm bắt được ái tinh thần đích thực của Phật.

(1) Trung-Hàm 35, Thương-Ca-La Kinh, p. 169; A. I, pp. 168-168

---o0o---

4- NHỮNG ĐỨC MỤC VÀ TINH THẦN TU ĐẠO

Song song với những quy định bề ngoài ở trên, đối với những đệ tử xuất gia cầu giải thoát, cái tinh thần tu dưỡng còn được Phật coi là trọng yếu hơn. Tinh thần ấy được biểu hiện bằng nhiều đức mục, nhưng quan trọng nhất trong số những đức mục đó là Giới (sila) Định (Samadhi), Tuệ (Panna),

được mệnh danh là Tam Học. Giới bao hàm những quy luật kể trên, chỉ cho tất cả đạo đức cao đẳng; Định là sự tu dưỡng làm cho tâm tập chú vào một cảnh; Tuệ là chỉ cho trí hiểu biết và phân đoán về luân hồi và giải thoát một cách chính đáng. Tam học là nền tảng của tất cả đạo hạnh, nó bao gồm hết thảy những đức mục tu dưỡng của một đệ tử Phật. Tuy nhiên, nếu chỉ nói thế thôi thì có vẻ quá bao quát, cho nên Phật lại đứng trên nhiều lập trường để chia Tam học thành những đức mục nhỏ như Tín (saddaha), Cần (viriya), Niệm (sati), Định (samadhi), Tuệ (panna) gọi là năm căn (mdruya) hay là năm lực (bala). Những đức mục tu dưỡng trong kinh Du-Già cũng ứng dụng loại này(1). Đây là cách phân loại tóm tắt nhất. Ngoài ra còn có cách phân loại gọi là Thất Giác Chi (bijjhanga), chuyên chỉ bày những giai đoạn tu dưỡng chứng được tâm Bồ-Đề. Nếu lại đem chia Giới, Định, Tuệ một cách cụ thể hơn nữa thì đó chính là Tám Thánh Đạo (ariyamaggani), tức chính kiến (sammaditthi), chính tư duy (sammāsankapa), chính ngữ (sammāvaca), chính nghiệp (sammākammanta), chính niệm (sammāsati) và Chính định (sammāsamadhi). Tám loại này, trong lần thuyết pháp đầu tiên của Phật tại Lộc Dã, được gọi là Đạo Đế.

Cứ như thế, từ Tam Học, Ngũ căn và Bát chính đạo trên đây. Phật lại đứng trên nhiều lập trường khác nhau để chia mỗi bộ phận thành những đức mục mà con số không thể kể hết ở đây được. Chúng tôi chỉ xin đưa ra bốn năm trường hợp làm điển hình mà thôi. Trước hết, nói về Giới, trừ khử điều ác đã phát sinh, làm cho điều ác chưa phát sinh thì làm cho nảy nở ra, cứ theo đó mà tu thì gọi là Tứ chính đạo (Samappadhana). Rồi lấy đó vận dụng vào thân, khẩu, ý để xa lìa mọi lầm lỗi, gồm có mười điều thì được mệnh danh là Thập-thiện-nghiệp-đạo. Rồi liên quan đến Thiên-định thì được chia thành nhiều loại như Tứ thiên, Tứ-vô-sắc, Tứ-vô-lượng và ba loại Tam-muội v.v... Rồi liên quan đến Tuệ thì trừ sự quan sát, tu luyện về Tứ-đế và Thập-nhị-nhân-duyên ra, còn có cái gọi là Tứ-niệm-trụ (satipatthana), Tứ-thần-túc (iddhipāda) v.v... Trên đây là những đức mục trứ danh, và nếu giải thích thật tỉ mỉ thì những đức mục này bao hàm rất nhiều đức mục tu đạo khác nữa mà con số sẽ khiến người ta phải sợ. Thông thường, người ta bảo là một vạn tám nghìn pháp môn, tức chủ yếu chỉ một cách đại khái con số phân loại của những đức mục kể trên.

(1) Sáu phái Triết học Ấn-Độ p. 268.

Như vậy, trong Phật Giáo Nguyên Thủy, tất cả đạo hạnh đưa đến giải thoát đều bao hàm trong các đức mục ấy. Nói cách khác, những sự học tập và thực tu này là các phương pháp giúp đệ tử Phật đạt đến giải thoát. Cho nên, theo

một ý nghĩa nào đó, người ta không lấy làm lạ tại sao Phật và các đệ tử của ngài nỗ lực tìm cầu giải thoát đã dồn hết tâm lý vào những đức mục đó. Và sau này, khi khảo sát về A-tỳ-đạt-ma ở thời kỳ đầu là hoàn toàn chính lý và thuyết minh những đức mục đó mà thôi.

Song, ở đây có điều ta cần chú ý là tuy Phật có chia phương pháp hành đạo thành nhiều loại khác nhau để thuyết minh, nhưng đứng trên lập trường của một người đệ tử thực tu mà nói thì không nhất định phải tu theo tất cả những đức mục đó; bởi vì Phật thường nói tam học Giới, Định, Tuệ là ngang nhau, cho nên các đệ tử Phật có thể, tùy theo khuynh hướng của mỗi người, chọn lấy một trong tam học mà tu hành. Sở dĩ phải chia ra nhiều tiết mục như thế là muốn để thích ứng với căn cơ của từng người trong việc lựa chọn miễn sao giúp ích cho sự tu tu là được, chứ không thể ôm đồm tất cả các bộ phận. Hãy lấy một thí dụ: Tứ-niệm-trụ; nếu xử lý về mặt thế giới quan thì, như đã trình bày ở trên, tứ niệm trụ là sự phê phán tổng hợp về sự thực cũng như giá trị của thế giới, nhưng, nếu coi nó là một Thiên quán thì không cần phải thực hành toàn bộ tứ niệm trụ cũng được. Chẳng hạn, trong truyện ký của các đệ tử Phật, ta thấy có người chỉ chuyên tu thân-niệm-trụ (quán thân là như nhớp) mà thành La-Hán; có người tu theo thụ-niệm-trụ (quán thụ là khổ) mà chứng La-Hán, v.v... Nếu chỉ tu theo một bộ phận mà đạt được mục đích thì không cần phải phân tích tỉ mỉ như A-tỳ-đạt-ma sau này bảo có tổng-tướng-niệm-trụ, tướng-niệm-trụ v.v... vì quan sát như thế chỉ gây thêm phiền phức và khó khăn thôi. Cũng thế, về Tứ-vô-lượng-tâm, có người chuyên tu từ vô-lượng-tâm mà thành đại sư, cũng có người chỉ thực hành xả-vô-lượng-tâm mà được giải thoát; chứ bắt tất phải tu toàn thể Từ, Bi, Hỷ, Xả. Xem thế thì biết, Phật tuy đưa ra nhiều đạo hạnh chẳng qua chỉ để thích ứng với trình độ và căn cơ của các đệ tử, có thể nói, cũng như cái mà Thiên Tông sau này gọi là công-án vậy. Lúc bảo có, lúc nói không cũng là tùy theo tâm bệnh của mỗi người, nếu cứ chấp chặt vào có, không thì sẽ mất hẳn cái tinh thần của nó, bởi thế, có thể hòa hợp tinh thần công án của Thiên với đạo hạnh của Phật Giáo Nguyên thủy, nhất là ý nghĩa quán pháp, đến một trình độ nào đó, cũng hàm thụ ý nghĩa trên đây. Do đó, nếu cứ khư khư bám chặt lấy danh số của những đức mục thì cũng lại giống hệt như trường hợp quy luật vậy, nghĩa là nếu không phản lại Phật thì ít ra cũng không nắm được cái tinh thần của những đức mục ấy. Đó là điểm ta cần ghi nhận. Chính vì thế mà pháp môn của Phật được ví như cái thuyền dùng để qua sông, sang sông rồi mà còn khư khư giữ lấy thuyền thì hiển nhiên thuyền trở thành chướng ngại vật : nếu cố chấp pháp môn thì pháp môn trở thành chướng ngại.

“Này các Tỷ-khuru, đối với người đã giải thoát thì chính pháp còn phải bỏ huống chỉ là không phải chính pháp”.(1)

Không phải chính pháp mà bỏ đã đành, đàng này chính pháp mà cũng nên bỏ thì thật là một điều cực kỳ thú vị, cái tinh thần lớn của Phật chính là ở đó và, nếu muốn nắm bắt được nó, người ta không thể bỏ qua điểm này. Về sau, Đại-Thừa tuyên bố “không những chỉ bỏ ngã chấp mà còn phải bỏ cả pháp chấp nữa” thật đã bắt nguồn từ tinh thần này của Phật.

Căn cứ vào lý do trên đây, trong cuốn sách này, chúng tôi chỉ dõi theo tinh thần của Phật để trình bày, bởi thế, không đề cập đến những điều mục của quy luật một cách chi tiết, đồng thời về các loại đạo phẩm cũng chỉ thuyết minh một cách vắn tắt thôi: tất cả các vấn đề này, khi nào khảo sát đến những bộ môn của A-tỳ-đạt-ma vốn chuyên chú trọng về hình thức, sẽ được thảo luận kỹ hơn, còn ở đây chỉ tìm hiểu ý nghĩa của chúng mà thôi.

Tuy nhiên, về các đạo phẩm, nếu chỉ trình bày như trên thì hơi quá tóm tắt, cho nên sau đây chúng tôi sẽ dành riêng hai mục nữa để đặc biệt nói về tinh thần tu dưỡng lấy cách phân loại tâm lý làm nền tảng, nhất là phương pháp tu Thiền-định.

(1)Trung-Hàm 54, A-La-Tra; p.251 M, 15 Alagadhupana IV 125.

---o0o---

B- PHƯƠNG PHÁP TU ĐẠO THỰC TẾ

5- TRÍ, TÌNH, Ý VỚI PHƯƠNG PHÁP TU DƯỠNG.

Mục đích của sự tu đạo là ở chỗ giải thoát, nhưng giải thoát, theo Phật là tâm giải thoát (cetovim utti giải thoát tình ý) và tuệ giải thoát (pannavinutti giải thoát trí tuệ), tất kính chỉ là giải phóng cái tâm khỏi mọi sự chấp trước để nó có thể an trụ nơi cảnh giới vô ngại. Như vậy thì mục đích tu đạo, có thể nói, chủ yếu là ở như sự thu nhiếp tâm : nhưng tâm vốn có nhiều tác dụng, cho nên, muốn thống nhiếp và chế ngự nó thì tất cũng phải do nhiều phương diện,

Điều kiện thứ nhất là phải bắt đầu từ cảm giác, tức chế ngự năm căn là những cơ quan tiếp xúc với ngoại giới, nên chúng sẽ là nguyên nhân gây ra sự rối loạn trong tâm nếu chúng được buông thả.

Song mà, chế ngự năm căn là như thế nào ? Phật bảo :

“Mắt nhìn sắc không dính vào tường của nó (nanirnitta gāhī), không đắm vào mùi vị của nó (navyanjana gāhī)..., cho đến tai, mũi, thân, ý đối với tiếng, hương, mùi vị, va chạm v.v... cũng như thế”.

Trên đây là những lời Phật thường nói mà ý nghĩa hoàn toàn nhất trí kể từ kinh Sa-môn quả trở đi (1). Tức sự thấy, nghe, hay biết của người ta đều lấy ngã chấp, ngã dục làm căn bản, khi thấy, nghe mà không để cho ý niệm yêu, ghét chi phối thì đó là nghĩa nhiếp căn (juttindriya). Tuy nhiên Phật không giống như một phái tu hành nọ bảo rằng nhiếp căn là mắt không nhìn vật, tai không nghe tiếng mà trong khi thấy, nghe phải trừ khử những ý niệm yêu, ghét, khô, vui, như thế mới là thấy, nghe chân thật ;

(1) *D, 1, p, 70.*

Đó là nhiếp căn Đệ-nhất-nghĩa. Có lần một đệ tử của Bà-la-xà-na (Parasariya) là Uất-đa-la nói với Phật: “Thấy tôi dạy chúng tôi rằng tu pháp nhiếp căn là mắt không nhìn vật, tai không nghe tiếng. Phật bảo: “Nếu thế thì những người mù và điếc là những người tu pháp nhiếp căn vào bậc nhất”, (1) Thật là lời phê bình mỉa mai nhưng thích thú. Cho nên, phương pháp nhiếp căn của Phật là hoàn toàn nội bộ chứ không phải ức chế các cơ quan cảm giác một cách miễn cưỡng. Xem thế thì thấy, sự chế ngự cảm giác vốn là nghĩa tu dưỡng nội bộ, nhưng nó lại đặc biệt được thích dụng với các cơ quan nhận thức ngoại giới, do đó mới có tên là nhiếp căn.

Như vậy thì chế ngự cảm giác (căn) là điều kiện tiên quyết của sự nhiếp tâm. Để đạt được mục đích ấy, công phu tu luyện ở giai đoạn hai là chuyên tu nội tâm, và những đạo phẩm đã kể ở trên rất có quan hệ với giai đoạn này. Bây giờ thử chia làm ba phương diện trí, tình, ý để khảo sát - một cách nhất ban – xem Phật đã chỉ bày phương pháp tu luyện về ba khía cạnh này như thế nào.

Trước hết hãy xét về phương diện trí. Phật Giáo là một tôn giáo trọng lý trí. Đúng về mặt tu dưỡng mà nói thì Phật không cho trí thức phổ thông của thế gian là cần thiết ngay cả đến các sự tự biện có tính cách triết học cũng là chướng ngại của sự tu đạo; do đó, đối với cái gọi là ditthi (trí thức tự biện), Phật thường bác bỏ. Bởi vì theo, những kiến thức ấy đều lấy ngã chấp, ngã dục làm nền tảng, mà đã dính dấp đến ngã chấp, ngã dục thì dĩ nhiên không phải là cái biết giải thoát. Phật rất coi trọng trí, nhưng trí ở đây là do phán đoán giá trị của thế giới một cách chính xác mà có, nó bao hàm trong các

đạo phẩm và được gọi là Tuệ (panna), Minh (vijja), và chính kiến, chính tư duy, chính niệm v.v..., cũng thuộc loại trí này.

(1) M, 152 Indriyabhabvana 111, p.298 : Tap-Hàm 11, pp.544-545

Lại như câu nói “nhờ trí kiến làm đầu mà được giải thoát” cũng là chỉ cái trí ấy(1), chứ không phải chỉ cái tri thức lý luận phổ thông, hoặc cái kiến giải của chủ nghĩa lý chủ tri. Xem thế thì thấy chữ trí (vinnana) và tuệ (panna) mà kinh Đại-câu-hi-la cắt nghĩa là “có sự chán ghét, không ham muốn, hiểu biết đúng như thực”, có thể nói là sự giải thích hợp với chân ý của Phật.

Nhưng vấn đề được đặt ra ở đây là : làm cách nào mà tu luyện được cái trí ấy. Nói một cách vắn tắt, trước hết phải làm cho tâm tĩnh lặng rồi bắt đầu tư duy quán sát chân tướng của cuộc đời để tìm cầu giải thoát. Như trên đã nói, nếu cho pháp môn Tứ Đế và Mười hai phân duyên đều là những đức mục tu dưỡng, đều là những công án để luyện trí quán, thì trong đó quán sát lý Tứ đế là sự tu trí đặc biệt cần thiết nhất. Về sau, A-tỳ-đạt-ma chia trí thành mười loại, như: khổ pháp, trí nhãn, khổ pháp trí, tập pháp trí nhãn, tập pháp trí v.v... Rồi lại căn cứ vào đó mà lập nên tám trí. Cũng như Tứ-niệm-trụ là pháp nhất thừa của chư Phật, rất được coi trọng và trong công việc tu trí, nó đóng một vai trò rất lớn lao. Bởi vì, Tứ-niệm-trụ là quan niệm đối với thân, thụ, tâm, pháp, thấy tất cả chỉ là bất tịnh, khổ vô thường, vô ngã, sự phán đoán giá trị của thế giới hiện thực nhờ đó mà được chính xác. Ngoài ra, còn có cái gọi là mười niệm, mười tướng cũng là những tư duy được đặt ra cho mục đích tu trí, nhưng ở đây sợ quá phiền tạp nên chỉ nói vắn tắt như thế thôi.

(1) Trung-Hàm 2, Lậu Tận Kinh, p.9; M,2 Sabbasava sutta. I, pp 6-12.

Tóm lại, một mặt quán cái chân tướng của cuộc đời là khổ để cho trí thức thoát khỏi vòng nô lệ của phiền não, đồng thời, mặt khác, xác nhận rõ cái cảnh giới lí tưởng thanh tịnh, vi diệu: đó là ý nghĩa căn bản của sự tu luyện trí tuệ. Nhưng sự chuẩn bị quan trọng nhất để đi đến đích thì thường ở cái được gọi là “dẫn dụ tâm” (yonisamanasikàra), tức là đừng để cho tâm phiền loạn vì những ý niệm lộn xộn, tư tưởng rối bời và cái biết hỗn tạp, mà phải chuyên chú vào một sự kiện, cứ thế theo đà diễn tiến của tuệ quán mà những tác dụng của tri thức tạp nhạp bị tiêu diệt, tâm sẽ trở nên tĩnh lặng, trong sáng, tức cái đương thể mà trong kinh gọi là “Xả niệm thanh tịnh”, cái được mệnh danh là “Vô lậu tịnh nghiệp” chung cục cũng chỉ cho cái đương thể đó(1).

Thứ đến là phương diện tu luyện ý chí. Đứng trên lập trường tiêu cực mà nói, ý nghĩa quan trọng nhất trong việc tu đạo về phương diện này là sự ức chế ý dục (chanda) của ngã chấp, không để nó phát động, nghĩa là phải điều phục ba nghiệp thân, khẩu và ý; vì nhờ thế mà tư dĩ nghiệp (ý nghĩa biểu hiện) của thân, khẩu, và tư nghiệp (ý nghĩa nội bộ) của ý mới được kiểm sát, không bị buông thả.

“Tự ngã là ông chủ của chính mình, tự ngã là nơi quy thú của chính mình; bởi thế phải khéo điều phục tự ngã cũng như người dạy ngựa khéo điều phục con ngựa”.(2)

Về điểm này, cứ nhìn qua những giới luật và các đức mục tu đạo, người ta cũng thấy rõ Phật đã dốc toàn lực vào công việc chinh phục ý chí như thế nào rồi. Cho nên, vì mục đích tu trí, Phật đã đánh giá rất cao đời sống khắc kỷ, Phật tuy bài xích sự khổ hạnh vô nghĩa, nhưng để luyện ý chí, cuộc sống nghiêm túc đã được Phật đặt lên hàng đầu. Như Đại Ca Diếp được tôn trọng cũng toàn nhờ ở hạnh đầu đà (dhutamga), tức là lối sống khắc kỷ. Nếu ý chí của con người mà để cho buông thả tự nhiên thì rất giống với động vật, nó sẽ chỉ hành động theo bản năng, hoàn toàn bị dục chi phối, ngược lại, nếu nó được chế ngự bằng lối sống khắc kỷ thì chính cái ý chí đó sẽ tự biến thành con đường giải thoát.

(1) *Trung-Hàm* 58; *Đại-Câu-Hi-La*, p. 270; *M*, 43 *Mahavedalla*.

(2) *Dhammapada* 380,

Tuy nhiên, khắc phục ý chí không phải chỉ có nghĩa là ước thúc những hoạt động của thân, tâm một cách tiêu cực, mà trái lại, có thể nói, chinh phục ý chí là một việc rất tích cực, nó là sự khẳng định ý dục còn mạnh hơn cản những ý dục thông thường. Phật gọi nó là pháp dục (Dhamma chandana), tức là cứ lần lượt mong cầu tiến lên các cảnh giới cao hơn, và như thế thì nó đã biến thành cái dục vĩnh viễn thường hằng. Thí dụ như dục thứ nhất trong Bốn thần túc; rồi đến cái gọi là Tam-muội-dục (chanda samdh idhipada) cũng chính là ý nghĩa chỉ sự khẳng định dục, là cái mà A-nan bảo rằng “dựa vào dục để ức chế dục”(1) vậy (chandenaca chandam pajahissati). Như thế thì sự sinh hoạt hằng ngày ở thế gian dĩ nhiên có thể ứng dụng vào phương pháp tu dưỡng có ý thức, nghĩa là, cuộc sống không ham muốn của những người xuất gia cũng hoàn toàn dựa theo nghĩa ấy mà luyện ý chí. Phật bảo những người phạm phu vì sự ham muốn nhỏ mọn trước mắt trói buộc mà mất tự do, còn những người tu đạo thì lấy cái đại dục tuyệt đối vô hạn làm mục tiêu, dẫm lên trên những ham muốn nhỏ mọn trước mắt, lập quyết tâm

và nỗ lực đi lên để thăng tiến đến mục tiêu : đó là nghĩa căn bản của phương pháp tu dưỡng ý chí. Bởi thế, trong khi tu luyện thực tế, không phải chỉ nhằm vào phương diện ức chế mà, theo ánh sáng của pháp dục, còn phải tích cực phát động ý chí : dĩ nhiên đây cũng là phương pháp tu dưỡng thiết yếu. Chẳng hạn, ngoài việc lánh ác ra còn phải tích cực làm thiện, tuy không thốt ra những lời nói ác, nhưng phải hết sức bác bỏ những điều phi lý. Do đó, nếu cho chủ trương vô dục (không ham muốn) của Phật chỉ là phương pháp tu luyện ý chí hoàn toàn có tính cách tiêu cực sẽ là điều sai lầm lớn; đây là điểm ta cần chú ý.

(1) S. Va, p.272.

Tóm lại, theo Phật, sự tu dưỡng ý chí phải được thực hiện về cả hai phương diện tích cực và tiêu cực, tức trước hết, dựa vào ánh sáng trí tuệ để xác lập lý tưởng vĩnh viễn, tối cao, sau đó, y theo ý chí dục vọng hiện tiền mà dần dần thuần hóa nó để tiến tới phương hướng của ý chí tuyệt đối. Cái gọi là “tinh tiến” (viriya) và bất phóng dật (appanada không buông thả) chính là chỉ cho pháp dục. Dùng ý chí một cách chuyên nhất, không gián đoạn, hăng hái và bền bỉ nhằm đi tới phương hướng lý tưởng : đó là một trong những đức mục đã được Phật cực lực đề cao. Nhưng cái thú đoạn tu luyện ý chí quan trọng nhất, về bề ngoài, là sự nghiêm trì giới luật, về bên trong, là năng lực thiền định tam muội. Bởi vậy, muốn hướng dẫn ý chí, làm cho nó phát sinh pháp dục chân chính, người ta không thể không dựa vào sự tu luyện Thiên và Giới.

Sau hết là sự khảo sát về phương diện tu luyện cảm tính. Nó vẫn tắc thì Phật cho cảm tính là khổ (thụ thị khổ), cho nên mới ngăn ngừa sự sinh hoạt phóng túng tình cảm. Vì tình cảm vốn liên quan chặt chẽ với ý dục, ý dục được thoả mãn thì vui, không thoả mãn thì khổ, thành thử ý dục càng bị những tình cảm vui khổ buộc ràng bao nhiêu thì càng trở nên cường thịnh bấy nhiêu. Như trong những phiền não căn bản là ba nọc độc tham, sân, si ít ra, tham và sân cũng thuộc phạm vi tình cảm. Rồi đến cái “tôi”, cái “của tôi”, nếu đứng trên bình diện lý trí mà quan sát thì đó là một nhận thức sai lầm, nhưng chính nó cũng lại là một loại tình cảm. Cho nên, người ta không còn lạ tại sao Phật đã cực lực chủ trương phải ức chế tình cảm.

Tuy nhiên, thái độ của Phật đối với việc tu dưỡng tình cảm cũng giống như đối với sự tu luyện ý chí. Nghĩa là một mặt hết sức chế ngự tình cảm, đồng thời mặt khác lại cố gắng bồi đắp những tình cảm tôn giáo, cảm tình đạo đức và cảm tình thẩm mỹ v.v...; vì những tình cảm vốn lấy cái khổ, vui làm bản

vị mà được thành lập, nhưng khi những tình cảm ấy được tịnh – hóa thì chúng siêu việt cả khổ, vui và rồi có khả năng đi tới chỗ siêu việt cả ngã chấp, ngã dục, cứ nhìn vào khía cạnh này ta cũng thấy được pháp tu dưỡng tình cảm nhất ban của Phật.

Trước hết hãy xem xét về tình cảm tôn giáo. Dĩ nhiên Phật lấy sự hiểu biết chân chính thanh tịnh và sự thực hành làm điểm then chốt cho việc tu đạo, nhưng Phật cũng bảo cần phải cần phải rời lý trí và chuyên dựa vào tín ngưỡng (suddha) nữa, cho nên Phật cho ngũ căn, Ngũ tín là bước đầu của việc tu đạo. Rồi đến điểm xuất phát của đạo La-Hán cũng lại nói đến tùy tín hành (sapdhanusari) và tùy pháp hành (dhammàcusari) để nêu rõ tín ngưỡng là con đường đạt đến La-Hán. Duy có điểm cần chú ý là tín ngưỡng ở đây đối với Tam bảo, lấy Phật làm trung tâm, tức trọn đời chí tâm quy y, tin tưởng một cách thuần khiết, không một mảy may hoài nghi; khi có một niềm tin như thế thì cái ngã chấp nhỏ nhen sẽ tự tiêu diệt, và tâm không còn sợ hãi, luôn luôn được bình thản, và an ổn. Phật thường bảo mọi người rằng :

“Đế Thích thường dạy các bộ hạ rằng, nếu các người gặp việc gì làm cho sợ hãi thì khi ấy cứ nghĩ đến ta (Đế Thích) thì sợ hãi sẽ biết đi ngay. Ta (Phật) cũng nói với các người như thế; nếu có điều gì sợ hãi các người cứ nghĩ đến Tam Bảo là sợ hãi tiêu diệt ngay(1)” (dịch ý).

(1)Tap-Hàm 35, p. 675.

Trong tín ngưỡng Tam Bảo, Phật Bảo năng lực lớn nhất, vì các đệ tử Phật và những tín đồ thuần thành đều cho Phật là sự tồn tại siêu tự nhiên. Vậy đối với Phật, phát khởi lòng tin và tuyệt đối quy y thì có thể đem hòa đồng cái ta nhỏ bé của mình với cái nhân cách vĩ đại của Phật.

“Này các Bật-Sô, nếu các hữu tình trọn đời chỉ nghĩ nhớ một pháp thôi thì ta biết chúng nhất định sẽ được quả Bất Hoàn. Một pháp ấy là gì? Đó là niệm Phật. Hết thấy hữu tình chỉ vì không niệm Phật nên cứ phải đi lại mãi trong các ngã ác mà chịu khổ sống chết vậy”(1)

Chỉ dựa vào một pháp niệm Phật với tâm chí thành thôi mà cũng có khi được gọi là Hữu dư Niết-Bàn, đạt đến quả Bất Hoàn, không còn phải lăn lộn trong vòng sinh tử nữa : đó là ý nghĩa của đoạn văn trích dẫn trên đây. Về sau, Đại Thừa giáo lấy A – Di – Đà làm trung tâm để phát động phong trào tín ngưỡng tha lực nếu nhận xét về phương diện tư tưởng bao hàm trong Phật Giáo Nguyên thủy, thì tín ngưỡng tha lực của Đại Thừa cũng chỉ là sự nối tiếp hệ thống tư tưởng trên đây mà thôi. Tức kết quả sẽ là : lấy việc nhớ

ngĩ đến nhân cách của Phật làm nội dung của Thiền để làm tư duy, rồi về phương diện khách quan thì lại lập nhân cách ấy làm chủ thể tiếp độ chúng sinh.

(1) Kinh Bản sự, quyển 2, tờ 25.

Một tình cảm nữa cũng quan trọng ngang với tình cảm tín ngưỡng chí thành và thuần khiết trên đây là tình cảm đạo đức cũng được Phật hết sức đề cao. Sự thành lập đạo đức, như đã trình bày ở trên, nói một cách tiêu cực, là ở chỗ diệt trừ ngã chấp, ngã dục, hi sinh tự kỷ, nhưng, nói một cách tích cực, thì lại ở chỗ mở rộng lòng vô ngã, coi mình và người là một thể; bất cứ nhận xét về khía cạnh nào, đạo đức cũng đều là con đường giải thoát cái ta hẹp hòi. Đến cái phương pháp diệt trừ phiền não sâu hận thì sự bồi đắp tình cảm đạo đức lại càng trở nên trọng yếu hơn nữa.

“Nhờ vào từ niệm nguyện cho hết thảy chúng sinh đều được tốt lành mà cái tâm bị sân hận làm như bẩn sẽ được trong sạch (Sabba panabhùta hitanukampi vyapade padosa cittam parisàdheti)”

Trên đây là lời Phật thường nói. Hai chữ từ niệm (anukampi; omukampati) mang trọn đủ ý nghĩa thương yêu. Tình thương ở đây cũng như tình thương mẹ hiền thương con ; tình cảm của một người yêu đối với tình nhân, tức là cái tình cảm yêu thương kẻ khác mà tuyệt đối không màng đến lợi hại. Nếu di chuyển cái tình cảm này sang lĩnh vực Thiền định để tư duy thì đó là niềm ước mơ đem lòng yêu thương vô hạn rải khắp cho mọi loài để hoàn thành pháp tu Tứ vô lượng tâm là Tứ (metta), Bi (karuna), Hỷ (piti), Xả (upekka) vậy.

“Do lòng từ (bi) mà mở rộng ra đến phương thứ nhất, cũng đến phương thứ hai, phương thứ ba, phương thứ tư, trên, dưới, dọc, ngang, tức mở rộng ra hết thảy các phương để rải lòng từ đại vô lượng, không giận, không ghét, bao trùm hết thảy thế gian trong tình thương vô hạn”(1).

Trên đây là những câu văn thường được thấy rải rác trong các kinh điển. cứ theo sự giải thích sau này thì từ có nghĩa là vui với cái vui của người, bi là buồn với cái buồn của người, cả hai đều là sự tu dưỡng từ bi vô lượng, đối với hết thảy chúng sinh trong khắp mọi chân trời đều bồi đắp tâm đồng tình tuyệt đối, và tâm thương người tuyệt đối, nhờ thế mà gột rửa được thành kiến phân biệt mình, người một cách nhỏ nhen để đạt đến cảnh vực giải thoát. Đối với tu pháp này, Phật rất quý trọng và nhiệt liệt tán dương.

“Tất cả các phúc thiện, nếu so với sự giải thoát do tu tâm từ bi mà đạt được thì trong mười sáu phần không bằng một phần. Trong một nơi hữu tình, nếu tu từ tâm thì phúc ấy vô biên, hưởng cho trong tất cả các nơi”(2)

(1) *D. I, p. 71 ; A. II p. 210, ibid III, P, 92,*

(2) *Kinh Bản Sự quyển 2, tờ 28a.*

Xem thế thì thấy cái giá trị của sự giải thoát do tu tâm từ bi mà có được lớn lao biết chừng nào. Mà không những chỉ trong thời gian tu dưỡng mà ngay cả sau khi giác ngộ rồi, cái tác dụng từ tâm còn trực tiếp biểu hiện bằng hành động cứu độ chúng sinh: tình thương bao la của Phật chính là do sự tu dưỡng ấy mà có. Cho nên, nếu đổi thành sự tu dưỡng trong thời kỳ tu hành thì đó chính là đại thế nguyện cứu độ vô biên chúng sinh của Bồ Tát.

Sau hết nói về phương diện mỹ cảm. Dĩ nhiên, vào thời kỳ Phật Giáo nguyên thủy vẫn chưa có hội họa và điêu khắc được dùng trong tôn giáo; nhưng, nhờ cảnh đẹp thiên nhiên mà xu hướng tới đạo giải thoát cũng là một phương pháp tu dưỡng tình cảm rất rõ rệt. Về điểm này, từ rất sớm, bà Rhys Davids đã đề cập đến rất rõ ràng(1), và giáo sư Tỷ-Khi cũng đặc biệt chú ý về khía cạnh này(2). Loại tình cảm này được biểu hiện một cách hiển trứ nhất trong Trưởng-Lão-Ca (Theragathà) và Trưởng-Lão-Ni-Ca (Therigathà). Theo bà Rhys Davids thì những bài thơ tôn giáo ca ngợi cảnh đẹp thiên nhiên đã chiếm một phần sáu của toàn tập Trưởng-Lão-Ca. Xin trích lục một số câu sau đây :

(1) *Mrs. Rhys Davids ; Buddhism, pp 205-212.*

(2) *Căn Bản Phật Giáo, thiên thứ sáu, chương thứ năm.*

Gió thổi đất mát, bầu trời sáng trong ; Loạn tâm đã dẹp, lòng ta lắng yên(1).
Tàn cây tỏa bóng – dòng suối uốn quanh, hươu, vượn nhởn nhơ.

Trên đỉnh núi cao, màu lá non xanh biếc, lòng ta thấy vui

Một con đường mòn đẫm đìa những hạt mưa thu, nhìn lên bầu trời, chớp dật, sấm rền.

Một vị tỷ-khưu tiến vào động núi nhập định trầm tư - tất cả thú vui thế gian không bằng niềm vui cô tịch này.

Trong đêm khuya mưa rơi tầm tã, núi rừng âm u, mãnh thú gâm thét.

Một vị tử-khuru tiến vào động núi nhập định trầm tư - tất cả thú vui của thế gian không bằng niềm vui tĩnh lặng này.

Ở trong rừng thẳm hoặc trong hang động

Lòng ta bình thản, không sợ không buồn

Nhập định trầm tư – thú vui của thế gian không bằng niềm vui an tĩnh này...

Giữa cảnh u tịch tâm hồn thanh thoát,

Nhập định trầm tư - những thú vui thế gian không bằng niềm vui nhẹ nhàng này.

(1) Therag, 05

Tất cả những câu trên đây đều diễn tả sự lắng tâm đôi trước vẻ đẹp của thiên nhiên mà ca tụng niềm vui tu đạo. Điều này cũng cho ta thấy cái lý do cốt nghĩa tại sao Phật và các đệ tử của ngài đều lấy A-lan-nhã (Aranna-chỗ u tịch) làm nơi tu đạo, vì chỉ có những nơi vắng vẻ và gần với thiên nhiên như thế mới giúp người ta lắng đọng tâm tư một cách hữu hiệu nhất mà thôi. Cũng như Ước-biên-hà-ngạch-nho (?) đã nói, cái mỹ cảm thuần chân là con đường siêu thoát hiện thế, vì, một khi đứng trước cảnh đẹp thiên nhiên thì người ta không thấy mình là một cá thể riêng biệt mà hòa đồng với thiên nhiên, là đó là hoàn cảnh thích hợp nhất để khám phá cái “ta” nhỏ bé của mình. Về sau, ngành mỹ thuật Phật giáo rất phát đạt thật ra cũng không ngoài việc kết hợp với tinh thào tôn giáo để ứng dụng mỹ cảm vào việc tu đạo; nhất là tại Trung-Quốc và Nhật-Bản, các nhà Thiền học phần nhiều đều ký thác tâm hồn vào cảnh trời mây non nước mà tu luyện thiền quán, chẳng qua cũng chỉ là thừa kế cái tông phong của Phật Giáo nguyên thủy mà thôi(1).

Trở lên, chúng tôi đã trình bày về ba phương diện của tâm ứng dụng vào phương pháp tu đạo nhất ban để đạt đến giải thoát. Dĩ nhiên, đây không phải là cách phân loại của Phật, chỉ vì tôi muốn tránh, không đưa ra những đạo phẩm mà Phật đã phân loại một cách rất phiền phức, nên ứng dụng phương pháp mới để so sánh và thuyết minh như trên.

(1) Theraga. 113

Tuy nhiên, nhận xét theo ba phương diện trên, ta thấy, khi tu đạo thực tế, đạo phẩm nào cũng đều là phương pháp tu luyện toàn thể tâm. Nếu nhận xét

ở một phương diện khác thì, như đã nói trên kia, tùy theo căn cơ bất đồng của những người tu đạo mà cái phương pháp tu đạo cũng lại khác nhau; tức là có phương pháp chuyên chú trọng về mặt tình cảm, cũng có phương pháp chuyên đặt nặng ở phương diện lý trí, tưởng đây cũng có lẽ tự nhiên. Do đó, khi đạt đến vị giải thoát thì đại khái tuy là một, nhưng cái cảnh tượng thì lại hơi bất đồng. Cho nên, cũng là danh từ biểu thị giải thoát mà có tâm giải thoát (tình ý), tuệ giải thoát (lý trí), từ tâm giải thoát và tín giải thoát vân vân, tất cả đều do chuyên tu đạo hạnh mà có sự sai khác như thế, và cũng sẽ ảnh hưởng đến nhân cách hoạt động sau khi giải thoát. Về sau, đến Đại Thừa Phật Giáo, có người chuyên chú trọng vào việc tu luyện ý chí, như phương pháp tu đạo của Thiền Tôn; có người chú trọng ở trí, như những phương pháp tự biện của Pháp Tướng, triết học của Thiên-Thai và Hoa Nghiêm, lại cũng có người chỉ chuyên chú trọng tình cảm, như phương pháp tu đạo của Tịnh-độ-tôn. Có thể nói, tất cả sự phân chia tôn phái này đều đã bắt nguồn từ cái phương tiện xa xưa này(1).

---o0o---

6- ĐẶC BIỆT LUẬN VỀ SỰ TU DƯỠNG THIỀN ĐỊNH.

Phật tuy có chia đạo phẩm thành nhiều loại, nhưng trong việc tu đạo thì thường lấy Tam Muội (Samàdhi-Thiền) làm trung tâm. Như trên đã chia tâm lý thành ba bộ phận tu dưỡng để quan sát và bất cứ là tu dưỡng tình cảm, tu dưỡng ý chí, hoặc là tu dưỡng trí đi nữa cũng đều phải nhờ vào Thiền mà được hoàn thành, nếu xa rời Thiền quán thì không thể có sự tu dưỡng giải thoát đích thực. Do đó, theo thông lệ, trong những đức mục tu đạo, Phật thường đặt Tam Muội ở sau cùng. Nhất là trong A-Hàm, Thánh-Đạo kinh, nói về tám chính đạo, bảo bảy chính đạo kia chẳng qua chỉ là sự dự bị (upanisa) và tư liệu (parikkasa) làm nảy sinh chính định mà thôi(2). Bởi vì, sự tu dưỡng Thiền định tam muội, một mặt nhằm thu nhiếp các căn, lột bỏ ngã chấp, ngã dục, đó là phương diện “chính”, mặt khác, lấy sự chuyên nhất làm trung tâm để khẳng định lý tưởng, đó là phương diện “quán”, cả hai phương diện bổ cứu cho nhau để thoát li tiểu ngã chấp mà thực hiện đạo vĩnh viễn: điều này chúng tôi đã bàn kỹ trong “Sáu Phái Triết Học”, phần cuối thiên Du Đà, ở đây không cần lập lại nữa. Tóm lại, đức Phật hiển nhiên đã cho Thiền định là sự tu dưỡng căn bản nhất để đi đến giải thoát, bởi thế, ở đây, cần phải bàn thêm về điểm này.

(1) Theraga, 520-526.

(2) Trung-Hán 49, Thánh Đạo Kinh, p. 230; M H7 Cattarisaka III, p. 71.

Nói một cách đại thể thì pháp Thiền định của Phật cũng không khác mấy với pháp tọa thiền nhất ban của thời bấy giờ; tức là tri giới, giữ thân tâm cho trong sạch, ngồi ngay ngắn ở nơi yên tĩnh, điều hòa hơi thở, kiểm soát các cảm giác và tập trung ý niệm. Cái gọi là ngoại đạo thiền cũng không khác mấy với Phật Giáo. Từ kinh Sa-môn-quả cho đến các kinh điển khác, những phương pháp trên đây đều được chỉ bày một cách rất khẩn thiết. Bây giờ hãy bỏ bớt những bộ phận được coi là dự bị mà chỉ thảo luận về phần căn bản là Tam Muội mà thôi.

Về Thiền quán, tuy Phật có chia ra nhiều loại Tam-muội, nhưng trong đó, cái thứ bậc được coi là trọng yếu nhất là tĩnh tự, tức là thiền-na (jhana dhyana) vì sự tiến triển của thiền định được chia thành bốn thứ bậc gọi là Tứ thiền để nói rõ cái lịch trình tu dưỡng của tâm: đây là mô phạm của Thiền quán mà trong các kinh văn thường nói đến. Về Tứ Thiền cũng không hẳn đã là sáng kiến của Phật mà là do một hoặc tất cả các phái đương thời đã thực hành. Chẳng hạn như trong kinh Lục-Thập-Nhị-Kiến có kể ra năm loại niết-bàn hiện tại thì, trong đó, bốn loại, tức là Sơ Thiền đến Tứ Thiền, trực tiếp được coi là trạng thái niết-bàn, rồi lại giới thiệu những thuyết của ngoại đạo thời bấy giờ, đó là một chứng minh cụ thể. Bởi vậy, có lẽ lúc mới xuất gia, khi đến hỏi đạo, Phật đã nghe ông A-la-la nói về Tứ-Thiền, rồi sau đó, với thái độ trung đạo cố hữu, Phật đã cải biến nó thành một phương thức nhất định chăng? Tóm lại, bất luận là nguồn gốc từ đâu đi nữa thì Tứ-Thiền cũng vẫn là một phương thức Thiền định trọng yếu nhất của Phật giáo: khi Phật thành đạo cố nhiên là nhờ Tứ Thiền Định đã đành, mà ngay cả lúc sắp nhập niết-bàn cũng lại nhập định này, Nhưng, có điều đáng tiếc là tất cả các kinh văn thuyết minh tứ thiền đại khái đều cùng một giọng điệu như nhau, đều không nói rõ được cái ý nghĩa đích thực của nó ở chỗ nào. Bây giờ chúng tôi xin phân tích những câu văn đã thành định-hình như nhau;

Sơ thiền. Trong lúc chuyên chú tâm vào một đối tượng nào đó thì dần dần tình dục bị loại bỏ, tiến đến tiêu diệt tâm ác. Và trong cái trạng thái xa lìa dục và ác ấy thì người tu Thiền cảm thấy vui mừng (piti) và an nhiên tự tại (sukkha) , nói tóm lại là được nếm mùi vị an vui của Pháp. Tuy nhiên, ở giai đoạn này, đã có sự phân biệt về đối tượng (vitakkha) và còn có tư lự (vicara), cho nên, về phương diện biểu tượng, vẫn chưa được trầm tĩnh, bởi thế, giai đoạn này mới được gọi là định Sơ Thiền, tức là chỉ cho các bậc đầu tiên chuyên trầm tĩnh về mặt tình ý mà thôi.

Nhị Thiền. Cứ thế mà tu luyện tiến lên nữa cho đến khi phương diện biểu tượng cũng trầm tĩnh, không còn phân biệt đối tượng và tư lự, tâm chỉ tập

trung vào một điểm duy nhất (cetasa ekodibhava); trên kia nhờ sự trầm tĩnh về phương diện tình ý mà hành giả cảm thấy vui mừng, còn bây giờ thì nhờ sự trầm tĩnh về phương diện biểu tượng mà hành giả cảm thấy niềm vui sướng. Đó là Nhị Thiên. Đến đây người tu thiền đã cùng một lúc điều phục được tình ý và chế ngự sự tạp loạn của biểu tượng.

Tam Thiên. Cứ thế lại tiến lên thêm một nấc nữa mà vứt bỏ cái tâm an vui, trở về với trạng thái hoàn toàn bình tĩnh (upekkha-xả), cho đến chính niệm (sata), chính trí (sampajana), thân thể đạt đến cảnh giới nhẹ nhàng, đó là Tam Thiên, tức là chỉ sự giải thoát cả niềm vui sướng đã đạt được ở Nhị Thiên. Và tâm tập trung ở đây cũng bắt đầu phát sinh tác dụng duệ trí.

Tứ Thiên. Từ đó tiến lên nữa thì sự nhẹ nhàng của thân thể cũng không còn, tựa hồ như không còn thấy sự tồn tại của nó, hoàn toàn siêu việt tâm khổ vui; sự bình tĩnh càng được thuần hóa đến bất động (upekkhasati parisuddhi) để trở thành trạng thái trong sáng như mặt gương, ngưng tụ và phẳng lặng như nước không gợn sóng, đó tức là Tứ Thiên. Đến đây thì hành giả thấy suốt đối tượng của quán tưởng là chính bản thân mình vậy, tức là, tâm cảnh tuyệt đối bình đẳng, không còn thấy chủ quan, khách quan đối đãi nữa.

Tóm lại, tiến trình tu dưỡng Tứ Thiên trên đây là, trước hết, bắt đầu tự giải phóng khỏi phiền não của dục, thứ đến, thống nhất biểu tượng, cứ thế lần lượt tiến lên, siêu việt tư lự và phân biệt, siêu việt khổ, vui, cho đến siêu việt cả sự tồn tại vật chất mà đạt đến cảnh địa vắng lặng bất động, và cuối cùng chỉ có sự sinh hoạt tinh thần của duệ trí thuần tịnh. Tức cái đặc trưng của Tứ Thiên là, một mặt chế ngự ý chí cá nhân xây dựng nên dục vọng, mặt khác, đồng thời, dựa vào sự quan sát của duệ trí mà xác lập cảnh giới lý tưởng. Nói theo thuật ngữ thì đó cái chính là được gọi là “Chỉ, Quán bình đẳng”; bởi vì, nếu quá thiên về chỉ (samatha) thì sẽ làm cho tâm mất hết sức sống; ngược lại, nếu quá thiên về Quán (Vippassana) sẽ sinh tệ là làm cho tâm tán loạn. Duy chỉ trong Tứ Thiên là có sự quân bình, tránh được tệ đoan thái quá, cho nên người ta không thấy làm lạ tại sao Tứ Thiên được coi là con đường then chốt đi đến giải thoát. Cho đến cả những sự diệu dụng của các thứ thân thông cũng do tu định này mà có.

Còn một phương thức khác nữa mà Phật coi trọng ngang với Tứ Thiên, đó là Tứ-sắc-Định (Anupà). Tương truyền, Phật đã học được định vô-sở-hữu thứ ba từ ông tiên A-la-la-ca-la-ma và định Phi-phi-tưởng thứ tư từ ông tiên Uất-đà-ca-la-ma-tử(1) là những thứ thông hành ở thời đó rồi đem sửa đổi và thu dụng. Lúc đầu chúng chỉ được dùng làm phương tiện tu định thôi(2), nhưng

sau thì được kết hợp với Tứ Thiên và gọi chung là Tứ-thiền-vô-sắc-định. Tứ-vô-sắc-định là:

- 1- Không Vô Biên Xứ Định (akasanancayatana)
- 2- Thức-Vô-Biên-Xứ-Định (vinnanacayatana)
- 3- Vô-sở-Hữu-Xứ-Định (akincannayatana)
- 4- Phi-Tướng-Phi-Phi-Tướng Định (nevasannanamayatana).

Không Vô Biên Định là lối tu khám phá tất cả mọi quan niệm vật chất, chỉ nghĩ về không gian vô biên, trong tâm cắt đứt với mọi tướng sai biệt của ngoại giới. Thức-Vô-Biên-Định lại tiến lên tiếp xúc với nội giới mà suy niệm về các tướng sai biệt sinh khởi trong thức. Vô-Sở-Hữu-Xứ-Định là pháp tu tiến hơn nữa, siêu việt cả không gian và thức mà đi đến chỗ quán tưởng hết thấy sự tồn tại vật chất đều không có. Sau hết là Phi-Tướng-Phi-Phi-Tướng-Định. Ba định trước tuy đã tiêu diệt hết các tướng sai biệt trong và ngoài để đi đến chân không, nhưng vẫn còn cái tướng “hết thấy không”, cho nên lại phải tiến thêm một bậc nữa mà tu luyện vô tướng, mà cũng không phải vô tướng, tức là pháp tu định hoàn toàn thấu suốt quan niệm hết thấy không. So với Tứ Thiên điều hòa cả Chỉ và Quán thì Tứ-Vô-Sắc-Định chuyên khuynh hướng về phương diện Chỉ mà thôi.

(1) *Trung-Hàm 56, La-ma-Kinh M, 26 Ariya pariyesanna.*

(2) *Trung-Hàm 49, Đại Tiểu Không Minh M, 121-122 Sunnate.*

Tứ thiền vô sắc định trên đây, lúc đầu được dùng để thích ứng với những phương thức các biệt, trong nhiều trường hợp, Phật thường chỉ làm hai và bảo giữa hai không có quan hệ gì. Tuy nhiên, cũng có nhiều chỗ kết hợp chúng thành một hệ lệ, từ Tứ Thiên tiến lên nói đến Tứ Vô Sắc, như kinh Phân Biệt Quán Pháp trong Trung-Hàm 42 (M.138 Uddesavibhanga) là một thí dụ. Khi kết hợp làm một Tứ-thiền-vô-sắc-định được đặt trong một cái tên chung là Bát-Đẳng-Chí (Samapptiya Đến tám bậc). Sở dĩ như thế là vì giáo lý của Phật về sau được chỉnh lí dần dần nên mới có sự kết hợp giữa hai phương thức này. Như vậy Tứ-thiền-tứ-vô-sắc đã trở thành pháp căn bản của tất cả thiền định Phật giáo. Như ba cõi Dục-giới, Sắc-giới, Vô-sắc-giới cũng chính là thế giới quan được cấu thành để thích ứng với những tầng bậc của loại Thiền này(1). Ba cõi tuy được coi là cảnh giới luân hồi, nhưng, đứng về phương diện tiến trình tu đạo mà nhận xét thì điểm cốt yếu của việc tu đạo là phải đạt đến thế giới giải thoát tối cao, cho nên, thừa nhận có quá trình tam giới là lẽ đương nhiên.

Lại nữa, ngoài Bát-Đẳng-Chí ra, còn có một loại định tương tự như định Phi-tướng-phi-phi-tướng, đó là Diệt-thụ-tướng-định (sannavedayitanirodha), đến bậc này thì cả thụ lẫn tướng đều hoàn toàn tiêu diệt. Mới nhìn qua thì người tu định này chẳng khác gì người chết, duy có điểm bất đồng là: người chết đã chấm dứt mọi hoạt động của ba nghiệp thân, khẩu, ý, thọ (ayu). Noãn (usma-hơi ấm) cũng không còn, năm cảm quan bị phá hủy; còn người tu định này thì năm căn vẫn y nguyên, thọ, noãn cũng không mất, đó là điểm khác với người chết(2). Người ta tin rằng nhờ năng lực thiền định, hành giả có thể cắt đứt mọi hoạt động của thân tâm mà vẫn tồn tại trải qua vài trăm nghìn năm, và định Diệt-Thụ-Tướng chính là một giải pháp cho tín ngưỡng đó.

(1) Trung-Hàm 43, Phân Biệt Ý Hành Kinh M, 120 Sankharuppati.

(2) M. 43 Mahavedalla I, p. 296; Trung-Hàm 98, Đại Câu Hi La Kinh, p. 270.

Trên thực tế, định này có thể được coi như sự tiếp nối định Phi-tướng-phi-phi-tướng, nhưng, trên vấn đề pháp tướng, nó lại được coi là độc lập và, thêm vào Bát-Đẳng-Chí kể trên, có nhiều chỗ nói nó là vị cao nhất trong Cửu-Thứ-Đệ-Định (Navanupubbavihara)(1). Tuy nhiên, theo tôi, đây chẳng qua chỉ nhằm đối kháng lại tín ngưỡng vô-tướng-định của ngoại đạo mà thôi chứ thật ra, trên thực tế, cũng có nhiều đệ tử Phật không tu định này mà vẫn đạt được mục đích giải thoát, có thể nói, đây là điều rất kỳ quái.

Như vậy là Phật đã chia ra nhiều giai đoạn để thuyết minh tiến trình tu dưỡng thiền định, và còn chỉ bày rất nhiều công án, tức quan niệm đối tượng, cho sự chuẩn bị và ứng dụng; chẳng hạn cái gọi là Tứ-vô-sắc-lượng, Tứ-niệm-trụ, cho đến Bát-thắng-xứ, Thập-biến-xứ v.v... đều có thể được coi là vì sự ứng dụng Tứ-thiền-tứ-vô-sắc mà lập nên. Tuy nhiên, ở đây có điều ta cần chú ý là, điều cốt yếu trong việc tu định là khiến cho người ta có thể xả li tất cả mọi sự chấp trước để đạt đến cuộc sống tinh thần tự do tuyệt đối chứ quyết không phải coi thiền định tự nó là mục đích chung cục, điểm này cứ trung theo Tứ Thiền hay Tứ Vô Sắc thì đủ rõ. Bất luận trong Tứ thiền hoặc Tứ Vô Sắc, người tu thiền phải vứt bỏ cái cảnh giới đã chứng được để tiếp tục đi lên nữa, vì nếu cứ chấp trước vào thiền định thì tức là đi ngược lại mục đích tự do tuyệt đối rồi. Bởi thế Phật thường cảnh giác chống lại cái gọi là “vị định” (nêm mùi định) vậy.

(1) A. IV, p. 140 Anupubbavaihara.

Phật bảo Bạt-ca-lợi rằng, những tử-khuru kia khi tưởng về đất thì chấp chặt lấy đất, khi tưởng về nước, lửa, gió, cho đến khi vô lượng không xứ (không vô biên xứ), thức nhập xứ (thức vô biên xứ), vô sở hữu xứ, phi-tưởng-phi-phi-tưởng xứ, về mặt trời, mặt trăng, thấy nghe, hay, biết, hoặc được, hoặc tìm kiếm, hoặc biết, hoặc quán xét... tất cả đều nằm sát trong ý tưởng của họ. này Bạt-ca-lợi-tử-khuru, người tu thiền không y vào đất, nước, lửa, gió, cho đến không y vào cái hay biết, cái quán xét mà tu thiền(1).

Ý nghĩa đoạn văn trên đây cho ta thấy người tu thiền chân chính không chấp trước vào thiền định, mà tu thiền với một tinh thần giải thoát, nghĩa là không để bị dính chặt vào bất cứ cái gì hoặc chỗ nào. Bởi thế, những người thật đạt đến Thiền quyết không phải như bọn ngoại đạo bảo mắt không nhìn sắc, tai không nghe tiếng, mà vẫn cứ nhìn, vẫn cứ nghe, nhưng nhìn, nghe đúng như thực, nghĩa là không ham đắm, không chấp trước, không để mình bị kẹt cứng trong cái mình thấy, nghe, hay, biết, mà luôn luôn nhìn nghe với tinh thần tự do tuyệt đối: đó mới là chỗ cực trí của Thiền. Thần thông cũng ở đó mà ra, mà ý nghĩa tu Thiền chân chính cũng ở đó. Nếu quên điều này rồi cứ giữ khư khư lấy cái cách thức Tứ-thiền-tứ-vô-sắc thì sẽ phản bội hẳn cái ý nghĩa đích thực của Phật dạy về Thiền: đây chính là điểm sai khác giữa Thiền Phật Giáo và Thiền ngoại đạo. Bởi thế, nếu nói một cách cùng cực thì Thiền chân chính không phải chỉ khi nào ngồi xếp bằng ngay ngắn trong rừng sâu núi thẳm, hoặc giữa đồng không hoang vắng mà suy tư mới là Thiền, mà ngay trong đời sống hàng ngày, có thể nói, nhất cử nhất động: đi, đứng, nằm, ngồi v.v...tất cả không xa rời Thiền.

(1) Tạp-Hàm 33, pp. 661-662, Ngoài Bạt-Ca-Lợi còn có một kinh Phật: nói với Sán-Đà Tử Khuru mà ý nghĩa cũng nhất trí với văn Ba-li A, V, pp. 7-8. Ở đây căn cứ theo Hán dịch,

“Nội tâm định chí thiện. Ròng đi, đứng đều định;
ngồi định, nằm cũng định, không lúc nào Ròng không
định: đó là pháp thường của Ròng.

So jhāyi assa sarato ajjhattam susamahito,
Gaccham samahita nago, thito nago samahito,
Sayam samahito nago, nisinno ki samahito.
Sabattha samvuio nago, essa nagassa sampada” (1).

(1) Trung-Hàm 26, Long Tượng Kinh p.138, A. III, p. 347.

Trên đây là những lời những lời xưng tụng Rỗng, tức Phật. Nếu Thiền chân chính không đạt đến đó thì vẫn chưa phải là rốt ráo. Sở dĩ Thiền tại Trung-Quốc và Nhật-Bản được thịnh hành và phát đạt, chính cũng nhờ ở sự chú trọng về điểm này.

---o0o---

CHƯƠNG V - TIẾN TRÌNH TU ĐẠO VỚI LA-HÁN

I- LỖI LÀM VÀ SỰ SÁM HỐI

Những điều đã được trình bày trong chương trước chủ yếu là các phương thức tu đạo; căn cứ vào những phương thức ấy mà cố gắng thực tu, đó là sự tu hành của các đệ tử Phật và, kết quả, sẽ đạt đến giải thoát. Tuy nhiên, ở đây ta nên chú ý, cho dù là một đệ tử Phật cũng vị tất không có những khó khăn trong việc tu đạo. Lại nữa, tuy sau khi thành vị La-Hán thì phi thường siêu việt, nhưng, cũng như bản thân đức Phật, trong thời kỳ tu hành thì người ta không thể không thứ nhận rằng vị La-Hán ấy cũng là một người thường như tất cả mọi người thường khác; mà đã thế thì, dĩ nhiên, cũng không thể tránh khỏi những lỗi lầm của con người. Ở đây ta gạt ra một bên vấn đề của chính đức Phật, mà chỉ trưng ra những trường hợp của các vị đệ tử Phật được gọi là Đại-A-La-Hán cũng đủ rõ. Chẳng hạn, ai cũng biết, Xá-Lợi-Phất là đệ tử hàng đầu của Phật, là một bậc á thánh, ấy thế mà đã có lần thống suất năm trăm vị tỷ khưu, quát tháo làm náo loạn đến nỗi Phật phải đuổi lui ra(1). Rồi đến Mục-kiền-liên, một đệ tử lớn ngang hàng với Xá-lợi-phất, cũng thường ngủ gật trong khi tham thiền, đã bị Phật quở trách rất nặng(2). Lại như La-hầu-la đã nói ở trên, sau này tuy được coi là người tu học hạnh bí mật (Sikkbakama) vào bậc nhất (3), nhưng khi còn là Sa-Di rất thích đùa cợt nghịch ngợm, thường là cái gai trước mắt của các bậc trưởng lão và bị Phật quở trách luôn luôn, việc này cả trong kinh luật đều có ghi chép(4). Lại như Ưu-đà-di (Udayi), về sau tuy được gọi là Trưởng-Lão, nhưng khi còn trẻ tựa hồ như bị tình dục bức bách đến nỗi phạm nhiều lỗi lầm, do đó Phật mới đặt ra nhiều quy định hết sức phiền toả về giới dâm. Điều này được chép trong các luật văn(5). Đến các bậc đại đệ tử như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, La-hầu-la và Ưu-đà-di mà còn phạm những lỗi lầm như thế, thì thử hỏi những người đệ tử xuất gia vì động cơ không chính đáng còn phạm lỗi lầm đến đâu nữa: điều đó tương cứ suy ra người ta cũng đủ biết rồi.

(1) Tăng-Nhất 41, p.445.

(2) Trung-Hàm 20, Trưởng-Lão-Thượng-Tọa-Thụy-Miên Kinh A, pp. 65-91.

(3) A, I, p. 24.

(4) *Ngũ Phần Luật 2, tờ 1, pp. 10-11.*

(5) *Tăng-Nhất 46, p. 463.*

Phật đã phải đi ngược lại với bản ý của mình mà đặt ra nhiều quy luật phiền toả và chặt chẽ chính là để chế ngự bọn này. Bất cứ ai, khi đọc luật sẽ không lấy làm lạ là đa số nam nữ đệ tử Phật, trong lúc tu hành, đã thấy những người như thế gây quá nhiều phiền lụy cho Phật bèn chán nản mà hoàn tục mặc dầu khi xuất gia là muốn tìm cầu sự giải thoát; hoặc cũng có nhiều người thấy thế cũng hoàn tục, nhưng sau suy nghĩ lại thì bỏ ý định ấy. Tượng-đầu-xá-lợi-phất (Hatthisariputta) là một trong số những người ấy(1). Và lại, trong đó cũng có người bảy lần hoàn tục, bảy lần quy y(2). Lại có kẻ đã đạt đến địa vị rất cao nhưng lại phản Phật, âm mưu phá hoại giáo đoàn; Đề-bà-đạt-đa là một thí dụ rõ nhất loại này. Tóm lại, những đệ tử này của Phật, trong thời kỳ tu hành thì vẫn là người, tuy phát tâm đại bồ-đề mà xuất gia, nhưng vì cái dục vọng mù quáng tự nhiên của con người, nên thường hay phản lại với tâm cầu đạo, điều đó tưởng cũng không nên trách. Duy có điều đáng tiếc là đa số đệ tử Phật về sau, theo truyền ký, đã trở thành các bậc thánh, nhưng không biết rõ cái chân tướng của từng người được truyền lại như thế nào. Duy chỉ nhận xét theo các ký tải rác thì thấy trong số đó, có nhiều người ít ra đã từng một lần lâm vào nguy cơ; đó là một sự thật không thể che giấu được.

(1) *Therag, 200; Commentary.*

(2) *Therag, 1009 (Mrs. Rhys Davids; Translation p. 347.)*

Song mà, làm cách nào họ đã cứu vãn được nguy cơ ấy? Đó là vấn đề sám hối, nghĩa là, tuy phạm tội lỗi, dù nặng đến đâu đi nữa, nhưng biết ăn năn hối cải thì, mặc dầu trong khoảng luân hồi vô tận, vẫn có thể có cơ hội được giải thoát. Trường hợp Đề-bà-đạt-đa chẳng hạn. Đứng trên lập trường đức Phật mà nói thì Đề-bà là một người cực ác. Nhưng theo Tăng-Nhất-A-Hàm, bản Hán dịch, thì từng bảo A-Nan là, trong tương lai, trải qua một kiếp đọa địa ngục, Đề-bà-đạt-đa sẽ được giải thoát mà sinh lên cõi trời, qua mười sáu kiếp sau nữa sẽ thành Phật Tích-Chi (Vipasi Buddha) mà được danh hiệu Na-mô (Nama). Kỳ sự này dĩ nhiên là đã được thành lập rất muộn, có phải quả thật Phật đã nói như thế không thì điều đó vẫn còn phải khảo tra và phối kiểm lại mới rõ được. Nhưng nó là kiến giải của Phật giáo thì điều đó không còn hồ nghi gì nữa (Đề-bà-quan trong Pháp-Hoa sau này cũng đã bắt nguồn từ kiến giải ấy). Đại ác như Đề-bà mà còn thế thì những người kém Đề-bà lo gì không có cơ hội cứu vãn nguy cơ? Điều này tưởng không cần nói ai cũng thấy; nhất là khi đã phạm tội nhưng biết y pháp (Yatthadhamam) bộc lộ

(patikarati) để sám hối (khamàpati), tức nhờ sự ăn năn sửa đổi, thì tội lỗi cũng tiêu diệt: đó là chủ trương nhất quán của Phật. Bởi thế, một chút lỗi lầm chưa phải là điều tuyệt vọng, quyết không thể phá hoại sự tu hành một cách vĩnh viễn miễn là hành giả biết ăn năn cải hối.

“Người ta ở đời, khi phạm tội lỗi mà biết sửa đổi thì đó là người tốt. Giáo pháp của ta rất rộng rãi, vậy các hãy ăn năn hối cải” (1).

Trên đây là những lời Phật dạy răn. Đê-bà-đạt-đa, người đã mưu hại Phật, và A-xà-thế-vương, người đã giết cha để giành ngôi vua, khi họ đến xin sám hối. Như vậy, những tội lỗi kém tội giết cha lo gì sám hối mà không được thành tịnh. Do đó, các Tỳ-Bà-Sa-Sur ở Ca-thấp-di-la đã nói về lỗi lầm của tỳ-khưu và về sự quan hệ giữa sám hối và giới như sau:

Nếu có phạm tội mà sửa đổi để diệt trừ thì gọi là Cự-thi-la (giới), hết như người đã trả xong nợ thì sau đó được gọi là người giàu có(2).

Xem thế đủ biết Phật đã cho sám hối là năng lực cứu tế lớn mạnh biết chừng nào. Vì, đứng trên lập trường lý luận mà nhận xét, thì tu đạo chẳng qua cũng chỉ là khám phá cái “ta” cũ để tìm cái “ta” mới thuận theo chính pháp, cho nên, sám hối, nếu quả thật là chân thành thì cũng chỉ là cái ta hôm qua khiêu chiến với cái ta đạo đức hôm nay, do đó, hành vi sám hối tự nó đã là tu đạo rồi, chính vì thế mà nó được nhận là có năng lực cứu tế đối với tội lỗi. Thuyết này của Phật giáo đã phát huy rất nhiều cái đặc trưng tôn giáo cứu tế phổ biến của đạo Phật. Một mặt dạy người ta phải cẩn trọng, tội lỗi nhỏ nhất đến đâu cũng phải sợ, mặt khác, tuy có phạm tội nhưng lại dạy người ta nhờ ăn năn sửa đổi mà được thành tịnh: có thể nói, Phật giáo được gọi là cửa từ rộng mở chính là ở điểm này.

(1) Ký-sự này giống hết như trong kinh Sạ-Môn-Quả, Văn Ba li là <<Các người quả thật thừa nhận tội của các người là tội mà ăn năn sửa đổi đúng như pháp thì ta sẽ nhận cho, vì trong thánh giáo của ta, bất luận người nào, biết tội là tội nhu pháp sám hối thì tương lai sẽ được sống như luật ghi đã quy định>> D,I,P, 85.

(2) Therag, 45, Phụ truyện,

Các đệ tử của Phật tuy can phạm những lỗi lầm, nhưng phần nhiều vẫn có thể lần lượt đi lên chính là nhờ ở hiệu năng dưỡng thành của nền giáo lý vừa trình bày ở trên. Nghĩa là, tuy họ phạm tội, nhưng nhờ đức cảm hóa của Phật và nhờ năng lực sám hối của bản thân, họ lại thấy đạo tâm được phục hồi và

nỗ lực hướng thượng- Về điểm này, ta có thể kể ra nhiều trường hợp để đối chiếu.

Xưa có người tu đạo, nửa chừng thoái chuyên và hoàn tục. Nhưng tình cờ thấy con bò kéo xe quá nặng, nó lê từng bước nặng nề nhưng vẫn cứ đi lên, do đó mà cảm thấy phấn khởi và lại trở về tu đạo một cách tinh tiến nhiệt thành(1). Lại có người thấy đạo hạnh chậm tiến, đâm bực mình; nhưng một ngày kia chợt thấy người nông phu tát nước, người đi săn tập bắn, bèn hiểu ra rằng tất cả đều do ý chí chuyên nhất mà đạt mục đích, rồi từ đó dốc toàn lực vào việc tu đạo(2).

(1) *Theragatha*, 19.

(2) *Như Trường Lão Bà-kỳ-sa (Vangisa) S, I; Tạp-Hàm 4. pp, 732-733; Therag, 246 xv.,*

Lại có người tính khí thất thường, chợt giận chợt vui, chợt ghen ghét, chợt buồn bực; nhưng sau ăn năn sửa đổi mà được giải thoát(1). Cũng có người hoàn tục, nhưng vì bà mẹ khóc lóc khuyên can nên trở lại Tăng gia rồi sau thành A-la-hán. Ngoài ra, còn nhiều trường hợp sắp sa châu, nhưng lại gượng được và phấn đấu tu đạo mà không thể kể hết ở đây được. Trong những trường hợp như vậy, phần nhiều đều nhờ vào năng lực sám hối của chính mình và sự khuyên bảo thân thiết của Phật hoặc của các vị trưởng-lão thượng tọa mà những người tu đạo lại cảm thấy mình có một sinh khí mới để thẳng tiến trên đường đạo hạnh. Không những thế, đến ngay những người đã bị xã hội lên án, Tăng-già trục xuất, nhưng nhờ sám hối và tu đạo vẫn có thể đắc quả thánh, và số người này cũng không phải là ít. Như Chi-Man, tức Ưông-câu-lê-ma (Angaulimola) chẳng hạn. Hấn là một tên bạo ác, chuyên giết người để lấy ngón tay của họ làm mũ đội. Nhưng một ngày nọ, hấn ăn năn tội ác và quy y Phật mà được giải thoát(2). Lại như trong Tăng-chúng, có Xiển-Nộ tỷ khuru (Chonna) vốn là người đánh xe cho Phật khi Phật còn là thái-tử, vì mối quan hệ ấy cho nên mới xin Phật xuất gia. Nhưng sau, vì ý mình trước kia là người được thân cận với Phật, làm nhiều điều vô lễ, khinh nhờn chúng tăng.

(1) *Therag*, 44, phụ truyện.

(2) *Tạp-Hàm 38 p. 995 M, 86 Angul Mala; Therag, 255.*

Tuy nhiên, về sau biết ăn năn sám hối và chuyên cần tu đạo mà đạt được ngôi thánh nhân. Đây cũng là một trường hợp mang nhiều tính chất dạy răn(1).

Tóm lại, Phật trước kia cũng là phàm phu, mà đệ tử lúc đầu cũng là phàm phu, cho nên Phật mới chỉ bày nhiều phương thức tu đạo, nhưng việc thực tu thực chứng không phải là một việc dễ dàng, mà phải trải qua bao gian nan nguy hiểm mới đạt được mục đích. Dĩ nhiên, trong đó cũng có người từ đầu đến cuối không gặp một sự khó khăn nào, nhưng số ấy rất ít; còn thực tế thì đại khái phần nhiều đều bị những dụ hoặc vi khôn và điều đó gần thành như một công lệ. Cái mà Phật giáo thường gọi là Ma Vương (Mara papima) chính là chỉ cho sự chướng ngại đạo pháp được nhân-cách-hóa này. Cứ xem từ Phật cho đến đa số đệ tử của ngài đều đã phải phân đấu với Ma-vương, tức là sự xung đột giữa ngã dục, ngã chấp và tâm Bò-Đề, thì đủ rõ. Tuy nhiên, nếu thoát ra khỏi được vòng vây ấy thì chính đó mới là ý nghĩa đích thực của nỗ lực tôn giáo. Bởi thế dù có một lần sa đọa cũng không hề chi, vì vẫn còn khả năng và cơ hội dẫn đến giải thoát: đó là điểm vĩ đại của đức Phật. Sở dĩ chúng tôi cứ lập đi lập lại dài dòng về điểm này là vì chúng tôi nhận thấy về sau các nhà viết truyện ký của Phật đều cho ngài sinh ra đã là thánh nhân, là siêu nhân, là nhà tôn-giáo thiên bẩm v.v...điều này không những chỉ trái với sự thật bình sinh mà nó còn gây tổn hại cho Phật giáo là khác, bởi vì thế tôi phải đặc biệt nhấn mạnh về điểm kể trên.

(1) D, 16 Mahaparinibhana II p. 154: Trường-Hàm 4, Du Êanh Kinh p. 786: Ngũ Phần Luật 3, tờ II p. 196; Therag; 59 v.v...

---o0o---

2- SỰ ĐẮC QUẢ VÀ BẢN CHẤT CỦA NÓ **(Luận về La-Hán)**

Như thế, cứ theo đạo trình kể trên mà tu tiến thì sẽ lần lượt đạt đến các cảnh giới mà, trên hình thức, theo thông lệ, được chia làm bốn đoạn gọi là Tứ Quả La Hán. Thứ nhất, quả Dự-Lưu (Sota apanna Tu đà-hoàn) là quả vị của người đã được dự vào hàng thánh nhân. Người được quả này rồi còn phải sinh lên cõi người và cõi trời bảy lần nữa mới chứng niết-bàn. Trên pháp tướng, quả này còn được gọi Cực-thất-sinh (Sattakhattu parama). Thứ hai, quả Nhất-Lai (Sakkadagami Tư-đà-hàm), là quả vị mà người đạt đến rồi thì chỉ phải sinh vào thế giới này một lần nữa là được giải thoát, bởi thế mà gọi là Nhất Lai. Thứ ba là quả Bất-Hoàn (Anagami A-na-hàm). Người đạt tới quả vị này, sau khi chết, không phải sinh trở lại nhân gian nữa, mà ở luôn trên cõi trời để chứng niết-bàn, cho nên gọi là Bất-Hoàn. Sau hết là quả A-La-Hán (Arahan Ứng giả), ngôi vị giải thoát cao nhất. Người được quả này thì xứng đáng nhận sự cúng dàng của mọi người, cõi trời cho nên có tên là

Thích-giả và Ứng-giả. Người tu đến quả vị này được mô tả là “đã hết sạch mọi phiền não, đã thiết lập được các phạm hạnh, mọi việc đều đã hoàn thành”. Không còn luân hồi sinh tử nữa. Ba quả trước là những người còn phải học, nên gọi là các thánh Hữu-Học (sekha), đến quả thứ tư thì vì “mọi việc đều đã hoàn thành”, không còn điều gì phải học nữa, nên gọi là thánh Vô-Học (asekha).

Cứ xem thế thì ta thấy đạo trình Tứ Quả cơ hồ cực đơn giản, cực minh bạch và rất dễ hiểu. Tuy nhiên, nếu lại tiến lên một nấc nữa mà khảo sát cái tính chất phiền não mà các quả phải đoạn tiết, và lại tổng hợp nó với cái thủ đoạn thiền định đoạn tiết phiền não, rồi lại nhờ thiền định mà trí tuệ phát khởi như thế nào v.v... thì vấn đề sẽ trở nên cực kỳ phức tạp. Chưa hết, còn nhiều vấn đề hữu quan khác nữa cũng phải được đặt ra. Chẳng hạn, đời người là vô thường, có nhiều người đang tu đạo mà chết nửa chừng là vô thường, có nhiều người đang tu đạo mà chết nửa chừng thì sao? Thí dụ: người được sơ quả rồi, vẫn chưa đến được quả Nhất-Lai thứ hai, nhưng bỗng nhiên tạ thế, thì người ấy sẽ phải sinh ra và chết đi bao nhiêu lần nữa mới được giải thoát? Đó là một vấn đề. Câu hỏi thứ hai được nêu ra: những người ngoại đạo đã dày công tu dưỡng, đã đạt đến cảnh địa rất đẹp, nhưng nếu vì một lẽ nào đó, họ chuyển sang Phật giáo để tu hành thì sự tu dưỡng của họ trước kia, đối với đạo La-Hán, có hiệu quả gì không? Tất cả các vấn đề này, nếu tham chiếu và kết hợp mọi điều kiện để nghiên cứu cho cùng cực và triệt để thì, dĩ nhiên, sẽ nảy sinh ra những nghị luận cực kỳ lí thú nhưng cũng phi thường phức tạp. Cho nên, về sau, vấn đề liên quan đến những cấp, bậc đạo La-Hán, trên phương diện pháp tướng, đã được coi là một vấn đề khó khăn lớn nhất. Chú ý đến điểm này là sự nghiên cứu các luận thư của A-tỳ-đạt-ma (tác giả đã đề cập vấn đề này trong cuốn Nghiên Cứu A-Tỳ-Đạt-Ma-Luận-lời người dịch).

Tuy nhiên, nói đúng ra, ý nghĩa của những vấn đề trên thuộc lĩnh vực thần học, nó không hẳn đã là kết quả của sự thể nghiệm, mà cũng không đại biểu được cho tư tưởng của Phật giáo nguyên thủy; cho nên, nếu đứng trên lập trường Phật giáo nguyên thủy thuần túy mà nhận xét, nếu quá chấp nê vào những điều đó thì sẽ đánh mất cái bản chất thật của nguyên thủy. Đó là điều ta cần ghi nhận. Bởi thế, tôi tưởng sau này, khi nghiên cứu về A-tỳ-đạt-ma-luận, ta sẽ bàn đến tất cả các vấn đề liên hệ. Còn ở đây, cái hình thức đơn giản của đạo La-Hán vừa được trình bày trên kia, đã đủ để nói hết cái ý nghĩa tôn giáo thực tế của nó rồi.

Về sau, A-ty-đạt-ma cho La-Hán là quả vị cao quý nhất, người thường không thể nào đạt đến được. Nhưng, theo chỗ tôi biết, cấp bậc La-Hán ở thời đại Nguyên Thủy không phải quá cao đến nỗi người thường không ai hy vọng đạt tới, mà, trái lại, như đã nói ở trên, ai cũng có thể đi đến với điều kiện là phải gắng hết sức mình, phải khắc kỷ và chịu đựng. Song, một khi đã đạt được rồi thì cũng lại không phải như sau này người ta quan niệm vị La-Hán là bậc siêu nhân mặc dầu vẫn mang hình hài như một người thường. La-Hán chủ yếu có nghĩa là làm cho tâm địa mở bừng, đứng về phương diện trí mà nói thì có nghĩa là trừ khử tất cả ý niệm nghi ngờ về sự tồn tại của người ta; còn đứng về phương diện tình ý mà nói thì chẳng qua là chỉ sự giải phóng dục vọng nhỏ nhen của tự kỷ tức chỉ cái đương thể của sự tự giác. Nếu đem phối hợp với bốn quả mà nói thì quả Dự Lưu là quả vị đối với pháp Tứ Đế đã phát khởi trí xác tín “chắc nhận như thế”, rồi dựa vào lòng xác tín ấy mà tiến theo các quá trình chế ngự phương diện tình ý, tức là Nhất-Lai và Bất-Hoàn; kết quả sau cùng là từ bên trong bản thân bừng dậy sự tự giác được giải phóng gọi là A-la-hán: đó là ý nghĩa nguyên thủy. Không những thế, ngay đến những cấp bậc trải qua cũng không nhất định cứ phải tiến theo thứ tự mà còn tùy theo căn cơ và nhiệt tâm, hành giả có thể vượt qua thứ lớp để tiến thẳng đến giải thoát, và số người này không ít. Bây giờ hãy thử đưa ra năm ba trường hợp để quan sát. Ai cũng biết bọn ông Kiều-trần-như (Komdanna) là năm người được Phật hóa độ đầu tiên và, theo truyền thuyết, chỉ năm ngày sau họ đã thành La-Hán(1).

(1) Therag, 61: ibid, 673-688 apadāna,

Mục-kiền-liên cũng chỉ năm ngày sau khi quy y Phật là thành La-Hán. Xá-lợi-phất thì sau mười lăm ngày(1). Dĩ nhiên, những người này, trước khi quy Phật, họ đã dày công tu luyện, cho nên, khi trở về theo Phật là họ thành các La-Hán ngay, việc này, đối với họ, chỉ là việc <<Vẽ rồng điểm mắt>> mà thôi. Nhưng, cũng có nhiều trường hợp trái lại, nghĩa là những người chưa từng tu dưỡng đặc biệt mà cũng thành La-Hán một cách nhanh chóng. Chẳng hạn như con một trưởng giả là Gia-Xá (Yasa) chỉ có bảy ngày sau khi quy Phật đã thành La-Hán. Rồi như Diệu-Hương (Sugandha), một người rất ít được nghe tiếng, cũng thành La-Hán bảy ngày sau khi quy Phật. Lại về phần Tỹ-khuru-ni thì như Ta-ma-ni (Sama) cũng chỉ có tám ngày(2); Thiện-sinh-nữ (Sujata) thì khi thấy Phật và nghe ngài nói pháp là đã La-Hán, sau được chồng cho phép xuất gia mà được giải thoát(3). Xem thế đủ biết cái tiến trình tu đạo không hẳn cứ phải lần lượt qua từng cấp một. Bởi thế, trong cái gọi là kiến đạo và tu đạo bảo rằng chỉ sau khi đoạn trừ tám mươi sử của kiến hoặc và tám mươi một phẩm của tư hoặc mới thành La-Hán là một

phương pháp tu hành cố chấp, và có chứng La-Hán hay không thì điều đó chưa biết. Cho nên, bốn quả tuy là đạo trình có cấp bậc, nhưng, theo Phật giáo nguyên thủy thì đó chủ yếu là nói rõ cái quá trình tiệm tiến và lấy nó làm phương tiện tiêu chuẩn đại khái để dẫn dụ người tu đạo, chứ không phải như chế độ niên chế tại các học đường bắt buộc phải noi theo.

(1) *Ibid*, 981 *apadàna*

(2) *Therag.* 35.

(3) *Ibid*, 149.

Như vậy thì La-Hán cũng không phải chỉ giới hạn ở các bậc trưởng lão kỳ túc; có người đến già vẫn chưa thành La-Hán, trong khi đó, số thanh niên nam nữ đạt đến địa vị này không phải ít. Chẳng hạn như Đạt-bà-vị-la (Dabbamalla) mới mười sáu tuổi đã thành La-Hán(1); Bạt-đà-la (Bhadda) xuất gia lúc còn rất nhỏ nhưng không bao lâu đã thành La-Hán, điều này thấy trong các bài thơ tự vịnh (*anna*)(2). Nhất là trường hợp của Ca-tịch-da (Saukicca), theo truyền thuyết, xuất gia lúc bảy tuổi và thành La-Hán ngay trong khi cạo tóc(3). Ngoài ra còn nhiều thí nghiệm khác nữa(4). Tóm lại, phàm đã là truyền thuyết thì không chắc đã phù hợp với sự thật, tất nhiên còn cần phải nghiên cứu mới có thể xác định được chân tướng của sự kiện. Song, cho rằng có các vị La-Hán rất trẻ tuổi thì đại khái điều đó có thể chấp nhận được. Các nhà chú giải và phiên dịch kinh điển sau này cho rằng đó là nhờ ở kiếp trước đã tu hành nên, kết quả, ở kiếp này mau thành thực. Ý kiến này đúng hay không, ta chưa biết, nhưng điều hiển nhiên là, trên thực tế, có thể nói, việc đắc thành A-la-hán không có liên quan gì đến thời gian xuất gia lâu hay mau, đến tuổi tác già hay trẻ, mà chủ yếu là do nơi trình độ và căn cơ như thế nào thôi.

(1) *Ngũ Phận Luân* 3, p. 14

(2) *Theragatha* 473-479.

(3) *Ibid*, 597 607 *apa dāna*

(4) Về điểm này, tham khảo *Mrs, Rhys Davids; Early Buddhism (The Brethren)* pp-XXX-XXXi,

Song mà, cái đặc trưng của La-Hán như thế nào? Vấn đề này, nếu đứng trên lập trường pháp tướng mà nói thì tuy có nhiều, nhưng, như đã trình bày ở trên, chủ yếu là ở điểm tâm cảnh mở bừng, tức sự tự giác đại ngộ là điểm chủ yếu nhất. Bởi thế, chứng thành La-Hán là cái kết quả của sự tu dưỡng liên tục bất đoạn. Mà đạt đến La-Hán là nhờ ở sự bộc phát, tức sự tự giác nội bộ, cho nên, thành La-Hán may hay chậm; còn tùy thuộc nơi sự tự giác bộc

phát chậm hay mau và sự bộc phát này lại phải tùy thuộc ở sự tu dưỡng nhiệt thành đến mức độ nào mới nảy sinh. Vả lại, cũng còn phải nhờ có cơ hội điểm đạo nữa: mặc dầu sự bộc phát nội bộ đã được chuẩn bị sẵn sàng, nhưng cơ hội điểm đạo ấy chưa đến thì hành giả vẫn cứ ở mãi địa vị hữu học. Trường hợp này xảy ra rất thường. Nếu khảo sát những truyện ký về sự ngộ đạo của các đệ tử của Phật, ta sẽ thấy điểm này rất hứng thú; nhưng, rất tiếc, ở đây không đủ thì giờ để đề cập tất cả mọi trường hợp mà chỉ xin nêu ra vài ba thí dụ làm điển hình thôi.

A-Nan đã thị giả Phật suốt hai mươi lăm năm, nhưng khi Phật còn tại thế vẫn chưa có được cơ hội điểm đạo này. Theo truyền thuyết, trong kỳ kết tập lần thứ nhất, ông không được tham dự, ông cảm thấy tủi thẹn. Một đêm kia, ông rời khỏi giường ra ngoài và cứ đi đi lại lại ngoài trời mãi cho đến gần sáng. Quá mệt mỏi, ông định ngã lưng xuống giường nằm lại, nhưng khi chân vừa nhấc lên khỏi mặt đất và đầu sắp đặt lên gối thì, ngay lúc ấy, bỗng khuyếch nhiên đại ngộ, tức thành La-Hán(1). Đòi sau cho rằng điều này tượng trưng cho sự xa rời bốn uy nghi đi, đứng, ngồi, nằm mà được khai ngộ, nhưng thật ra thì đúng lúc ấy cơ hội điểm đạo đã đến với A-Nan. Rồi đến Ưu-Bộ (Uttiya) lúc đầu giới hạnh chưa hoàn toàn, khó được giải thoát. Nhưng sau được Phật dạy cho cái công án “Thanh tịnh ngay từ đầu” rồi cứ theo đó gắng hết sức tu hành và một ngày kia bỗng khai ngộ(2). Lại như Sutt-tử Tỷ-khuru-ni (Siba) vì bị tình dục bức bách, uổng công bảy năm trời, cuối cùng thấy khó có thể thành đạo, nhân thế sinh bi phẫn và định tự tử. Nhưng khi bà vừa xiết chặt đầu dây lại thì tâm bừng tỉnh và đại ngộ đã đến; bà có tự thuật niềm vui mừng của mình bằng mấy câu kệ trong Trưởng-Lão-Ni-Ca(3).

(1) *Sunanagalovilasini I, pp, 9-10 Samantapasadika (Bal-li Phật Giáo Độc Bản của Cao Năm, p.03)*

(2) *Therag 0,*

(3) *Therig a 77-31.*

Ngoài ra, còn nhiều trường hợp do một cái vấp ngã (té) mà ngộ đạo, do mang thương tích mà tự giác, cho đến do thức ăn, thức mặc vừa ý mà được giải thoát v.v...nhưng sợ quá dài dòng nên tôi chỉ nói lược qua, thế thôi. Sau hết là trường hợp của chính đức Phật trước kia. Sáu năm khổ hạnh của Phật tuy chưa đưa đến giác ngộ, nhưng chính đó là thời kỳ chuẩn bị cho sự bộc phát nội bộ. Song, nếu Phật cứ tiếp tục con đường khổ hạnh như thế thôi thì chưa chắc cơ hội điểm đạo đã đến; nhưng sau ngài bỏ khổ hạnh, theo con đường trung đạo, điều hòa giữa thân và tâm rồi “tĩnh tọa tư duy” bỗng nhiên đại

ngộ. Như vậy, sự thành đạo của Phật cũng phải chờ có một cơ hội, tức chỉ khi đã điều hòa cả thân và tâm, không thái quá, không bất cập, lúc ấy nội tâm mới bộc phát.

Tóm lại, bất cứ là cơ hội nào-đại khái là lúc cực kỳ thành khẩn-đều biểu hiện cái hiệu quả tối hậu của sự tu hành; như cái gọi là “được tự do”, “diệt hết phiền não”, “được bất tử”, “đi đến chỗ vĩnh viễn” v.v..., đều là biểu hiện của sự tự giác. Lại như những người chỉ trong một thời gian ngắn mà, thành La-Hán có lẽ vì tâm họ chí thành, thuần khiết, tuyệt đối tin cậy ở Phật và kết quả của pháp pháp ngài nên sự tự giác mới bộc phát mau như thế. Nhưng trong đó cũng có người do tu dưỡng nhiều năm, lần lượt tiến theo đạo trình đã định mà đạt đến đích, chứ không cần phải một sự đại tự giác đặc biệt nào. Song, trong mười người thì hết bảy tám người do tự giác bộc phát mà thành La-Hán; và đây là cái đặc trưng của sự tự giác thành La-Hán. Phật sở dĩ được coi là một bậc đại giáo chủ là vì Phật dạy các đệ tử cái phương pháp tự chuẩn bị sự bộc phát nội bộ, đồng thời, trông chừng cơ hội điểm đạo; Phật còn rất linh động, tùy theo căn cơ của mỗi người mà hướng dẫn khiến cho họ có thể sớm tự giác, cái gọi là “tha tâm thông” chính là sự thấu hiểu căn cơ của mỗi người để thích ứng một cách linh động vậy.

Phật chỉ bày nhiều đức mục tu đạo và phương pháp quán tưởng như đã được trình bày ở trên, chẳng qua cũng chỉ để thích ứng từng căn cơ, dùng làm công án cho sự tự giác của người ta bộc phát mà thôi.

Nếu sự hiểu biết và nhận định về La-Hán trên đây đúng, thì La-Hán rốt cục, cũng như Thiên Tôn đã nói, không ngoài ý nghĩa là người khai ngộ. Cho nên, đứng về phương diện biểu hiện bên ngoài mà nói thì, theo lập trường của Thiên Tôn, người khai ngộ cũng chỉ là một người, không có gì đặc biệt khác với những đệ tử Phật chưa thành La-Hán; cho La-Hán, về mặt ngoại biểu, là siêu nhân thì hẳn đã hiểu lầm cái biểu trưng tự do nội bộ: quan niệm này không phù hợp với phương pháp khảo sát sự thực lịch sử. Không những thế, đứng về phương diện nội bộ mà nói, tuy cũng trải qua sự bộc phát tự giác nhưng, trên thực tế, trong đó cũng thường có sự nông sâu, lớn nhỏ khác nhau⁽¹⁾ chứ chưa chắc là đã đồng nhất.

(1) Về điểm này, xem Katharatthu XXL, 2.

Bởi thế, dù là La-Hán đi nữa, nhưng, về phương diện nhục thể, không tránh khỏi có điểm giống như người thường và, rất có thể, trong một lúc nào đó, không thoát khỏi cái gọi là “trục ma” (bị phiền não quấy rối) mà trình hiện

hiện trạng thoái chuyển: lịch sử các tôn giáo cổ, kim, đông, tây đã cho người ta thấy điều đó. Về sau, trên vấn đề pháp tướng, cái gọi là “hữu thoái, vô thoái” (La-Hán có trở lui hay không) đã trở thành vấn đề tranh biện lớn giữa các bộ phái và chính đã bắt nguồn từ sự thật trên đây. Theo chỗ tôi thấy thì ý kiến cho rằng La-Hán có thoái chuyển cơ hồ đúng với sự thật. Một người đã một lần đại bặc phát với một người hoàn toàn chưa khai ngộ dĩ nhiên là có khác nhau, song, người bặc phát, nhất là khi sự bặc phát ấy tương đối nông cạn, trong một lúc nào đó, rất có thể trở lại với trạng thái phàm phu một cách bất chợt, đây cũng là một sự thật hiển nhiên. Cho nên, sau này, Đại chúng bộ đã đưa ra thuyết “Ngũ Sự” về vấn đề này và đã gây nên cuộc tranh luận rất sôi nổi trong giáo đoàn. Trong thuyết Ngũ Sự gồm năm điều thì hết bốn điều liên quan đến La-Hán; tức Đại chúng bộ chủ trương:

- 1- Tuy là La-Hán nhưng vẫn còn hiện tượng di tinh trong mộng寐.
- 2- La-Hán cũng có điều không biết được.
- 3- Đối với giáo lí còn có nghi vấn, và
- 4- Có khi phải nhờ thầy chỉ cho mới biết mình đã chứng La-Hán(1).

Nhưng Thượng tọa bộ đã cực lực phản đối chủ trương này, vì cho đó là sự miệt thị tư cách thần thánh của La-Hán. Ở đây ta hãy gạt vấn đề pháp tướng ra một bên để chỉ nhìn vào vấn đề sự thực mà nhận xét quan điểm này. Theo tôi, chủ trương của Đại chúng bộ rất kết hợp với sự thật lịch sử của La-Hán; vì dù là La-Hán nhưng nhục thể còn thì hiển nhiên không tránh khỏi hiện tượng sinh lí di tinh. Còn điểm khai ngộ thì đó chẳng qua là nói về sự tự giác, tự trí trong việc an tâm lập mệnh, chứ chưa phải đã biết hết thấy mọi chân lí, như vậy, dĩ nhiên, cũng còn có nhiều sự kiện mà một vị La-Hán chưa biết tới. Lại nữa, La-Hán tuy nhờ vào sự tự giác, nhưng nếu là người tri độn và chậm tiến thì cũng cần phải nhờ vị thầy chỉ bảo cho mới phát sinh được tự giác mà thành, điều này cũng là một sự thật khó có thể phủ nhận. Sở dĩ Thượng tọa bộ phản đối chủ trương trên đây là vì quá câu chấp vào cái tư cách hình thức của La-Hán, lấy La-Hán lý tưởng làm tiêu chuẩn mà quên sự thật trước mắt là sau khi khai ngộ, La-Hán còn phải tu dưỡng nhiều nữa. Trên thực tế, từ Phật tử cho đến các vị đệ tử vốn không phải một lần bặc phát đã cho là mãn túc, bởi thế, sau đó vẫn tiếp tục tu dưỡng mãi, vì sự bặc phát tự giác rất ráo chỉ ngừng ở ngưỡng cửa của các bậc đại ngộ, do đó, cùng là La-Hán khai ngộ nhưng cũng có lớn nhỏ khác nhau (Về sau, La-Hán được chia ra làm nhiều loại như: kham đạt, lạc pháp, thoái pháp v.v...chính là do đó). Sự khác biệt ấy tuy là do cá tính và căn cơ của mỗi người, nhưng thật thì phần nhiều cũng do nơi có tiếp tục tu dưỡng hay không sai khi đã khai ngộ, đó là điều ta cần ghi nhận.

(1) *Kathàvatthu II, 1-4. Di Bộ Tôn Luân Luận, phần nói về giáo lí của Đại chúng bộ.*

Như vậy, ta thấy thành tựu La-Hán không phải là một sự nghiệp dễ dàng, vì, như đã nói nhiều lần, đạt đến địa vị ấy phải là người có nhiệt tâm và cố gắng một cách phi thường. Cho nên, hãy thấy người nào tự giác bộc phát mà cho ngay là đã đạt đến địa vị La-Hán tối cao rồi coi họ như một bậc siêu nhân, người thường không thể hi vọng đạt tới thì rõ ràng nhận định ấy đã không khế hợp với sự thực lịch sử.

---o0o---

3- NĂNG LỰC CỦA LA-HÁN

Trong các năng lực của một người đã chứng được La-Hán thì thần thông (iddhi) được đặt lên hàng đầu. Điều này, khi nói với vua A xà thế về những công đức của Sa môn, Phật cũng có đề cập đến;(1)

(1) *Xem Kinh Sa Môn Quả;*

Rồi đến việc các vị La-Hán biểu hiện thần thông phép lạ cũng đều được ghi lại trong các kinh văn, vì năng lực thiên định và tín ngưỡng thần thông đã được kết hợp với nhau rất sớm. Cho thần thông là một trong những tư cách của thánh nhân là thích ứng với cách phô diễn tư tưởng thời bấy giờ. Thông lệ, Phật giáo kể có sáu loại thần lực (chalabhinna) Thứ nhất, bất tư nghị lực (ibhividha), thứ hai, thiên-nhãn thông (dibba-cakkhu), thứ ba, thiên-nhĩ-thông (dibba-sota), thứ tư, tha-tâm-thông (paracitta vijanana), thứ năm, túc-mệnh thông (pubbenivàsà-nussatinàna) và thứ sáu, lậu-tận-tri-thông (àsavakkhayak-aranàna),. Về ý nghĩa của các năng lực trên đây thì đại khái là bay trên không trung, sự thấy và nghe không bị núi sông ngáng trở, có sức biết hết đời quá khứ, cho đến những hoạt động trong không gian, thời gian đều có sức tự do khác hẳn với những người thường. Tuy nhiên ở một phương diện khác, Phật cho việc ứng dụng hoặc, đề xướng năng lực thần thông theo sở thích, nhất là thần thông ngụy tạo, là phạm tội ba-la-di (parajika-trục xuất) đối với giáo đoàn, bởi thế, không thừa nhận thần-thông-lực là điều kiện tất yếu để thành La-Hán. Không những thế, về sau, trong vấn đề pháp tướng, có phải chủ trương rằng, ngoại trừ lậu-tận-tri-thông thứ sáu, năm thông kia ngoại đạo cũng có thể có. Xem thế đủ biết thần thông không phải là tư cách căn bản của La-Hán; vì, dựa vào sức thiên định, tập trung tác dụng của tâm vào một điểm, kết quả, trên thực tế, đương nhiên là đã biểu hiện được cái năng lực hơn hẳn người thường rồi, nếu lại cứ chấp

chặt lấy sự giải thích trên mặt chữ để mà phô trương dụng lực của nó thì sẽ mất hẳn cái chân tướng của nó. Cho nên, ý nghĩa thần thông đạo cũng chỉ là biểu trưng sự sinh hoạt tự do trong nội bộ mà thôi(1).

So với tín ngưỡng thần thông, cái dụng lực thực tế của La-Hán rất đáng quý là chỗ tâm địa trong sáng, kết quả của sự giải phóng mọi tình cảm chấp mê; vượt lên trên khổ, vui, ngoài vòng vinh, nhục, đắc, thất, tâm thường bình thản, bất động. Trong cuộc sống hàng ngày, tâm thái ấy không bao giờ thiếu vắng. Nhưng khi gặp nghịch cảnh mới chính là lúc năng lực của La-Hán phát huy mạnh. Chẳng hạn những lúc bệnh hoạn gần chết, hoặc bị phi báng, bách hại, hay những tai nạn nguy hiểm khác; nếu là người chưa giải thoát thì chắc chắn tâm hồn rối loạn, sợ hãi, buồn rầu, nhưng với La-Hán thì khác hẳn; bất cứ ở vào hoàn cảnh nào, luôn luôn tỉnh táo, sáng suốt và bình tĩnh, không sợ hãi. Khi đức Phật, thường được các đệ tử coi như đấng cha lành (từ phụ), sắp nhập diệt, các vị La-Hán đã giải thoát, như Ca-Điếp chẳng hạn, tuy cũng thương tiếc, nhưng các ngài đã biểu rõ lí vô thường <<có sinh tất có diệt>>, dù cho Phật đi nữa cũng không tránh khỏi cái thông lệ ấy; còn như từ A-Nan trở xuống thì, vì chưa giải thoát, ít ra, đã có đôi khi mất bình tĩnh, sa vào vòng thế thường mà lộ vẻ bi ai thống thiết. Những trường hợp của các vị Đại La-Hán thì rất nhiều, nhưng, ở đây, tôi chỉ xin đề cập đến một vài thú dụ của các vị La-Hán tương đối còn yếu kém để làm điển hình.

(1) Về điểm này, tham chiếu Ấn-Độ Lục, Phái Triết-Học, p. 599.

Thứ nhất, về bệnh hoạn-một đệ tử Phật tên là Sa ni đề quật đa (Samitigutta), trong thời gian đang tu dưỡng thì mắc chứng phong cùi (hủi); ông nằm tại phòng bệnh (gilanassala) của Tăng chúng, chân tay dần dần lở lói hết, đau đớn vô cùng. Một hôm Phật đến thăm ông, sau khi chăm sóc cho ông. Phật đặc biệt dạy ông lấy công án “khổ cảm” trong Tứ Niệm Trụ để quán tưởng. Sa mi đề quật đa chí thành tu pháp quán ấy mà được giải thoát. Sau ông làm mấy câu kệ tự thuật như thế này:

“Kiếp trước gây nghiệp ác Kiếp này chịu quả khổ
Nhân khổ của kiếp sau Nay đã tiêu trừ hết” (1)

Nhờ tin vào lí nhân quả một cách sâu sắc mà thấu hiểu được lẽ sống chết. Ngay khi tự giác bộc phát thì thân hết bệnh, tâm kiện Khang, người ta không thể tưởng tượng được cái cảnh giới sinh động và hoan lạc nội bộ của ông ở mức nào.

(1) Therag, 84.

Thứ hai, đối với cái chết-một vị Tỷ khuru có tiếng tên là Ưu bà tiên na (Upaasena), một hôm đang ngồi thiền định trong hang bỗng bị một con rắn đến cắn, sau chốc lát, nọc độc đã xâm nhập khắp cơ thể. Biết mình khó sống, Ưu ba tiên na nói với các tỷ khuru bạn đưa mình ra khỏi hang. Khi Xá lợi phát đến thăm thì nhận thấy sắc thái của Ưu ba tiên na vẫn như thường nhật, không một chút biến đổi. Được hỏi về lí do thì Ưu ba tiên na cho biết rằng nhờ liễu ngộ lí vô ngã: ngũ căn, lục giới tất cả đều không phải là “ta” là cái “của ta”, cái chết của thân xác không quan hệ gì, và ngay lúc đó, ông thung dung, bình thản mà chết (1). Theo Hán dịch, truyền lại, sau khi Ưu ba tiên na chết, Xá lợi phát có làm kệ khen rằng:

“Dày công vun phạm hạnh, Khéo tu tám đạo thánh
Vui vẻ đón cái chết, Như người khỏi bệnh nặng”

Lúc gần chết mà không biết sắc, lại còn thung dung nói lên những pháp nghĩa mình đã liễu ngộ rồi thân nhiên nhắm mắt, nếu không phải là người hoàn toàn đặt cái thân ra ngoài vạn vật thì không thể có được cái dụng lực như vậy.

Thứ ba, đối với sự bức hại-người đại ác Ưong câu lê ma la (Angulimala), sau khi được Phật độ cho xuất gia, kết quả của sự tu đạo tuy thành La-Hán, nhưng cái thân ngày trước vẫn là cái thân ngày trước cho nên bây giờ thường bị dân chúng bức hại. Có khi đi xin ăn chẳng ai cho, lại mang bát về không và thường đem chuyện ấy thưa với Phật. Phật bảo: “Cái ác khổ của ông ngày nay là kết quả của nghiệp ác ông đã tạo, vậy chưa vào địa ngục mà đã được quả báo thì há không phải là một việc đáng mừng sao?”

(1) *Tạp Hàm 6, p. 532; S.IV, pp. 40-41.*

Ưong-câu-lê-ma-la nghe xong lập tức cảm thấy lòng nhẹ nhõm, bình an và thốt lên những lời ca rằng (nguyên có tới hai mươi bài tụng, nhưng ở đây chúng tôi chỉ trích lục một vài bài thôi):

“Kẻ địch của ta, hãy đến đây lĩnh thụ pháp bảo để trở thành những người hòa bình,

Kẻ địch của ta nói pháp nhẫn nhục, nghe sự tán thán nhu hòa mà có thực hành được chưa?.

Đừng hại ta và người, hãy đạt đến sự tịch tĩnh tối cao để khám phá ra cái ta và người.

Trước kia tuy ta là kẻ sát hại (ahinaka), ta không muốn bôi lọ cái thanh danh ấy cho nên không giết hại mọi vật.

Trước kia ta là trộm cướp, được biết dưới cái tên Chi Man, nay ta rửa sạch được cái tên đó vì đã trở về với Phật. Trước kia bàn tay ta đầm máu, được biết dưới cái tên Chi Man. Nay ta đã biết được chỗ ta trở về, không còn phá hại cái mầm thiện căn nữa.

Trước kia đã tạo nghiệp khổ trong nhiều kiếp, nay đã tiếp xúc với nghiệp quả, đã được nếm mùi vị, cũng như người đã trả xong nợ (1)”

Thuật lại cuộc sống cũ để nói lên sự sung sướng quay về Chính pháp, không còn oán ghét bức hại kẻ thù của chính mình mà, trái lại, còn mong cho họ xu hướng Chính pháp. Hơn nữa, vui vẻ đón nhận sự bức hại và cho đó là tội nợ mà mình phải trả, bởi thế, lại nói: “Nay ta là con của đức Như Lai Pháp Vương giáo chủ, đã xa lìa ngã dục, ngã chấp, tiêu diệt mọi mầm mống của tội ác, đã đạt được lậu tận” để diễn tả cảnh tượng giải thoát: đó là một tấm gương đáng kính phục. Đến kẻ trộm đại ác mà liễu ngộ như thế thì sức giáo hóa của Phật thật là bất khả tư nghị, đồng thời, vốn là kẻ cực ác mà thể nghiệm được sự sinh hoạt nội tâm như vậy thì cũng có thể bảo đó là cái dung lực rất lớn của La-Hán.

Trên đây, ta mới chỉ nói đến trường hợp của những vị La-Hán tương đối còn kém, nhưng đã có được cái dung lực nội bộ như thế rồi, phương chi, đối với các bậc đại La-Hán thì cái dung lực ấy còn lớn mạnh biết bao, điều này ta có thể suy ra mà biết. Xem thế thì sự biểu hiện của lực thông ở bề ngoài cũng có thể chấp nhận được.

(1) Therag, 366-391 (trích yếu); tham chiếu Tap 38, pp. 695-696.

Cái dung lực ấy không phải như đời sau các nhà Đại thừa đã che bai là “độc thiện nội lực” (chỉ giải thoát cho riêng mình), vì trong số La-Hán tuy cũng có người lánh xa xã hội, sống một mình trong rừng thẳm non cao để chuyên tu tịnh nghiệp, nhưng sau khi hoàn thành sự nghiệp tu dưỡng, nếu sức hoạt động của họ đã đầy đủ thì họ cũng lấy việc giáo hóa hết thầy chúng sinh làm sứ mệnh; cho nên, họ đã từng đi khắc đó đây, nơi thành thị cũng như thôn dã, cố gắng phấn đấu để tiếp tục cái tinh thần truyền đạo của đức Phật: đó là nhiệm vụ mà các bậc đại La-Hán hết sức kính trọng.

Sau khi Phật nhập diệt, sở dĩ Phật giáo được phát triển mạnh cũng chính là nhờ ở sự giác ngộ và lòng hi sinh truyền bá của các bậc La-Hán này. Trong số đó, đặc biệt là tinh thần truyền đạo của Phú lâu na (Punna) rất cảm động.

Khi Phú lâu na muốn đến xứ Du lũ na (Sunaparanta) ở mạn tây để truyền giáo đến xin phép Phật, Phật bảo là người xứ Du lũ na hung bạo tàn nhẫn, không nên đi. Nhưng Phú lâu na thưa là vì chính pháp, dù cho có bị giết hại cũng cam chịu. Phật thấy ý chí của ông kiên quyết như thế bèn chấp thuận lời thỉnh cầu; sau xứ Da lũ na, vốn là nơi không có Phật giáo, đã có vài trăm nghìn người theo Phật giáo kể cả xuất gia và tại gia(1). Ngoài ra, còn rất nhiều trường hợp các vị La-Hán giác ngộ rồi đi truyền đạo mà trong đó cũng có người vì tinh thần ấy mà bị bách hại. Chẳng hạn, tương truyền là Mục kiền liên bị ngoại đạo mưu sát thì đó chắc hẳn là đã vì truyền đạo mà bị hại vậy. Đây là những chứng minh cụ thể. Tóm lại, cái dụng lực truyền bá chính pháp vĩ đại của các bậc La-Hán là một sự thật không thể phủ nhận được. Những truyền thuyết về thần thông trong lúc truyền đạo chẳng qua cũng chỉ là biểu hiện cái dụng lực của La-Hán về phương diện mà thôi. Đời sau, các nhà Đại thừa tôn sùng lý tưởng Bồ Tát, phê bình La-Hán là tự lợi, chê họ là những người theo chủ nghĩa “độc thiên kỳ thân” (giữ cho riêng mình trong sạch), thậm chí còn dùng những lời như “Thanh vân căn tính” (căn tính của Thanh Văn) để gièm pha họ. Điều này hoàn toàn không đúng với toàn bộ sự thật lịch sử: đó là điếm ta cần ghi nhận.

(1) *Tạp 13, pp. 552; S, 35, IV pp. 60, 36 (Therag, 70 apadàna)*

---o0o---

CHƯƠNG VI - NIẾT BÀN LUẬN

Vấn đề Niết-Bàn tinh thoảng cũng đã được nói đến ở trên, nhất là trong chương trước, khi luận về La-Hán, là hoàn toàn muốn nói rõ cái cảnh tượng của Niết-Bàn (hữu dư) này; nói cách khác, ý nghĩa của Niết-Bàn thực tiễn như đã được trình bày ở trên đại khái ta cũng có thể hiểu qua rồi. Tuy nhiên, trên bình diện Pháp tướng, nhận xét về mặt lý luận, vấn đề này vẫn còn có điếm cần phải được khảo sát; vì, về phương diện lý luận, it ra, nó cũng là trung tâm tôn giáo của Phật giáo, cho nên, nó là một vấn đề hết sức trọng yếu. Bởi vậy, ở đây, tôi phải dành riêng một chương nữa để thảo luận vấn đề này.

I- HAI LOẠI NIẾT BÀN

Theo Phật, Niết-Bàn có hai hình thức là Hữu-dư-niết-bàn (Saypadisesa nibbàna) và Vô-dư-niết-bàn (Anupadisesa nibbàna). Hữu-dư-niết-bàn là chỉ cho người đã đạt đến cảnh giới thoát khỏi vòng luân hồi nhưng nhục thể vẫn còn tồn tại; Vô-dư-niết-bàn là cảnh giới vĩnh viễn <<ẩn một>>, phần nhục

thể cũng không còn nữa. Hai loại Niết-Bàn này cũng giống như hai loại giải thoát của phái Vô-đan-ta (Vedanta) là Hữu-thân-giải-thoát (jivanmukti) và Vô-thân-giải-thoát (ajivanmukti) đã được phân loại theo ý nghĩa giải thoát của tôn giáo Ấn-Độ. Và lại, như vừa nói ở trên, sự khu biệt Hữu-dur và Vô-dur này cũng còn cần phải giải thích riêng biệt; tức là, quả Bất-Hoàn thứ ba được gọi là Hữu-dur, quả La-Hán thứ tư được gọi là Vô-dur. Xem trong A-Hàm, bản Hán dịch(1) thì sự giải thích trên đây là phương pháp thông dụng cho đến ngày nay. Lại nữa, theo sự giải thích này, trên vấn đề pháp tướng, niết-bàn trở thành một vấn đề nan giải. Tóm lại, chỉ giải thích như trên mà gọi là Hữu-dur và Vô-dur thì ý nghĩa giữa hai loại Niết-Bàn vốn là “nhị nghĩa đẳng luân”, không sai khác. Duy đúng về phương diện cách thức mà nói thì Vô-dur-niết-bàn là cảnh giới trên Hữu-dur. Tại sao? Vì còn có thân thể thì dù tâm có muốn thoát li già, bệnh, chết đi nữa cũng không tránh khỏi những nhược điểm của phần nhục thể. Hơn nữa, còn có thân thể thì, như đã được trình bày ở trên, đôi khi cũng còn nguy cơ thoái chuyển, cho nên, chỉ khi nào rút bỏ cả phần nhục thể thì mới vĩnh viễn an toàn. Song, đây chỉ nói về phương diện lý luận mà thôi, nếu theo ý nghĩa tôn giáo thực tế mà nói thì Phật lại coi trọng Hữu-dur hơn Vô-dur. Tóm lại, Phật là một nhà theo chủ nghĩa tôn giáo thực nghiệm, ngài đã tự thể nghiệm Niết-Bàn vĩnh viễn ngay trong hiện tại, và muốn khiến cho những người khác cũng thể nghiệm được như Phật; đó là bản nguyện của Phật mà ngài đã cố thực hiện cho đến hơi thở cuối cùng.

(1) Trung 5, Thiện Nhân Vãng Kinh, pp. 5-6; Tăng 7, p. 307. Sự khu biệt Hữu-dur, Vô-dur này, theo tôi, là cách phân loại nguyên thủy nhất, nhưng, về phía văn Ba-li, tôi chưa thấy có sự tương đương nào, nên chưa dám đoán định. Đợi tham cứu sau.

“Như thế không bao lâu, đến khi hết phiền não, thành vô lậu thì được tâm giải thoát, tuệ giải thoát, đối với hiện pháp, tự mình chứng tri, tự mình thực hiện”.

Trên đây là những lời Phật thường nói với các đệ tử(1). Chủ trương của Phật là phải tự chứng tri, tự thực hiện pháp ngay ở hiện tại (hiện pháp); nếu pháp ở đây là Niết-Bàn thì đó chính là thể nghiệm Hữu dur niết bàn. Cho nên, nếu đó là chân tướng của Niết-Bàn thì, tuy khó dùng lời lẽ để biểu hiện cho thích đáng, nhưng, trên thực tế, đối với các đệ tử Phật, hiển nhiên nó có một tính chất dễ lý giải. Tại sao? Là vì không những chỉ đối với Phật là người đã thực sự thể hiện niết bàn trong cuộc sống mới biết mùi vị niết bàn (giải thoát) như thế nào, mà ngay đối với những người chứng ngộ được một chút cũng có thể

nhờ sự tự giác nội bộ bộc phát mà thể nghiệm được. Nhưng điều khó khăn hơn hết là sự lý giải và thuyết minh niết bàn rốt ráo là cảnh giới Vô dư niết bàn như thế nào: đó là vấn đề nan giải. Bởi vì đã đến cảnh giới ấy rồi thì không còn phương pháp nào có thể ứng dụng để diễn tả sự thực chứng của những người đã thể nghiệm mà chỉ còn có thể có được một khái niệm mà thôi. Song le, về thể giới quan, Phật lại bác bỏ tất cả mọi khái niệm cố định, cho nên người ta cảm thấy vô cùng khó khăn trong việc suy cứu lý luận. Ngay đến những người đã thực chứng Hữu dư niết bàn mà cũng còn cảm thấy vấn đề này khó khăn, huống hồ với những người chưa đạt đến cảnh ấy thì sự lẩn mò, dò dẫm trong bóng tối có chi là lạ? Sau khi Phật nhập diệt đã nảy sinh ra vấn đề <<có>> <<không>> chính cũng liên quan đến điều này: Cái lý do cắt nghĩa tại sao từ xưa đến nay đã có bao nhiêu nghị luận về chân tướng của Niết-Bàn, nhưng người ta vẫn chưa đi đến một kết luận có tính cách xác định-mặc dầu chỉ trên bề mặt-cũng chính là ở đó. Sau đây tôi xin trình bày thiên kiến riêng của tôi.

(1) *Như A, Vp. 15.*

---o0o---

2- HỮU DƯ NIẾT BÀN

Trên hình thức, trước hết hãy bắt đầu từ Hữu dư niết bàn. Ngay thân này mà giải thoát tức là đã đạt đến Hữu dư niết bàn. Đứng về phương diện tiêu cực mà nói thì đó là trạng thái đã diệt trừ hết mọi phiền não; nói theo nghĩa rộng là đã cắt đứt được mười thượng, hạ phận kết; còn nói theo nghĩa hẹp thì đó là sự thủ tiêu hoàn toàn ba độc tham, sân và si. Nếu lại luận từ căn bản thì đó là cái đương thể của sự phá trừ hết vô minh khát ái, tức là khử hết ngã chấp, ngã dục, chỉ còn cái đương thể hoàn toàn vô ngã. Về điểm này, Phật thường gọi Niết-Bàn là “tham, sân, si diệt”, “khát, ái diệt” (tanha nibbàna), và “vô minh diệt” v.v... Xét về từ ngữ niết bàn (nirvāna-nibbàna) thì nó bắt nguồn từ tiếng “dập tắt” (nirva), chính Phật đã dùng cái nghĩa này để chỉ cái đương thể đã “dập tắt” mọi phiền não, cho nên mới gọi là Niết-Bàn.

Như vậy thì phương diện tiêu cực tuy là thuộc tính trọng yếu của Hữu dư niết bàn, nhưng, đồng thời, phương diện tích cực cũng không phải là không đáng kể. Như đã nói ở trên, để đạt đến niết bàn, tức giải thoát, cần phải có sự bộc phát nội bộ làm ánh sáng soi đường. Điều này không có nghĩa như phái Số Luận bảo sự tồn tại của Thần ngã là cái đương thể đạt được, mà cũng khác với phái Vô đản ta (Vedanta) cho là sự phát triển cái đương thể của Phạm. Trái lại, niết bàn là cái đương thể của phiền não đã bị tận diệt, nó là

cái năng lực tích cực mới phát sinh mà từ xưa chưa từng được kinh nghiệm. năng lực tích cực này là nguồn gốc của sự bộc phát, cho nên cũng có thể bảo chính nhờ vào đó mà làm cho phiền não tận diệt. Như trường hợp của Phật, ròng rã sáu năm trời chuyên tâm chuyên trừ phiền não mà chưa thể thành công, nhưng chỉ ngồi tĩnh lặng tư duy trong khoảng bốn mươi chín ngày thì đạt đến đại bộc phát, là vì trong thời gian chuyên tâm tiêu diệt phiền não đã dưỡng thành cái năng lực tích cực rồi. Lại nữa, lúc ba mươi lăm tuổi thì Phật chứng niết bàn (parinibbata) rồi sau đó tích cực hoạt động truyền đạo suốt bốn mươi lăm năm, vậy nếu không thừa nhận cái năng lực tích cực này thì không thể hiểu được những hoạt động ấy của Phật. Hơn nữa, điểm xuất phát của Phật tuy lấy việc giải thoát khỏi già, đau, chết làm mục đích, nhưng, trên thực tế, cho dù đã thành bậc Thánh, cũng không tránh khỏi được cái tai họa ấy; nghĩa là, bản thân Phật cũng đôi khi đau ốm, già yếu dần dần cho đến lúc tám mươi tuổi cũng không tránh khỏi cái chết. Tuy nhiên, Phật vẫn nói là đã thoát li già, bệnh, chết, không sợ sinh, lão, bệnh, tử và còn tin chắc là trong tương lai không còn sinh ra và chết đi nữa v.v... ấy cũng nhờ cái năng lực tích cực và sáng suốt trong nội bộ không còn dính líu đến sinh, già, bệnh, chết: Nhất là từ ngữ Niết-Bàn (nibbana-nirvana), quyết không phải chỉ có nghĩa là dập tắt, nghĩa là ta hãy gác vấn đề ngữ nguyên(1) lại một bên mà chỉ bàn đến cách dùng từ ngữ này thôi thì ở thời đại Phật, nó được dùng để biểu thị cái cảnh giới diệu lạc tối cao. Chẳng hạn như Trường Hàm và kinh Phạm Võng (kinh Lục Thập Nhị Kiến) có đưa ra năm loại niết bàn hiện đại, mà bất luận là loại nào cũng đều chỉ cho cái cảnh giới tích cực thích ý, và trong đó cũng có chủ trương cho cảnh giới ham đắm thú vui ngũ dục là niết bàn hiện đại nữa. Vậy, nếu từ ngữ niết bàn chỉ có nghĩa là dập tắt, tiêu tan thì quyết đoán đã chẳng có những cách dùng như thế. Bởi vậy, cái mà Phật gọi là niết bàn cũng có nghĩa là cảnh giới diệu lạc tích cực. Lại nữa, Phật bảo niết bàn là cảnh giới bất tử (amala), là nơi tuyệt đối an ổn (yogakikhama), là mát rượi (sitibhava) vân vân, đích thực cũng là nói về cái năng lực tích cực ấy. Bởi thế, cái lí do Phật lấy lí tưởng thường, lạc, ngã, tịnh là trung tâm, cầu mong đạt đến niết bàn mới thỏa mãn hoàn toàn là ở chỗ đó.

(1) Về ngữ nguyên của Niết-Bàn, xem luận án của Dr W. Stel trong Journal of Pali Text Society (1919-20).

“Tỷ khuru! Bất sinh (ujata), bất thành (abhuta), vô tác (akata), vô vi (ankhata), Tỷ Khuru, nếu không có bất sinh, bất thành, vô tác, vô vi thì sinh, thành, tác, hữu vi không có chỗ y chỉ (nissarana). Tuy nhiên, Tỷ khuru, vì có

bất sinh, bất thành, vô tác, vô vi nên sinh, thành, tác, hữu, vi mới có chỗ dựa(1)”.

Bất sinh, bất thành, vô tác, vô vi là chỉ cho cái đương thể của niết bàn, vì có cái đương thể của niết bàn nên thế gian sinh diệt mới có chỗ dựa tối hậu. Như vậy thì niết bàn quyết không phải là cảnh giới tiêu diệt, tán hoại hay dập tắt.

Tóm lại, cảnh giới Hữu dư niết bàn, về phương diện tiêu cực, là nơi không còn phiền não, đồng thời, về phương diện tích cực, thì đó là căn cứ của cảm giác về cái năng lực thường hằng bất biến. Bất luận khảo sát về phương diện lực dụng của nhân cách người thể nghiệm, hay về phương diện suy đoán đạo lý, người ta đều không thể phủ nhận hai ý nghĩa trên đây của niết bàn. Chỉ vì Phật giáo không dùng nguyên lí biểu hiện cái gọi là Thần (Isvara), Phạm (Brahman), Thần ngã (Atman) vân vân, nên, khi diễn tả, chỉ khuynh hướng về hai phương diện tiêu cực và tích cực mà thôi. Về sau người ta miễn cưỡng gọi cái năng lực tích cực không thể dùng ngôn ngữ bình thường để diễn tả được ấy là cái “Sức không” (Không lực).

(1) *Itivuttka 43 text p. 37.*

---o0o---

3- ĐƯƠNG THỂ CỦA VÔ DƯ NIẾT BÀN

Khi khảo sát về Hữu dư niết bàn thì mặc nhiên ý nghĩa của vấn đề Vô dư niết bàn cũng đã được hiểu ngầm rồi. Tại sao? Vì, như Phật nói, Hữu dư hay vô dư chỉ là do thân thể còn hay không còn mà khu biệt mà thôi, chứ bản chất của nó thì không sai khác. Duy có điểm khó khăn nhất về đề Vô dư niết bàn là ở chỗ khi cùng kết hợp nó với vấn đề thực tại thì sẽ khảo cứu nó như thế nào. Tức là, Hữu dư niết bàn thì cảm ngộ cái năng lực tích cực đạt được, còn vấn đề Vô dư niết bàn thì nân phải xử lí ra sao?

Trước hết hãy bắt đầu từ vấn đề thực tại biểu diện. Theo Phật, như đã thường nói nhiều lần, hết thấy đều do nhân duyên sinh, ngoài nhân duyên ra không có một vật gì tồn tại, và đây là một luận thuyết không hiểu được một cách dễ dàng. Nhưng, Vô dư niết bàn tất kính là chỉ cho cái đương thể đã thoát li mọi nhân duyên ràng buộc, tức là cái đương thể của “vô minh diệt thì hành diệt, hành diệt thì thức diệt, cho đến sinh, lão, tử, diệt”, do đó Phật bảo “Trước biết pháp trụ, sau biết Niết-Bàn” (Pubbe dham-matthitinānam pacchā nibbāne nānanti)(1). Bởi thế, đứng về phương diện lí luận mà nhận xét thì

Niết-Bàn rốt ráo chỉ là cái tên gọi khác đi của Hư vô mà thôi. Tại sao vậy? Bởi vì đó cũng tức là cái đương thể của vô minh, tức ý chí sống đã bị diệt hết, không còn một vật gì cả. Hơn nữa, chính Phật và các đệ tử của ngài cũng thường ví dụ Vô-dư-niết-bàn như ngọn đèn hết dầu “dầu hết thì lửa tự tắt”. Và cứ theo ví dụ ấy mà suy ra thì không thể không bảo là hư vô được. Cho nên, giải thích ý nghĩa của Vô dư niết bàn là hư vô tịch diệt, trên phương diện lí luận, tựa hồ như rất xác đáng. Ngay trong hàng ngũ đệ tử Phật, từ rất sớm, đã có người chủ trương ý kiến ấy rồi. Trở xuống đến thời đại Bộ phái thì như Kinh Lượng Bộ (Sautrantika, Suttanta) cũng là phái chủ trương mạnh về phương diện này. Nhất là trong số các học giả Đông Tây hiện nay cũng có rất nhiều người chủ trương ý kiến này. Chẳng hạn như Joseph Dahlmann trong Niết Bàn Luận (Nirvana s. 1-25), Pischel trong phần kết luận của Diệt Đế Luận (Leben und der Buddhas, s. 76), Childers giải thích trong Từ Điển Ba Li; và gần đây, như De La Vallée Poussin trong The Way of Nirvana vân vân, đều chủ trương ý kiến này.

(1) S. 111. pp. 100-II5; Tạp 34, p. 510.

Thú thật, chính tôi cũng đã từng nhận ý kiến ấy là đúng, người nào không cho như thế thì bất quá đó chỉ là sự tự biện hộ. Nhưng, sau nhờ đi sâu vào sự nghiên cứu một chút để tìm cầu cái tinh thần đích thực của Phật ngoài những câu văn và mặt chữ, đặt biệt là về Hữu dư niết bàn như đã được khảo sát ở trên, thì, đối với thuyết “hư vô”, tuyệt nhiên tôi không thể đồng ý.

Trước hết hãy lấy các kinh làm trung chứng. Tuy đức Phật chưa nói rõ Vô-dư-niết-bàn là cảnh giới tịch cực như thế, nhưng, nếu bảo nó là cảnh giới hư vô thì tôi cực lực phản đối, bởi lẽ, bảo nó là “có” cũng không đúng mà cho nó là <<không>> cũng không được. Chẳng hạn, có người hỏi sau khi Phật nhập diệt thì cái tâm giải thoát (Vimuttacitta) “có” hay “không”, Phật nói:

“Này Bạt-Ta (Vaccha)! Dựa theo sắc mà lường tính Như-Lai thì Như-Lai đã bỏ sắc ấy cũng như cây Đa-La đã tuyệt gốc không còn sinh phận, trong vị lai là pháp bất sinh. Bạt-Ta! Như-Lai giải thoát sắc ấy rồi thì cũng như biển lớn sâu xa không thể lường tính được; nếu bảo là tái sinh mà không tái sinh thì không đúng; mà bảo là không tái sinh nhưng cũng không phải không tái sinh thì cũng lại sai. Dựa theo thụ mà lường tính Như-Lai thì Như-Lai đã bỏ thụ ấy v.v...(cho đến trường, hành, thức cũng thuyết minh như sắc)” (1).

Tức ý nghĩa đoạn văn trên đây bảo rằng đương thể của Vô-dư-niết-bàn đã thoát li năm uẩn là cái cảnh giới “li tứ cú”, “tuyệt bách phi” “duy chỉ bặc

Thánh biết được” (Panditanedaniya), ngoài ra, không thể dùng khái niệm trên kinh nghiệm về có, không, đi, lại, vân vân, mà lường tính được. Ở đây có điều ta cần chú ý là; phủ định có nhưng, đồng thời, cũng phủ định luôn cả không, vậy nếu như hư vô là chân tướng của Vô-dư-niết-bàn thì phủ định có đã đành là đúng, nhưng tại sao phủ định luôn cả không? Tức cảnh giới Vô-dư-niết-bàn tuy không là một loại thể tướng (thường được coi như thể hí luận) của cái gọi là Thiên quốc, Thần, Phạm, ngã, nhưng là cảnh giới siêu việt cả có, không, một sự tồn tại không thể diễn tả, không thể tưởng tượng, không thể nghĩ bàn được.

(1) *M 72. Aggi-Vacehagotta. Vol. I. pp. 487-488; Tap-Hàm 35. p. 66a.*

Điều này không phải chỉ có đoạn văn trên đây, mà tất cả các kinh điển khác khi thuyết minh về Vô-dư-niết-bàn đều nói như thế(1). Ở đây lại có điểm ta cần đặc biệt chú ý là: trong số các đệ tử của Phật nếu có ai hiểu Vô dư niết bàn là hư vô thì Phật và các đệ tử niên trưởng đều quở trách và dẫn dụ cho họ hiểu một cách chân chính. Chẳng hạn trường hợp Diệm ma ca tỳ khuru (Yamaka), ông này thường cho rằng Lưu tận La Hán là cõi “tuyệt vô”, không có một vật gì cả. Các tỳ khuru khác thấy thế đều cho Diệm ma ca bị tà kiến lung lạc bèn hết sức khuyên can, nhưng Diệm ma ca không chịu từ bỏ ý kiến ấy của mình; cuối cùng họ phải thỉnh Xá lợi phất nói pháp cho Diệm ma ca hiểu. Xá lợi phất bảo Diệm ma ca rằng năm uẩn không phải là Như Lai, nhưng, đồng thời ngoài năm uẩn cũng không có Như Lai.

Kinh Bản Sự. Về cách thuyết minh Vô-dư-niết-bàn, trong các kinh đều có một hình thức nhất định, và có thể được coi là điển hình nữa. Xin trích như sau:

<<Thế nào gọi là cõi Vô-dư-niết-bàn? Này các Bất-Sô! Đó là trạng thái đã chứng được La-Hán, đã nét sạch các phiền não, phạm hạnh đã được thành lập, việc cần đã làm trọn đủ, đã vứt bỏ mọi gánh nặng, đã chứng tự nghĩa, đã khéo giải thoát, đã được biết khắp. Tất cả đều cảm thụ bây giờ điều không do nhân dẫn đến, không còn cầu mong, hi vọng cũng hết, rốt ráo tịch lặng, vĩnh viễn trong mát, ẩn lạc không hiện (lại nữa), chỉ còn y vào cái thanh tịnh không hí luận, không thể bảo rằng có, chẳng thể nói rằng không, mà cũng không thể cho là cũng có, cũng không, mà cũng chẳng thể bảo là chẳng phải có, chẳng phải không mà chỉ nói không thể bày đặt, rốt ráo niết bàn, cho nên gọi là cõi Vô-dư-niết-bàn>>. (*Bản Sự kinh quyển 3 từ 350b. Itivuttaka 44*).

Rồi lại bắt đầu từ năm uẩn là vô thường, là khổ mà nói rõ sự quan hệ giữa năm uẩn và vô ngã để cho Diệm ma ca biết ý kiến của mình là sai lầm(1). Điểm ta cần lưu ý ở đây là: các đệ tử Phật một khi cho La-Hán sau khi chết là hết là những người ta kiến, cần phải được thuyết phục cho họ từ bỏ chủ trương của họ. Thượng Tọa Xá lợi phát cũng đã nói nhiều pháp nghĩa để thuyết phục Diệm ma ca cho ông này từ bỏ thành kiến của mình. Xem thế đủ biết, nếu các đệ tử Phật mà hiểu niết bàn là cảnh hư vô tuyệt diệu thì hiển nhiên là đã phản bội Phật rồi. Đứng về mặt biểu hiện mà nói thì lời thuyết pháp của Xá lợi phát trên đây, dĩ nhiên, đã không trực tiếp nói đến cái đương thể của niết bàn, nhưng, khi Diệm ma ca nghe về Như Lai giải thoát năm uẩn và vô ngã v.v... thì liền từ bỏ chủ trương của mình, như vậy, rõ ràng trong đó Diệm ma ca cũng đã mặc nhiên hiểu qua cảnh giới niết bàn như thế nào rồi. Nhất là đương thể của cái gọi là “năm uẩn không phải Như Lai, mà lia năm uẩn cũng không có Như lai” và “phi-tức-phi-lí-uẩn-ngã” cũng đã được đề cập và chính nó đã giúp cho việc giải quyết vấn đề niết bàn.

Tóm lại, khi đứng trên lập trường nhân-duyên-luận để khảo sát các vấn đề thực tại, về mặt biểu diện, trong số các đệ tử của Phật, tuy cũng có người chủ trương thuyết Hư Vô nhưng đã bị Phật và toàn thể đệ tử khác khiển trách; đó là một sự thật lịch sự. Do đó, nếu ai theo gót họ mà cho cái năng lực tích cực nội bộ do chúng Hữu dư niết bàn mà có là Không, hoặc cho cảnh giới Vô-dư-niết-bàn là tuyệt diệt thì hiển nhiên điều đó không thể chấp nhận được.

(1) S, III, pp. 109-115, Tap 34, p. 510.

“Nếu không có cái bất sinh, bất thành, vô vi, vô tác kia thì cái sinh, thành, vi, tác cũng không có chỗ dựa”

Tức cái đương thể của bất sinh, bất thành, vô vi, vô tác chính thực là nơi nương tựa thường hằng, nơi tuyệt đối an ổn, tuy là cái tuyệt đối không biểu tượng, nhưng bản thân nó lại là cảnh tuyệt đối hữu mà người ta có thể chứng nghiệm được. Bởi thế tôi rất đồng ý với thuyết của Hữu-Bộ giải thoát về Niết-Bàn cho là: “Trong tất cả các pháp, Niết-Bàn là hơn hết; là thiện, là thường, siêu việt hẳn các pháp khác” (1)

Song mà, nếu liên kết nó với vấn đề thực tại thì nên phải giải thích niết-bàn như thế nào? Về điểm này, tôi đã trình bày ở cuối thiên trước, trong vấn đề bản chất của thế giới, đại ý muốn quy vào một cảnh giới của đương thể pháp tính, tức là kết hợp phương diện động của pháp tắc duyên khởi và pháp tắc

giải thoát với phương diện tĩnh của đương thể làm một: theo tôi, điều này ổn thỏa hơn cả.

“Biết thụ chân chính (vedana) mà được hiện pháp vô lậu, thân thể dù diệt nhưng trụ nơi pháp (dhammattha) mà thành Thánh nhân (vedayà), cũng không còn luân hồi nữa” (1)

(1) Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận 88, p. 414b.

Ý nghĩa đoạn văn trên cho rằng nhờ sự ức chế cảm giác, cảm tình mà được Hữu dư-niết bàn ngay trong hiện tại, và sau khi chết thì được Vô-dư niết bàn. Duy có điểm ta cần chú ý ở đây là: “sau khi chết, trụ nơi pháp” thì câu nói này cũng thuộc bộ loại luân hồi. Thử đối chiếu với những câu: “Trước được trí tuệ pháp trụ (nhân duyên), sau được trí tuệ niết bàn” đã dẫn dụng ở trên, thì nếu pháp trụ trước chỉ cho phương diện động của pháp tính, thì pháp trụ sau có thể bảo là chỉ cho phương diện tĩnh, tức Pháp tính tuyệt đối. Chính Phật cũng đã nói rõ về điểm này. Duy có điều ta nên lưu ý là, như tôi đã trình bày ở trên, bất luận duyên khởi pháp hay giải thoát pháp, nếu khảo sát một cách sâu hơn, thì chúng đều trở thành pháp tắc ý chí tự thân. Do đó Vô-dư-niết-bàn rốt cục có thể bảo là cái đương thể của ý chí tuyệt đối được hợp nhất. Tại sao? Vì pháp tính tuyệt đối, nhận xét theo kiến định này, chủ yếu là sự tồn tại của ý chí hoặc cũng có thể bảo là ý chí tính. Lại như Xá-lợi-phất bảo lia năm uẩn không có Như-Lai mà năm uẩn tự nó cũng chẳng phải Như Lai cũng chỉ là nói rõ cái nghĩa đương thể của Vô-dư-niết-bàn, tức đương thể của tâm giải thoát. Về sau, kinh Niết Bàn của Đại Thừa giải thích là đương thể của Ngã, Tịnh, Thường, Lạc thật ra không ngoài ý nghĩa trên đây. Bởi thế, đứng trên lập trường biểu diện của Phật giáo nguyên thủy mà nói thì sự giải thích ấy cũng là thừa, chẳng qua trên bước đường nghiên cứu không thể không tiến đến khuynh hướng ấy, chứ thật ra nó đã bao hàm đầy đủ trong Phật giáo nguyên thủy rồi; đây là một sự thật hiển nhiên.

(1) S, IV, p. 207, Tạp 17, p. 574 (Căn Bản Phật Giáo, p. 267)

“Tri thức chỉ là ánh sáng tự nhiên, tức chỉ là sự khoáng sung của lòng tham muốn mà đi tìm ánh sáng tự nhiên. Chúng ta không có được cơ quan siêu-tự-nhiên để mà hiểu nên đối với cảnh giới hình-nhi-thượng, chúng ta chỉ có thể dùng những danh từ phủ định như: Vô dục, phủ định ý chí, Niết-Bàn, không vân vân, để biểu hiện và thuyết minh mà thôi.

Song, cái cảnh giới ấy tự nó lại có tích-cực-tính và thực-hữu-tính, và nếu đem so sánh thì nó rõ ràng là một đại vũ trụ, chứ đâu phải là bóng, là hơi thở, là hư vô?” (1)

Trên đây là những lời thuyết minh về cảnh giới phủ định ý chí. Tôi tưởng có thể mượn những câu này của P. Deussen để thuyết minh cảnh giới Vô-dư-niết-bàn. Cái mà P. Deussen bảo là tích-cực-tính, thực-hữu-tính chính là pháp tính tuyệt đối, mà tức cũng là đương thể của ý chí tuyệt đối vậy.

(1) P, Deussen; *Etemente der Metaphysik s*, 550.

---o0o---

4- NIẾT-BÀN GIỚI CỦA PHÁP TÍNH TUYỆT ĐỐI VỚI NHỮNG TƯ TƯỞNG ĐỜI SAU

Như vậy, cảnh giới Vô-dư-niết-bàn là đương thể của pháp tính tuyệt đối hợp nhất, nhưng, nó có tác dụng như thế nào? Vấn đề này, nếu chỉ nói theo Phật giáo nguyên thủy thì đó là cảnh giới tuyệt đối vắng lặng, vĩnh viễn bất động: vì nó là đương thể của pháp tính tuyệt đối, của ý chí tuyệt đối. Nhưng, nếu đứng trên lập trường hiện tượng giới mà nhận xét thì đó chẳng qua chỉ là thực hiện cái lí tưởng “ẩn mất không hiện” mà thôi. Cho nên, đứng ở một phương diện khác mà quan sát thì đã là pháp tính, ý chí tính, tất phải có đầy đủ sức tác dụng năng động, nếu không thì hiển nhiên là không phù hợp với bản nguyện độ sinh của chính đức Phật, bởi lẽ, nếu vĩnh viễn an trụ nơi Vô-dư-niết-bàn, không, hoạt động lại thì làm sao mà độ sinh? Do đó, về sau Đại-Thừa-Giáo đã khai triển nhiều về mặt tôn giáo và triết học; tức Đại-Thừa lấy niết-bàn pháp tính tuyệt đối, ý chí tuyệt đối làm nền tảng rồi sáng lập phương pháp trở lại quan sát hiện tượng giới. Bây giờ hãy lấy một vài tư tưởng trọng yếu làm điểm xuất phát để trình bày về trường hợp này.

Trước hết bắt đầu từ phương diện triết học. Chẳng hạn thế giới quan phiếm thần rất đặc sắc của Đại-Thừa Phật giáo thật ra đã bắt nguồn từ đây, vì tư tưởng phiếm thần của Phật giáo đã qua một giai đoạn phủ định thế giới hiện thực rồi sau đó trở lại khẳng định nó mà phát sinh. Sở dĩ đạt đến điểm hồi chuyển này là vì lấy Niết-Bàn tuyệt đối không (biểu tượng) làm pháp tính, rồi từ lập trường ấy mà trở lại tuyệt đối hữu (diệu hữu). Tư tưởng biểu hiện quá trình này rõ ràng hơn hết là vào thời đại từ “chân không” của Bát-Nhã chuyển sang “diệu hữu” (1). Về sau, tư tưởng chân-như và tư tưởng phiếm thần quan trọng trong Hoa-Nghiêm cũng đều phát xuất từ hệ thống này.

Rồi biểu hiện điểm này một cách cụ thể với sắc thái tôn giáo đặc biệt sâu đậm là Pháp-Hoa, vì đặc sắc của Pháp-Hoa là thành lập “Chư-pháp-thực-tướng-quan” để nói lên sự cứu độ phổ cập và vĩnh cửu của Phật và các Bồ-Tát. Chư-pháp-thực-tướng-quan của Pháp-Hoa, dĩ nhiên, đã bắt nguồn từ tư tưởng diêu hữu của Bát-Nhã; đến thuyết Phật sống lâu vô thượng (chủ ý của phẩm Như-Lai Thọ Lượng) và thuyết cứu tế của Bồ-Tát Quan-Âm (chủ ý của phẩm Phổ-Môn) trong Pháp-Hoa thì chính là lấy Vô-dur-niết-bàn diêu hữu làm ý chí tuyệt đối hướng hạ hoạt động để mà giải thích tác dụng niết bàn.

(1) <<Chân Như Quan Của Bát-Nhã>> Đại Chính thứ 8, Tạp chí Tân Tu Lương.

Rồi lại lấy cứu tế hữu kết hợp với tư tưởng sau khi chết, đó là tư tưởng Bồ-Tát Di-Lặc, nhất là tư tưởng vãng sinh lấy Di-Đà làm trung tâm; đến đây thì cảnh giới Vô-dur-niết-bàn đã được thông-tục-hóa một cách cùng cực, và Bồ-Tát lấy ý chí tuyệt đối làm nhân cách, hay tịnh độ lấy Phật làm trung-tâm mà quán chiếu đã trở thành cụ thể hóa để nói rõ cái năng lực cứu độ.

Xem thế thì thấy Đại-Thừa sau này-đặc biệt là về phương diện lí tưởng-không trực tiếp thì gián tiếp, đã xuất phát từ quan niệm Vô-dur-niết-bàn-pháp-tính tuyệt-đối này, và đặc sắc của Đại-Thừa thì ở chỗ coi pháp tính là động. Sau Đại-Thừa đã dùng danh từ chân-như-pháp-tính và Bất-trụ-niết-bàn để tích-cực-hóa và hoạt-động-hóa ý nghĩa niết bàn, nhưng đây chẳng qua cũng chỉ là triển khai niết-bàn-quan của Phật-giáo nguyên thủy về phương diện tích cực mà thôi. Giáo sư Tỷ-ký đã chia quá trình khai triển này thành ba tư trào để quan sát, đó là: tư tưởng không của Bát-Nhã, Chư pháp thực tướng quan của Pháp-Hoa và tư tưởng Di-Đà của kinh Đại Vô Lượng Thọ(1). Tôi rất khâm phục ý kiến trác việt này của giáo sư Tỷ-Ký và xin thêm rằng tất cả phương diện lí tưởng của Đại-Thừa, có thể nói, cũng đều đã bắt nguồn từ ba trào lưu tư tưởng này.

(1) Căn Bản Phật Giáo p. 301 ff.

---o0o---
HẾT